

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU
ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

Chỉ đạo biên soạn:

Ông: NGUYỄN TRUNG TIẾN

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn:

Ông: Phạm Hoài Nam - Vụ trưởng	Chủ trì biên soạn
Bà: Nguyễn Thị Thanh Mai - Phó Vụ trưởng	Chủ trì thực hiện
Bà: Nhâm Thị Thu Hà - Thống kê viên	Chương 1: Quy mô và cơ cấu dân số
Ông: Chủ Đức Thành - Thống kê viên chính	Chương 2: Tình trạng hôn nhân
Ông: Nguyễn Văn Hưng - Thống kê viên chính	Chương 3: Giáo dục
Bà: Nguyễn Huyền Giang - Thống kê viên chính	Chương 4: Kế hoạch hóa gia đình và Sức khỏe sinh sản
Bà: Đoàn Thị Bích Hạnh - Thống kê viên	Chương 5. Mức sinh
Ông: Trần Khánh - Thống kê viên	Chương 6: Mức chết
Ông: Chủ Đức Thành - Thống kê viên chính	Chương 7: Di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư
Bà: Nhâm Thị Thu Hà - Thống kê viên	Thiết kế và Tổ chức điều tra
Bà: Nhâm Thị Thu Hà - Thống kê viên	Tổng hợp nội dung và hiệu đính
Bà: Đoàn Thị Bích Hạnh - Thống kê viên	Hoàn tất các thủ tục in và xuất bản ấn phẩm

LỜI GIỚI THIỆU

Nhu cầu thông tin về biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình ngày càng được người dùng tin rất quan tâm, đặc biệt là các cấp, các ngành để đánh giá thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số, từ đó giúp hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm cũng như thời kỳ.

Trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình, ngoài nguồn thông tin cơ bản từ Tổng điều tra dân số và nhà ở định kỳ 10 năm 1 lần và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ định kỳ 5 năm 1 lần, hàng năm Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình còn được tổ chức để phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực dân số và thực hiện kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước, thực hiện tính so sánh quốc tế.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 01/4/2021 được thực hiện theo Quyết định số 1903/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, tình hình biến động dân số (sinh, chết và di cư) cũng như thông tin cơ bản về tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai.

Nội dung cuốn sách **“Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021”** gồm 4 phần:

- Phần I: Kết quả chủ yếu: Trình bày kết quả chủ yếu của cuộc điều tra cùng với các phân tích về quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, giáo dục, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, mức sinh, mức chết, di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư;

- Phần II: Các biểu số liệu tổng hợp: Cung cấp cho người sử dụng các biểu số liệu tổng hợp cơ bản nhất;

- Phần III: Thiết kế và tổ chức điều tra: Mô tả quá trình tổ chức cuộc điều tra; thiết kế và ước lượng mẫu điều tra: dàn chọn mẫu, xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu, ước tính quyền số suy rộng mẫu; một số khái niệm, định nghĩa của các chỉ tiêu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Phần IV: Các phụ lục: Bao gồm các phụ lục về những nội dung cần thiết bổ trợ thêm cho nội dung chính của sách.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021 đã nhận được sự hỗ trợ rất kịp thời về kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn những hỗ trợ hữu ích, đầy hiệu quả này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của UNFPA cho các cuộc điều tra trong thời gian tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến dân số và kế hoạch hoá gia đình. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng của độc giả để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84-024-7304 6666, số máy lẻ: 6688; 1603

Email: dansolaodong@gso.gov.vn, tkdslđ@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
Danh sách các từ viết tắt	10
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	11
PHẦN I: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	13
CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ	15
1.1. Quy mô dân số	15
1.2. Mật độ dân số	15
1.3. Quy mô hộ	16
1.4. Tỷ số giới tính	18
1.5. Phân bố dân cư	18
1.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính	20
1.7. Tỷ số phụ thuộc	22
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	24
2.1. Xu hướng kết hôn	24
2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	27
2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên	30
CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC	32
3.1. Tình hình đi học	32
3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi	33
3.3. Tình trạng biết đọc, biết viết	34
3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được	36
3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được	37
CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN	39
4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình	39
4.2. Sức khỏe sinh sản phụ nữ và thai nhi	47
CHƯƠNG 5: MỨC SINH	54
5.1. Tổng tỷ suất sinh	54

5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố	57
5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi	59
5.4. Tỷ suất sinh thô	60
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh	61
5.6. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh	62
CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT	65
6.1. Tỷ suất chết thô	66
6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi	67
6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	68
6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	70
6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	71
6.6. Nguyên nhân chết	73
CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ	75
7.1. Di cư giữa các vùng	75
7.2. Di cư giữa các tỉnh	76
7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn	76
7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư	77
PHẦN II: CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP	79
Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	81
Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021	85
Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	92
Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	99
Biểu 5: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	109
Biểu 6: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	119

Biểu 7: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	129
Biểu 8: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	139
Biểu 9A: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	149
Biểu 9B: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	156
Biểu 10A: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021	163
Biểu 10B: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021	166
Biểu 11A: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021	169
Biểu 11B: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021	170
Biểu 12A: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, số con hiện có, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021	171
Biểu 12B: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, số con hiện có, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021	174
Biểu 13: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021	177
Biểu 14A: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tình trạng hôn nhân, tình trạng hút/nao/phá thai trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	178
Biểu 14B: Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng hút/nao/phá thai trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	185

Biểu 15: Phần trăm phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước thời điểm điều tra chia theo tình trạng khám thai, số lần khám thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	191
Biểu 16: Phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con chia theo tổng số con đã sinh, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	198
Biểu 17: Phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con chia theo tổng số con hiện còn sống, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	216
Biểu 18: Phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra (4/2020 đến 3/2021) chia theo số con đã sinh, nhóm tuổi và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	234
Biểu 19: Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2021	250

PHẦN III: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA **253**

I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA **255**

1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra	255
1.2. Chuẩn bị cho cuộc điều tra	257
1.3. Công tác điều tra thực địa	258
1.4. Công tác kiểm tra, giám sát	258
1.5. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra	260

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU **260**

2.1. Dàn chọn mẫu	260
2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu	260
2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu	261

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA **263**

1. Quy mô và cơ cấu dân số	263
2. Mức sinh	264
3. Mức chết	265
4. Kế hoạch hóa gia đình	265
5. Di cư	265
6. Giáo dục và đào tạo	266

PHẦN IV: CÁC PHỤ LỤC	267
Phụ lục 1: Phiếu điều tra	269
Phụ lục 2: Bảng phân bố số lượng địa bàn điều tra mẫu điều tra BĐDS và KHHGD thời điểm 01/4/2021	292
Phụ lục 3: Mật độ dân số các vùng, tỉnh/thành phố, 01/4/2021	294
Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số	297
Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên	300
Phụ lục 6: Một số chỉ tiêu về giáo dục	304
Phụ lục 7: Một số chỉ tiêu về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên	309
Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình	314
Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu về mức sinh	319
Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về mức chết	322
Phụ lục 11: Một số chỉ tiêu về di cư 1 năm trước thời điểm điều tra, 01/4/2021	325

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
TĐTDS	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm
Điều tra DSGK	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ
Điều tra BĐDS	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
ĐTV	Điều tra viên thống kê
TT	Tổ trưởng điều tra
GSV	Giám sát viên
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
SKSS	Sức khỏe sinh sản
BPTT	Biện pháp tránh thai
TFR	Tổng tỷ suất sinh
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
CDR	Tỷ suất chết thô
ASDR	Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
U5MR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
e_0	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
In-MR	Tỷ suất nhập cư
Out-MR	Tỷ suất xuất cư
Net-MR	Tỷ suất di cư thuần

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Dân số Việt Nam có đến thời điểm 01/4/2021 ước đạt 98,2 triệu người, trong đó dân số thành thị chiếm 37,3%, dân số nông thôn chiếm 62,7%, dân số nam chiếm 49,6% và dân số nữ chiếm 50,4% trong tổng dân số. Mật độ dân số Việt Nam là 297 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á .

2. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 67,6%. Tỷ số phụ thuộc chung là 47,9%. Chỉ số già hoá là 53,1%.

3. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước là 76,2%, trong đó số người có vợ/chồng chiếm 67,2% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) chung của hai giới là 26,2 năm, của nam là 28,3 năm và của nữ là 24,1 năm.

4. Có 23,5% dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. Chỉ có 2,9% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,7%. Tỷ lệ biết chữ của dân số thành thị là 98,1%; nông thôn là 94,2%.

5. Số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên chiếm 67,0% dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ trọng những người có trình độ học vấn cao nhất là đại học trở lên chiếm 10,2%, còn tỷ trọng của những người không có chuyên môn kỹ thuật chiếm 75,4% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

6. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của phụ nữ 15-49 hiện có chồng đạt 74,6%, tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 40-44.

7. Trong số những phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 44,3%, lý do đang mang thai chiếm 20,7%.

8. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là 0,5%.

9. Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần của phụ nữ 10-49 tuổi đối với lần sinh gần nhất là 96,6%. Không có cách biệt về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn - 0,3 điểm phần trăm (96,8% so với 96,5% theo tuần tự).

10. Tổng tỷ suất sinh (TFR) đạt 2,11 con/phụ nữ. TFR của khu vực thành thị là 1,64 con/phụ nữ, thấp hơn con số 2,40 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Tỷ suất sinh thô (CBR) là 15,7 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 13,8 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn là 16,9 trẻ sinh sống/1000 dân.

11. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) duy trì ở mức khá cao với 112,0 bé trai/100 bé gái. Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này vẫn chưa được khắc phục.

12. Phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (56,4%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (4,9%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, đa số phụ nữ có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại.

13. Tỷ suất chết thô (CDR) của cả nước ước là 6,4 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,1 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,1 người chết/1000 dân.

14. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi đạt 13,6 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2005 đến nay.

15. Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9 phần nghìn giảm xuống còn 20,5 phần nghìn năm 2021).

16. Tuổi thọ trung bình chung là 73,6 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam giới là 71,1 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 76,4 tuổi.

17. Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (86,3%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 5,8%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 7,9%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, gấp hơn 3 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,2% và 1,0%).

18. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất di cư liên vùng thuần dương cao nhất trong cả nước (khoảng 15,7‰, trong đó tỷ suất nhập cư là 17,9‰, và tỷ suất xuất cư là 2,2‰). Bắc Ninh là tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao nhất là 41,7‰, tiếp đến Bình Dương 30,8‰, Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ suất di cư thuần dương 21,8‰.

PHẦN I
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1.1. Quy mô dân số

1.1.1. Quy mô dân số

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2021 là 98,3 triệu người. Trong đó, dân số nam là 48,7 triệu người, chiếm 49,6%; dân số nữ là 49,5 triệu người, chiếm 50,4%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới¹.

Tỷ lệ tăng dân số năm 2021 so với năm 2020 là 1,11%, tương đương khoảng 1 triệu người, duy trì mức tăng bình quân trong nhiều năm qua.

Biểu 1.1: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, giai đoạn 2015 - 2021

Năm	Dân số có đến 01/4 hàng năm (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)
2015	91.466	1,07
2016	92.447	1,07
2017	93.425	1,06
2018	94.417	1,06
2019	96.209	1,88
2020	97.204	1,03
2021	98.281	1,11

Nguồn: Năm 2015-2020, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 1.11, Trang 15, Nhà xuất bản Thống kê”.

1.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số của Việt Nam là 297 người/km², tăng 4 người/km² so với năm 2020. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Phi-li-pin (365,3 người/km²) và Xin-ga-po (7.908 người/km²)².

¹ Nguồn: Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

² Nguồn: <https://www.worlddata.info/asia>

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.084 người/km² và 795 người/km². Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.483 người/km² và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.497 người/km².

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 135 người/km² và 110 người/km². Tỉnh Lai Châu có mật độ dân số thấp nhất cả nước với 53 người/km², tiếp theo là Kon Tum với mật độ dân số là 59 người/km².

Biểu 1.2: Mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020 và 01/4/2021

Đơn vị tính: Người/km²

	2020	2021
TOÀN QUỐC	293	297
Trung du và miền núi phía Bắc	133	135
Đồng bằng sông Hồng	1.071	1.084
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	212	213
Tây Nguyên	109	110
Đông Nam Bộ	778	795
Đồng bằng sông Cửu Long	422	422

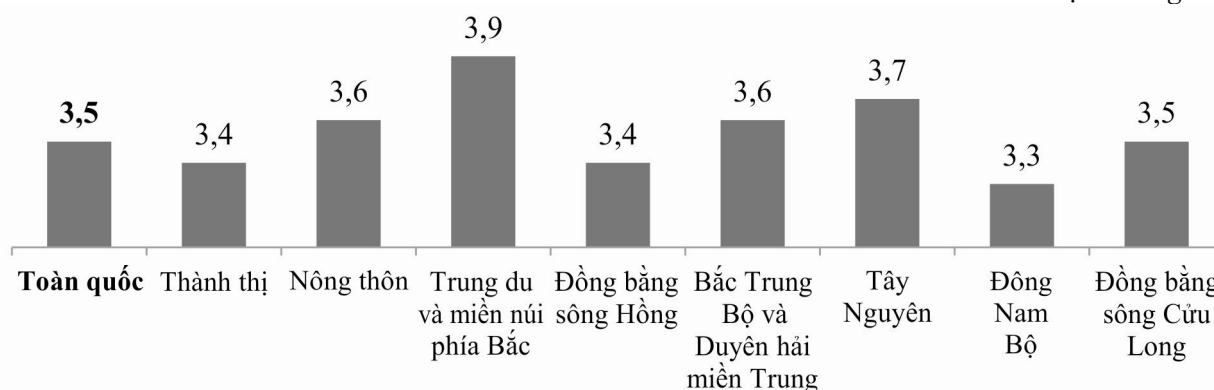
Nguồn: Năm 2020, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 1.2, Trang 16, Nhà xuất bản Thống kê”.

1.3. Quy mô hộ

Vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2021, cả nước có gần 27,2 triệu hộ dân cư, 10,5 triệu hộ sinh sống ở khu vực thành thị (chiếm 38,7%) và 16,7 triệu hộ ở khu vực nông thôn (chiếm 61,3%). Quy mô hộ bình quân cả nước là 3,5 người/hộ. Khu vực nông thôn có quy mô bình quân hộ là 3,6 người/hộ, cao hơn khu vực thành thị 0,2 người/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (3,3 người/hộ).

Hình 1.1: Quy mô hộ bình quân theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: Người/hộ



Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 65,0% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2020 (năm 2020: 10,4%, năm 2021: 11,3%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (13,4% so với 9,9%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 14,2% và 12,5%.

Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (2019: 25,1%, năm 2020: 24,3%, năm 2021: 23,7%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 31,3% và 26,0%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

Biểu 1.3: Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020 và 01/4/2021

Đơn vị tính: %

	2020			2021		
	1 người	2-4 người	5 người trở lên	1 người	2-4 người	5 người trở lên
TOÀN QUỐC	10,4	65,3	24,3	11,3	65,0	23,7
Thành thị	12,2	66,8	21,0	13,4	66,1	20,5
Nông thôn	9,4	64,3	26,3	9,9	64,4	25,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	6,4	62,3	31,3	7,1	61,6	31,3
Đồng bằng sông Hồng	12,0	65,4	22,6	12,5	64,7	22,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,5	63,7	26,8	10,2	63,9	25,9
Tây Nguyên	5,9	64,9	29,2	8,4	65,6	26,0
Đông Nam Bộ	13,1	68,1	18,9	14,2	67,5	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long	10,4	65,8	23,8	11,2	66,4	22,4

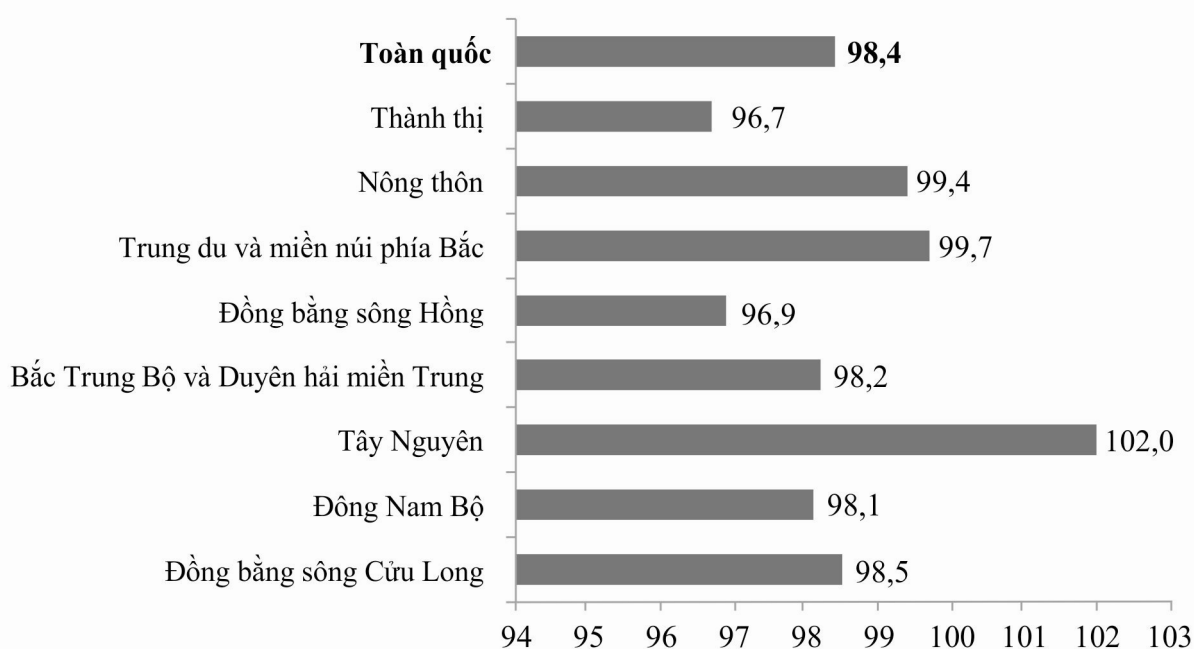
Nguồn: Năm 2020, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 1.3, Trang 17, Nhà xuất bản Thống kê”

1.4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới tính. Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Điều tra BDDS năm 2021 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 98,4 nam/100 nữ, trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,7 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 99,4 nam/100 nữ.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: Nam/100 nữ



Có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tây Nguyên là vùng có tỷ số giới tính cao nhất cả nước, với 102,0 nam/100 nữ; trong khi đó, Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, 96,9 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính theo vùng, miền ngoài chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như sinh, chết, còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư.

1.5. Phân bố dân cư

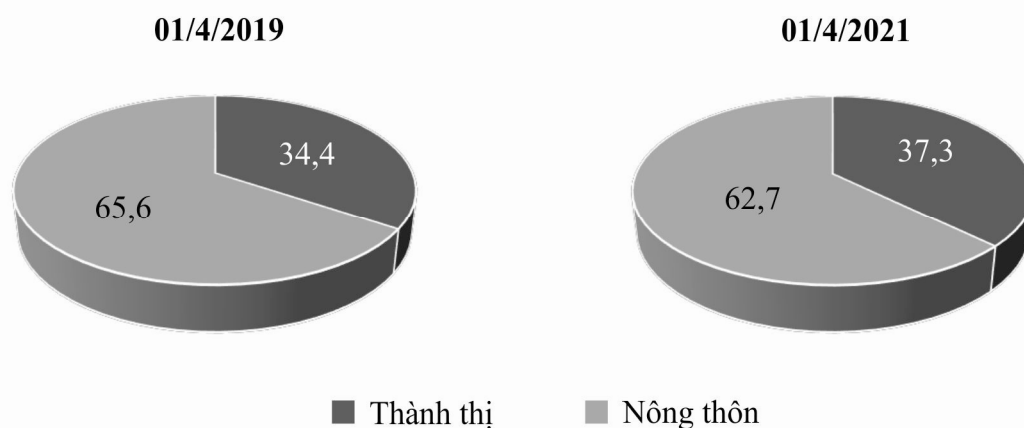
1.5.1. Khu vực thành thị và nông thôn

Theo kết quả Điều tra BDDS 2021, dân số thành thị là 36,6 triệu người, chiếm 37,3% tổng dân số cả nước, dân số nông thôn là 61,6 triệu người, chiếm 62,7%. So với Tổng điều tra dân số năm 2019, dân số thành thị của cả nước tăng 3,5 triệu người (36,6 triệu người so với 33,1 triệu người), dân số nông thôn giảm 1,5 triệu người (61,6 triệu người so với 63,1 triệu người). Sự gia tăng dân số thành thị và giảm dân số nông thôn là do có sự sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trong giai đoạn 2019 - 2021 theo

Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội. Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (31%), Mi-an-ma (29%) và Cam-pu-chia (23%)³.

Hình 1.3: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 01/4/2019 và 01/4/2021

Đơn vị tính: %



Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố. Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (66,7%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (20,3%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm Đà Nẵng, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng là 87,4%, 84,6% và 79,1%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm Bến Tre, Thái Bình, Sơn La, Tuyên Quang (tương ứng là 9,9%, 11,8%, 13,8% và 13,7%). Chưa đến một nửa cư dân sống tại Hà Nội là dân số thành thị (49,3%).

1.5.2. Vùng kinh tế - xã hội

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 23,0 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,4 triệu người đang sinh sống, chiếm 20,7%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 6,0 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số cao nhất cả nước (2,16%), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập.

³ Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB), số liệu năm 2021, <https://www.prb.org/collections/data-sheets>

Biểu 1.4: Phân bố dân cư theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020 và 01/4/2021

	Dân số (Nghìn người)		Tỷ trọng dân số (%)		Tỷ lệ tăng dân số (%)
	2020	2021	2020	2021	2020 - 2021
TOÀN QUỐC	97.204	98.281	100,0	100,0	1,11
Trung du và miền núi phía Bắc	12.678	12.863	13,0	13,1	1,46
Đồng bằng sông Hồng	22.766	23.036	23,4	23,4	1,19
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	20.288	20.393	20,9	20,7	0,52
Tây Nguyên	5.923	6.014	6,1	6,1	1,54
Đông Nam Bộ	18.319	18.714	18,8	19,0	2,16
Đồng bằng sông Cửu Long	17.229	17.260	17,7	17,6	0,18

Nguồn: Năm 2020, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 1.4, Trang 20, Nhà xuất bản Thống kê”.

1.5.3. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

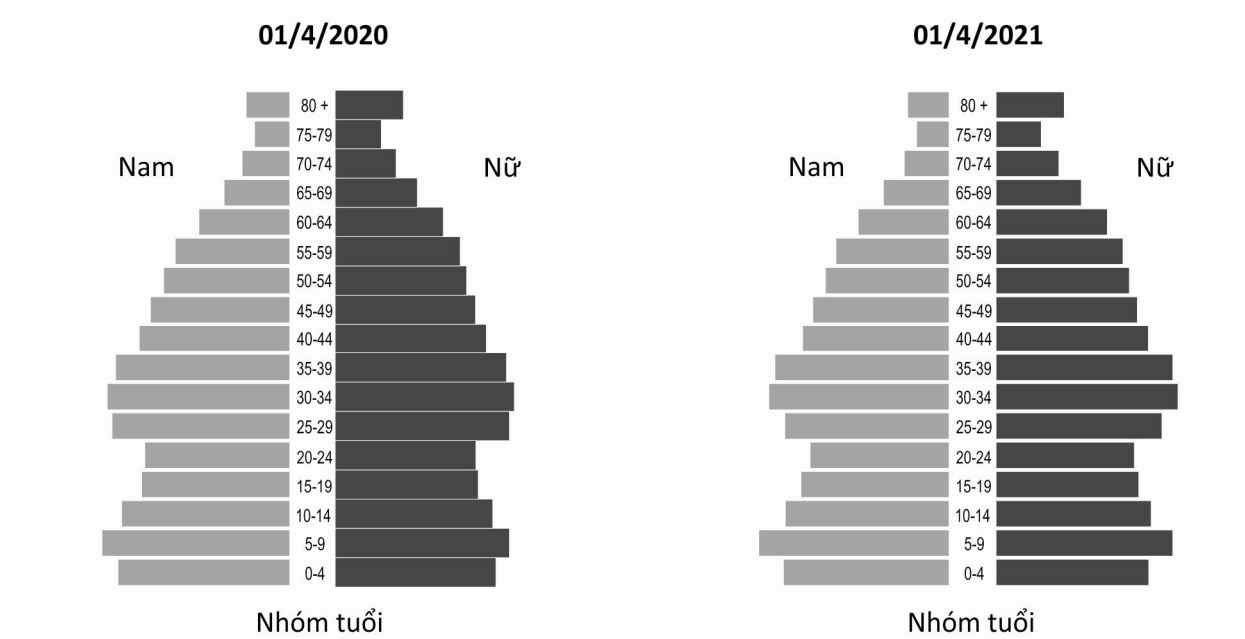
Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (37 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (19 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8,3 triệu người và 9,4 triệu người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là gần 30 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

1.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số.

Hình 1.4: Tháp dân số Việt Nam, 01/4/2020 và 01/4/2021



Không có sự khác biệt ở phần đáy tháp của năm 2021 so với năm 2020, cho thấy mức sinh vẫn duy trì ở mức ổn định. Phần giữa tháp năm 2020, thanh nhóm tuổi 20-24 thu hẹp hơn so với năm 2020 cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của Việt Nam giảm, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn 15-20 năm trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các nhóm tuổi từ 25-29 trở lên vẫn mở rộng và không có sự biến động nhiều so với tháp năm 2020, điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế.

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (Demographic window of opportunity) khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng thấp hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

Kết quả Điều tra BDDS 2021 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,6% (giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,1% và 8,3%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động.

Biểu 1.5: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 01/4/2009 - 01/4/2021

Đơn vị tính: %

	2009	2019	2021
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,5	24,3	24,1
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	68,0	67,6
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,7	8,3

Nguồn: Năm 2009, 2019, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 1.5, Trang 22, Nhà xuất bản Thống kê”.

1.7. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc chung năm 2021 là 47,9%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2020 (47,6%), tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 tuổi sẽ hỗ trợ cho khoảng gần 50 người ngoài độ tuổi lao động (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi), tương đương với 2 người trong độ tuổi lao động sẽ hỗ trợ 1 người ngoài độ tuổi lao động.

Biểu 1.6: Tỷ số phụ thuộc, 01/4/2009 - 01/4/2021

Đơn vị tính: %

	2009	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	35,4	33,8	35,1	34,9	34,9	35,3	35,7	35,7	35,6
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,3	10,2	11,1	11,7	12,2	13,2	11,3	11,8	12,2
Tỷ số phụ thuộc chung	44,7	44,0	46,1	46,6	47,1	48,5	47,1	47,6	47,9

Nguồn: Năm 2009-2020 Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 1.6, Trang 22, Nhà xuất bản Thống kê”.

Chỉ số già hóa được biểu thị bằng tỷ số của dân số từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi. Do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm, trong khi tỷ trọng người già tăng lên. Điều này đã làm cho Chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng.

Biểu 1.7: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa, 01/4/2009 - 01/4/2021

Đơn vị tính: %

	2009	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,5	23,5	24,0	23,8	23,7	23,8	24,3	24,2	24,1
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	69,4	68,4	68,2	68,0	67,4	68,0	67,8	67,6
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,1	7,6	8,0	8,3	8,9	7,7	8,0	8,3
Chỉ số già hoá	35,5	43,3	47,1	50,1	53,4	56,9	48,8	51,0	53,1

Nguồn: Năm 2009-2020, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 1.7, Trang 23, Nhà xuất bản Thống kê”.

Năm 2021, chỉ số già hóa đạt 53,1%, tức là cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi thì có khoảng 53 người già từ 60 tuổi trở lên. Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng với tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động từ 15-64 tuổi khá cao (chiếm 67,6% tổng dân số cả nước). Tuy nhiên xu hướng già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng. Tỷ trọng nhóm dân số trẻ từ 0-14 tuổi liên tục giảm từ 24,5% năm 2009 xuống 24,3% năm 2019 và 24,1% năm 2021; trong khi nhóm dân số già từ 65 tuổi trở lên liên tục tăng từ 6,4% năm 2009, lên 7,7% năm 2019 và 8,3% năm 2021. Thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, nếu không có sự quan tâm và có các chính sách phát triển phù hợp, cơ cấu “dân số vàng” không những sẽ không đem lại tác động tích cực cho phát triển đất nước mà sẽ là áp lực về việc làm, trật tự, an ninh xã hội... Vì thế, tận dụng cơ cấu “dân số vàng” đòi hỏi có những chính sách phù hợp, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tăng năng suất lao động, tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ, bảo đảm an sinh xã hội cho người già và người dễ bị tổn thương, bảo đảm bình đẳng giới.

CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Trong Điều tra BDDS 2021, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân của một người được phân thành hai nhóm: “đã từng kết hôn” và “chưa từng kết hôn”. Nhóm thứ nhất “đã từng kết hôn” là người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra, bao gồm: đang có vợ/chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai “chưa từng kết hôn” là những người chưa kết hôn lần nào (chưa có vợ hoặc chồng) tính đến thời điểm điều tra.

2.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân của khu vực thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Điều tra BDDS 2021 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước chiếm 76,2% (giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019), trong đó số người đang có vợ/chồng chiếm 67,2% (giảm 2,0 điểm phần trăm so với năm 2019), dân số đã ly hôn hoặc ly thân là 2,6% (tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019). Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chiếm 23,8% (tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019). Có khoảng 67,8% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 66,6% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng.

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ chưa có vợ/chồng của dân số từ 15 tuổi trở lên ở thành thị là 27,7%, trong khi đó ở nông thôn chỉ là 21,3%, có sự khác biệt khá lớn giữa 2 khu vực (6,4 điểm phần trăm). Tỷ lệ hiện đang có vợ/chồng ở thành thị là 63,6%, ở nông thôn là 69,4%. Tỷ lệ ly hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên ở thành thị là 2,6%, nông thôn là 2,0%. Tỷ lệ ly thân ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn đều khoảng 0,3%.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” thấp nhất (chiếm 17,6%). Đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm có vợ/chồng cao nhất cả nước (chiếm 73,2%). Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ “chưa từng kết hôn” cao nhất, đồng thời cũng là vùng có tỷ lệ có vợ/chồng thấp nhất, tương ứng chiếm 32,2% (tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2019) và 59,7% (giảm 2,2 điểm phần trăm so với 2019). Tỷ lệ ly hôn ở các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long lần lượt là 2,9% và 3,0%, cao gấp đôi so với các vùng còn lại.

Biểu 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	100,0	23,8	67,2	6,5	2,2	0,3
Thành thị	100,0	27,7	63,6	5,7	2,6	0,3
Nông thôn	100,0	21,3	69,4	7,0	2,0	0,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,6	73,2	7,0	2,0	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	21,0	70,0	6,9	1,8	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,8	67,9	7,3	1,7	0,2
Tây Nguyên	100,0	23,0	68,9	5,7	2,1	0,4
Đông Nam Bộ	100,0	32,2	59,7	4,9	2,9	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	23,6	66,3	6,8	3,0	0,3

Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, qua đó chỉ ra xu hướng kết hôn và tình trạng hôn nhân của nam và nữ. Thực tế, nữ giới thường có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (ngoài độ tuổi 40) thì tỷ lệ sống độc thân lại cao hơn so với nam giới. Số liệu Biểu 2.2 cho thấy, ở độ tuổi dưới 40, tỷ trọng nam giới “chưa từng kết hôn” luôn cao hơn nữ giới, ví dụ, ở nhóm tuổi 25-29, tỷ lệ nam giới “chưa từng kết hôn” cao hơn 2 lần tỷ lệ này ở nữ giới (52,5% so với 24,8%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 40 trở lên, tỷ trọng nam giới có vợ cao hơn đáng kể so với tỷ trọng nữ giới có chồng; đồng thời, tỷ trọng sống độc thân của nam (chưa có vợ/ly hôn/ly thân/góa) thấp hơn khá nhiều so với nữ. Ở nhóm tuổi 55-59, tỷ lệ nam giới sống độc thân chỉ chiếm 6,4% trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 24,4% (chênh lệch 18,0 điểm phần trăm).

Biểu 2.2 cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ góa vợ/chồng và độ tuổi. Khi tuổi càng cao thì tỷ lệ góa vợ/chồng càng lớn, trong đó, tỷ lệ góa chồng ở nữ giới tăng nhanh hơn so với tỷ lệ góa vợ ở nam giới theo nhóm tuổi. Ngoài ra, góa vợ/chồng cũng là nhóm đóng góp lớn nhất dẫn đến sự khác biệt về tỷ trọng sống độc thân giữa nam và nữ sau độ tuổi 40. Năm 2021, tỷ lệ nữ góa chồng là 10,8%, cao gấp hơn 5 lần so với tỷ lệ nam góa vợ (1,9%). Có hai lý do có thể giải thích cho sự khác biệt này, đó là tuổi thọ của nam giới thường thấp hơn nữ giới và nam giới góa vợ thường có xu hướng tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Biểu 2.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

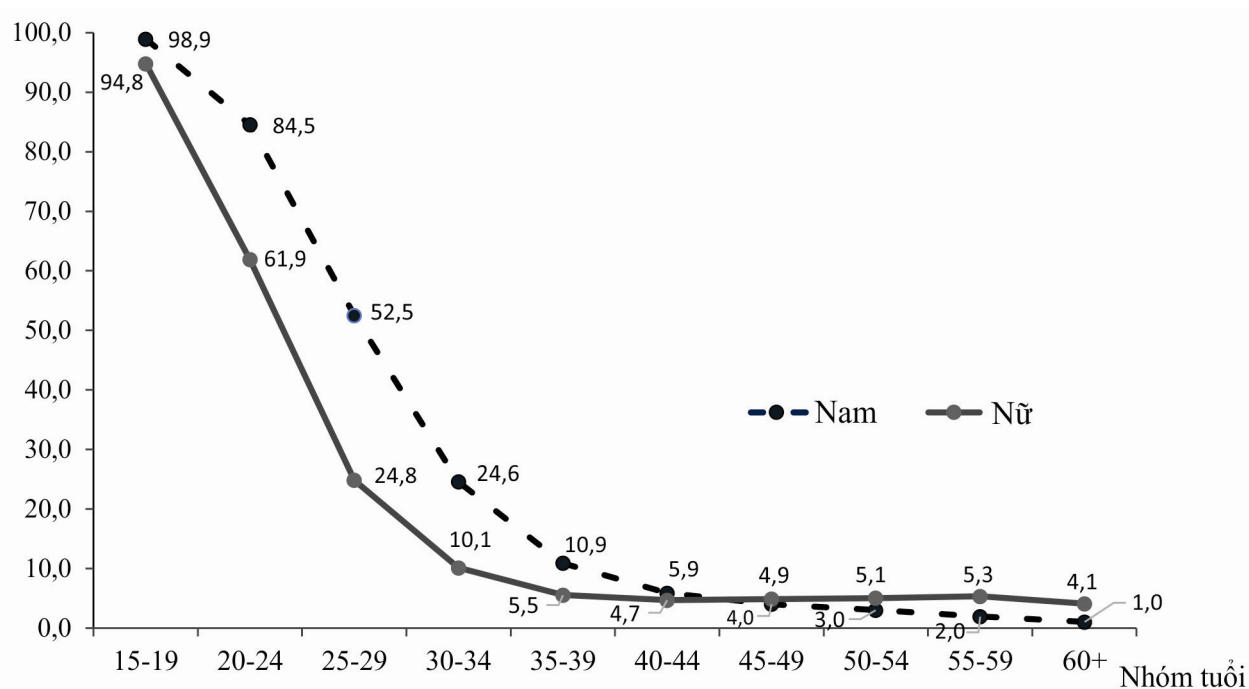
Nhóm tuổi	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM						
Tổng số 15+	100,0	28,2	67,8	1,9	1,8	0,3
15-19	100,0	98,9	1,0	0,0	0,0	0,0
20-24	100,0	84,5	15,0	0,0	0,3	0,1
25-29	100,0	52,5	45,7	0,1	1,4	0,3
30-34	100,0	24,6	72,1	0,2	2,7	0,4
35-39	100,0	10,9	85,3	0,3	3,1	0,4
40-44	100,0	5,9	89,8	0,7	3,3	0,4
45-49	100,0	4,0	92,0	0,9	2,8	0,3
50-54	100,0	3,0	93,0	1,6	2,0	0,4
55-59	100,0	2,0	93,6	2,6	1,6	0,3
60+	100,0	1,0	88,0	9,7	0,9	0,3
NỮ						
Tổng số 15+	100,0	19,6	66,6	10,8	2,6	0,3
15-19	100,0	94,8	5,0	0,0	0,2	0,0
20-24	100,0	61,9	36,7	0,1	1,0	0,2
25-29	100,0	24,8	72,1	0,4	2,3	0,3
30-34	100,0	10,1	85,5	0,8	3,3	0,3
35-39	100,0	5,5	88,3	1,6	4,0	0,5
40-44	100,0	4,7	87,2	3,4	4,2	0,5
45-49	100,0	4,9	84,4	6,3	4,0	0,4
50-54	100,0	5,1	81,4	9,6	3,6	0,4
55-59	100,0	5,3	75,6	15,6	3,0	0,4
60+	100,0	4,1	53,1	40,9	1,6	0,4

Ở Việt Nam, tình trạng ly hôn và ly thân là không phổ biến, chỉ có 2,2% dân số từ 15 tuổi trở lên đang trong tình trạng ly hôn và 0,3% ly thân. Tuy nhiên, tỷ trọng ly hôn có sự khác biệt theo giới tính. Ly hôn ở nữ giới được tìm thấy luôn cao hơn so với nam cho mọi nhóm tuổi quan sát. Tỷ lệ ly thân chỉ chiếm dưới 1% và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính.

Hình 2.1 cho thấy tỷ trọng “chưa từng kết hôn” giảm nhanh nhất là ở nhóm tuổi 15-29 đối với nữ và nhóm tuổi 15-34 đối với nam. Đây đều là những nhóm tuổi bắt đầu xây dựng gia đình của cả nam và nữ. Ở độ tuổi dưới 40, mức giảm về tỷ lệ “chưa từng kết hôn” ở nữ là cao và nhanh hơn so với nam. Tuy nhiên, sau tuổi 40, trong khi tỷ lệ “chưa từng kết hôn” của nam giới tiếp tục giảm và chỉ còn 1,0% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên, tỷ lệ này của nữ giới không có nhiều thay đổi, gần 3,9% cho thấy khả năng kết hôn của phụ nữ ở nhóm tuổi cao bị hạn chế hơn so với nam giới cùng nhóm tuổi.

Hình 2.1: Tỷ lệ dân số chưa vợ/chồng theo nhóm tuổi, 01/4/2021

Đơn vị tính: %



2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thường được tính riêng cho từng giới. Trong báo cáo này, số liệu SMAM được ước lượng gián tiếp thông qua tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên “chưa từng kết hôn” của các nhóm tuổi từ 15-19 đến nhóm tuổi 50-54.

Biểu 2.3 cho thấy SMAM có xu hướng tăng lên cho cả nam và nữ trong giai đoạn 1999-2021. Tuy nhiên, mức tăng SMAM của nam là cao hơn nữ và điều này đã kéo rộng thêm khác biệt giới của SMAM. Năm 2021, chênh lệch SMAM của nam và nữ là 4,2 năm. Sau 22 năm kể từ TĐTDS 1999, SMAM của nam đã tăng thêm 2,9 năm trong khi SMAM của nữ chỉ tăng 1,3 năm, chứng tỏ nam giới ngày càng có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nữ giới.

Biểu 2.3: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, 1999-2021*Đơn vị tính: Năm*

Năm	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
1999	24,1	25,4	22,8	2,6
2009	24,5	26,2	22,8	3,4
2014	24,9	26,8	22,9	3,9
2015	24,9	26,9	22,8	4,1
2016	25,1	27,2	23,0	4,1
2017	25,3	27,4	23,1	4,3
2018	25,5	27,6	23,3	4,3
2019	25,2	27,2	23,1	4,1
2020	25,7	27,9	23,4	4,5
2021	26,2	28,3	24,1	4,2

Nguồn: Năm 1999-2020, Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2020, Biểu 2.3, Trang 28, Nhà xuất bản Thống kê".

Biểu 2.4 trình bày SMAM chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2021. Có sự khác biệt về SMAM giữa thành thị và nông thôn. SMAM của nam và nữ ở khu vực thành thị đều cao hơn nông thôn, Kết quả Điều tra BDDS 2021 cho thấy, chênh lệch SMAM của nam thành thị so với nam nông thôn là 1,6 năm, nữ thành thị so với nữ nông thôn là 2,9 năm, Như vậy, so với khu vực nông thôn, nam và nữ thành thị đều có xu hướng kết hôn muộn hơn.

So sánh theo vùng, Biểu 2.4 cho thấy Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước đối với cả nam và nữ lần lượt là 29,6 đối với nam và 26,2 đối với nữ. Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (25,8 năm đối với nam và 21,3 năm đối với nữ). Thực tế cho thấy ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn, người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn (như các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long). Trong khi đó, tại Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ lớn người dân tộc thiểu số sinh sống với các đặc thù về văn hóa, phong tục tập quán được xem là nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm của người dân trong vùng.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: Năm

Vùng kinh tế - xã hội	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	26,2	28,3	24,1	4,2
Thành thị	27,5	29,3	25,8	3,5
Nông thôn	25,4	27,7	22,9	4,8
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	23,7	25,8	21,3	4,5
Đồng bằng sông Hồng	25,9	28,1	23,8	4,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,2	28,6	23,7	4,9
Tây Nguyên	25,0	27,1	22,8	4,2
Đông Nam Bộ	27,9	29,6	26,2	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	26,8	29,1	24,4	4,6

SMAM của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Theo kết quả điều tra, tỉnh có SMAM chung cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (29,0 năm) và thấp nhất là Lai Châu (21,6 năm).

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính và trình độ học vấn cao nhất đạt được, 01/4/2021

Đơn vị tính: Năm

Trình độ học vấn	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	26,2	28,3	24,1	4,2
Chưa tốt nghiệp tiểu học	24,5	27,4	20,9	6,5
Tốt nghiệp tiểu học	24,4	27,3	20,8	6,5
Tốt nghiệp trung học cơ sở	24,6	27,3	21,4	5,9
Tốt nghiệp trung học phổ thông	27,1	28,9	25,3	3,6

Xem xét SMAM theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy, không có nhiều sự khác biệt giữa 3 nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuy nhiên lại có sự khác biệt lớn SMAM giữa nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông với 3 nhóm trên.

2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên

Kết quả Điều tra BDDS 2021 cho thấy vẫn còn hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Biểu 2.6 trình bày tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo từng độ tuổi và SMAM của nhóm. Số liệu cho thấy hiện tượng kết hôn sớm đã giảm dần theo thời gian. Tuy nhiên, kết hôn tuổi vị thành niên ở nữ là phổ biến hơn. Tỷ trọng nữ nông thôn “đã từng kết hôn” ở tuổi 18 là 11,3% và ở tuổi 19 là 21,0%, trong khi tỷ trọng này ở thành thị là thấp hơn đáng kể, tương ứng là 3,3% và 7,5%. Tất cả các chỉ tiêu này ở nữ vị thành niên đều cao hơn so với nam vị thành niên.

Biểu 2.6: Tỷ lệ dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi (%)					
	15-19 tuổi	15 tuổi	16 tuổi	17 tuổi	18 tuổi	19 tuổi
NAM	1,1	0,1	0,3	0,7	1,9	3,2
Thành thị	0,5	0,0	0,1	0,5	0,9	1,0
Nông thôn	1,4	0,1	0,4	0,8	2,5	4,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	3,5	0,4	1,3	2,4	6,3	9,6
Đồng bằng sông Hồng	0,3	0,1	0,0	0,1	0,3	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,5	0,0	0,0	0,4	0,9	2,1
Tây Nguyên	2,3	0,2	1,0	1,2	4,8	6,2
Đông Nam Bộ	0,6	0,1	0,0	0,7	0,9	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	0,9	0,1	0,1	0,4	1,6	3,1
NỮ	5,2	0,5	1,5	3,4	8,3	15,5
Thành thị	2,6	0,0	0,8	1,7	3,3	7,5
Nông thôn	6,8	0,7	1,9	4,4	11,3	21,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	12,7	1,9	3,9	9,4	21,9	35,0
Đồng bằng sông Hồng	3,1	0,0	0,2	0,7	3,8	12,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,2	0,1	1,5	2,9	6,1	13,7
Tây Nguyên	10,2	1,9	3,4	8,0	17,8	29,6
Đông Nam Bộ	2,9	0,1	1,2	2,1	4,4	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long	4,3	0,3	1,1	2,4	7,7	13,2

Tình trạng kết hôn tuổi vị thành niên cũng có khác biệt đáng kể theo vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp theo là Tây Nguyên. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” thấp nhất.

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC

Giáo dục có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Đồng thời, giáo dục có tác động tích cực đến đời sống cá nhân qua việc góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện cho họ tìm được việc làm có thu nhập tốt hơn. Chương này tập trung phân tích một số chỉ tiêu về giáo dục dựa trên kết quả các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm.

3.1. Tình hình đi học

Tình hình đi học của dân số được phản ánh thông qua tình trạng đi học, bao gồm: “Đang đi học” được hiểu là đang học ở một trong các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên; “Đã thôi học” nghĩa là trước đây đã từng theo học một trường/lớp nào đó thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên nhưng hiện nay (vào thời điểm điều tra) đã nghỉ học; “Chưa từng đi học” được hiểu là chưa từng học tại bất kỳ một trường/lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên.

Biểu 3.1: Phân bố phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, 01/4/2009-01/4/2021

Đơn vị tính: %

Tình trạng đi học	2009	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	24,7	22,6	22,3	22,2	22,3	22,4	22,9	23,1	23,5
Đã thôi học	70,2	72,9	73,6	73,9	73,9	74,3	74,4	73,8	73,6
Chưa bao giờ đi học	5,1	4,4	4,1	3,9	3,8	3,3	2,6	3,1	2,9

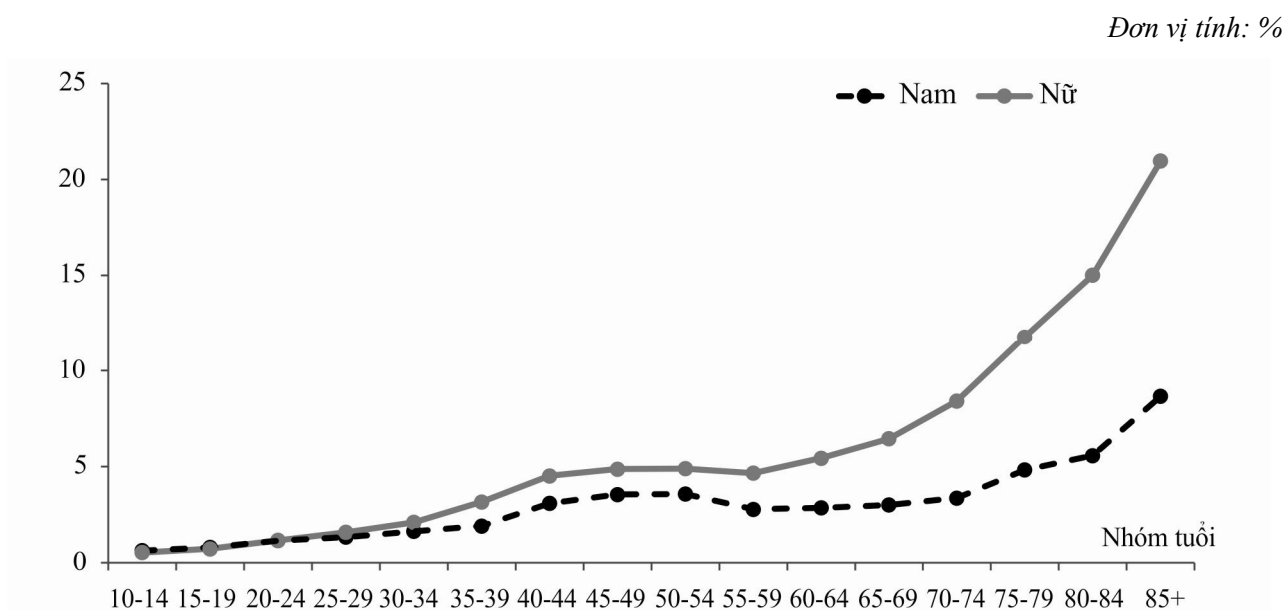
Nguồn: Năm 2009 - 2020: Tổng cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 3.1, trang 32, Nhà xuất bản Thống kê”.

Số liệu Biểu 3.1 cho thấy tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học hàng năm dao động trong khoảng từ 22% - 25%. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học có xu hướng tăng nhẹ, trong khi đó tỷ lệ dân số chưa bao giờ đi học có xu hướng giảm từ 5,1% năm 2009 xuống còn 2,9% năm 2021.

Hình 3.1 trình bày tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên chưa từng đến trường chia theo nhóm tuổi và giới tính. Nhìn chung tỷ lệ dân số chưa từng đi học của nữ giới cao hơn nam giới ở hầu hết các nhóm tuổi, điều này phản ánh nữ giới bị thiệt thòi hơn nam giới

về tiếp cận giáo dục. Không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ này đối với các nhóm tuổi trẻ, tuy nhiên khoảng cách tăng dần theo độ tuổi.

Hình 3.1: Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2021



3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Giáo dục phổ thông của nước ta được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến hết lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là 6 tuổi và được tính theo năm sinh; Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến hết lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học. Tuổi của học sinh vào học lớp sáu là 11 tuổi và được tính theo năm sinh; Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuổi của học sinh vào học lớp mười là 15 tuổi và được tính theo năm sinh.

Biểu 3.2 trình bày tỷ lệ đi học chung⁴ và tỷ lệ đi học đúng tuổi⁵ chia theo các cấp học phổ thông năm 2021. Sau hơn một thập kỷ, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học có xu hướng giảm, trong khi đó tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT tăng. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tất cả các cấp học phổ thông đều có xu hướng tăng.

⁴ Tỷ lệ đi học chung là số học sinh (không kể tuổi) đang tham gia vào một cấp học tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.

⁵ Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.

Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học giảm từ 102,6% năm 2009 xuống 101% năm 2019 và còn 99,3% năm 2021; tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT năm 2009 lần lượt là 89% và 62,5% tăng lên 94,5% và 77,6% năm 2021.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học, THCS và THPT năm 2009 lần lượt là 95,5%, 82,6% và 56,7%, tăng lên tương ứng 98,6%, 94,1% và 76,8% vào năm 2021.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học phổ thông, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	99,3	94,5	77,6	98,6	94,1	76,8
Thành thị	99,2	96,4	83,7	98,6	96,0	82,9
Nông thôn	99,4	93,6	74,3	98,5	93,0	73,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du miền núi phía Bắc	99,6	95,4	72,3	99,0	94,9	71,5
Đồng bằng sông Hồng	99,4	98,9	91,8	99,3	98,7	91,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,3	96,7	81,6	98,7	96,2	81,0
Tây Nguyên	99,8	89,2	66,1	97,8	87,8	65,0
Đông Nam bộ	98,7	93,6	74,4	98,1	93,2	73,5
Đồng bằng sông Cửu Long	99,3	88,9	67,1	97,6	88,4	66,2

3.3. Tình trạng biết đọc, biết viết

Biết đọc, biết viết là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Chỉ tiêu biết đọc, biết viết là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục. Tỷ lệ biết đọc, biết viết được tính là phần trăm những người biết đọc, biết viết của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Nhìn chung tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tăng nhẹ qua các năm và tiệm cận dần đến 100%. Kết quả Điều tra BDDS 2021 cho thấy, tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 95,7%, tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ này của khu vực thành thị là 98,1% cao hơn khoảng

4% so với khu vực nông thôn (94,2%), điều này được cho là do sự khác biệt về mức sống cũng như điều kiện phát triển kinh tế, xã hội giữa hai khu vực. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa hai khu vực này đã được thu hẹp lại.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tuy nhiên khoảng cách giữa nam và nữ ở khu vực thành thị khá thấp (chỉ 1%), trong khi đó, khoảng cách này của khu vực nông thôn là 3,3%. Điều này phản ánh vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục. Ở khu vực thành thị hoặc các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tốt hơn thì sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa nam và nữ có xu hướng thấp và ngược lại.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ biết đọc, biết viết cao nhất toàn quốc lần lượt với 98,7% và 97,8%, trong khi đó Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ này thấp nhất lần lượt với 90,6% và 91,8%. Đây cũng là hai vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước.

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

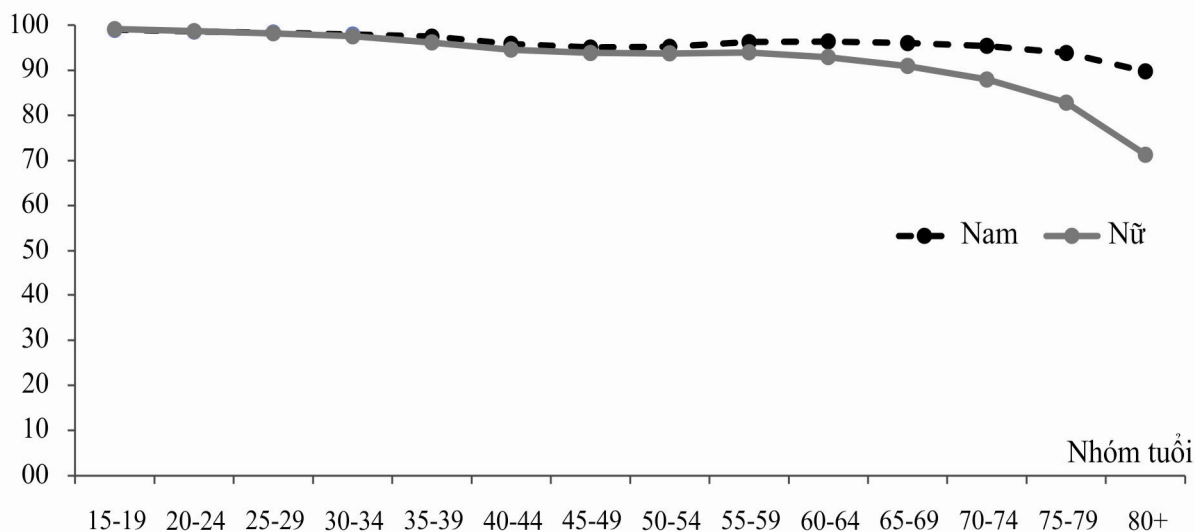
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị-nông thôn
TOÀN QUỐC	95,7	98,1	94,2	3,9
Nam	96,9	98,6	95,9	2,7
Nữ	94,5	97,6	92,6	5,1
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du miền núi phía Bắc	90,6	97,6	88,8	8,8
Đồng bằng sông Hồng	98,7	99,3	98,3	1,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,0	97,8	95,1	2,7
Tây Nguyên	91,8	97,2	89,4	7,8
Đông Nam bộ	97,8	98,6	96,3	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	93,9	95,7	93,3	2,4

Hình 3.2 trình bày tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính. Ở các nhóm tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam giới và nữ giới là

khá cao và gần như bằng nhau (khoảng 99%), sau đó tỷ lệ này giảm dần khi độ tuổi tăng lên. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa nam và nữ cũng ngày càng được mở rộng hơn khi độ tuổi tăng lên. Điều đó cho thấy vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục ở Việt Nam ngày càng được cải thiện.

Hình 3.2: Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2021

Đơn vị tính: %



3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Trình độ học vấn luôn được xem là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Bên cạnh việc giúp đánh giá trình độ phát triển của mỗi quốc gia, trình độ học vấn còn có tác động tới việc làm, thu nhập, tuổi kết hôn, hành vi sinh đẻ của phụ nữ và nhiều lĩnh vực khác. Chính vì vậy, nâng cao trình độ học vấn không chỉ là trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội mà mỗi cá nhân cũng cần có trách nhiệm tự tu dưỡng, nâng cao trình độ học vấn của bản thân, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và của toàn xã hội.

Biểu 3.4 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn. Số liệu cho thấy, trên phạm vi toàn quốc, hai phần ba số người từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam có trình độ học vấn từ THCS trở lên (67%); con số này của khu vực thành thị là 77,9% và của khu vực nông thôn là 60,3%. Tỷ lệ những người từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn từ THPT trở lên của cả nước là 36,7%, trong đó tỷ trọng này của khu vực thành thị gấp gần hai lần khu vực nông thôn.

Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng kinh tế - xã hội, phản ánh sự chênh lệch về điều kiện sống và tình trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các vùng. Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có trình độ học vấn thấp hơn; ngược lại các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có trình độ học vấn cao hơn.

Biểu 3.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

	Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
TOÀN QUỐC	3,3	9,1	20,7	30,3	36,7
Thành thị	1,3	5,5	15,4	25,2	52,7
Nông thôn	4,5	11,3	24,0	33,5	26,8
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du miền núi phía Bắc	8,3	7,8	18,5	33,4	32,0
Đồng bằng sông Hồng	0,9	3,4	11,2	36,1	48,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,0	8,3	20,6	31,5	36,5
Tây Nguyên	7,2	9,2	25,7	29,8	28,2
Đông Nam bộ	1,5	7,6	21,6	26,5	42,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3,9	19,6	31,8	23,8	20,9

3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) được phân tổ theo 5 nhóm: Không có CMKT; Sơ cấp; Trung cấp; Cao đẳng và Đại học trở lên.

Biểu 3.5 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ CMKT. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT từ sơ cấp trở lên có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 17,2% năm 2014 lên 19,2% năm 2019 và đạt 24,6% năm 2021.

Biểu 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	KXD
TOÀN QUỐC	75,4	6,2	4,3	3,8	10,2	0,0
Nam	71,4	9,5	4,9	3,7	10,5	0,0
Nữ	79,2	3,2	3,8	4,0	9,9	0,0
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	63,5	6,7	5,7	5,4	18,6	0,0
Nông thôn	82,8	5,9	3,5	2,9	4,9	0,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du miền núi phía Bắc	78,9	5,4	5,3	3,5	6,9	0,0
Đồng bằng sông Hồng	68,7	6,1	5,8	5,1	14,3	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	75,5	6,2	4,9	4,1	9,3	0,0
Tây Nguyên	80,2	5,7	3,6	2,9	7,5	0,0
Đông Nam bộ	71,4	7,9	3,5	4,3	12,9	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	84,3	5,4	2,3	2,0	5,9	0,0

Có sự khác biệt đáng kể về trình độ CMKT giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn. Cụ thể, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT từ sơ cấp trở lên của khu vực thành thị gấp hơn hai lần khu vực nông thôn (36,5% và 17,2%). Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT từ sơ cấp trở lên của nam giới là 28,6%; của nữ giới là 20,8%.

Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có tỷ lệ dân số có trình độ CMKT thấp hơn so với 3 vùng còn lại. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số có trình độ CMKT cao nhất toàn quốc với tỷ lệ lần lượt là 31,3% và 28,6%; ngược lại, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ này thấp nhất cả nước (15,7%).

CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

Kế hoạch hóa gia đình (sau đây gọi tắt là KHHGD) chỉ tập trung vào nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, còn sức khỏe sinh sản (viết gọn là SKSS) là chăm lo theo vòng đời của con người: từ khi là thai nhi đến tuổi dậy thì, tuổi sinh sản và sau tuổi sinh sản. Chăm lo SKSS không những tập trung vào chăm lo cấu trúc và chức năng của hệ thống sinh sản mà còn chăm lo tác động đến xã hội về quyền sinh sản của con người. Cần bảo đảm an toàn cho hệ thống sinh sản, tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo đảm quyền sinh sản được thể chế hoá bằng chính sách và luật pháp, và thống nhất nhận thức của xã hội về vấn đề này theo đúng nghĩa về SKSS.

4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4.1.1. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Kết quả Điều tra BDDS 2021 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai (sau đây gọi tắt là BPTT) bất kỳ của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đạt 74,6%, tiếp tục giảm nhẹ so với các năm trước. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn được đánh giá là đang ở mức cao. So sánh theo khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị gần 5,4 điểm phần trăm (76,5% so với 71,1%, theo tuần tự).

Đáng chú ý là so với năm 2020, tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng tại thời điểm 01/4/2021 vẫn tiếp tục tăng 1,1 điểm phần trăm, đạt mức 68,1%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị 5,5 điểm phần trăm (70,1% so với 64,6%, theo tuần tự).

Ngược lại, tỷ lệ BPTT truyền thống và khác hiện khoảng 6,5%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2020. Chênh lệch thành thị và nông thôn về tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống và khác đã được thu hẹp đáng kể, chỉ khoảng 0,2 điểm phần trăm năm 2021, và 0,3 điểm phần trăm năm 2020.

**Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng
chia theo thành thị, nông thôn, 01/4/2010-01/4/2021**

Đơn vị tính: %

Năm điều tra	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại
2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2
2011	78,2	68,6	75,2	63,8	79,5	70,6
2012	76,2	66,6	74,2	63,0	77,2	68,2
2013	77,2	67,0	75,5	64,2	78,0	68,3
2015	75,7	65,0	73,4	62,5	76,8	66,2
2016	77,6	66,5	75,4	63,6	78,7	67,9
2017	76,4	65,6	75,0	63,7	77,0	66,5
2018	76,5	66,5	74,3	65,2	77,6	67,2
2020	74,7	67,0	71,5	64,0	76,4	68,6
2021	74,6	68,1	71,1	64,6	76,5	70,1

Nguồn: 2010-2020, Tổng cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 4.1, Trang 41, Nhà xuất bản Thống kê”.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đạt cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (77,0%), tiếp sau là vùng Đồng bằng sông Hồng (76,3%) và Đồng bằng sông Cửu Long (76,0%). Tỷ lệ này thấp nhất là ở vùng Đông Nam bộ (69,5%). Khác biệt vùng miền về tỷ lệ này (tỷ lệ cao nhất so với tỷ lệ thấp nhất) hiện vào khoảng 7,5 điểm phần trăm.

Nếu xem xét theo mức độ ưa thích loại biện pháp tránh thai (hiện đại và truyền thống/khác) thì ưu thế vượt trội luôn thuộc về các biện pháp tránh thai hiện đại - hiện đạt cao nhất trên 93% là vùng Đông Nam bộ và vùng Tây Nguyên có tỷ trọng phụ nữ nhóm này thấp nhất hiện chiếm khoảng 87%. Điều này khẳng định lựa chọn sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống đã được thay thế bằng các biện pháp hiện đại, thuận tiện, an toàn và hiệu quả hơn mặc dù tác động của khác biệt văn hóa vùng miền.

Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	BPTT bất kỳ	Chia ra	
		BPTT hiện đại	BPTT truyền thống và khác
TOÀN QUỐC	74,6	68,1	6,5
Thành thị	71,1	64,6	6,6
Nông thôn	76,5	70,1	6,4
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	77,0	70,6	6,4
Đồng bằng sông Hồng	76,3	68,3	8,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	74,1	68,3	5,8
Tây Nguyên	75,5	65,8	9,7
Đông Nam Bộ	69,5	64,7	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long	76,0	70,0	5,9

4.1.2. Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

Xét tới từng loại BPTT được sử dụng rộng rãi nhất, ở Việt Nam hiện nay, vòng tránh thai, lựa chọn số 1 của phụ nữ, hiện vẫn duy trì ở mức khá cao. Năm 2021 trong tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT, thì tỷ trọng của biện pháp này là 45,9%, tiếp theo là “uống thuốc tránh thai”, “bao cao su” (23,6% và 18,2% theo tuần tự). Tỷ trọng sử dụng BPTT truyền thống (tính vòng kinh/xuất tinh ngoài) đạt khoảng 8,5%. Xu hướng này là tương tự với nhóm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng sử dụng BPTT (xem biểu 4.3).

Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng, 01/4/2010-01/4/2021

Đơn vị tính: %

Biện pháp tránh thai	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018	2020	2021
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vòng	52,1	53,1	51,9	49,6	47,9	47,1	45,6	46,0	45,7	46,7
Uống thuốc tránh thai	15,5	15,7	16,7	17,6	18,8	19	20,1	20,4	23,1	23,4
Tiêm/Cấy	1,8	1,7	1,8	2,0	2,1*	2,1	2,5	2,0	2,2	2,7
Màng ngăn/Kem	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1
Bao cao su	13,1	13,6	13,7	14,7	14,7	15,3	15,6	17,0	17,6	17,4
Đình sản nam	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đình sản nữ	3,8	3,3	3,0	2,8	2,2	2,0	1,8	1,5	0,9	1,0
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	13,1	12,1	12,5	13,0	14,0	14,1	14,0	12,9	10,2	8,7
Biện pháp khác	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0

Nguồn: 2010-2020, Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu, Điều tra điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2020, Biểu 4.3, Trang 42, Nhà xuất bản Thống kê".

Lưu ý: () BPTT "Cấy" bắt đầu được thu thập thông tin từ năm 2015 đến nay.*

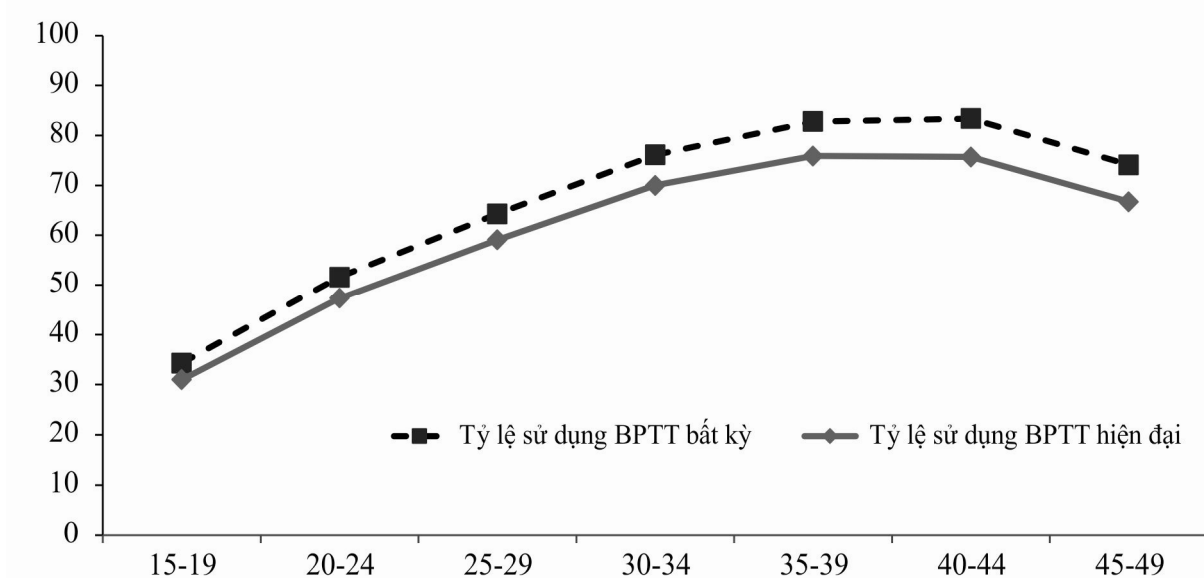
4.1.3. Biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

So sánh tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-49 hiện có chồng, không có sự thay đổi về xu hướng qua các năm. Tỷ lệ này sẽ bắt đầu từ nhóm tuổi 15-19, tăng dần cho các nhóm tuổi sau, đạt giá trị cực đại tại nhóm 35 đến 39 tuổi và nhóm 40 đến 44 tuổi - giai đoạn sinh đẻ chính của phụ nữ, và giảm mạnh ở nhóm sau 45-49 tuổi.

Số liệu qua các năm cho thấy, khác biệt về tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của nhóm phụ nữ này theo nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. Giữa 2 nhóm tuổi có tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ cao nhất (40-44) và thấp nhất (15-19) cho thấy sự chênh lệch này ngày càng được thu hẹp từ năm 2006 đến 2021. Theo kết quả Điều tra BĐDS 2021, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ ở nhóm tuổi 15-19 và nhóm tuổi 40-44 đạt khoảng 34% và 83% theo tuần tự. Chênh lệch về tỷ lệ giữa 2 nhóm tuổi này hiện khoảng 49 điểm phần trăm (năm 2021). Xu hướng cách biệt theo nhóm tuổi này cũng tương tự đối với tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại.

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ và tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15 - 49 tuổi hiện đang có chồng, 01/4/2021

Đơn vị tính: %



4.1.4. Biện pháp tránh thai theo số con hiện có

Biểu 4.4 cho biết phân bố phần trăm của phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT chia theo các biện pháp đang sử dụng và số con hiện có. Trong tổng số phụ nữ 15-49 sử dụng BPTT, đã có tới 79,2% là phụ nữ 15-49 hiện có từ 2 con trở lên. Riêng nhóm phụ nữ hiện có 2 con đã chiếm tới 58,9%. Với nhóm phụ nữ 15-49 tuổi có chồng và hiện đang sử dụng BPTT thì tỷ trọng này lần lượt là 81,2% và 60,4%. Lý do này một phần đến từ sự thành công của các Chương trình KHHGD theo mô hình 2 con ở Việt Nam được Chính phủ thực hiện trong nhiều năm qua, đã dần trở thành quan niệm, ý thức của mỗi cặp vợ chồng khi quyết định về số con sinh.

Quan sát theo từng phân tổ BPTT, đa phần có xu hướng chung là phụ nữ có từ 2 con trở lên đều có mức sử dụng BPTT cao hơn so với phụ nữ có ít con, phản ánh đúng vai trò của BPTT trong việc duy trì và kiểm soát mức sinh phụ nữ.

Với nhóm phụ nữ có ít con hay nói cách khác vẫn còn nhu cầu sinh thêm con thì có xu hướng sử dụng các BPTT hiệu quả tạm thời: thuốc uống, bao cao su, màng ngăn/kem, tính vòng kinh/xuất tinh ngoài. Trong khi với nhóm phụ nữ đã có nhiều con, từ 2 hoặc đặc biệt là 3 con trở lên, khi không còn nhu cầu sinh thêm con thì thiên về sử dụng các BPTT hiệu quả lâu dài: vòng, tiêm/cấy hoặc vĩnh viễn: đình sản nam, đình sản nữ.

Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện có, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Biện pháp tránh thai	Tổng số	Chia ra			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
TOÀN QUỐC	100,0	3,1	17,7	58,9	20,3
Vòng	100,0	0,7	13,5	62,5	23,3
Thuốc uống	100,0	4,4	22,0	57,2	16,4
Tiêm/Cấy	100,0	1,1	14,4	54,0	30,6
Màng ngăn/Kem	100,0	7,6	16,7	63,3	12,4
Bao cao su	100,0	8,5	24,1	53,4	14,0
Đình sản nam/nữ	100,0	0,6	6,6	42,3	50,5
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	1,9	17,6	59,4	21,1
Biện pháp khác	100,0	0,0	41,8	52,8	5,4

4.1.5. Biện pháp tránh thai theo tình trạng hôn nhân hiện tại

Vai trò và ý nghĩa của sử dụng BPTT là để bảo vệ, nâng cao sức khỏe sinh sản và kiểm soát mức sinh. Tuy nhiên, thực tế thực hành BPTT phần nào bị tác động bởi quan niệm xã hội, đặc thù về văn hóa và phong tục tập quán địa phương. Ở các nước phương Đông - nơi tư tưởng phong kiến nho giáo tồn tại, thì thực hành BPTT thường đi liền với kiểm soát sinh trong phạm vi gia đình, thường liên đới tới phụ nữ có chồng. Tuy nhiên, những năm gần đây, nhu cầu tất yếu của quá trình hội nhập để bắt kịp các trào lưu xã hội mới tiến bộ và hiện đại, thực hành BPTT cần xét thêm nội dung bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản của phụ nữ nói chung và đặc biệt là giới trẻ khi tuổi kết hôn ngày càng tăng (năm 2020: 27,9 năm và 23,4 năm của nam và nữ theo tuần tự).

Điều tra BDDS 2021 đã mở rộng thêm phạm vi các câu hỏi về việc thực hiện KHHGD cho phụ nữ 15-49 tuổi mà không quan tâm tới tình trạng hôn nhân hiện tại của đối tượng điều tra.

Biểu 4.5 cho biết tỷ lệ sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân (hiện có chồng và khác). Thực hành BPTT ở phụ nữ hiện có chồng vẫn giữ vai trò chủ đạo. Đáng lưu ý trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi ở tình trạng hôn nhân “khác - bao gồm: chưa từng kết hôn, ly hôn, ly thân, góa”, thực hành BPTT ở những

người trẻ tuổi (20-29 tuổi) là có được ghi nhận và cao hơn ở khu vực đô thị. Mặc dù trên thực tế, mức độ áp dụng BPTT có thể còn cao hơn.

Biểu 4.5: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT chia theo nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số			Hiện có chồng			Khác		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	52,3	46,6	56,0	74,6	71,1	76,5	5,5	6,6	4,6
15-19	3,0	2,8	3,1	34,3	35,1	34,1	1,4	2,0	1,0
20-24	22,3	16,6	26,5	51,6	49,1	52,6	5,3	6,6	3,9
25-29	48,7	38,4	55,7	64,3	57,5	67,8	8,2	9,0	7,2
30-34	66,7	59,7	71,4	76,1	71,7	78,7	11,4	11,8	11,0
35-39	74,5	69,2	78,1	82,8	79,7	84,7	11,6	10,8	12,6
40-44	74,1	68,5	77,7	83,4	79,4	85,8	10,5	9,8	11,1
45-49	63,8	57,8	67,6	74,1	69,4	76,8	8,5	7,6	9,3

4.1.6. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo kết quả cuộc Điều tra BDDS 2021, trong số những phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hiện không sử dụng các BPTT theo lý do chính không sử dụng, tỷ trọng phụ nữ ở phân tử “lý do muốn có con” chiếm 44,3%, và ở phân tử “lý do đang mang thai” chiếm 20,7% tổng số. Trong nhóm “khác” (hiện đang là 35,0%), đáng chú ý có lý do khó thụ thai/đã mãn kinh chiếm khoảng trên 13,7%.

Biểu 4.6: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng không sử dụng BPTT chia theo 3 lý do chính, 01/4/2010 - 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Lý do chính	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018	2020	2021
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang mang thai	12,9	14,2	16,8	13,6	14,1	13,7	14,0	13,2	12,3	20,7
Muốn có con	42,9	45,0	43,7	46,5	42,4	45,7	43,1	42,7	42,9	44,3
Lý do khác	44,2	40,8	39,5	39,9	43,5	40,6	42,9	44,1	44,8	35,0

Nguồn: 2010-2020, Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2020, Biểu 4.6, Trang 46, Nhà xuất bản Thống kê".

Biểu 4.7 cho thấy tỷ lệ không sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 hiện đang có chông theo lý do không sử dụng và một số đặc trưng phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT của nhóm phụ nữ này ở khu vực thành thị là cao hơn nông thôn (khoảng gần 5,4 điểm phần trăm năm 2021 (28,9% so với 23,5%). Tỷ lệ không sử dụng BPTT do các nguyên nhân “muốn có con” và “khó thụ thai/đã mãn kinh” có sự khác biệt khá rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với các nguyên nhân còn lại thì không có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn.

Xem xét mối tương quan giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và nhóm tuổi của phụ nữ, cho thấy có hai xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng BPTT theo các nguyên nhân “đang mang thai” và “muốn có con” càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như “khó thụ thai/đã mãn kinh” thì tỷ lệ không sử dụng BPTT thấp ở nhóm tuổi trẻ và tăng dần theo độ tuổi.

Biểu 4.7: Tỷ lệ không sử dụng các BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện có, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Các đặc trưng	Tổng số	Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
TOÀN QUỐC	25,4	5,3	11,3	0,5	1,0	3,5	0,4	3,5
Thành thị	28,9	4,8	13,2	0,5	1,2	3,9	0,4	4,9
Nông thôn	23,5	5,6	10,1	0,5	1,0	3,2	0,4	2,7
Nhóm tuổi của phụ nữ								
15-19	65,7	29,1	33,2	0,3	0,2	0,1	0,2	2,6
20-24	48,4	18,3	26,6	0,5	0,4	0,2	0,2	2,2
25-29	35,7	11,0	20,1	0,4	0,7	0,3	0,3	3,0
30-34	23,9	6,0	12,9	0,4	0,9	0,6	0,4	2,8
35-39	17,2	2,7	8,1	0,5	1,1	1,4	0,4	3,0
40-44	16,6	0,7	4,9	0,7	1,4	4,4	0,5	4,1
45-49	25,9	0,1	3,6	0,5	1,5	14,1	0,4	5,6
Số con hiện có								
0 con	86,7	13,0	64,7	0,3	0,6	3,5	0,1	4,4
1 con	42,3	9,1	24,5	0,5	0,9	2,8	0,3	4,3
2 con	14,2	3,0	2,5	0,5	1,1	3,5	0,4	3,3
3 con	14,6	4,3	1,4	0,5	1,1	3,9	0,5	2,7
4 con	17,0	3,8	1,3	0,8	1,3	5,4	0,8	3,5
5 con +	24,1	4,7	2,4	2,7	1,9	7,3	1,1	4,1

Mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và số con hiện có cũng tương tự như mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT với nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT giảm dần khi số con hiện có tăng lên, đối với các nguyên nhân như “đang mang thai” và “muốn có con”. Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện có đối với các nguyên nhân khác như “khó thụ thai/đã mãn kinh”.

4.1.7. Nhu cầu và thực hành sử dụng biện pháp tránh thai

Biểu 4.8 cho biết tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi chia theo nhu cầu và thực hành sử dụng BPTT. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng sử dụng BPTT là 74,6%, trong đó 8,1% (tương đương khoảng hơn 10 triệu) trong nhóm phụ nữ này không có nhu cầu nhưng hiện vẫn đang sử dụng. Trong khi tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng không thực hành sử dụng BPTT là 25,4%, thì có tới 3,2% (tương đương khoảng gần 139 nghìn) nhóm phụ nữ này có nhu cầu sử dụng BPTT. Xu hướng là tương tự với cả 2 khu vực thành thị và nông thôn.

Biểu 4.8: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng chia theo nhu cầu và thực hành sử dụng BPTT, thành thị/nông thôn, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú	Tổng số	Chia theo			
		Có nhu cầu và hiện sử dụng	Có nhu cầu nhưng hiện không sử dụng	Không có nhu cầu nhưng hiện đang sử dụng	Không có nhu cầu và hiện không sử dụng
Phụ nữ 15-49 tuổi					
Toàn quốc	100,0	47,9	0,7	4,4	47,0
Thành thị	100,0	42,7	0,7	3,9	52,7
Nông thôn	100,0	51,4	0,7	4,7	43,2
Phụ nữ 15-49 tuổi có chồng					
Toàn quốc	100,0	68,5	0,8	6,1	24,6
Thành thị	100,0	65,3	0,7	5,8	28,2
Nông thôn	100,0	70,3	0,9	6,2	22,6

4.2. Sức khỏe sinh sản phụ nữ và thai nhi

4.2.1. Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt là không bị cấm theo Luật định. Để bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản phụ nữ, các hoạt động này được khuyến khích thực hiện tại các cơ sở y tế. Trong Điều tra BDDS 2021, thông tin về

ạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, cũng giống như tình hình sử dụng BPTT, được thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi.

Theo số liệu ở Biểu 4.9, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có ạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị, khu vực nông thôn và toàn quốc là gần như tương đương nhau. Năm 2021, tỷ lệ ạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt ở mức 0,5%. Trên thực tế, ở Việt Nam số ca ạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt là không đáng kể trong nhóm phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ và thực hành ạo/phá thai là không bị pháp luật cấm. Vì vậy, tỷ lệ này được tìm thấy là gần như không có sự chênh lệch (chỉ khoảng 0,1 điểm khác biệt) giữa nhóm phụ nữ 15-49 tuổi và nhóm phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng.

Biểu 4.9: Tỷ lệ ạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng chia theo thành thị/nông thôn, 01/4/2010 - 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2010	0,8	0,8	0,8
2011	0,6	0,6	0,6
2012	0,5	0,5	0,5
2013	0,3	0,4	0,3
2015	0,4	0,4	0,4
2016	0,3	0,3	0,3
2017	0,8	0,9	0,7
2018	0,4	0,4	0,4
2020	0,3	0,3	0,3
2021	0,5	0,5	0,5

Nguồn: 2010-2020, Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2020, Biểu 4.9, Trang 49, Nhà xuất bản Thống kê".

Số liệu Biểu 4.10 cho thấy tỷ lệ ạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng theo 6 vùng kinh tế - xã hội. So với năm 2020, tỷ lệ này ở các vùng đa phần có xu hướng tăng nhẹ. Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng có tỷ lệ ạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao nhất (hiện là 1,0%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (0,7%). Tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Nguyên (0,2%).

Biểu 4.10: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt phụ nữ 15 - 49 tuổi hiện có chồng chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2010 - 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018	2020	2021
TOÀN QUỐC	0,8	0,6	0,5	0,3	0,4	0,3	0,8	0,4	0,3	0,5
Thành thị	0,8	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3	0,9	0,4	0,3	0,5
Nông thôn	0,8	0,6	0,5	0,3	0,4	0,3	0,7	0,4	0,3	0,5
Vùng kinh tế - xã hội										
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,9	0,8	0,5	0,8	0,6	1,1	0,9	0,5	1,0
Đồng bằng sông Hồng	1,1	1,0	1,0	0,5	0,6	0,5	1,3	0,7	0,4	0,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,5	0,4	0,4	0,2	0,3	0,2	0,4	0,2	0,1	0,3
Tây Nguyên	0,5	0,3	0,1	0,1	0,2	0,1	0,5	0,2	0,1	0,2
Đông Nam Bộ	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2	0,1	0,6	0,2	0,2	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	0,7	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2	0,5	0,3	0,3	0,3

Nguồn: 2010-2020, Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2020, Biểu 4.10, Trang 49, Nhà xuất bản Thống kê".

4.2.2. Tình hình chăm sóc thai sản

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả những phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Trong cuộc Điều tra BĐDS 2021, chỉ tiêu tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất đã được tổng hợp từ thông tin của phụ nữ 10-49 tuổi đã từng sinh con trong vòng 24 tháng trước thời điểm điều tra (từ tháng 4 năm 2019 đến hết tháng 3 năm 2021).

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất của phụ nữ 10-49 tuổi là 96,6% (2021). Tỷ lệ này là gần như không có cách biệt đáng kể giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn (khoảng 0,3 điểm phần trăm). Ghi nhận sự thành công trong các Chương trình Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em được Chính phủ thực hiện đặc biệt ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa nhằm xóa bỏ dần khoảng cách chênh lệch thành thị - nông thôn trong những năm qua.

Khám thai trước sinh là quyền để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của phụ nữ và thai nhi. Chính phủ thực hiện chương trình Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em nhằm khuyến khích, động viên phụ nữ thực hiện khám thai trước sinh và không có sự phân biệt đối xử giữa các nhóm phụ nữ. Kết quả Điều tra BĐDS 2021 cho thấy, nhìn chung đã không có

sự khác biệt về tình trạng khám thai trước sinh giữa các nhóm phụ nữ theo tuổi và tình trạng hôn nhân (phụ nữ 15-49 tuổi, phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và thậm chí là nhóm phụ nữ 10-49 tuổi).

Biểu 4.11 cho biết tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đối với lần sinh gần nhất vẫn được duy trì ở mức cao. So với năm 2020 mức tăng tỷ lệ đều đạt ở các phân tổ vùng. Lý giải nguyên nhân có thể do tác động của dịch bệnh thời gian vừa qua với mức rủi ro cao hơn tại các khu vực/vùng đô thị, có điều kiện kinh tế phát triển so với các vùng xa xôi, hẻo lánh đã được kiểm soát. Vì vậy, tâm lý ngại tới các cơ sở y tế khám thai trong thời gian dịch bệnh đã giảm bớt. Tuy nhiên, vẫn cần lưu ý tình hình thực tế khi so sánh mức tăng, giảm hay sự khác biệt vùng miền về tỷ lệ này.

Theo kết quả Điều tra BDDS 2021, khác biệt vùng miền về tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất đã có sự cải thiện ghi nhận. Mức chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) với vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) còn khoảng gần 4,3 điểm phần trăm. Cụ thể là, tỷ lệ này ở Đồng bằng sông Hồng là khoảng 97,7% so với 93,4% ở Trung du và miền núi phía Bắc.

BIỂU 4.11: Tỷ lệ khám thai của phụ nữ trong vòng 24 tháng qua ở lần sinh gần nhất chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 10-49 tuổi		Phụ nữ 15-49 tuổi		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
TOÀN QUỐC	96,6	90,8	96,6	90,9	96,7	91,0
Thành thị	96,8	93,5	96,8	93,5	96,9	93,7
Nông thôn	96,5	89,5	96,6	89,5	96,6	89,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	93,4	83,0	93,4	83,0	93,4	83,0
Đồng bằng sông Hồng	97,7	95,0	97,7	95,0	97,7	95,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	97,5	92,1	97,5	92,1	97,6	92,2
Tây Nguyên	95,0	78,8	95,1	78,9	95,2	79,1
Đông Nam Bộ	97,0	92,9	97,0	92,9	97,1	93,0
Đồng bằng sông Cửu Long	97,4	93,8	97,4	93,8	97,5	93,9

Biểu 4.11 cũng cho thấy mức chênh lệch về tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên ở lần sinh gần nhất trong vòng 24 tháng qua giữa thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội vẫn còn khoảng cách ghi nhận. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là khoảng 4 điểm phần trăm.

Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất vẫn là vùng Tây Nguyên. Chênh lệch giữa 2 vùng có tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên cao nhất và thấp nhất này vẫn là đáng kể.

Tuy vậy, từ năm 2006 đến nay, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên đáng kể ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội.

4.2.3. Tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản nữ vị thành niên, thanh niên

Thông tin về sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên đã được bổ sung thêm trong cuộc điều tra BDDS 2021. Bên cạnh các câu hỏi về lịch sử sinh, tình hình khám thai, tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, nạo/hút/phá thai, tai biến sau khi hút thai hay nạo, phá thai của phụ nữ 10-49 tuổi, hai chùm câu hỏi liên quan tới các hình thức tiếp nhận thông tin về giáo dục sức khỏe sinh sản và phạm vi các nội dung liên quan đã được sử dụng để hỏi cho nhóm dân số từ 15-39 tuổi và chưa từng kết hôn.

Tuổi vị thành niên, thanh niên là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất và đẹp nhất của đời người. Sẽ có rất nhiều nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến bản thân nếu thiếu hiểu biết và kỹ năng để giữ an toàn cho bản thân, sống có trách nhiệm, tự tin và độc lập khi trưởng thành. Đặc biệt là với nữ vị thành niên/thanh niên - nhóm yếu thế, nhiều nguy cơ, bất lợi hơn so với nam vị thành niên/thanh niên.

Biểu 4.12: Phần trăm nữ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn chia theo số chủ đề sức khỏe sinh sản đã tiếp cận, thành thị/nông thôn, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Chủ đề tiếp cận	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0
0 chủ đề	7,1	3,4	10,3
1 chủ đề	4,6	5,1	4,3
2 chủ đề	10,2	9,1	11,0
3 chủ đề	17,6	17,0	18,2
4 chủ đề	19,6	19,1	20,0
5 chủ đề	40,8	46,4	36,2

Kết quả điều tra BĐDS 2021 cho thấy, trong tổng số gần 6 triệu nữ từ 15 - 29 tuổi chưa từng kết hôn, đã có gần 93% được tiếp cận ít nhất 1 chủ đề về sức khỏe sinh sản (05 chủ đề bao gồm: 1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình; 2. Giới tính và tình dục; 3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai; 4. Kế hoạch hóa gia đình; 5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục HIV/AIDS). Đáng lưu ý, 40,8% nữ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã được nghe nói về tất cả 5 chủ đề trên (tương đương khoảng 2,4 triệu người). Xu hướng này tương tự ở thành thị, nông thôn. Tuy nhiên, khác biệt giữa thành thị và nông thôn được ghi nhận, phản ánh chênh lệch về điều kiện phát triển.

Biểu 4.13: Tỷ lệ nữ 15-29 chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản chia theo từng chủ đề tiếp cận, thành thị/nông thôn, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Chủ đề tiếp cận	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình	87,8	91,1	85,0
2. Giới tính và tình dục	84,4	88,6	80,9
3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai	72,6	76,6	69,2
4. Kế hoạch hóa gia đình	48,3	53,8	43,6
5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục HIV/AIDS	67,4	72,2	63,2

Quan sát theo từng chủ đề sức khỏe sinh sản được tiếp cận, chủ đề “Kế hoạch hóa gia đình” là có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với các chủ đề khác (chỉ khoảng 48,3%). Trong khi, được ưa thích tiếp cận là các chủ đề liên quan tới tình yêu, hôn nhân và gia đình; và giới tính và tình dục (tỷ lệ đều đạt trên 80%). Điều này phù hợp với thực tiễn cần thiết của từng chủ đề giáo dục sức khỏe sinh sản.

Tìm hiểu về 1 số nguồn tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản phổ biến hiện nay, tiếp cận thông tin qua internet, tivi, đài, sách báo là được sử dụng nhiều nhất (khoảng 95,0%), tiếp theo là kênh tiếp cận qua nhà trường, thầy cô giáo (86,1%), và từ các thành viên trong gia đình (60,4%). Xu hướng là tương tự ở khu vực thành thị, nông thôn.

Biểu 4.14: Tỷ lệ nữ 15-29 chưa từng kết hôn đã tiếp cận giáo dục sức khỏe sinh sản theo từng hình thức/kênh tiếp cận, thành thị/nông thôn, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Hình thức/kênh tiếp cận	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1. Tự tìm hiểu qua internet, tivi, đài, sách báo	95,0	94,9	95,1
2. Nhà trường, thầy cô giáo	86,1	86,2	86,0
3. Từ các thành viên trong gia đình	60,4	61,5	59,5
4. Từ bạn tình/người yêu	14,8	16,2	13,5
5. Tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/ cộng tác viên dân số	47,0	48,4	45,7
6. Các nguồn khác	1,8	1,8	1,7

Như vậy, có thể thấy với nữ vị thành niên, thanh niên 15-29 tuổi chưa từng kết hôn, việc tiếp cận tới thông tin sức khỏe sinh sản là ‘tự tìm hiểu’ hoặc qua các kênh ‘tin cậy, thân cận - và thường không chuyên nghiệp’. Thực tế này đòi hỏi cần phát huy hơn nữa các hình thức tuyên truyền/giáo dục cộng đồng đến từ đội ngũ có chuyên môn, nhằm hướng tới cách hiểu, kiến thức đầy đủ, toàn diện, khoa học về giáo dục sức khỏe sinh sản cho vị thành niên/thanh niên nói riêng và cho cộng đồng nói chung.

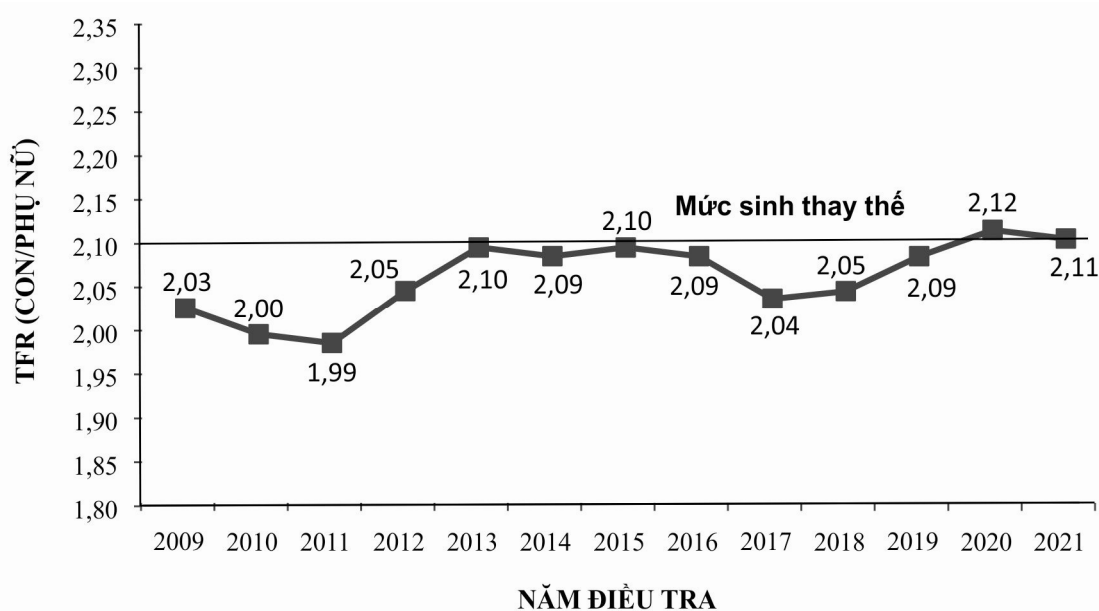
CHƯƠNG 5: MỨC SINH

Mức sinh là một tiêu chí quan trọng cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và KHHGĐ. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh và khai thác thông tin từ hồ sơ đăng ký sinh còn nhiều hạn chế nên việc tính toán, ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh vẫn được tiến hành thông qua các cuộc điều tra. Chương này sẽ trình bày về mức độ thay đổi và xu hướng sinh dựa trên những thông tin đã thu thập được về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng.

5.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR)⁶ là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2009-2021



⁶ Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Biểu 5.1 cho thấy, năm 2021 TFR của Việt Nam bằng TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực này là 2,1 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam cao hơn bốn nước trong khu vực là Bru-nây (1,8 con/phụ nữ), Ma-lai-xia (1,8 con/phụ nữ), Singapore (1,1 con/phụ nữ), và Thái Lan (1,4 con/phụ nữ), trong khi lại thấp hơn nhiều so với các nước còn lại trong khu vực Đông Nam Á.

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, 2020*

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Quốc gia	TFR	Quốc gia	TFR
Đông Nam Á	2,1	Myanmar	2,3
Bru-nây	1,8	Phi-líp-pin	2,5
Căm-pu-chia	2,4	Singapore	1,1
In-đô-nê-xia	2,1	Thái Lan	1,4
Lào	2,7	Đông Timo	3,6
Ma-lai-xia	1,8	Việt Nam	2,1

Nguồn: <https://www.prb.org/international/indicator/fertility/snapshot>; “*”: Số liệu TFR của các nước Đông Nam Á cập nhật mới nhất là số liệu của năm 2020. Riêng TFR của Việt Nam từ Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021).

Năm 2021 so với 2020, TFR chung của cả nước và khu vực thành thị giảm nhẹ tương ứng với (0,01 con/phụ nữ và 0,27 con/phụ nữ), tuy nhiên ở khu vực nông thôn lại tăng tăng 0,11 con/phụ nữ. Năm 2021, TFR của khu vực thành thị là 1,64 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,40 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này là do, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là, nhờ điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn, do đó trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001 - 2021*Đơn vị tính: Số con/phụ nữ*

Năm	Tổng tỷ suất sinh		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26
2020	2,12	1,91	2,29
2021	2,11	1,64	2,40

Nguồn: 2001-2020, Tổng cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 5.2 trang 54, Nhà xuất bản Thống kê”.

Biểu 5.3 trình bày TFR từ năm 2009 đến 2021 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Trong những năm gần đây, Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao,

cao hơn mức sinh thay thế (2,11 con/phụ nữ). Mặc dù, Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhưng dấu hiệu đáng mừng trong giai đoạn 2009-2021 là TFR của vùng này liên tục có xu hướng giảm mạnh từ 2,65 con/phụ nữ năm 2009 đến 2021 còn 2,36 con/phụ nữ. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng duy trì mức sinh khá thấp trong nhiều năm qua, thấp hơn mức sinh thay thế.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009 - 2021

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Vùng kinh tế - xã hội	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TOÀN QUỐC	2,03	2,00	1,99	2,05	2,10	2,09	2,10	2,09	2,04	2,05	2,09	2,12	2,11
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56	2,69	2,63	2,53	2,48	2,43	2,41	2,43
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30	2,23	2,23	2,16	2,29	2,35	2,34	2,37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31	2,34	2,37	2,31	2,30	2,32	2,31	2,32
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30	2,26	2,37	2,29	2,32	2,43	2,41	2,36
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56	1,63	1,46	1,55	1,50	1,56	1,62	1,61
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84	1,76	1,84	1,74	1,74	1,80	1,82	1,82

Nguồn: 2009-2020, Tổng cục Thống kê, Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 5.3 trang 54, Nhà xuất bản Thống kê”.

5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố

Kết quả Điều tra BDDS năm 2021 cho biết, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có TFR thấp nhất cả nước (1,48 con/phụ nữ); Hà Tĩnh có TFR cao nhất cả nước (2,95 con/phụ nữ). Phân tổ các tỉnh theo ba nhóm TFR: Nhóm 1. Dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,1 con/phụ nữ) có 22 tỉnh, thành phố; Nhóm 2. Bằng mức sinh thay thế đến dưới mức sinh 2,5 con/phụ nữ (TFR từ 2,1 đến dưới 2,5 con/phụ nữ) có 29 tỉnh, thành phố; và Nhóm 3. Mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ) có 12 tỉnh, thành phố.

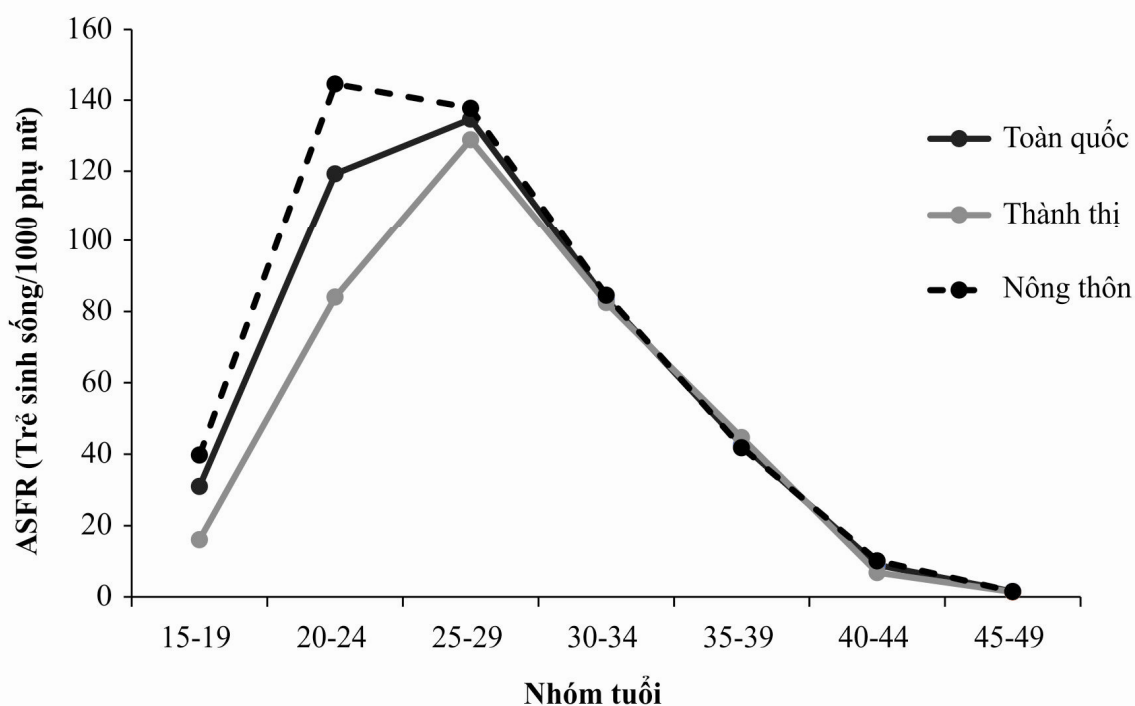
Biểu 5.4: Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh/thành phố, 01/4/2021*Đơn vị tính: Số con/phụ nữ*

Tỉnh có TFR dưới 2,1		Tỉnh có TFR từ 2,1 đến dưới 2,5		Tỉnh có TFR từ 2,5 trở lên	
Đà Nẵng	2,02	Hà Nội	2,18	Hà Giang	2,62
Phú Yên	2,07	Cao Bằng	2,40	Điện Biên	2,70
Khánh Hoà	1,82	Bắc Kạn	2,22	Lai Châu	2,77
Bình Thuận	2,06	Tuyên Quang	2,42	Yên Bái	2,77
Tây Ninh	1,65	Lào Cai	2,40	Bắc Ninh	2,60
Bình Dương	1,62	Sơn La	2,36	Thái Bình	2,58
Đồng Nai	1,86	Hoà Bình	2,19	Nam Định	2,75
Bà Rịa Vũng Tàu	1,78	Thái Nguyên	2,12	Nghệ An	2,63
Tp Hồ Chí Minh	1,48	Lạng Sơn	2,32	Hà Tĩnh	2,95
Long An	1,77	Quảng Ninh	2,14	Quảng Bình	2,52
Tiền Giang	1,83	Bắc Giang	2,32	Kon Tum	2,55
Bến Tre	1,64	Phú Thọ	2,42	Đắk Nông	2,68
Trà Vinh	1,99	Vĩnh Phúc	2,37		
Vĩnh Long	1,81	Hải Dương	2,44		
Đồng Tháp	1,85	Hải Phòng	2,35		
An Giang	1,94	Hung Yên	2,43		
Kiên Giang	1,91	Hà Nam	2,35		
Cần Thơ	1,68	Ninh Bình	2,41		
Hậu Giang	1,83	Thanh Hoá	2,22		
Sóc Trăng	1,78	Quảng Trị	2,46		
Bạc Liêu	1,56	Thừa Thiên Huế	2,25		
Cà Mau	1,86	Quảng Nam	2,25		
		Quảng Ngãi	2,14		
		Bình Định	2,22		
		Ninh Thuận	2,36		
		Gia Lai	2,44		
		Đắk Lắk	2,15		
		Lâm Đồng	2,15		
		Bình Phước	2,21		

5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Hình 5.2 mô tả Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)⁷ của Việt Nam qua điều tra năm 2021 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình “quả chuông” như nhau, nhưng đường gấp khúc lệch phải biểu thị dạng thức sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 tuổi, tương ứng 138. trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 145 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (145 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ so với 84 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) chia theo thành thị và nông thôn, 01/4/2021



⁷ Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)⁷ cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

5.4. Tỷ suất sinh thô

Trong thực tế, tỷ suất sinh thô (CBR)⁸ thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F. CBR của Việt Nam năm 2021 là 15,7 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 13,8 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn (16,9 trẻ sinh sống/1000 dân).

Biểu 5.5: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005 - 2021

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	15,9	17,4
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
2018	14,6	13,4	15,2
2019	16,3	16,2	16,3
2020	16,3	15,9	16,6
2021	15,7	13,8	16,9

Nguồn: 2005-2020: Tổng cục Thống kê, Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 5.5 trang 57, Nhà xuất bản Thống kê”.

⁸ Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra.

5.5. Tỷ số giới tính khi sinh

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh (SRB)⁹ của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Biểu 5.6 trình bày SRB của Việt Nam từ năm 1999 đến nay. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động SRB của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, SRB của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm 2021, SRB giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2020 (tương ứng là 112,0 bé trai/100 bé gái so với 112,1 bé trai/100 bé gái). Như vậy từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa được khắc phục nhiều.

Biểu 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999 - 2021

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0	2010	111,2
2000	107,3	2011	111,9
2001	109,0	2012	112,3
2002	107,0	2013	113,8
2003	104,0	2014	112,2
2004	108,0	2015	112,8
2005	106,0	2016	112,2
2006	109,8	2017	112,1
2007	111,6	2018	114,8
2008	112,1	2019	111,5
2009	110,5	2020	112,1
		2021	112,0

Nguồn: 1999-2020: Tổng cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 5.6, trang 58, Nhà xuất bản Thống kê”.

⁹ Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Tỷ số này thông thường là 104 - 106/100 và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu.

Việc lựa chọn giới tính trước sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay. Rõ ràng là tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai, nhất là trên thực tế, các xã hội này đều có hệ thống gia đình phụ hệ (theo họ cha) và trước kia hầu hết nam giới đều lập gia đình. Thực trạng đáng quan ngại trên đòi hỏi chính phủ cần các biện pháp quyết liệt hơn nữa nhằm giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

5.6. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh

Số liệu trong Biểu 5.7 cho thấy, phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (56,4%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (4,9%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Với thai nhi dưới 15 tuần tuổi, Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi cao nhất trong cả nước (55,7%), thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (17,2%). Nguyên nhân có thể do Đồng bằng sông Hồng là nơi có điều kiện phát triển về y tế hơn nên các bà mẹ khi mang thai có điều kiện chăm sóc thai nhi tốt hơn.

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính của lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

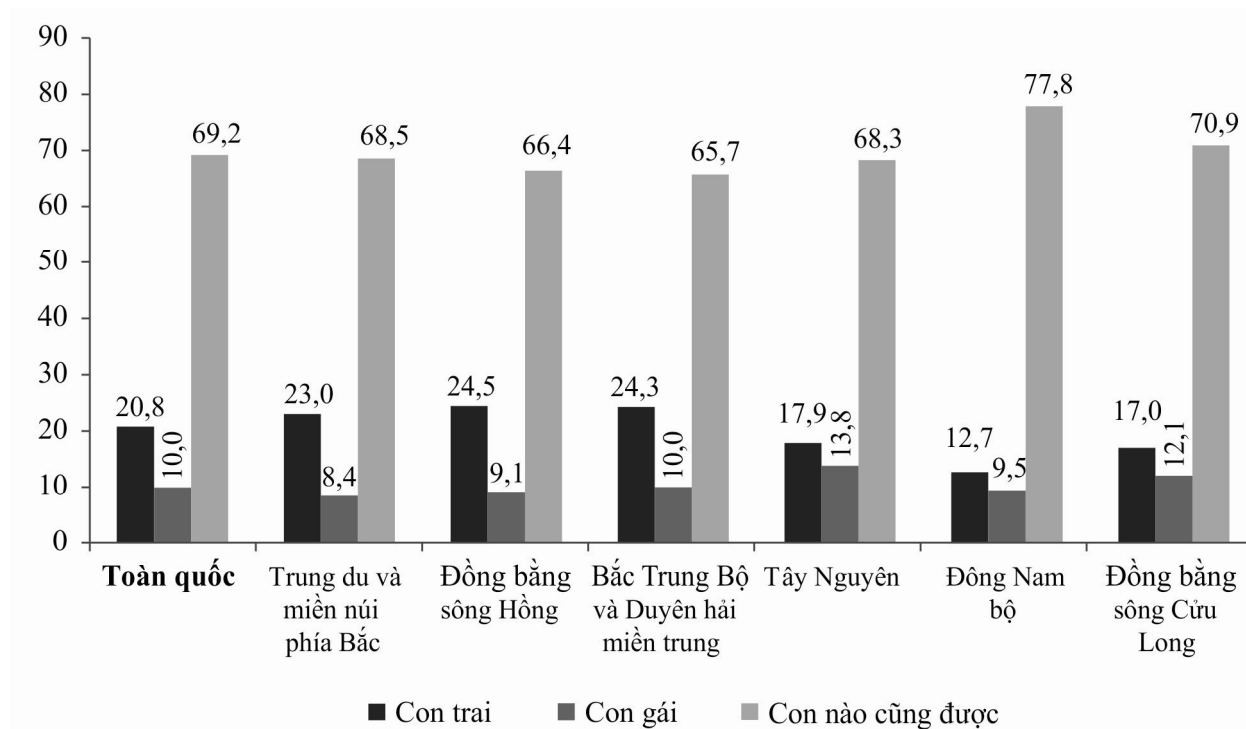
Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Dưới 15 tuần	Từ 15 đến 28 tuần	Trên 28 tuần
TOÀN QUỐC	38,7	56,4	4,9
Thành thị	38,1	56,7	5,3
Nông thôn	39,0	56,2	4,8
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	45,9	49,5	4,6
Đồng bằng sông Hồng	55,7	41,9	2,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	43,5	51,1	5,3
Tây Nguyên	26,3	67,6	6,1
Đông Nam Bộ	17,2	76,6	6,2
Đồng bằng sông Cửu Long	17,4	74,9	7,6

Hình 5.3 cho thấy hầu hết phụ nữ đều mong muốn có con và trả lời con nào cũng được, tuy nhiên tỷ lệ này chỉ đạt cao nhất 77,8% thuộc về Đông Nam Bộ và thấp nhất đạt 66,4% ở Đồng bằng sông Hồng.

Phụ nữ mong muốn sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Cụ thể mong muốn sinh con trai cao nhất thuộc về Đồng bằng sông Hồng (24,2%) và thấp nhất là Đông Nam Bộ (12,7%). Rõ ràng phụ nữ ở vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn phải chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề bởi các định kiến về giới hơn phụ nữ ở các vùng khác, điều đó khiến họ mong muốn sinh được con trai nhiều hơn.

Hình 5.3: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 01/4/2021

Đơn vị tính: %



Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại. Trên phạm vi cả nước, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt trên 99%. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ nhỏ.

Biểu 5.8: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước thời điểm điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 01/4/2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
TOÀN QUỐC	99,6	0,1	0,3	0,0
Thành thị	99,6	0,0	0,3	0,1
Nông thôn	99,6	0,1	0,3	0,0
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	99,7	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Hồng	99,5	0,1	0,3	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,7	0,1	0,3	0,0
Tây Nguyên	99,5	0,2	0,3	0,0
Đông Nam Bộ	99,2	0,0	0,8	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	0,0	0,1	0,1

CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

Trong nhân khẩu học, mức sinh và mức chết là hai yếu tố cấu thành chủ yếu của tăng trưởng dân số. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính hiện nay là các kết quả của mức sinh và mức chết trong quá khứ. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính tương lai sẽ được quyết định bởi mức sinh và mức chết hiện tại.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và khỏe mạnh luôn là mong ước gắn liền với lịch sử loài người và là một giá trị cơ bản không thể phủ nhận. Tuy nhiên, giảm mức chết là một quá trình không dễ dàng bởi điều đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ... Vì vậy, mức chết luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học có liên quan nhằm góp phần xây dựng chính sách, thích hợp cho việc nâng cao tuổi thọ của con người.

Điều tra BDDS hàng năm thu thập các thông tin của người chết: tuổi khi chết, giới tính, nguyên nhân chết nhằm phục vụ cho việc đánh giá mức chết ở Việt Nam. Tuy nhiên, số người chết thu được qua kết quả điều tra thường bị thiếu đáng kể so với thực tế do: (i) thông tin về người chết qua cuộc điều tra này chỉ có thể thu thập gián tiếp (qua người cùng hộ, cán bộ địa phương, hay nhân viên y tế...) và thường là thông tin hồi tưởng; (ii) chết là vấn đề nhạy cảm mà người thân của người đã chết thường không muốn nhắc đến; (iii) chết là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh, di cư, ... nên chỉ một vài trường hợp chết bị bỏ sót không ghi lại được cũng làm cho sai số tăng lên đáng kể, khiến cho việc ước lượng mức độ chết thấp hơn so với thực tế. Vì vậy, số liệu về mức chết ở Việt Nam không được tính toán trực tiếp từ kết quả điều tra mà chỉ dựa vào đó để hiệu chỉnh và ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp theo khuyến nghị của Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, các kỹ thuật gián tiếp cũng đòi hỏi dữ liệu của các cuộc điều tra phải có độ chính xác nhất định.

Trong các công cụ ước lượng gián tiếp, kỹ thuật dùng để tính toán mức chết của trẻ em là thành công nhất và được chấp nhận rộng rãi với việc sử dụng thông tin về số con sinh sống và số con hiện còn sống của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

Kỹ thuật trên cũng được sử dụng trong Điều tra BDDS hàng năm để ước lượng Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi. Ngoài ra, việc kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung và thể hệ chết giả định cũng đã được áp dụng để đánh giá mức độ đầy đủ của thông tin về chết của toàn bộ dân số. Phần mềm Qfive đã được sử dụng để thực hiện các kỹ thuật ước lượng gián tiếp đã đề cập ở trên. Các chỉ tiêu liên quan đến mức chết là kết quả tính toán từ phần mềm này.

6.1. Tỷ suất chết thô

6.1.1. Xu hướng biến động tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR)¹⁰ là chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh mức độ chết của dân số. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên.

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2009-2021

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3
2011	6,9	5,8	7,4
2012	7,0	5,9	7,5
2013	7,1	6,3	7,5
2014	6,9	6,0	7,2
2015	6,8	5,8	7,3
2016	6,8	6,2	7,2
2017	6,8	6,0	7,3
2018	6,8	5,4	7,6
2019	6,3	5,1	6,9
2020	6,1	5,0	6,7
2021	6,4	5,1	7,1

Nguồn: Năm 2009-2020, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 6.1, Trang 64, Nhà xuất bản Thống kê”.

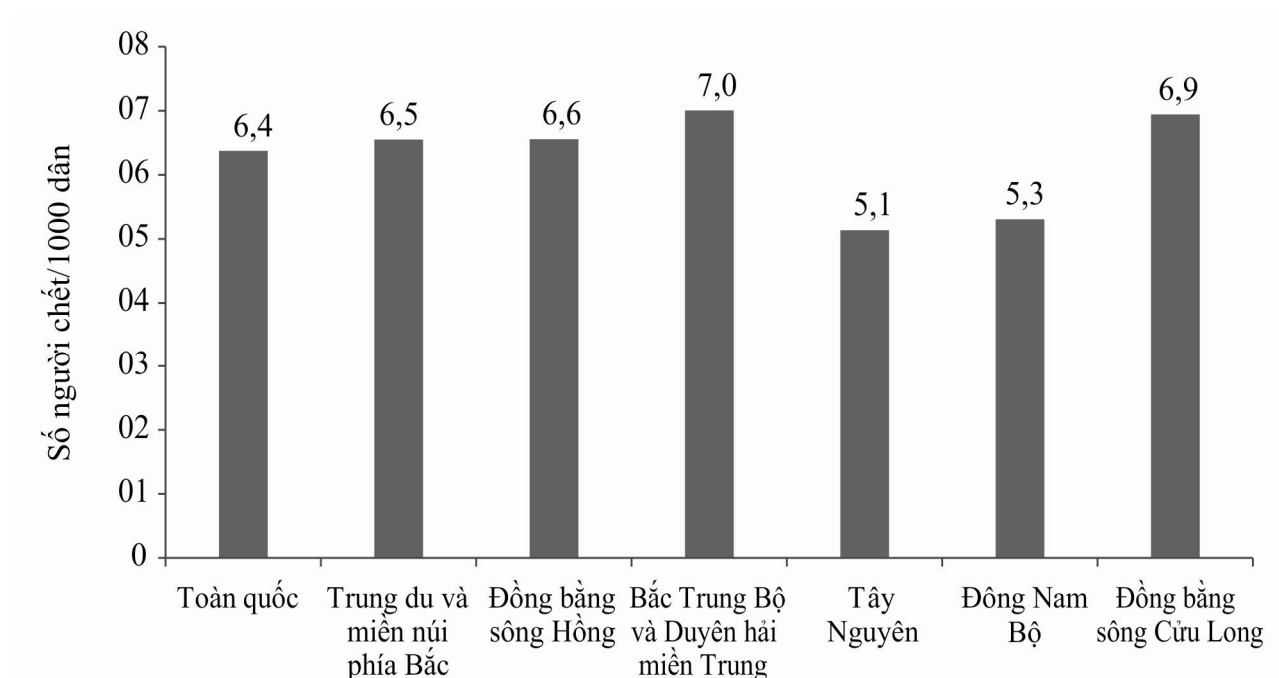
¹⁰ Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Biểu 6.1 trình bày CDR của Việt Nam sau khi hiệu chỉnh từ năm 2009 đến năm 2021 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu trên Biểu 6.1 cho thấy, CDR của cả nước năm 2021 là 6,4 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,1 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,1 người chết/1000 dân. So với năm 2020, CDR của cả nước cũng như theo khu vực thành thị và nông thôn năm 2021 đều tăng lên. CDR của cả nước tăng 0,3 phần nghìn. CDR của thành thị tăng 0,1 phần nghìn. Trong khi đó CDR của nông thôn tăng 0,3 phần nghìn.

6.1.2. Tỷ suất chết thô phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng có CDR thấp nhất và thấp hơn CDR chung của cả nước là Đông Nam Bộ (5,3 người chết/1000 dân) và Tây Nguyên (5,1 người chết/1000 dân). Hai vùng có mức chết cao nhất cả nước là Trung du và miền núi phía Bắc (7,0 người chết/1000 dân) và Đồng bằng sông Cửu Long (6,9 người chết/1000 dân).

Hình 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

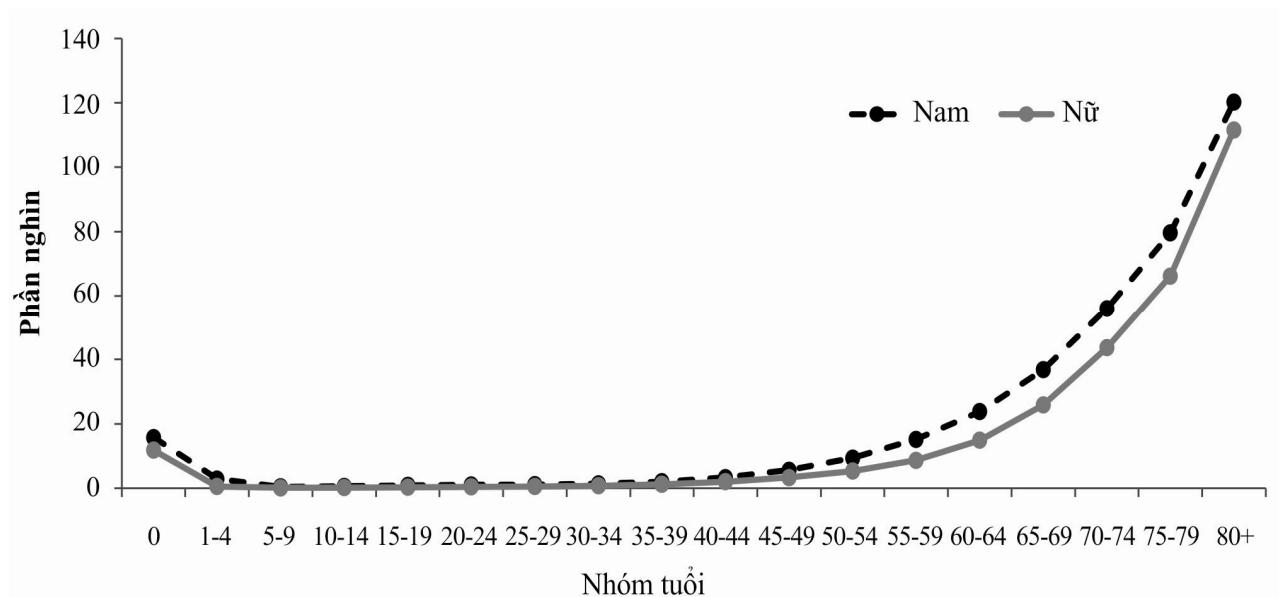


6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi

Một dân số có mức chết trẻ sơ sinh cao thì mức chết của người già thường cũng cao và ngược lại. Biểu thị các giá trị của tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) theo các độ tuổi hoặc nhóm tuổi bởi một đường cong, phản ánh mức độ chết đặc trưng theo tuổi, được gọi là mô hình tử vong.

Hình 6.2 cho thấy, ASDR của nhóm 0 tuổi của nam cao hơn của nữ và giảm xuống nhanh ở nhóm tuổi 1-4, từ nhóm tuổi 5 đến 40 tuổi tỷ suất chết của nam và nữ gần như là bằng nhau, từ sau tuổi 40, tỷ suất chết của nam theo các nhóm tuổi bắt đầu tăng nhanh hơn so với nữ, tỷ suất chết của nữ chỉ bắt đầu tăng nhanh hơn sau tuổi 49. Từ 50 tuổi trở đi ASDR tăng nhanh hơn diễn ra ở cả nam và nữ. Tỷ suất chết của người già cao hơn nhiều so với nhóm trẻ.

Hình 6.2: Tỷ suất chết đặc trưng chia theo tuổi và giới tính, 01/4/2021



6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

6.3.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Biểu 6.2 trình bày kết quả ước lượng IMR của Việt Nam từ năm 2009 đến 2021 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu ở Biểu 6.2 cho thấy, mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng giảm dần từ 16,0 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2009 xuống còn 13,6 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2021. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2009 đến nay. Ở khu vực thành thị, năm 2009, IMR từ 9,4‰ giảm xuống còn 8,4‰ năm 2017 và tới năm 2021 IMR đạt 7,2‰). Ở khu vực nông thôn, IMR giảm từ 18,7‰ năm 2009 xuống còn 13,8‰ vào năm 2021. Mức độ chết của trẻ dưới 1 tuổi ở nông thôn luôn cao hơn nhiều ở thành thị chứng tỏ khoảng cách khác biệt về điều kiện sống ở nông thôn so với thành thị vẫn còn khá lớn.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, 2009-2021*Đơn vị tính: Phần nghìn*

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	16,0	9,4	18,7
2010	15,8	9,2	18,2
2011	15,5	8,5	18,1
2012	15,4	8,9	18,3
2013	15,3	8,9	18,3
2014	14,9	8,7	17,8
2015	14,7	8,6	17,6
2016	14,5	8,5	17,5
2017	14,4	8,4	17,3
2018	14,2	8,3	17,1
2019	14,0	8,2	16,7
2020	13,9	8,1	16,4
2021	13,6	7,2	13,8

Nguồn: Năm 2009-2020, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 6.2, Trang 66, Nhà xuất bản Thống kê”.

Nhìn chung, IMR của hầu hết các vùng đều giảm so với năm 2020 trừ Trung du và miền núi phía Bắc. IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn cao hơn rất nhiều so mức chung của cả nước, tương ứng là 20,6 và 21,1 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ em sinh sống trong năm 2021. IMR thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với tỷ suất là 8,3‰. Điều này cho thấy rằng, Nhà nước vẫn còn phải đầu tư nhiều hơn nữa cho các vùng khó khăn góp phần nâng cao chất lượng sống nơi đây.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, 2014 - 2021*Đơn vị tính: Phần nghìn*

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2014	2017	2018	2019	2020	2021
TOÀN QUỐC	14,9	14,4	14,2	14,0	13,9	13,6
Thành thị/nông thôn						
Thành thị	8,7	8,4	8,3	8,2	8,1	7,2
Nông thôn	17,8	17,3	17,1	16,7	16,4	13,8
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	22,4	21,4	21,4	20,8	20,1	20,6
Đồng bằng sông Hồng	11,8	11,3	11,2	11,0	11,0	10,3
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	16,6	15,9	15,8	15,4	15,2	14,4
Tây Nguyên	25,9	23,7	23,6	23,4	21,2	21,1
Đông Nam Bộ	8,8	8,4	8,2	8,1	8,2	8,3
Đồng bằng sông Cửu Long	11,6	11,0	10,9	10,7	10,8	10,5

Nguồn: Năm 2014-2020, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020, Biểu 6.3, Trang 67, Nhà xuất bản Thống kê”.

6.3.2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi theo tỉnh/thành phố

Có sự chênh lệch rất lớn về IMR giữa các tỉnh miền núi (nơi tập trung chủ yếu các đồng bào người dân tộc thiểu số) và những tỉnh ở vùng khác. Những tỉnh có IMR cao tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: Lai Châu (31,7‰), Điện Biên (29,7‰), Hà Giang (28,5‰), Yên Bái (25,5‰), Lào Cai (24,6‰). Đây là những tỉnh có điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở y tế còn thiếu thốn, và nhận thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em còn hạn chế. Một số tỉnh khác có mức độ IMR thấp hơn, song vẫn ở mức cao như: Sơn La (21,5‰), Gia Lai (20,8‰), Cao Bằng (20,1‰), Đắk Lắk (20,0‰). Những địa phương có tỷ trọng dân số thành thị cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương,... có IMR thấp (khoảng dưới 10‰).

6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)¹¹ cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em.

¹¹ Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Tỷ suất này đo lường mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống.

Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể sau hơn hai thập kỷ (năm 1999 là 56,9% giảm xuống còn 22,4% vào năm 2014, đến năm 2019 là 21,0% và đến năm 2021 là 20,5%). Biểu 6.4 cho thấy, có sự khác biệt rất rõ tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi giữa thành thị - nông thôn và giữa các vùng trên cả nước. Ở khu vực thành thị, con số này là 10,8% trong khi đó ở khu vực nông thôn là 20,6% trong năm 2021. Bên cạnh đó, sự khác biệt vùng miền còn rất lớn. U5MR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn cao, tương ứng là 31,2% và 31,9%, năm 2021.

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: Số trẻ em dưới 5 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	20,5	26,7	13,9
Thành thị/nông thôn			
Thành thị	10,8	15,0	6,3
Nông thôn	20,6	26,9	14,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	31,2	39,8	22,1
Đồng bằng sông Hồng	15,3	20,3	10,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	28,2	14,8
Tây Nguyên	31,9	40,5	22,6
Đông Nam Bộ	12,6	17,4	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long	15,7	20,8	10,3

6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh (e_0) là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, bảng biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi.

Bảng sống của dân số Việt Nam năm 2021 theo giới tính được trình bày ở Biểu 6.5. Theo đó, tuổi thọ trung bình chung và của cả hai giới năm 2021 hầu như không thay đổi so với năm 2020. Cụ thể, tuổi thọ trung bình chung là 73,6 tuổi, của nam giới là 71,1 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 76,4 tuổi. Điều này đúng với thực tế ở Việt Nam và ở đa số các xã hội, đó là mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ.

Biểu 6.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 01/4/2021

Age	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	ex
Nam								
0	98042	100000	1548	0,0155	0,9845	0,0158	7114176	71,1
1	390436	98452	1123	0,0114	0,9886	0,0029	7016134	71,3
5	486742	97329	199	0,0020	0,9980	0,0004	6625698	68,1
10	485791	97131	291	0,0030	0,9970	0,0006	6138956	63,2
15	484418	96840	441	0,0046	0,9954	0,0009	5653165	58,4
20	482248	96400	503	0,0052	0,9948	0,0010	5168747	53,6
25	479744	95896	536	0,0056	0,9944	0,0011	4686499	48,9
30	477118	95360	665	0,0070	0,9930	0,0014	4206755	44,1
35	473928	94694	969	0,0102	0,9898	0,0020	3729637	39,4
40	469371	93726	1579	0,0168	0,9832	0,0034	3255709	34,7
45	461963	92147	2609	0,0283	0,9717	0,0056	2786338	30,2
50	449695	89538	4233	0,0473	0,9527	0,0094	2324375	26,0
55	429639	85305	6522	0,0765	0,9235	0,0152	1874680	22,0
60	398482	78783	9484	0,1204	0,8796	0,0238	1445040	18,3
65	352816	69299	12987	0,1874	0,8126	0,0368	1046559	15,1
70	289629	56312	16217	0,2880	0,7120	0,0560	693743	12,3
75	208933	40095	16626	0,4147	0,5853	0,0796	404114	10,1
80+	195180	23469	23469	1,0000	0,0000	0,1202	195180	8,3
Nữ								
0	98932	100000	1172	0,0117	0,9883	0,0118	7644485	76,4
1	394921	98828	215	0,0022	0,9978	0,0005	7545553	76,4
5	493106	98614	78	0,0008	0,9992	0,0002	7150632	72,5
10	492726	98535	105	0,0011	0,9989	0,0002	6657526	67,6
15	492228	98430	159	0,0016	0,9984	0,0003	6164799	62,6
20	491462	98271	215	0,0022	0,9978	0,0004	5672571	57,7
25	490417	98057	278	0,0028	0,9972	0,0006	5181109	52,8
30	489078	97779	390	0,0040	0,9960	0,0008	4690692	48,0
35	487224	97389	598	0,0061	0,9939	0,0012	4201614	43,1
40	484418	96791	986	0,0102	0,9898	0,0020	3714390	38,4
45	479778	95805	1596	0,0167	0,9833	0,0033	3229971	33,7
50	472233	94208	2522	0,0268	0,9732	0,0053	2750193	29,2
55	460322	91687	4019	0,0438	0,9562	0,0087	2277960	24,8
60	441442	87668	6595	0,0752	0,9248	0,0149	1817638	20,7
65	410409	81073	10619	0,1310	0,8690	0,0259	1376196	17,0
70	359958	70454	15713	0,2230	0,7770	0,0437	965786	13,7
75	283078	54741	18733	0,3422	0,6578	0,0662	605828	11,1
80+	322750	36008	36008	1,0000	0,0000	0,1116	322750	9,0

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,...,80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,...)

${}_nL_x$: Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x : Số người sống tại đúng tuổi x

${}_nd_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

${}_nq_x$: Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_np_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x : Số người-năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x : Kỳ vọng sống tại tuổi x

6.6. Nguyên nhân chết

Điều tra BDDS 2021 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Các nguyên nhân chết bao gồm: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và các nguyên nhân khác.

Các số liệu trong Biểu 6.6 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (86,3%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 5,8%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 7,9%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, gấp hơn 3 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,2% và 1,0%) và tỷ trọng chết do tai nạn giao thông của nam cao gấp hơn 5 lần so với nữ. Ở các khu vực thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông cao nhất (4,9%).

Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Giới tính/nơi cư trú/ vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
CHUNG							
Toàn quốc	100,0	86,3	1,0	3,2	1,6	0,1	7,8
Thành thị	100,0	84,9	0,5	3,8	1,3	0,1	9,4
Nông thôn	100,0	86,9	1,2	3,0	1,8	0,1	7,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	84,8	0,6	2,8	2,5	0,1	9,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	87,1	1,2	2,0	0,7	0,1	8,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	84,8	1,5	3,2	1,6	0,0	8,8
Tây Nguyên	100,0	80,4	0,6	3,4	3,4	0,0	12,2
Đông Nam Bộ	100,0	83,4	0,4	4,9	2,0	0,0	9,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,0	1,0	3,6	1,4	0,1	1,8

Giới tính/nơi cư trú/ vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
NAM							
Toàn quốc	100,0	85,8	1,6	4,8	1,6	0,1	6,1
Thành thị	100,0	83,5	0,9	5,5	2,0	0,2	7,9
Nông thôn	100,0	86,7	1,9	4,5	1,5	0,1	5,3
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	84,8	1,0	3,6	2,7	0,2	7,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	87,5	1,5	2,9	0,9	0,1	7,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	84,8	2,7	4,8	1,1	0,0	6,5
Tây Nguyên	100,0	80,3	1,0	4,9	3,3	0,0	10,4
Đông Nam Bộ	100,0	83,0	0,8	8,2	1,7	0,0	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	89,0	1,7	5,3	2,0	0,2	1,8
NỮ							
Toàn quốc	100,0	87,0	0,1	0,9	1,6	0,0	10,3
Thành thị	100,0	86,8	0,0	1,5	0,3	0,0	11,4
Nông thôn	100,0	87,1	0,2	0,7	2,2	0,0	9,8
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	84,7	0,0	1,8	2,3	0,0	11,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	86,3	0,7	0,3	0,4	0,0	12,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	84,9	0,0	1,1	2,2	0,0	11,9
Tây Nguyên	100,0	80,6	0,0	1,3	3,5	0,0	14,6
Đông Nam Bộ	100,0	84,1	0,0	0,2	2,5	0,0	13,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	96,2	0,0	1,3	0,7	0,0	1,9

CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Dân số của một đơn vị lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào mức sinh, mức chết trên đơn vị lãnh thổ đó mà còn chịu tác động của biến động cơ học, đó là di cư. Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định, trong báo cáo này sử dụng di cư trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Di cư là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bố lại dân cư, tạo ra nguồn lao động, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững.

7.1. Di cư giữa các vùng

Năm 2021, trong 6 vùng kinh tế - xã hội có 2 vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Do có sức hút lớn về việc làm nên Đông Nam Bộ là vùng có số người di cư thuần dương cao nhất trong cả nước, hơn 290,1 nghìn người. Đồng bằng sông Hồng có số người di cư thuần dương, gần 81,0 nghìn người. Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người xuất cư, hơn 214,2 nghìn người.

Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng, 01/4/2021

Đơn vị tính: ‰

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ suất di cư 1 năm trước 01/4/2021		
	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
TOÀN QUỐC	7,1	7,1	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc	0,9	6,0	-5,0
Đồng bằng sông Hồng	4,8	1,3	3,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,4	4,8	-3,4
Tây Nguyên	1,4	5,4	-4,0
Đông Nam Bộ	17,9	2,2	15,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1,3	13,8	-12,5

Biểu 7.2 cho thấy khoảng cách địa lý cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Khoảng 99,5% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng (88,0%).

Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/4/2020 và 01/4/2021

Đơn vị tính: Người

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2021	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2020						
	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	509.981	75.501	29.111	96.822	31.738	40.612	236.196
Trung du và miền núi phía Bắc	11.511	-	7.468	2.409	364	1.212	58
Đồng bằng sông Hồng	110.069	66.474	-	38.440	2.244	2.569	341
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	27.596	1.848	3.723	-	6.936	14.491	597
Tây Nguyên	8.062	477	879	2.887	-	3.588	230
Đông Nam Bộ	330.737	6.634	15.716	51.567	21.851	-	234.969
Đồng bằng sông Cửu Long	22.008	69	1.325	1.519	344	18.752	-

7.2. Di cư giữa các tỉnh

Phụ lục 11 trình bày số liệu tỷ suất di cư giữa các tỉnh 1 năm trước thời điểm Điều tra BDDS 2021. Kết quả điều tra, trong số 63 tỉnh có 14 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, 49 tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm. Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần là 41,7‰ đã thay Bình Dương 30,8‰ trở thành tỉnh đứng đầu cả nước về tỷ lệ di cư thuần. Đứng ở vị trí thứ ba là Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ suất di cư thuần dương 21,8‰. Có thể thấy, những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư. Đồng Bằng sông Cửu Long tiếp tục là khu vực xuất cư cao nhất cả nước, với 12/13 tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm, duy nhất 01 tỉnh là Long An có tỷ suất di cư thuần dương (2,1‰). Ba tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất cả nước cũng thuộc khu vực này, Đồng Tháp (-23,7‰), An Giang (-22,9‰), Sóc Trăng (-20,9‰),

7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn

Kết quả Điều tra BDDS 2021 cho thấy luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 33,8%, luồng di cư nông thôn - nông thôn đứng thứ hai là 32,5%, luồng di cư nông thôn - thành thị là 24,6%, luồng di cư thành thị - nông thôn là 9,0%. Điều này cho thấy thành thị vẫn tiếp tục là nơi thu hút dân cư, xu hướng này làm tăng áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị qua các năm.

Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 01/4/2020 và 01/4/2021 chia theo thành thị/nông thôn

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2021	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2020 (Người)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	1.334.468	572.305	762.163	100,0	42,9	57,1
Thành thị	780.511	451.583	328.928	58,5	33,8	24,6
Nông thôn	553.956	120.722	433.235	41,5	9,0	32,5

Biểu 7.4 cho thấy hiện tượng nữ hóa di cư tiếp tục được duy trì nhưng có dấu hiệu cân bằng trở lại trong năm 2021 (số người di cư là nữ chiếm 52,7%, nam 47,3%). Số lượng nữ di cư vẫn lớn hơn khá nhiều so với nam, lớn nhất vẫn là luồng di cư nông thôn - nông thôn (58,1% nữ so với 41,9% nam).

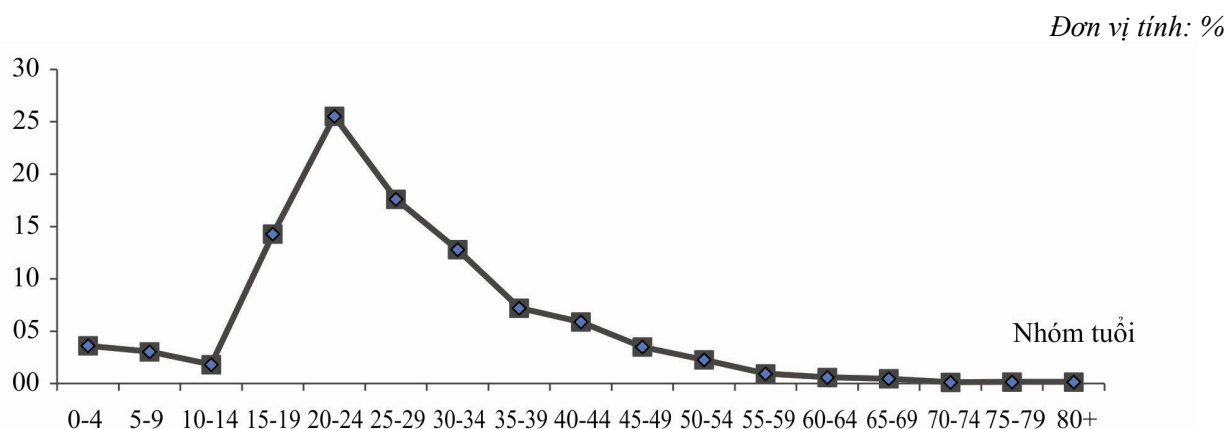
Biểu 7.4: Luồng di cư chia theo giới tính, 01/4/2021

Luồng di cư	Số người di chuyển (Người)		Tỷ lệ (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	630.760	703.708	47,3	52,7
Nông thôn - Thành thị	164.363	164.565	50,0	50,0
Thành thị - Thành thị	224.855	226.728	49,8	50,2
Nông thôn - Nông thôn	181.483	251.752	41,9	58,1
Thành thị - Nông thôn	60.059	60.663	49,7	50,3

7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư

Hình 7.1 trình bày tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ lệ người di cư của nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 25-29 và 15-19. Xét theo giới tính, nhóm tuổi 20-24 vẫn là nhóm có tỷ lệ người di cư cao nhất ở cả nam và nữ.

Hình 7.1: Tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi, 01/4/2021



Kết quả Điều tra BDDS 2021 cho thấy, trong số những người từ 15 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra, nhóm có vợ/chồng là nhóm di cư cao nhất (chiếm 50,1%); tiếp đến là nhóm chưa có vợ/chồng (chiếm 46,4%).

Biểu 7.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	100,0	49,4	50,6
Chưa vợ/chưa chồng	46,4	26,6	19,8
Có vợ/có chồng	50,1	22,0	28,1
Góa	0,8	0,1	0,8
Ly hôn	2,3	0,6	1,7
Ly thân	0,5	0,1	0,3

Biểu 7.6 phản ánh những yếu tố quyết định dẫn đến di cư. Đó là những yếu tố thúc đẩy việc chuyển đi và những yếu tố thu hút của nơi chuyển đến. Kết quả điều tra năm 2021 cho thấy, lý do “Tìm việc/Bắt đầu công việc mới” chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các lý do di chuyển (64,3%), tiếp đó là “Theo gia đình/Chuyển nhà” (15,6%) và “Đi học” chiếm (11,9%). Ba lý do chính được nói ở trên của di cư ngoại tỉnh thì tương đồng đối với cả nam và nữ. Tuy nhiên, bên cạnh ba lý do kể trên thì với nữ giới, “Kết hôn” cũng là lý do chính ảnh hưởng đến quyết định di cư (8,9%), cao hơn nhiều so với mức 1,6% của nam giới.

Biểu 7.6: Tỷ trọng dân số từ 1 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra 01/4/2021 chia theo giới tính và lý do di cư

Đơn vị tính: %

Lý do di chuyển	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Tìm việc/ Bắt đầu công việc mới	64,3	68,4	60,1
Mất việc/Hết việc, không tìm được việc	1,4	1,8	1,0
Theo gia đình/Chuyển nhà	15,6	15,2	15,9
Kết hôn	5,2	1,6	8,9
Đi học	11,9	11,5	12,4
Khác	1,6	1,5	1,7

PHẦN II

CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1**DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021***Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		98.280.963	48.737.392	49.543.571	36.628.717	18.009.406	18.619.311	61.652.246	30.727.986	30.924.260
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.862.886	6.422.072	6.440.814	2.616.695	1.268.108	1.348.587	10.246.192	5.153.965	5.092.227
V2	Đồng bằng sông Hồng	23.036.414	11.339.827	11.696.587	8.661.710	4.266.925	4.394.785	14.374.704	7.072.902	7.301.801
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20.393.113	10.104.864	10.288.249	6.606.978	3.243.345	3.363.633	13.786.135	6.861.519	6.924.616
V4	Tây Nguyên	6.013.812	3.037.329	2.976.484	1.730.685	862.004	868.681	4.283.128	2.175.325	2.107.803
V5	Đông Nam Bộ	18.714.390	9.266.291	9.448.099	12.474.761	6.142.613	6.332.148	6.239.629	3.123.678	3.115.951
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17.260.347	8.567.009	8.693.338	4.537.888	2.226.412	2.311.477	12.722.459	6.340.598	6.381.861
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	8.343.028	4.129.871	4.213.157	4.113.995	2.023.055	2.090.940	4.229.033	2.106.815	2.122.218
02	Hà Giang	886.012	448.664	437.348	139.264	68.529	70.736	746.747	380.135	366.612
04	Cao Bằng	537.348	269.029	268.319	136.196	64.913	71.283	401.152	204.116	197.037
06	Bắc Kạn	317.553	161.614	155.939	70.745	34.540	36.205	246.809	127.074	119.734
08	Tuyên Quang	796.546	401.649	394.898	108.839	52.714	56.125	687.707	348.934	338.773
10	Lào Cai	762.373	388.885	373.487	199.698	100.335	99.363	562.674	288.550	274.124
11	Điện Biên	628.709	314.136	314.572	93.804	45.877	47.927	534.905	268.260	266.646
12	Lai Châu	481.611	244.870	236.741	84.097	41.899	42.198	397.514	202.971	194.543
14	Sơn La	1.292.029	654.620	637.409	178.311	88.217	90.094	1.113.718	566.403	547.315

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	839.637	420.382	419.255	170.884	81.656	89.228	668.754	338.726	330.027
17	Hoà Bình	863.449	426.925	436.523	205.124	100.416	104.708	658.325	326.510	331.815
19	Thái Nguyên	1.314.933	634.794	680.139	422.123	198.133	223.990	892.811	436.661	456.149
20	Lạng Sơn	795.089	402.460	392.629	188.468	91.020	97.448	606.621	311.440	295.181
22	Quảng Ninh	1.343.103	675.810	667.293	895.911	446.591	449.319	447.192	229.219	217.973
24	Bắc Giang	1.863.997	922.489	941.507	337.894	164.048	173.846	1.526.102	758.441	767.661
25	Phú Thọ	1.483.601	731.555	752.046	281.249	135.811	145.438	1.202.352	595.743	606.608
26	Vĩnh Phúc	1.183.954	584.755	599.199	355.103	172.547	182.556	828.850	412.207	416.643
27	Bắc Ninh	1.460.484	724.856	735.628	513.661	253.107	260.554	946.822	471.749	475.074
30	Hải Dương	1.919.213	952.400	966.813	610.290	307.361	302.929	1.308.923	645.039	663.884
31	Hải Phòng	2.059.246	1.013.618	1.045.628	935.084	457.581	477.503	1.124.163	556.038	568.125
33	Hưng Yên	1.272.649	639.337	633.312	211.243	105.937	105.306	1.061.406	533.400	528.006
34	Thái Bình	1.840.829	869.721	971.108	216.984	106.034	110.951	1.623.844	763.688	860.157
35	Hà Nam	860.851	418.654	442.197	240.522	118.712	121.811	620.328	299.942	320.386
36	Nam Định	1.759.162	846.491	912.671	356.009	171.601	184.408	1.403.152	674.889	728.263
37	Ninh Bình	993.896	484.315	509.581	212.908	104.399	108.509	780.989	379.917	401.072
38	Thanh Hoá	3.655.290	1.810.096	1.845.193	942.685	460.450	482.235	2.712.605	1.349.646	1.362.959
40	Nghệ An	3.388.035	1.703.412	1.684.623	523.010	257.655	265.354	2.865.025	1.445.757	1.419.269
42	Hà Tĩnh	1.291.443	630.451	660.992	288.144	139.986	148.157	1.003.299	490.465	512.835
44	Quảng Bình	905.496	448.134	457.362	208.499	102.321	106.178	696.997	345.813	351.185

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
45	Quảng Trị	638.402	314.917	323.485	207.687	101.732	105.955	430.715	213.185	217.530
46	Thừa Thiên Huế	1.138.302	559.233	579.069	626.483	306.449	320.034	511.819	252.784	259.035
48	Đà Nẵng	1.198.782	587.841	610.941	1.047.613	516.229	531.384	151.169	71.612	79.557
49	Quảng Nam	1.506.857	740.316	766.541	398.963	193.822	205.141	1.107.894	546.494	561.399
51	Quảng Ngãi	1.228.700	604.288	624.412	258.731	126.914	131.816	969.969	477.374	492.595
52	Bình Định	1.477.078	721.572	755.506	606.048	294.994	311.054	871.029	426.577	444.452
54	Phú Yên	873.330	439.342	433.987	284.944	142.451	142.493	588.386	296.892	291.494
56	Khánh Hoà	1.246.594	618.186	628.408	526.403	259.590	266.812	720.192	358.596	361.596
58	Ninh Thuận	596.820	299.286	297.534	210.098	104.175	105.923	386.722	195.111	191.611
60	Bình Thuận	1.247.985	627.787	620.197	477.672	236.574	241.097	770.313	391.213	379.100
62	Kon Tum	570.069	287.979	282.090	184.508	91.916	92.593	385.561	196.063	189.497
64	Gia Lai	1.570.970	796.375	774.596	454.302	226.292	228.010	1.116.668	570.082	546.586
66	Đắk Lắk	1.898.845	959.395	939.450	470.402	235.667	234.736	1.428.442	723.728	704.714
67	Đắk Nông	651.537	332.301	319.236	104.245	52.549	51.696	547.292	279.752	267.540
68	Lâm Đồng	1.322.392	661.279	661.112	517.227	255.579	261.647	805.165	405.700	399.465
70	Bình Phước	1.025.651	511.612	514.039	247.197	123.396	123.801	778.454	388.216	390.238
72	Tây Ninh	1.180.550	586.609	593.941	381.675	187.371	194.303	798.875	399.238	399.637
74	Bình Dương	2.680.023	1.355.101	1.324.922	2.266.482	1.148.664	1.117.819	413.540	206.437	207.104
75	Đồng Nai	3.230.264	1.614.905	1.615.359	1.441.817	709.321	732.496	1.788.447	905.584	882.863
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.173.893	580.531	593.361	683.975	337.246	346.729	489.918	243.286	246.632

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
79	TP. Hồ Chí Minh	9.424.011	4.617.533	4.806.478	7.453.615	3.636.615	3.817.000	1.970.395	980.918	989.477
80	Long An	1.720.117	859.039	861.079	313.789	153.562	160.227	1.406.328	705.477	700.852
82	Tiền Giang	1.765.610	862.490	903.119	249.746	115.386	134.360	1.515.863	747.104	768.759
83	Bến Tre	1.282.550	625.731	656.819	126.419	60.582	65.837	1.156.131	565.150	590.981
84	Trà Vinh	1.004.757	484.804	519.954	175.861	84.485	91.376	828.896	400.319	428.577
86	Vĩnh Long	1.012.050	499.272	512.778	231.057	111.889	119.167	780.993	387.382	393.611
87	Đồng Tháp	1.591.295	794.665	796.630	317.007	153.409	163.598	1.274.288	641.256	633.032
89	An Giang	1.890.778	940.516	950.262	629.541	306.194	323.347	1.261.237	634.322	626.915
91	Kiên Giang	1.727.339	878.583	848.756	496.125	248.858	247.267	1.231.214	629.724	601.490
92	Cần Thơ	1.247.206	620.414	626.792	878.355	436.413	441.941	368.851	184.001	184.850
93	Hậu Giang	724.903	361.555	363.348	209.382	104.365	105.018	515.521	257.190	258.330
94	Sóc Trăng	1.187.400	589.995	597.405	385.092	190.547	194.545	802.308	399.448	402.860
95	Bạc Liêu	916.902	454.812	462.090	253.966	126.350	127.616	662.936	328.462	334.474
96	Cà Mau	1.189.441	595.134	594.307	271.548	134.370	137.178	917.893	460.763	457.129

Biểu 2**DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2021***Đơn vị tính: Người*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		98.280.963	48.737.392	49.543.571	36.628.717	18.009.406	18.619.311	61.652.246	30.727.986	30.924.260
	0-4 tuổi	7.469.189	3.933.825	3.535.364	2.512.946	1.351.718	1.161.229	4.956.243	2.582.107	2.374.135
	5-9 tuổi	8.719.382	4.580.582	4.138.801	3.028.614	1.614.810	1.413.804	5.690.768	2.965.772	2.724.996
	10-14 tuổi	7.480.540	3.906.048	3.574.492	2.554.958	1.342.238	1.212.720	4.925.582	2.563.810	2.361.772
	15-19 tuổi	6.657.400	3.430.826	3.226.574	2.412.277	1.230.465	1.181.812	4.245.123	2.200.361	2.044.762
	20-24 tuổi	6.355.528	3.253.247	3.102.281	2.608.427	1.299.116	1.309.310	3.747.102	1.954.131	1.792.971
	25-29 tuổi	7.776.540	3.911.420	3.865.121	3.081.407	1.505.105	1.576.302	4.695.133	2.406.315	2.288.818
	30-34 tuổi	8.550.164	4.329.478	4.220.685	3.309.665	1.616.509	1.693.156	5.240.498	2.712.969	2.527.529
	35-39 tuổi	8.242.521	4.115.934	4.126.588	3.274.252	1.592.942	1.681.310	4.968.269	2.522.992	2.445.277
	40-44 tuổi	6.921.507	3.420.555	3.500.952	2.650.370	1.283.223	1.367.147	4.271.137	2.137.332	2.133.805
	45-49 tuổi	6.376.491	3.167.057	3.209.435	2.431.865	1.186.752	1.245.113	3.944.626	1.980.305	1.964.322
	50-54 tuổi	5.802.201	2.844.351	2.957.850	2.165.534	1.050.444	1.115.090	3.636.667	1.793.907	1.842.760
	55-59 tuổi	5.353.789	2.539.726	2.814.063	1.980.693	948.122	1.032.572	3.373.096	1.591.605	1.781.491
	60-64 tuổi	4.435.470	2.011.362	2.424.108	1.706.891	781.857	925.033	2.728.579	1.229.505	1.499.075
	65-69 tuổi	3.037.329	1.310.472	1.726.856	1.111.826	485.934	625.892	1.925.503	824.539	1.100.964
	70-74 tuổi	1.987.173	841.120	1.146.053	737.192	304.483	432.709	1.249.980	536.637	713.344
	75-79 tuổi	1.144.300	458.380	685.920	421.022	178.123	242.899	723.277	280.256	443.021
	80 tuổi trở lên	1.971.437	683.010	1.288.428	640.777	237.566	403.211	1.330.660	445.444	885.217

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.862.886	6.422.072	6.440.814	2.616.695	1.268.108	1.348.587	10.246.192	5.153.965	5.092.227
	0-4 tuổi	1.167.773	618.150	549.623	217.892	116.403	101.489	949.881	501.747	448.134
	5-9 tuổi	1.317.381	691.897	625.484	247.793	128.194	119.598	1.069.588	563.703	505.885
	10-14 tuổi	1.101.308	573.041	528.267	206.317	104.308	102.009	894.991	468.733	426.258
	15-19 tuổi	856.556	444.892	411.664	149.616	77.485	72.131	706.940	367.407	339.534
	20-24 tuổi	757.216	393.081	364.135	112.635	54.777	57.858	644.581	338.303	306.277
	25-29 tuổi	1.025.119	525.747	499.372	178.096	85.260	92.836	847.023	440.487	406.536
	30-34 tuổi	1.162.061	600.769	561.292	223.850	104.393	119.457	938.211	496.377	441.835
	35-39 tuổi	1.066.887	539.629	527.258	227.515	111.316	116.199	839.372	428.313	411.059
	40-44 tuổi	840.140	417.127	423.012	183.056	87.883	95.174	657.083	329.244	327.839
	45-49 tuổi	786.140	382.597	403.544	178.117	82.538	95.580	608.023	300.059	307.964
	50-54 tuổi	658.153	319.509	338.644	146.101	71.810	74.290	512.052	247.699	264.353
	55-59 tuổi	665.518	309.234	356.284	156.434	73.207	83.228	509.083	236.027	273.056
	60-64 tuổi	551.213	253.284	297.929	147.113	70.143	76.970	404.099	183.141	220.959
	65-69 tuổi	323.506	139.154	184.352	88.186	39.949	48.237	235.321	99.205	136.116
	70-74 tuổi	210.146	84.234	125.912	59.951	24.179	35.771	150.195	60.055	90.140
	75-79 tuổi	141.656	54.536	87.119	38.093	16.296	21.798	103.562	38.241	65.322
	80 tuổi trở lên	232.114	75.191	156.923	55.929	19.966	35.962	176.185	55.225	120.961

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	23.036.414	11.339.827	11.696.587	8.661.710	4.266.925	4.394.785	14.374.704	7.072.902	7.301.801
	0-4 tuổi	1.838.283	966.389	871.894	641.636	352.782	288.854	1.196.647	613.607	583.040
	5-9 tuổi	2.115.512	1.134.525	980.987	781.975	422.188	359.788	1.333.537	712.337	621.200
	10-14 tuổi	1.762.209	924.768	837.441	654.812	342.824	311.987	1.107.397	581.943	525.454
	15-19 tuổi	1.485.304	761.207	724.097	565.348	285.767	279.581	919.956	475.440	444.516
	20-24 tuổi	1.390.830	689.594	701.236	557.625	269.908	287.717	833.205	419.686	413.519
	25-29 tuổi	1.707.244	851.601	855.643	661.795	324.878	336.917	1.045.449	526.723	518.726
	30-34 tuổi	1.874.726	919.355	955.371	714.114	334.164	379.949	1.160.612	585.190	575.422
	35-39 tuổi	1.875.821	935.256	940.565	746.594	364.845	381.749	1.129.227	570.411	558.816
	40-44 tuổi	1.472.228	718.076	754.151	578.588	284.013	294.575	893.640	434.063	459.577
	45-49 tuổi	1.425.167	686.314	738.853	542.291	252.321	289.970	882.876	433.993	448.883
	50-54 tuổi	1.225.219	591.445	633.774	421.848	207.158	214.689	803.371	384.287	419.085
	55-59 tuổi	1.305.598	620.436	685.162	451.830	214.383	237.447	853.768	406.053	447.715
	60-64 tuổi	1.237.289	577.923	659.366	474.711	226.530	248.182	762.577	351.393	411.184
	65-69 tuổi	829.475	367.793	461.681	309.948	143.039	166.909	519.527	224.754	294.773
	70-74 tuổi	582.208	251.853	330.354	243.290	105.664	137.626	338.918	146.189	192.729
	75-79 tuổi	310.774	133.422	177.352	125.510	59.680	65.830	185.264	73.743	111.521
	80 tuổi trở lên	598.529	209.871	388.658	189.796	76.780	113.016	408.733	133.090	275.642

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20.393.113	10.104.864	10.288.249	6.606.978	3.243.345	3.363.633	13.786.135	6.861.519	6.924.616
	0-4 tuổi	1.698.241	891.301	806.940	525.729	275.124	250.605	1.172.512	616.177	556.335
	5-9 tuổi	1.896.039	984.392	911.647	604.185	319.504	284.681	1.291.854	664.888	626.966
	10-14 tuổi	1.553.338	808.056	745.282	484.078	254.132	229.946	1.069.260	553.924	515.336
	15-19 tuổi	1.375.645	705.315	670.331	443.208	227.020	216.189	932.437	478.295	454.142
	20-24 tuổi	1.213.587	624.154	589.433	388.804	188.275	200.530	824.783	435.880	388.903
	25-29 tuổi	1.628.201	830.517	797.684	525.064	256.354	268.710	1.103.137	574.163	528.974
	30-34 tuổi	1.625.028	840.198	784.830	542.801	263.840	278.960	1.082.227	576.357	505.870
	35-39 tuổi	1.567.988	778.857	789.131	541.836	262.658	279.178	1.026.152	516.200	509.953
	40-44 tuổi	1.334.513	675.408	659.105	448.802	225.269	223.532	885.711	450.138	435.573
	45-49 tuổi	1.320.474	658.743	661.731	437.114	220.267	216.848	883.359	438.476	444.883
	50-54 tuổi	1.231.681	600.003	631.678	409.673	193.128	216.546	822.008	406.876	415.133
	55-59 tuổi	1.128.135	527.407	600.728	367.174	176.794	190.380	760.961	350.613	410.348
	60-64 tuổi	914.554	419.141	495.413	311.037	141.714	169.324	603.516	277.427	326.089
	65-69 tuổi	650.003	279.334	370.669	203.104	90.061	113.042	446.899	189.273	257.626
	70-74 tuổi	466.981	198.330	268.651	147.261	62.248	85.012	319.720	136.082	183.639
	75-79 tuổi	279.214	111.227	167.987	90.083	37.625	52.458	189.132	73.602	115.530
	80 tuổi trở lên	509.490	172.480	337.009	137.025	49.332	87.693	372.465	123.149	249.316

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	Tây Nguyên	6.013.812	3.037.329	2.976.484	1.730.685	862.004	868.681	4.283.128	2.175.325	2.107.803
	0-4 tuổi	536.907	283.197	253.710	134.929	71.457	63.472	401.978	211.740	190.238
	5-9 tuổi	620.849	320.255	300.594	163.234	84.325	78.910	457.614	235.930	221.684
	10-14 tuổi	551.847	288.875	262.972	143.770	75.081	68.688	408.077	213.794	194.283
	15-19 tuổi	473.607	246.112	227.495	121.441	63.048	58.393	352.166	183.064	169.102
	20-24 tuổi	408.107	221.515	186.592	101.212	52.485	48.727	306.896	169.030	137.865
	25-29 tuổi	480.274	240.769	239.505	127.155	62.203	64.952	353.119	178.566	174.553
	30-34 tuổi	518.253	256.263	261.990	151.688	72.009	79.679	366.565	184.254	182.311
	35-39 tuổi	484.115	243.982	240.133	151.481	74.371	77.110	332.634	169.611	163.023
	40-44 tuổi	410.216	202.169	208.046	125.428	60.374	65.055	284.787	141.796	142.992
	45-49 tuổi	381.481	191.921	189.560	118.841	59.150	59.690	262.640	132.771	129.869
	50-54 tuổi	333.682	170.366	163.316	115.132	57.718	57.414	218.550	112.648	105.902
	55-59 tuổi	270.523	134.490	136.033	97.824	49.469	48.356	172.698	85.021	87.677
	60-64 tuổi	212.667	100.181	112.486	74.119	36.235	37.884	138.548	63.947	74.602
	65-69 tuổi	122.335	54.328	68.007	41.827	19.040	22.788	80.508	35.288	45.220
	70-74 tuổi	76.338	31.566	44.772	24.187	10.489	13.698	52.152	21.077	31.074
	75-79 tuổi	54.863	23.570	31.293	15.722	6.488	9.235	39.141	17.082	22.059
	80 tuổi trở lên	77.748	27.768	49.980	22.694	8.063	14.631	55.054	19.705	35.349

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	18.714.390	9.266.291	9.448.099	12.474.761	6.142.613	6.332.148	6.239.629	3.123.678	3.115.951
	0-4 tuổi	1.188.883	638.888	549.994	736.126	401.531	334.595	452.757	237.357	215.400
	5-9 tuổi	1.399.845	744.418	655.427	894.589	485.683	408.906	505.256	258.735	246.521
	10-14 tuổi	1.196.798	631.292	565.506	739.361	397.045	342.316	457.437	234.247	223.190
	15-19 tuổi	1.240.369	635.635	604.733	805.017	407.326	397.691	435.352	228.309	207.043
	20-24 tuổi	1.583.269	811.657	771.612	1.156.483	588.947	567.535	426.786	222.709	204.077
	25-29 tuổi	1.799.975	881.932	918.044	1.270.239	617.328	652.911	529.736	264.603	265.133
	30-34 tuổi	1.969.042	1.002.721	966.320	1.309.601	655.680	653.922	659.440	347.042	312.399
	35-39 tuổi	1.757.916	854.387	903.529	1.207.684	579.846	627.837	550.232	274.541	275.691
	40-44 tuổi	1.433.640	684.398	749.242	943.482	441.324	502.158	490.158	243.074	247.084
	45-49 tuổi	1.256.630	632.392	624.238	842.084	418.884	423.201	414.546	213.509	201.037
	50-54 tuổi	1.134.572	559.020	575.552	750.924	366.311	384.613	383.648	192.708	190.939
	55-59 tuổi	929.902	441.036	488.866	611.360	293.909	317.451	318.542	147.127	171.415
	60-64 tuổi	712.313	315.151	397.161	478.848	211.319	267.529	233.465	103.833	129.632
	65-69 tuổi	471.141	193.863	277.278	302.233	121.701	180.532	168.908	72.161	96.746
	70-74 tuổi	260.014	103.909	156.105	168.380	63.949	104.430	91.634	39.960	51.674
	75-79 tuổi	153.348	56.756	96.592	101.406	38.275	63.131	51.943	18.482	33.461
	80 tuổi trở lên	226.735	78.836	147.900	156.946	53.555	103.391	69.789	25.281	44.508

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17.260.347	8.567.009	8.693.338	4.537.888	2.226.412	2.311.477	12.722.459	6.340.598	6.381.861
	0-4 tuổi	1.039.102	535.899	503.203	256.634	134.420	122.214	782.468	401.479	380.988
	5-9 tuổi	1.369.757	705.094	664.662	336.837	174.916	161.922	1.032.919	530.179	502.741
	10-14 tuổi	1.315.040	680.017	635.023	326.621	168.848	157.773	988.419	511.169	477.250
	15-19 tuổi	1.225.919	637.665	588.253	327.647	169.819	157.828	898.272	467.847	430.425
	20-24 tuổi	1.002.519	513.246	489.273	291.668	144.724	146.943	710.852	368.522	342.329
	25-29 tuổi	1.135.727	580.854	554.874	319.058	159.081	159.977	816.669	421.772	394.897
	30-34 tuổi	1.401.055	710.172	690.882	367.611	186.423	181.188	1.033.443	523.749	509.694
	35-39 tuổi	1.489.794	763.822	725.972	399.143	199.906	199.237	1.090.652	563.916	526.735
	40-44 tuổi	1.430.772	723.377	707.395	371.014	184.360	186.653	1.059.758	539.017	520.741
	45-49 tuổi	1.206.599	615.090	591.510	313.418	153.593	159.825	893.181	461.497	431.684
	50-54 tuổi	1.218.894	604.008	614.887	321.857	154.318	167.538	897.038	449.690	447.348
	55-59 tuổi	1.054.114	507.124	546.990	296.071	140.361	155.710	758.043	366.763	391.279
	60-64 tuổi	807.434	345.682	461.753	221.061	95.917	125.144	586.373	249.764	336.609
	65-69 tuổi	640.869	276.000	364.869	166.528	72.143	94.385	474.341	203.857	270.483
	70-74 tuổi	391.485	171.227	220.259	94.124	37.953	56.171	297.361	133.274	164.087
	75-79 tuổi	204.445	78.868	125.577	50.208	19.760	30.448	154.236	59.107	95.129
	80 tuổi trở lên	326.821	118.864	207.957	78.387	29.869	48.518	248.434	88.994	159.440

Biểu 3**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021***Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		74.611.851	17.746.068	50.113.748	4.837.262	1.914.772
	Thành thị	28.532.198	7.917.248	18.149.047	1.633.100	832.803
	Nông thôn	46.079.652	9.828.820	31.964.701	3.204.162	1.081.968
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9.276.424	1.634.009	6.787.446	644.913	210.056
V2	Đồng bằng sông Hồng	17.320.410	3.643.110	12.132.523	1.188.910	355.867
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15.245.495	3.481.173	10.350.928	1.117.757	295.638
V4	Tây Nguyên	4.304.210	989.811	2.965.560	243.189	105.649
V5	Đông Nam Bộ	14.928.864	4.801.921	8.906.065	728.592	492.287
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13.536.448	3.196.045	8.971.227	913.900	455.276
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	6.273.151	1.543.273	4.225.369	370.937	133.572
02	Hà Giang	592.589	104.323	443.154	37.704	7.408
04	Cao Bằng	395.288	62.796	288.058	37.769	6.666
06	Bắc Kạn	236.531	38.302	177.629	16.477	4.122
08	Tuyên Quang	580.674	101.018	425.150	41.835	12.670
10	Lào Cai	533.039	105.805	385.686	28.491	13.058
11	Điện Biên	417.192	80.254	304.409	20.784	11.745
12	Lai Châu	323.144	58.198	241.842	16.223	6.881
14	Sơn La	896.734	139.119	689.000	49.512	19.102
15	Yên Bái	602.138	97.990	449.843	38.302	16.003
17	Hoà Bình	641.609	110.414	467.802	48.791	14.603
19	Thái Nguyên	982.058	170.254	707.710	76.715	27.379
20	Lạng Sơn	594.674	114.109	418.895	50.270	11.400
22	Quảng Ninh	1.013.986	210.663	706.190	67.937	29.195
24	Bắc Giang	1.385.945	264.510	996.559	95.781	29.094
25	Phú Thọ	1.094.809	186.916	791.708	86.259	29.925
26	Vĩnh Phúc	857.383	158.405	624.374	56.337	18.268
27	Bắc Ninh	1.094.431	236.660	779.496	59.578	18.696

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
30	Hải Dương	1.442.246	268.607	1.043.359	98.672	31.609
31	Hải Phòng	1.564.963	328.697	1.085.532	108.838	41.896
33	Hưng Yên	951.122	179.373	682.326	71.414	18.010
34	Thái Bình	1.432.728	247.001	1.023.090	142.087	20.550
35	Hà Nam	655.296	131.533	462.854	50.656	10.254
36	Nam Định	1.307.523	213.238	969.519	103.026	21.741
37	Ninh Bình	727.581	125.660	530.414	59.430	12.076
38	Thanh Hoá	2.726.020	471.379	1.988.841	215.871	49.929
40	Nghệ An	2.463.467	556.910	1.699.519	167.170	39.868
42	Hà Tĩnh	940.933	197.357	648.921	83.234	11.421
44	Quảng Bình	660.400	160.592	438.050	50.857	10.902
45	Quảng Trị	460.071	99.347	318.229	35.081	7.415
46	Thừa Thiên Huế	861.500	248.666	541.839	59.143	11.852
48	Đà Nẵng	910.301	268.737	570.459	50.620	20.485
49	Quảng Nam	1.137.947	262.149	762.728	94.485	18.585
51	Quảng Ngãi	925.677	180.485	650.549	74.909	19.734
52	Bình Định	1.135.925	241.231	787.522	84.064	23.108
54	Phú Yên	668.898	150.190	458.849	45.869	13.990
56	Khánh Hoà	968.498	270.167	603.674	64.578	30.078
58	Ninh Thuận	443.641	114.319	288.176	29.624	11.522
60	Bình Thuận	942.218	259.645	593.571	62.252	26.750
62	Kon Tum	391.964	96.574	266.471	22.303	6.616
64	Gia Lai	1.090.239	235.702	771.110	57.282	26.146
66	Đắk Lắk	1.383.746	301.211	968.716	82.820	30.999
67	Đắk Nông	457.213	108.111	317.163	22.448	9.492
68	Lâm Đồng	981.047	248.214	642.100	58.337	32.396
70	Bình Phước	762.317	178.698	507.636	45.776	30.207
72	Tây Ninh	939.572	233.406	584.362	67.034	54.769
74	Bình Dương	2.152.788	633.913	1.375.925	68.620	74.330
75	Đồng Nai	2.484.565	732.616	1.562.302	125.616	64.031
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	905.272	247.356	577.432	52.826	27.658
79	TP. Hồ Chí Minh	7.684.351	2.775.931	4.298.407	368.719	241.294

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
80	Long An	1.363.895	327.756	892.199	91.090	52.849
82	Tiền Giang	1.405.173	314.195	936.388	98.616	55.974
83	Bến Tre	1.028.371	205.602	695.281	79.335	48.152
84	Trà Vinh	769.317	156.497	527.805	55.643	29.372
86	Vĩnh Long	799.877	174.330	541.670	54.345	29.532
87	Đồng Tháp	1.254.161	303.359	831.609	80.920	38.273
89	An Giang	1.446.268	321.524	954.269	120.289	50.185
91	Kiên Giang	1.343.902	335.856	892.777	81.288	33.980
92	Cần Thơ	996.701	295.623	620.140	54.764	26.173
93	Hậu Giang	566.505	130.299	379.776	38.818	17.611
94	Sóc Trăng	915.791	219.845	610.301	62.697	22.948
95	Bạc Liêu	732.137	212.010	460.228	40.600	19.299
96	Cà Mau	914.352	199.150	628.784	55.493	30.925
NAM		36.316.937	10.229.582	24.617.323	702.284	767.747
	Thành thị	13.700.641	4.310.822	8.854.541	240.422	294.856
	Nông thôn	22.616.296	5.918.760	15.762.783	461.862	472.892
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.538.984	1.015.174	3.352.956	80.266	90.588
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.314.146	2.079.053	5.950.830	149.576	134.687
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7.421.115	2.065.793	5.071.926	158.015	125.381
V4	Tây Nguyên	2.145.001	606.467	1.463.119	34.775	40.640
V5	Đông Nam Bộ	7.251.693	2.615.922	4.357.264	107.012	171.495
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.645.998	1.847.174	4.421.228	172.639	204.957
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3.032.332	860.426	2.078.264	48.611	45.032
02	Hà Giang	299.026	68.099	220.166	6.756	4.005
04	Cao Bằng	195.032	42.836	143.474	5.109	3.613
06	Bắc Kạn	117.921	25.463	88.135	2.277	2.046
08	Tuyên Quang	288.423	64.777	212.672	5.248	5.725
10	Lào Cai	267.107	66.022	190.809	4.218	6.059
11	Điện Biên	205.799	50.377	149.916	1.931	3.576
12	Lai Châu	160.789	36.826	119.125	2.185	2.654

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
14	Sơn La	444.788	90.396	340.517	5.214	8.661
15	Yên Bái	294.594	60.652	222.448	4.364	7.129
17	Hoà Bình	312.226	70.080	229.724	6.066	6.355
19	Thái Nguyên	464.356	97.607	347.756	8.056	10.935
20	Lạng Sơn	296.274	74.630	208.166	7.416	6.061
22	Quảng Ninh	501.957	131.875	347.761	9.344	12.977
24	Bắc Giang	670.148	156.403	491.709	11.054	10.982
25	Phú Thọ	522.501	111.003	388.338	10.372	12.788
26	Vĩnh Phúc	411.201	90.828	306.428	6.185	7.759
27	Bắc Ninh	523.546	130.731	380.742	5.398	6.675
30	Hải Dương	693.952	158.180	510.394	12.024	13.354
31	Hải Phòng	755.917	193.762	531.863	13.871	16.420
33	Hưng Yên	460.885	107.990	335.884	9.712	7.299
34	Thái Bình	663.916	135.709	501.190	18.679	8.338
35	Hà Nam	312.451	74.144	227.901	6.235	4.171
36	Nam Định	611.817	120.775	470.896	12.296	7.850
37	Ninh Bình	346.172	74.633	259.506	7.221	4.812
38	Thanh Hoá	1.315.223	296.226	970.951	27.759	20.288
40	Nghệ An	1.220.740	344.686	835.604	21.011	19.439
42	Hà Tĩnh	449.582	120.187	313.619	10.220	5.557
44	Quảng Bình	322.757	97.785	213.727	7.088	4.158
45	Quảng Trị	223.224	58.635	156.382	5.066	3.141
46	Thừa Thiên Huế	415.231	136.248	265.076	8.758	5.150
48	Đà Nẵng	437.813	144.649	278.648	6.931	7.585
49	Quảng Nam	543.390	144.480	374.407	14.800	9.703
51	Quảng Ngãi	450.583	108.115	322.628	11.726	8.114
52	Bình Định	547.339	138.748	386.665	13.220	8.706
54	Phú Yên	332.991	92.960	225.951	7.919	6.161
56	Khánh Hoà	471.677	153.814	295.729	9.796	12.338
58	Ninh Thuận	222.024	72.002	141.492	4.024	4.506
60	Bình Thuận	468.539	157.258	291.047	9.698	10.537
62	Kon Tum	195.246	57.866	131.602	2.907	2.871
64	Gia Lai	544.863	146.496	379.153	9.753	9.461
66	Đắk Lắk	686.425	186.373	478.002	9.557	12.491

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
67	Đắk Nông	233.672	68.851	157.795	3.026	4.000
68	Lâm Đồng	484.795	146.881	316.567	9.531	11.817
70	Bình Phước	376.626	107.668	251.115	6.191	11.652
72	Tây Ninh	458.043	138.264	287.427	10.341	22.010
74	Bình Dương	1.071.310	361.949	677.613	7.011	24.738
75	Đồng Nai	1.225.658	410.774	767.371	21.959	25.554
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	443.469	140.648	283.930	8.444	10.447
79	TP. Hồ Chí Minh	3.676.588	1.456.619	2.089.807	53.067	77.094
80	Long An	675.970	197.750	439.323	13.657	25.239
82	Tiền Giang	678.781	178.682	459.857	16.575	23.666
83	Bến Tre	495.515	119.879	341.906	11.818	21.912
84	Trà Vinh	366.651	86.422	258.928	9.256	12.046
86	Vĩnh Long	388.934	100.294	267.597	8.331	12.713
87	Đồng Tháp	618.157	173.192	410.163	16.664	18.137
89	An Giang	709.256	187.475	471.479	28.421	21.881
91	Kiên Giang	677.818	203.323	442.314	16.645	15.536
92	Cần Thơ	490.687	163.811	303.956	11.063	11.857
93	Hậu Giang	279.966	76.793	187.082	7.509	8.582
94	Sóc Trăng	450.891	126.804	300.003	14.262	9.820
95	Bạc Liêu	360.174	115.407	228.815	7.191	8.761
96	Cà Mau	453.200	117.342	309.806	11.247	14.805
NỮ		38.294.914	7.516.486	25.496.425	4.134.978	1.147.025
	Thành thị	14.831.557	3.606.426	9.294.506	1.392.678	537.948
	Nông thôn	23.463.356	3.910.060	16.201.919	2.742.301	609.077
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.737.440	618.836	3.434.490	564.647	119.467
V2	Đồng bằng sông Hồng	9.006.264	1.564.057	6.181.693	1.039.334	221.179
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7.824.380	1.415.380	5.279.002	959.742	170.256
V4	Tây Nguyên	2.159.209	383.343	1.502.441	208.415	65.010
V5	Đông Nam Bộ	7.677.171	2.185.999	4.548.800	621.580	320.793
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.890.450	1.348.871	4.549.999	741.261	250.319

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3.240.819	682.847	2.147.105	322.326	88.541
02	Hà Giang	293.563	36.224	222.988	30.948	3.404
04	Cao Bằng	200.256	19.959	144.584	32.660	3.053
06	Bắc Kạn	118.610	12.839	89.494	14.200	2.077
08	Tuyên Quang	292.251	36.241	212.477	36.588	6.945
10	Lào Cai	265.932	39.783	194.877	24.273	6.999
11	Điện Biên	211.393	29.877	154.493	18.853	8.169
12	Lai Châu	162.355	21.372	122.717	14.038	4.227
14	Sơn La	451.946	48.723	348.483	44.299	10.441
15	Yên Bái	307.544	37.338	227.395	33.937	8.874
17	Hoà Bình	329.384	40.334	238.077	42.725	8.247
19	Thái Nguyên	517.702	72.647	359.954	68.658	16.443
20	Lạng Sơn	298.400	39.479	210.729	42.854	5.338
22	Quảng Ninh	512.029	78.789	358.429	58.593	16.218
24	Bắc Giang	715.797	108.107	504.850	84.727	18.112
25	Phú Thọ	572.308	75.912	403.370	75.887	17.138
26	Vĩnh Phúc	446.183	67.576	317.946	50.152	10.509
27	Bắc Ninh	570.885	105.929	398.754	54.180	12.021
30	Hải Dương	748.293	110.427	532.965	86.648	18.253
31	Hải Phòng	809.046	134.935	553.669	94.967	25.477
33	Hưng Yên	490.237	71.383	346.442	61.701	10.711
34	Thái Bình	768.813	111.293	521.900	123.408	12.213
35	Hà Nam	342.845	57.389	234.953	44.421	6.083
36	Nam Định	695.706	92.463	498.623	90.730	13.891
37	Ninh Bình	381.408	51.027	270.908	52.210	7.264
38	Thanh Hoá	1.410.797	175.153	1.017.891	188.112	29.641
40	Nghệ An	1.242.727	212.224	863.915	146.159	20.429
42	Hà Tĩnh	491.351	77.170	335.302	73.015	5.865
44	Quảng Bình	337.643	62.807	224.323	43.768	6.744
45	Quảng Trị	236.847	40.711	161.847	30.015	4.274
46	Thừa Thiên Huế	446.269	112.419	276.763	50.385	6.702
48	Đà Nẵng	472.488	124.087	291.811	43.689	12.900

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
49	Quảng Nam	594.557	117.669	388.321	79.685	8.882
51	Quảng Ngãi	475.093	72.370	327.921	63.183	11.620
52	Bình Định	588.585	102.483	400.857	70.844	14.401
54	Phú Yên	335.907	57.230	232.898	37.949	7.829
56	Khánh Hoà	496.821	116.353	307.945	54.782	17.741
58	Ninh Thuận	221.616	42.317	146.684	25.600	7.015
60	Bình Thuận	473.679	102.387	302.524	52.554	16.214
62	Kon Tum	196.718	38.708	134.869	19.396	3.745
64	Gia Lai	545.376	89.206	391.956	47.529	16.685
66	Đắk Lắk	697.321	114.837	490.714	73.263	18.507
67	Đắk Nông	223.541	39.260	159.368	19.421	5.492
68	Lâm Đồng	496.252	101.333	325.533	48.805	20.580
70	Bình Phước	385.692	71.030	256.521	39.585	18.555
72	Tây Ninh	481.529	95.142	296.935	56.693	32.759
74	Bình Dương	1.081.478	271.965	698.312	61.609	49.592
75	Đồng Nai	1.258.906	321.842	794.931	103.657	38.477
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	461.803	106.708	293.502	44.383	17.210
79	TP. Hồ Chí Minh	4.007.764	1.319.312	2.208.600	315.652	164.199
80	Long An	687.925	130.006	452.877	77.433	27.610
82	Tiền Giang	726.393	135.513	476.531	82.041	32.308
83	Bến Tre	532.856	85.723	353.376	67.518	26.240
84	Trà Vinh	402.666	70.075	268.877	46.387	17.328
86	Vĩnh Long	410.943	74.035	274.073	46.015	16.820
87	Đồng Tháp	636.004	130.167	421.446	64.256	20.136
89	An Giang	737.011	134.050	482.789	91.868	28.304
91	Kiên Giang	666.084	132.533	450.464	64.643	18.444
92	Cần Thơ	506.014	131.812	316.184	43.701	14.317
93	Hậu Giang	286.539	53.507	192.694	31.309	9.029
94	Sóc Trăng	464.900	93.041	310.297	48.435	13.126
95	Bạc Liêu	371.963	96.602	231.414	33.409	10.539
96	Cà Mau	461.152	81.807	318.978	44.247	16.120

Biểu 4
DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TÒÀN QUỐC		90.811.774	44.803.567	46.008.207	21.358.397	11.045.496	10.312.901	66.811.180	32.796.915	34.014.265	2.642.197	961.156	1.681.040
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11.695.113	5.803.922	5.891.191	2.918.086	1.522.960	1.395.126	7.987.447	4.028.630	3.958.817	789.580	252.332	537.248
V2	Đồng bằng sông Hồng	21.198.131	10.373.438	10.824.693	5.382.681	2.823.987	2.558.694	15.636.175	7.487.893	8.148.282	179.274	61.558	117.716
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18.694.872	9.213.562	9.481.309	4.520.340	2.312.018	2.208.323	13.679.812	6.727.050	6.952.762	494.719	174.494	320.225
V4	Tây Nguyên	5.476.905	2.754.131	2.722.774	1.413.997	716.252	697.744	3.733.046	1.911.810	1.821.236	329.863	126.069	203.794
V5	Đông Nam Bộ	17.525.508	8.627.403	8.898.105	3.721.700	1.940.783	1.780.916	13.538.593	6.570.331	6.968.262	265.215	116.289	148.926
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16.221.245	8.031.110	8.190.135	3.401.593	1.729.495	1.672.098	12.236.107	6.071.201	6.164.906	583.545	230.414	353.131
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7.699.679	3.785.832	3.913.847	2.179.648	1.139.704	1.039.944	5.471.251	2.631.746	2.839.505	48.780	14.382	34.398
02	Hà Giang	795.399	401.880	393.519	218.649	112.148	106.502	430.469	236.533	193.937	146.280	53.200	93.080
04	Cao Bằng	489.832	243.593	246.240	111.120	58.003	53.117	326.539	165.734	160.806	52.172	19.856	32.317
06	Bắc Kạn	290.756	146.973	143.783	66.101	35.292	30.809	211.811	107.425	104.386	12.844	4.256	8.587
08	Tuyên Quang	727.760	364.862	362.898	178.230	91.542	86.688	524.226	264.762	259.465	25.304	8.559	16.745
10	Lào Cai	691.203	350.224	340.980	188.957	98.803	90.153	433.771	226.824	206.947	68.476	24.597	43.879
11	Điện Biên	560.765	278.870	281.894	165.920	86.231	79.689	288.582	161.478	127.104	106.263	31.162	75.101
12	Lai Châu	433.199	219.197	214.002	122.944	65.851	57.093	220.148	125.033	95.114	90.107	28.313	61.794
14	Sơn La	1.173.246	590.697	582.548	318.954	168.580	150.374	681.115	377.919	303.196	173.177	44.198	128.978
15	Yên Bái	760.885	377.666	383.218	190.002	97.215	92.787	516.483	262.719	253.764	54.400	17.733	36.667

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	794.316	391.930	402.386	189.451	96.562	92.889	596.006	292.341	303.664	8.860	3.027	5.832
19	Thái Nguyên	1.196.419	573.671	622.748	281.577	143.513	138.064	903.668	426.840	476.828	11.175	3.318	7.856
20	Lạng Sơn	727.685	366.802	360.883	165.436	85.740	79.696	549.634	277.305	272.329	12.615	3.756	8.859
22	Quảng Ninh	1.243.681	622.865	620.816	300.879	156.863	144.015	916.916	457.285	459.631	25.887	8.717	17.169
24	Bắc Giang	1.696.338	834.991	861.346	394.390	208.681	185.709	1.287.865	621.432	666.434	14.083	4.879	9.203
25	Phú Thọ	1.357.310	662.564	694.746	326.353	174.800	151.554	1.017.130	482.287	534.843	13.826	5.478	8.348
26	Vĩnh Phúc	1.077.076	528.764	548.313	285.570	150.034	135.536	783.035	375.889	407.146	8.471	2.840	5.631
27	Bắc Ninh	1.333.163	656.082	677.081	315.141	167.509	147.632	1.006.056	485.376	520.680	11.967	3.197	8.769
30	Hải Dương	1.756.146	862.861	893.286	409.612	219.465	190.147	1.328.788	635.999	692.789	17.747	7.397	10.350
31	Hải Phòng	1.903.771	935.427	968.343	460.848	239.679	221.169	1.427.564	690.842	736.721	15.359	4.906	10.453
33	Hưng Yên	1.169.531	583.169	586.361	280.172	155.436	124.736	873.607	421.587	452.020	15.752	6.147	9.605
34	Thái Bình	1.718.237	809.816	908.421	378.873	192.595	186.278	1.329.406	614.191	715.214	9.958	3.030	6.929
35	Hà Nam	792.200	384.434	407.766	179.688	92.975	86.713	607.487	289.337	318.151	5.025	2.123	2.902
36	Nam Định	1.607.374	769.644	837.730	380.028	200.169	179.858	1.215.978	564.259	651.719	11.368	5.215	6.153
37	Ninh Bình	897.272	434.544	462.728	212.223	109.558	102.666	676.088	321.382	354.706	8.961	3.605	5.356
38	Thanh Hoá	3.346.942	1.645.216	1.701.726	770.424	411.634	358.790	2.512.156	1.211.403	1.300.753	64.361	22.179	42.183
40	Nghệ An	3.059.107	1.527.290	1.531.817	759.628	387.871	371.758	2.241.716	1.117.473	1.124.243	57.762	21.947	35.816
42	Hà Tĩnh	1.169.406	567.215	602.191	298.673	151.860	146.812	857.228	410.165	447.062	13.506	5.189	8.316
44	Quảng Bình	823.721	406.049	417.672	206.151	102.737	103.414	604.266	298.949	305.317	13.304	4.363	8.941
45	Quảng Trị	579.712	282.968	296.744	151.477	75.740	75.737	403.941	200.572	203.368	24.294	6.655	17.639
46	Thừa Thiên Huế	1.043.794	507.630	536.164	272.645	131.420	141.225	722.569	361.750	360.818	48.581	14.460	34.121
48	Đà Nẵng	1.099.234	537.474	561.759	301.636	153.999	147.637	791.308	381.297	410.010	6.291	2.178	4.112
49	Quảng Nam	1.383.416	674.911	708.506	318.750	163.854	154.895	1.029.645	500.113	529.533	35.021	10.944	24.078

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
51	Quảng Ngãi	1.134.238	556.237	578.001	268.044	134.185	133.859	805.332	403.531	401.801	60.863	18.521	42.341
52	Bình Định	1.371.241	668.492	702.749	318.915	161.755	157.160	1.023.326	496.184	527.142	29.000	10.552	18.448
54	Phú Yên	809.711	406.194	403.518	185.843	94.291	91.552	597.823	302.373	295.450	26.046	9.530	16.515
56	Khánh Hoà	1.164.081	574.507	589.574	270.928	140.331	130.597	864.974	423.165	441.808	28.179	11.011	17.169
58	Ninh Thuận	549.186	275.074	274.112	124.267	61.002	63.265	370.783	191.383	179.399	54.136	22.689	31.447
60	Bình Thuận	1.161.082	584.305	576.778	272.960	141.338	131.622	854.748	428.691	426.057	33.375	14.276	19.099
62	Kon Tum	513.209	257.568	255.641	140.526	71.572	68.954	347.300	177.827	169.472	25.383	8.168	17.214
64	Gia Lai	1.417.077	713.565	703.513	360.862	180.466	180.396	906.783	473.194	433.590	149.432	59.905	89.527
66	Đắk Lắk	1.737.836	873.686	864.149	445.975	229.191	216.783	1.197.880	608.082	589.798	93.981	36.413	57.568
67	Đắk Nông	590.142	301.940	288.202	163.727	83.452	80.275	409.318	211.969	197.349	17.098	6.519	10.579
68	Lâm Đồng	1.218.642	607.372	611.270	302.907	151.570	151.336	871.765	440.738	431.027	43.970	15.064	28.906
70	Bình Phước	942.677	469.094	473.583	215.425	108.524	106.901	679.310	343.768	335.542	47.942	16.801	31.140
72	Tây Ninh	1.109.362	549.319	560.043	206.908	106.611	100.297	866.554	426.656	439.898	35.900	16.051	19.848
74	Bình Dương	2.487.382	1.250.931	1.236.451	426.370	223.369	203.001	2.024.421	1.012.055	1.012.366	36.590	15.506	21.084
75	Đồng Nai	2.999.287	1.493.040	1.506.247	677.083	348.253	328.830	2.262.430	1.116.540	1.145.890	59.774	28.247	31.526
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.095.971	542.195	553.776	252.174	128.176	123.998	826.151	405.664	420.486	17.646	8.355	9.291
79	TP. Hồ Chí Minh	8.890.830	4.322.825	4.568.005	1.943.739	1.025.850	917.890	6.879.727	3.265.648	3.614.079	67.364	31.328	36.036
80	Long An	1.616.225	808.260	807.966	325.925	168.240	157.685	1.255.399	627.258	628.141	34.901	12.761	22.140
82	Tiền Giang	1.661.560	810.964	850.596	330.551	164.381	166.170	1.295.902	632.213	663.689	35.107	14.370	20.737
83	Bến Tre	1.199.313	582.714	616.598	211.726	105.445	106.281	955.915	464.338	491.577	31.671	12.931	18.740
84	Trà Vinh	932.674	448.793	483.881	204.088	101.290	102.798	667.233	326.738	340.495	61.353	20.766	40.587
86	Vĩnh Long	953.372	468.097	485.274	205.774	106.427	99.347	722.800	352.854	369.946	24.798	8.816	15.982
87	Đồng Tháp	1.501.573	746.950	754.623	318.724	161.975	156.749	1.126.917	562.263	564.655	55.932	22.712	33.219

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
89	An Giang	1.767.323	876.318	891.005	390.654	199.701	190.953	1.275.057	634.863	640.194	101.612	41.754	59.858
91	Kiên Giang	1.628.294	826.643	801.651	349.580	180.946	168.633	1.217.939	623.711	594.228	60.775	21.985	38.790
92	Cần Thơ	1.174.764	582.101	592.663	270.870	136.867	134.003	875.242	433.525	441.717	28.652	11.709	16.943
93	Hậu Giang	684.677	340.909	343.769	148.905	76.576	72.329	518.186	257.050	261.136	17.586	7.282	10.304
94	Sóc Trăng	1.115.873	553.660	562.212	240.308	121.750	118.557	813.358	407.055	406.303	62.207	24.855	37.352
95	Bạc Liêu	870.504	430.859	439.645	163.049	83.201	79.848	676.126	332.724	343.402	31.329	14.935	16.395
96	Cà Mau	1.115.093	554.842	560.251	241.441	122.697	118.744	836.033	416.608	419.424	37.620	15.536	22.083
THÀNH THỊ		34.115.771	16.657.689	17.458.082	8.089.965	4.205.008	3.884.957	25.599.265	12.283.173	13.316.092	426.541	169.507	257.034
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.398.802	1.151.705	1.247.098	593.840	303.292	290.548	1.765.001	834.965	930.036	39.961	13.447	26.514
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.020.074	3.914.143	4.105.931	2.137.862	1.115.010	1.022.853	5.839.308	2.783.452	3.055.856	42.904	15.681	27.223
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6.081.249	2.968.221	3.113.028	1.526.634	785.783	740.850	4.468.236	2.148.163	2.320.073	86.379	34.275	52.105
V4	Tây Nguyên	1.595.756	790.547	805.209	413.465	211.712	201.753	1.149.425	566.794	582.631	32.866	12.041	20.825
V5	Đông Nam Bộ	11.738.635	5.741.082	5.997.553	2.483.035	1.311.699	1.171.336	9.146.225	4.380.967	4.765.258	109.375	48.416	60.959
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4.281.254	2.091.992	2.189.262	935.129	477.512	457.616	3.231.070	1.568.832	1.662.238	115.055	45.647	69.408
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3.813.750	1.853.090	1.960.660	1.084.945	558.535	526.410	2.714.488	1.289.749	1.424.739	14.317	4.805	9.512
02	Hà Giang	125.933	61.538	64.395	33.405	16.820	16.585	85.861	42.414	43.447	6.667	2.304	4.364
04	Cao Bằng	123.843	58.611	65.232	26.646	13.457	13.188	94.634	44.100	50.535	2.563	1.054	1.509
06	Bắc Kạn	64.849	31.220	33.629	16.422	8.465	7.957	47.403	22.294	25.110	1.024	462	562
08	Tuyên Quang	100.267	47.647	52.620	24.333	12.267	12.066	75.585	35.254	40.330	349	125	224

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
10	Lào Cai	181.615	90.068	91.547	48.133	26.303	21.830	126.404	61.244	65.159	7.079	2.521	4.558
11	Điện Biên	86.393	42.055	44.338	22.161	11.576	10.586	62.122	29.984	32.138	2.109	496	1.614
12	Lai Châu	75.233	36.909	38.325	22.146	11.726	10.420	47.820	23.696	24.124	5.267	1.487	3.780
14	Sơn La	163.349	80.101	83.247	42.102	22.212	19.890	117.377	56.962	60.414	3.870	926	2.943
15	Yên Bái	157.675	74.858	82.817	39.167	19.686	19.482	115.653	54.524	61.129	2.855	648	2.207
17	Hoà Bình	190.619	92.405	98.214	47.110	24.027	23.083	142.814	68.067	74.746	696	311	385
19	Thái Nguyên	388.296	180.585	207.711	95.859	46.362	49.496	290.822	133.601	157.221	1.615	621	994
20	Lạng Sơn	172.413	82.381	90.033	38.969	19.730	19.239	132.470	62.180	70.290	974	471	504
22	Quảng Ninh	835.825	414.740	421.085	205.306	108.337	96.970	624.732	304.609	320.123	5.786	1.794	3.992
24	Bắc Giang	307.653	148.379	159.273	70.361	36.189	34.172	234.689	111.098	123.591	2.602	1.091	1.511
25	Phú Thọ	260.663	124.947	135.716	67.025	34.471	32.555	191.347	89.546	101.801	2.290	930	1.360
26	Vĩnh Phúc	324.751	157.021	167.730	91.347	46.914	44.433	231.039	109.341	121.697	2.365	766	1.600
27	Bắc Ninh	468.020	228.759	239.261	119.321	62.504	56.816	345.434	165.184	180.251	3.265	1.071	2.194
30	Hải Dương	562.868	280.942	281.926	134.923	74.170	60.753	422.240	203.713	218.526	5.705	3.059	2.646
31	Hải Phòng	874.646	426.168	448.478	224.031	115.829	108.202	645.313	308.448	336.864	5.302	1.890	3.412
33	Hưng Yên	193.916	95.638	98.278	50.568	27.546	23.022	142.020	67.726	74.294	1.329	366	963
34	Thái Bình	201.879	97.915	103.964	49.688	27.517	22.171	151.475	69.976	81.499	715	422	293
35	Hà Nam	221.931	108.697	113.235	51.447	27.747	23.700	169.438	80.411	89.028	1.046	539	507
36	Nam Định	330.507	157.997	172.510	77.047	39.355	37.692	251.223	117.988	133.235	2.237	654	1.583
37	Ninh Bình	191.981	93.176	98.805	49.240	26.556	22.684	141.906	66.306	75.600	835	314	521
38	Thanh Hoá	863.943	417.574	446.369	214.121	113.714	100.407	643.529	299.404	344.125	6.293	4.456	1.837
40	Nghệ An	473.525	231.339	242.187	117.391	61.448	55.944	354.285	169.488	184.797	1.849	402	1.447
42	Hà Tĩnh	256.530	123.215	133.315	71.347	37.512	33.835	182.127	84.073	98.054	3.057	1.630	1.426

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
44	Quảng Bình	189.723	92.629	97.094	49.894	24.813	25.081	138.976	67.447	71.529	853	368	485
45	Quảng Trị	189.258	92.310	96.948	50.450	25.964	24.485	136.405	65.583	70.822	2.404	764	1.641
46	Thừa Thiên Huế	575.651	279.143	296.508	159.308	75.336	83.972	398.277	197.721	200.555	18.066	6.085	11.981
48	Đà Nẵng	960.260	471.292	488.968	265.515	137.261	128.254	689.382	332.157	357.224	5.364	1.874	3.490
49	Quảng Nam	363.500	175.712	187.788	89.614	46.049	43.566	268.618	128.461	140.157	5.267	1.202	4.065
51	Quảng Ngãi	238.238	117.444	120.794	59.767	32.795	26.972	173.937	83.347	90.590	4.534	1.302	3.232
52	Bình Định	564.909	273.076	291.833	127.402	63.835	63.568	430.305	207.048	223.257	7.202	2.193	5.009
54	Phú Yên	263.841	131.918	131.923	61.120	32.012	29.108	195.554	96.680	98.874	7.167	3.226	3.941
56	Khánh Hoà	497.755	244.197	253.558	116.331	60.825	55.506	375.946	180.887	195.058	5.478	2.485	2.994
58	Ninh Thuận	195.206	96.430	98.776	42.257	20.588	21.669	145.449	72.825	72.624	7.500	3.017	4.482
60	Bình Thuận	448.908	221.942	226.966	102.117	53.631	48.485	335.446	163.041	172.405	11.345	5.269	6.076
62	Kon Tum	168.929	83.860	85.068	45.650	23.447	22.203	119.202	59.015	60.187	4.077	1.399	2.678
64	Gia Lai	418.702	206.984	211.718	112.670	56.871	55.799	295.008	146.129	148.879	11.024	3.985	7.040
66	Đắk Lắk	433.910	216.300	217.611	113.615	58.902	54.712	311.617	153.788	157.829	8.679	3.610	5.069
67	Đắk Nông	93.151	46.898	46.253	25.014	12.713	12.301	66.544	33.544	33.001	1.593	642	952
68	Lâm Đồng	481.064	236.504	244.560	116.517	59.779	56.738	357.054	174.318	182.735	7.493	2.407	5.086
70	Bình Phước	227.340	113.091	114.249	50.553	26.732	23.821	171.299	84.202	87.097	5.487	2.157	3.330
72	Tây Ninh	360.893	176.945	183.948	66.476	35.413	31.063	290.356	139.758	150.598	4.061	1.775	2.287
74	Bình Dương	2.102.361	1.059.206	1.043.155	342.580	179.117	163.464	1.730.504	867.218	863.286	29.277	12.871	16.406
75	Đồng Nai	1.339.937	656.705	683.233	316.800	162.500	154.300	1.003.616	485.142	518.474	19.522	9.063	10.459
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	640.537	316.344	324.193	150.529	77.031	73.497	484.224	236.802	247.423	5.784	2.511	3.273
79	TP. Hồ Chí Minh	7.067.567	3.418.792	3.648.775	1.556.097	830.906	725.191	5.466.227	2.567.845	2.898.381	45.244	20.040	25.203
80	Long An	296.047	144.763	151.284	59.846	30.091	29.755	231.384	113.271	118.114	4.817	1.401	3.415

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	238.592	109.053	129.539	46.576	21.107	25.469	187.595	85.868	101.726	4.422	2.077	2.344
83	Bến Tre	118.586	57.029	61.557	20.734	10.983	9.751	96.073	45.346	50.727	1.779	700	1.079
84	Trà Vinh	165.601	79.330	86.272	36.203	18.786	17.417	126.202	59.525	66.677	3.196	1.019	2.177
86	Vĩnh Long	219.341	105.685	113.656	49.127	25.022	24.105	165.016	78.772	86.244	5.199	1.892	3.307
87	Đồng Tháp	299.184	144.477	154.707	68.915	33.884	35.031	221.437	106.918	114.519	8.831	3.674	5.157
89	An Giang	591.680	286.935	304.744	132.571	68.182	64.389	433.692	208.975	224.717	25.417	9.779	15.638
91	Kiên Giang	466.252	232.884	233.369	94.808	49.040	45.769	356.396	178.252	178.145	15.048	5.592	9.456
92	Cần Thơ	831.763	411.289	420.474	200.248	102.761	97.487	618.129	303.192	314.937	13.386	5.336	8.050
93	Hậu Giang	196.252	97.307	98.945	41.328	21.414	19.914	149.547	73.685	75.862	5.377	2.208	3.169
94	Sóc Trăng	361.360	178.435	182.926	75.629	39.289	36.340	269.231	132.180	137.051	16.501	6.966	9.534
95	Bạc Liêu	241.653	119.255	122.398	48.419	25.652	22.767	188.257	91.453	96.804	4.977	2.150	2.827
96	Cà Mau	254.941	125.549	129.391	60.724	31.301	29.422	188.112	91.396	96.716	6.105	2.852	3.254
NÔNG THÔN		56.696.003	28.145.878	28.550.124	13.268.432	6.840.488	6.427.945	41.211.915	20.513.742	20.698.173	2.215.656	791.649	1.424.007
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9.296.311	4.652.217	4.644.093	2.324.246	1.219.668	1.104.578	6.222.446	3.193.664	3.028.782	749.619	238.885	510.734
V2	Đồng bằng sông Hồng	13.178.057	6.459.295	6.718.761	3.244.819	1.708.977	1.535.842	9.796.867	4.704.441	5.092.426	136.371	45.877	90.494
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	12.613.623	6.245.341	6.368.281	2.993.706	1.526.234	1.467.472	9.211.576	4.578.887	4.632.689	408.340	140.220	268.120
V4	Tây Nguyên	3.881.149	1.963.585	1.917.565	1.000.531	504.540	495.991	2.583.621	1.345.016	1.238.605	296.997	114.028	182.969
V5	Đông Nam Bộ	5.786.872	2.886.321	2.900.551	1.238.665	629.085	609.580	4.392.368	2.189.364	2.203.003	155.840	67.872	87.968
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11.939.991	5.939.118	6.000.873	2.466.464	1.251.983	1.214.481	9.005.036	4.502.368	4.502.668	468.490	184.767	283.723

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3.885.929	1.932.742	1.953.187	1.094.703	581.169	513.535	2.756.763	1.341.997	1.414.766	34.463	9.576	24.886
02	Hà Giang	669.466	340.342	329.124	185.244	95.327	89.917	344.609	194.119	150.490	139.613	50.896	88.717
04	Cao Bằng	365.989	184.981	181.008	84.475	44.546	39.929	231.905	121.634	110.271	49.609	18.801	30.808
06	Bắc Kạn	225.907	115.753	110.154	49.679	26.827	22.852	164.408	85.131	79.277	11.820	3.795	8.025
08	Tuyên Quang	627.493	317.215	310.278	153.897	79.275	74.622	448.641	229.507	219.134	24.955	8.433	16.521
10	Lào Cai	509.588	260.155	249.433	140.824	72.500	68.324	307.367	165.579	141.788	61.397	22.076	39.321
11	Điện Biên	474.371	236.815	237.556	143.759	74.656	69.103	226.459	131.494	94.966	104.153	30.666	73.487
12	Lai Châu	357.966	182.289	175.677	100.798	54.125	46.673	172.328	101.338	70.990	84.840	26.826	58.014
14	Sơn La	1.009.897	510.596	499.301	276.852	146.368	130.484	563.738	320.956	242.782	169.307	43.272	126.035
15	Yên Bái	603.210	302.809	300.401	150.835	77.529	73.306	400.830	208.195	192.635	51.545	17.085	34.460
17	Hoà Bình	603.697	299.525	304.172	142.341	72.535	69.806	453.192	224.274	228.918	8.164	2.716	5.448
19	Thái Nguyên	808.123	393.086	415.037	185.718	97.150	88.568	612.846	293.239	319.607	9.559	2.697	6.862
20	Lạng Sơn	555.272	284.421	270.851	126.467	66.010	60.457	417.164	215.125	202.039	11.641	3.286	8.355
22	Quảng Ninh	407.857	208.126	199.731	95.573	48.527	47.046	292.184	152.676	139.508	20.100	6.923	13.177
24	Bắc Giang	1.388.685	686.612	702.073	324.029	172.491	151.538	1.053.176	510.333	542.843	11.480	3.788	7.693
25	Phú Thọ	1.096.647	537.617	559.030	259.328	140.329	118.999	825.783	392.740	433.043	11.536	4.548	6.988
26	Vĩnh Phúc	752.325	371.742	380.583	194.223	103.120	91.103	551.997	266.548	285.449	6.105	2.074	4.031
27	Bắc Ninh	865.143	427.323	437.820	195.820	105.005	90.815	660.621	320.192	340.429	8.702	2.127	6.575
30	Hải Dương	1.193.278	581.918	611.360	274.688	145.295	129.393	906.548	432.286	474.262	12.042	4.338	7.704
31	Hải Phòng	1.029.124	509.259	519.865	236.817	123.850	112.967	782.251	382.394	399.857	10.057	3.015	7.041
33	Hưng Yên	975.615	487.532	488.083	229.605	127.890	101.714	731.587	353.861	377.727	14.423	5.781	8.642

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
34	Thái Bình	1.516.358	711.901	804.457	329.185	165.078	164.107	1.177.930	544.215	633.715	9.243	2.607	6.636
35	Hà Nam	570.269	275.738	294.531	128.241	65.228	63.014	438.049	208.926	229.123	3.979	1.584	2.395
36	Nam Định	1.276.867	611.647	665.220	302.981	160.814	142.166	964.755	446.272	518.484	9.131	4.561	4.570
37	Ninh Bình	705.291	341.368	363.923	162.983	83.002	79.981	534.182	255.075	279.106	8.126	3.291	4.835
38	Thanh Hoá	2.482.998	1.227.642	1.255.356	556.303	297.921	258.383	1.868.627	911.999	956.628	58.068	17.723	40.346
40	Nghệ An	2.585.582	1.295.952	1.289.630	642.237	326.423	315.814	1.887.431	947.985	939.447	55.913	21.544	34.369
42	Hà Tĩnh	912.875	444.000	468.875	227.326	114.348	112.978	675.101	326.093	349.008	10.449	3.559	6.890
44	Quảng Bình	633.998	313.420	320.578	156.257	77.923	78.334	465.289	231.502	233.788	12.451	3.995	8.456
45	Quảng Trị	390.453	190.657	199.796	101.028	49.776	51.252	267.536	134.990	132.546	21.890	5.892	15.998
46	Thừa Thiên Huế	468.143	228.487	239.656	113.337	56.084	57.253	324.292	164.029	160.263	30.514	8.374	22.140
48	Đà Nẵng	138.973	66.182	72.791	36.121	16.738	19.383	101.926	49.140	52.786	927	304	622
49	Quảng Nam	1.019.917	499.199	520.718	229.136	117.806	111.330	761.027	371.651	389.376	29.754	9.742	20.012
51	Quảng Ngãi	896.000	438.794	457.207	208.277	101.390	106.887	631.395	320.184	311.210	56.329	17.219	39.110
52	Bình Định	806.332	395.416	410.916	191.512	97.920	93.592	593.022	289.136	303.885	21.798	8.359	13.439
54	Phú Yên	545.870	274.276	271.594	124.723	62.279	62.444	402.268	205.693	196.575	18.879	6.305	12.574
56	Khánh Hoà	666.326	330.310	336.016	154.597	79.506	75.091	489.028	242.278	246.750	22.701	8.526	14.175
58	Ninh Thuận	353.980	178.644	175.336	82.010	40.414	41.596	225.333	118.558	106.775	46.637	19.671	26.965
60	Bình Thuận	712.175	362.363	349.812	170.843	87.707	83.137	519.302	265.650	253.652	22.030	9.007	13.023
62	Kon Tum	344.280	173.708	170.572	94.876	48.125	46.751	228.098	118.813	109.285	21.306	6.770	14.536
64	Gia Lai	998.375	506.580	491.795	248.192	123.595	124.597	611.775	327.065	284.711	138.407	55.920	82.487
66	Đắk Lắk	1.303.925	657.386	646.539	332.360	170.289	162.071	886.263	454.294	431.969	85.302	32.803	52.499
67	Đắk Nông	496.991	255.042	241.949	138.713	70.739	67.974	342.773	178.425	164.348	15.505	5.878	9.627

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
68	Lâm Đồng	737.578	370.868	366.710	186.390	91.791	94.598	514.712	266.420	248.292	36.477	12.657	23.820
70	Bình Phước	715.337	356.003	359.334	164.872	81.792	83.080	508.011	259.566	248.445	42.455	14.645	27.810
72	Tây Ninh	748.469	372.374	376.095	140.432	71.198	69.233	576.199	286.898	289.300	31.838	14.277	17.562
74	Bình Dương	385.020	191.725	193.296	83.790	44.252	39.538	293.917	144.837	149.080	7.313	2.636	4.678
75	Đồng Nai	1.659.349	836.335	823.014	360.284	185.754	174.530	1.258.814	631.398	627.416	40.251	19.184	21.067
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	455.434	225.851	229.583	101.645	51.144	50.501	341.926	168.863	173.064	11.862	5.844	6.018
79	TP. Hồ Chí Minh	1.823.263	904.033	919.230	387.642	194.944	192.699	1.413.500	697.802	715.698	22.120	11.287	10.833
80	Long An	1.320.178	663.496	656.682	266.079	138.149	127.930	1.024.015	513.988	510.027	30.085	11.360	18.725
82	Tiền Giang	1.422.967	701.911	721.057	283.974	143.273	140.701	1.108.307	546.345	561.963	30.686	12.293	18.393
83	Bến Tre	1.080.727	525.685	555.041	190.992	94.462	96.530	859.843	418.992	440.850	29.892	12.231	17.661
84	Trà Vinh	767.072	369.463	397.609	167.885	82.504	85.381	541.031	267.213	273.818	58.156	19.747	38.409
86	Vĩnh Long	734.030	362.412	371.619	156.647	81.405	75.242	557.784	274.082	283.702	19.599	6.925	12.675
87	Đồng Tháp	1.202.389	602.473	599.916	249.808	128.091	121.718	905.480	455.344	450.136	47.100	19.038	28.062
89	An Giang	1.175.643	589.382	586.261	258.083	131.519	126.564	841.365	425.888	415.477	76.196	31.976	44.220
91	Kiên Giang	1.162.042	593.760	568.282	254.771	131.907	122.865	861.543	445.460	416.083	45.728	16.393	29.334
92	Cần Thơ	343.001	170.812	172.189	70.621	34.105	36.516	257.113	130.333	126.780	15.266	6.373	8.893
93	Hậu Giang	488.425	243.601	244.824	107.577	55.162	52.415	368.639	183.365	185.274	12.209	5.074	7.135
94	Sóc Trăng	754.512	375.226	379.286	164.678	82.462	82.217	544.127	274.875	269.252	45.707	17.889	27.818
95	Bạc Liêu	628.851	311.604	317.247	114.630	57.549	57.081	487.869	241.271	246.598	26.352	12.784	13.568
96	Cà Mau	860.153	429.293	430.860	180.717	91.396	89.322	647.921	325.212	322.708	31.515	12.685	18.830

Biểu 5

**DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		8.427.021	4.433.685	3.993.336	8.368.480	4.403.611	3.964.869	8.305.335	4.366.628	3.938.707
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.289.780	676.076	613.704	1.283.899	674.685	609.214	1.276.257	670.190	606.067
V2	Đồng bằng sông Hồng	2.065.223	1.104.021	961.202	2.052.914	1.097.295	955.619	2.050.292	1.095.983	954.309
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.791.044	942.707	848.337	1.777.912	935.617	842.294	1.768.505	929.337	839.169
V4	Tây Nguyên	598.168	309.219	288.949	597.040	308.093	288.948	585.021	301.312	283.710
V5	Đông Nam Bộ	1.325.393	706.739	618.654	1.308.371	697.736	610.635	1.299.956	692.669	607.287
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.357.413	694.923	662.490	1.348.344	690.185	658.159	1.325.303	677.137	648.166
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	766.523	409.611	356.912	762.546	407.285	355.261	761.808	406.954	354.855
02	Hà Giang	108.002	55.300	52.702	106.936	55.235	51.701	105.616	54.500	51.116
04	Cao Bằng	50.651	26.074	24.578	51.227	26.402	24.825	50.128	25.799	24.329
06	Bắc Kạn	29.408	15.765	13.644	29.350	15.795	13.555	29.081	15.615	13.466
08	Tuyên Quang	79.320	41.649	37.671	79.676	42.096	37.580	78.704	41.428	37.275
10	Lào Cai	82.854	44.715	38.139	82.068	44.255	37.813	81.999	44.229	37.770
11	Điện Biên	75.814	38.972	36.841	75.529	38.671	36.858	75.310	38.602	36.708
12	Lai Châu	57.536	30.071	27.464	57.356	30.016	27.340	56.803	29.744	27.058
14	Sơn La	143.436	74.015	69.422	143.177	74.279	68.898	141.220	73.008	68.212
15	Yên Bái	85.829	44.642	41.187	85.364	44.549	40.815	84.828	44.332	40.496

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	82.853	43.312	39.541	82.124	42.868	39.257	81.931	42.722	39.209
19	Thái Nguyên	115.353	60.731	54.622	113.720	60.267	53.453	113.720	60.267	53.453
20	Lạng Sơn	74.090	39.252	34.837	73.704	39.144	34.561	73.425	38.924	34.501
22	Quảng Ninh	123.106	65.208	57.898	122.220	64.558	57.662	122.145	64.558	57.587
24	Bắc Giang	165.999	87.823	78.176	165.403	87.625	77.778	165.403	87.625	77.778
25	Phú Thọ	138.635	73.756	64.879	138.265	73.484	64.781	138.091	73.395	64.696
26	Vĩnh Phúc	119.001	64.432	54.568	118.125	64.105	54.020	117.566	63.790	53.776
27	Bắc Ninh	125.735	69.559	56.176	125.176	69.248	55.928	125.080	69.248	55.832
30	Hải Dương	166.730	90.528	76.202	165.483	90.066	75.417	165.483	90.066	75.417
31	Hải Phòng	184.855	98.536	86.319	183.681	97.913	85.767	183.495	97.913	85.582
33	Hưng Yên	116.984	64.534	52.450	115.427	63.648	51.779	115.207	63.515	51.692
34	Thái Bình	145.294	73.963	71.331	145.149	73.963	71.187	145.149	73.963	71.187
35	Hà Nam	73.694	38.981	34.713	73.108	38.503	34.605	73.108	38.503	34.605
36	Nam Định	151.580	81.635	69.945	150.882	81.319	69.563	150.407	80.988	69.419
37	Ninh Bình	91.721	47.035	44.687	91.118	46.688	44.430	90.843	46.485	44.358
38	Thanh Hoá	327.790	171.823	155.966	325.428	170.642	154.786	322.967	168.852	154.115
40	Nghệ An	314.389	167.254	147.134	312.530	166.567	145.963	312.117	166.154	145.963
42	Hà Tĩnh	121.830	61.905	59.926	121.105	62.010	59.095	120.335	61.411	58.924
44	Quảng Bình	87.200	45.748	41.452	86.542	45.428	41.114	86.409	45.334	41.074
45	Quảng Trị	61.706	31.231	30.475	61.696	31.201	30.495	60.844	30.737	30.107
46	Thừa Thiên Huế	95.149	48.232	46.916	94.381	47.917	46.465	94.121	47.656	46.465
48	Đà Nẵng	96.526	51.508	45.018	95.878	51.085	44.793	95.701	50.963	44.738
49	Quảng Nam	133.044	71.559	61.485	131.388	70.663	60.725	130.935	70.306	60.629

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
51	Quảng Ngãi	103.881	53.225	50.656	103.475	52.713	50.763	102.683	52.246	50.437
52	Bình Định	115.104	60.461	54.642	114.580	60.046	54.533	114.023	59.714	54.308
54	Phú Yên	71.772	38.098	33.674	71.033	37.777	33.256	70.612	37.521	33.090
56	Khánh Hoà	97.069	52.770	44.299	95.664	51.994	43.670	95.371	51.850	43.521
58	Ninh Thuận	55.902	28.210	27.691	54.817	27.525	27.292	54.562	27.293	27.269
60	Bình Thuận	109.682	60.680	49.002	109.394	60.050	49.344	107.824	59.297	48.527
62	Kon Tum	62.104	32.034	30.070	62.207	32.108	30.099	61.073	31.498	29.575
64	Gia Lai	170.334	86.049	84.286	166.124	82.802	83.323	162.890	81.152	81.738
66	Đắk Lắk	176.776	94.229	82.546	179.582	96.278	83.304	174.311	93.153	81.158
67	Đắk Nông	67.373	35.077	32.296	68.807	35.815	32.992	66.703	34.584	32.120
68	Lâm Đồng	121.581	61.830	59.751	120.320	61.090	59.230	120.044	60.925	59.119
70	Bình Phước	90.861	45.861	45.000	90.486	45.875	44.611	88.854	44.879	43.976
72	Tây Ninh	84.373	45.192	39.181	82.616	44.158	38.458	82.039	43.873	38.165
74	Bình Dương	171.585	92.420	79.165	168.589	90.938	77.652	166.769	90.337	76.432
75	Đồng Nai	268.994	145.381	123.613	265.594	143.502	122.092	264.608	143.007	121.601
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	96.043	50.177	45.866	95.024	49.669	45.355	94.875	49.605	45.270
79	TP. Hồ Chí Minh	613.537	327.708	285.829	606.060	323.593	282.468	602.810	320.967	281.843
80	Long An	129.174	66.867	62.308	128.252	65.974	62.278	126.594	65.200	61.394
82	Tiền Giang	121.768	60.774	60.994	120.441	60.439	60.001	119.755	59.754	60.001
83	Bến Tre	87.972	46.253	41.719	86.911	45.832	41.079	86.456	45.468	40.989
84	Trà Vinh	86.766	43.177	43.590	85.046	42.385	42.661	84.673	42.141	42.532
86	Vĩnh Long	75.993	39.563	36.430	75.139	39.021	36.118	74.866	38.848	36.018
87	Đồng Tháp	119.368	62.204	57.164	117.714	60.913	56.802	116.565	60.319	56.246

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
89	An Giang	162.413	81.987	80.426	161.754	81.635	80.119	158.951	80.347	78.604
91	Kiên Giang	145.793	74.233	71.560	145.454	74.147	71.307	142.525	72.486	70.039
92	Cần Thơ	87.613	45.714	41.899	86.213	44.846	41.367	85.194	44.400	40.794
93	Hậu Giang	59.377	29.696	29.680	61.014	31.221	29.793	57.847	28.989	28.858
94	Sóc Trăng	104.066	53.933	50.133	103.512	53.685	49.828	102.421	53.171	49.249
95	Bạc Liêu	72.467	36.838	35.629	71.175	36.149	35.027	68.620	34.564	34.056
96	Cà Mau	104.643	53.684	50.959	105.719	53.938	51.781	100.837	51.450	49.387
THÀNH THỊ		2.897.873	1.550.729	1.347.144	2.873.305	1.538.014	1.335.291	2.858.490	1.529.584	1.328.906
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	241.486	125.147	116.339	240.372	124.607	115.765	239.743	124.335	115.408
V2	Đồng bằng sông Hồng	771.936	418.425	353.512	766.173	414.745	351.428	765.305	414.194	351.110
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	559.482	300.402	259.080	555.164	297.834	257.330	553.205	296.626	256.579
V4	Tây Nguyên	153.362	79.691	73.671	153.070	79.353	73.717	151.683	78.713	72.970
V5	Đông Nam Bộ	840.938	455.296	385.642	829.345	450.194	379.151	824.984	447.764	377.220
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	330.669	171.769	158.900	329.181	171.281	157.900	323.570	167.952	155.618
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	355.646	190.493	165.153	352.096	188.576	163.521	351.765	188.244	163.521
02	Hà Giang	14.646	7.240	7.406	14.643	7.183	7.460	14.443	7.097	7.346
04	Cao Bằng	11.692	6.001	5.691	11.718	5.974	5.745	11.617	5.951	5.666
06	Bắc Kạn	7.096	3.622	3.474	7.008	3.577	3.431	7.008	3.577	3.431
08	Tuyên Quang	9.899	4.911	4.988	9.829	4.888	4.941	9.829	4.888	4.941

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
10	Lào Cai	20.348	11.711	8.637	20.053	11.573	8.480	20.026	11.547	8.480
11	Điện Biên	9.258	4.739	4.519	9.226	4.707	4.519	9.226	4.707	4.519
12	Lai Châu	10.235	5.411	4.824	10.233	5.409	4.824	10.220	5.395	4.824
14	Sơn La	17.736	8.813	8.924	17.737	8.779	8.958	17.632	8.779	8.853
15	Yên Bái	15.587	8.300	7.288	15.410	8.208	7.202	15.410	8.208	7.202
17	Hoà Bình	19.081	10.339	8.742	18.894	10.189	8.705	18.894	10.189	8.705
19	Thái Nguyên	34.695	16.669	18.026	34.437	16.669	17.769	34.437	16.669	17.769
20	Lạng Sơn	16.139	8.439	7.700	16.110	8.498	7.612	15.928	8.376	7.552
22	Quảng Ninh	81.386	43.976	37.410	81.011	43.751	37.260	80.936	43.751	37.185
24	Bắc Giang	29.801	15.655	14.146	29.801	15.655	14.146	29.801	15.655	14.146
25	Phú Thọ	25.272	13.297	11.975	25.272	13.297	11.975	25.272	13.297	11.975
26	Vĩnh Phúc	38.059	20.989	17.070	37.859	20.892	16.967	37.661	20.793	16.868
27	Bắc Ninh	48.789	26.968	21.821	48.403	26.656	21.746	48.403	26.656	21.746
30	Hải Dương	52.753	29.733	23.020	52.556	29.536	23.020	52.556	29.536	23.020
31	Hải Phòng	82.853	44.053	38.801	82.239	43.616	38.623	82.239	43.616	38.623
33	Hưng Yên	20.759	12.286	8.472	20.620	12.194	8.426	20.575	12.148	8.426
34	Thái Bình	18.664	10.571	8.093	18.664	10.571	8.093	18.664	10.571	8.093
35	Hà Nam	21.591	11.527	10.064	21.473	11.409	10.064	21.473	11.409	10.064
36	Nam Định	30.524	16.659	13.864	30.504	16.495	14.009	30.286	16.421	13.864
37	Ninh Bình	20.912	11.170	9.742	20.748	11.049	9.700	20.748	11.049	9.700
38	Thanh Hoá	89.426	46.415	43.011	88.637	45.621	43.016	88.368	45.621	42.747
40	Nghệ An	45.591	24.774	20.817	45.126	24.473	20.653	45.126	24.473	20.653

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	30.441	17.075	13.366	30.016	16.924	13.092	29.852	16.760	13.092
44	Quảng Bình	20.176	10.286	9.890	20.023	10.246	9.777	19.945	10.207	9.738
45	Quảng Trị	20.467	10.787	9.680	20.288	10.710	9.578	20.237	10.710	9.527
46	Thừa Thiên Huế	48.740	24.431	24.309	48.281	24.238	24.044	48.145	24.101	24.044
48	Đà Nẵng	82.182	45.088	37.094	81.533	44.664	36.869	81.357	44.543	36.814
49	Quảng Nam	36.886	19.704	17.182	36.888	19.770	17.118	36.821	19.704	17.118
51	Quảng Ngãi	22.494	12.999	9.496	22.447	13.008	9.439	22.384	12.946	9.439
52	Bình Định	45.290	25.031	20.258	45.081	24.824	20.257	44.844	24.705	20.139
54	Phú Yên	22.562	12.329	10.232	22.318	12.231	10.087	22.226	12.139	10.087
56	Khánh Hoà	37.359	20.770	16.589	37.000	20.463	16.538	36.802	20.414	16.388
58	Ninh Thuận	17.027	8.373	8.654	16.868	8.370	8.499	16.757	8.281	8.476
60	Bình Thuận	40.842	22.339	18.502	40.657	22.293	18.364	40.342	22.023	18.319
62	Kon Tum	18.510	9.678	8.832	18.310	9.598	8.712	18.229	9.557	8.672
64	Gia Lai	43.320	21.960	21.360	43.329	21.877	21.452	42.767	21.569	21.198
66	Đắk Lắk	37.903	20.274	17.629	38.226	20.343	17.882	37.621	20.130	17.490
67	Đắk Nông	11.141	5.929	5.212	11.159	5.907	5.252	11.077	5.886	5.190
68	Lâm Đồng	42.488	21.850	20.638	42.047	21.627	20.419	41.989	21.569	20.419
70	Bình Phước	20.547	10.944	9.603	20.593	10.898	9.696	20.307	10.755	9.552
72	Tây Ninh	24.543	14.441	10.102	24.175	14.389	9.786	24.115	14.330	9.786
74	Bình Dương	136.782	73.675	63.107	134.092	72.193	61.899	132.446	71.710	60.736
75	Đồng Nai	116.211	60.269	55.942	114.040	59.373	54.667	114.040	59.373	54.667
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	57.827	30.145	27.682	56.990	29.730	27.259	56.926	29.666	27.259
79	TP. Hồ Chí Minh	485.028	265.822	219.206	479.455	263.611	215.845	477.151	261.931	215.220

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	22.552	10.969	11.584	22.233	10.906	11.327	22.103	10.842	11.262
82	Tiền Giang	14.622	6.906	7.716	14.346	6.702	7.644	14.346	6.702	7.644
83	Bến Tre	7.503	4.130	3.373	7.455	4.082	3.373	7.455	4.082	3.373
84	Trà Vinh	12.882	7.069	5.814	12.515	6.946	5.569	12.472	6.904	5.569
86	Vĩnh Long	16.963	8.402	8.561	17.019	8.511	8.508	16.810	8.402	8.408
87	Đồng Tháp	23.778	12.253	11.525	23.624	12.095	11.530	23.503	12.031	11.472
89	An Giang	50.953	26.470	24.483	50.376	26.113	24.262	49.841	25.798	24.043
91	Kiên Giang	35.203	17.850	17.353	35.019	17.786	17.233	34.410	17.462	16.948
92	Cần Thơ	56.628	30.854	25.774	55.224	30.079	25.145	55.013	29.942	25.072
93	Hậu Giang	17.435	8.565	8.870	17.652	8.861	8.790	16.866	8.174	8.691
94	Sóc Trăng	30.852	16.944	13.908	31.438	17.130	14.307	30.411	16.682	13.729
95	Bạc Liêu	19.871	10.122	9.749	20.026	10.346	9.680	19.417	9.911	9.506
96	Cà Mau	21.428	11.237	10.192	22.255	11.722	10.533	20.922	11.020	9.902
NÔNG THÔN		5.529.148	2.882.956	2.646.192	5.495.175	2.865.598	2.629.577	5.446.845	2.837.044	2.609.801
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.048.293	550.929	497.364	1.043.527	550.078	493.449	1.036.514	545.856	490.659
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.293.287	685.597	607.690	1.286.741	682.550	604.191	1.284.987	681.789	603.199
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.231.562	642.305	589.257	1.222.748	637.783	584.965	1.215.300	632.710	582.590
V4	Tây Nguyên	444.807	229.529	215.278	443.970	228.740	215.230	433.339	222.599	210.739
V5	Đông Nam Bộ	484.455	251.443	233.012	479.026	247.542	231.484	474.971	244.905	230.067
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.026.744	523.154	503.590	1.019.163	518.904	500.259	1.001.733	509.185	492.548

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	410.878	219.118	191.759	410.449	218.709	191.740	410.043	218.709	191.334
02	Hà Giang	93.356	48.060	45.296	92.293	48.052	44.241	91.172	47.403	43.769
04	Cao Bằng	38.959	20.072	18.887	39.509	20.428	19.081	38.511	19.848	18.663
06	Bắc Kạn	22.312	12.143	10.170	22.342	12.218	10.124	22.073	12.038	10.035
08	Tuyên Quang	69.421	36.738	32.683	69.847	37.208	32.639	68.875	36.540	32.334
10	Lào Cai	62.506	33.004	29.503	62.015	32.682	29.333	61.972	32.682	29.290
11	Điện Biên	66.555	34.233	32.322	66.303	33.964	32.339	66.084	33.895	32.189
12	Lai Châu	47.301	24.661	22.640	47.123	24.607	22.516	46.583	24.349	22.234
14	Sơn La	125.700	65.202	60.498	125.440	65.500	59.940	123.588	64.229	59.359
15	Yên Bái	70.242	36.342	33.900	69.953	36.341	33.613	69.417	36.124	33.294
17	Hoà Bình	63.771	32.973	30.799	63.230	32.678	30.552	63.036	32.532	30.504
19	Thái Nguyên	80.658	44.062	36.596	79.283	43.599	35.684	79.283	43.599	35.684
20	Lạng Sơn	57.951	30.813	27.137	57.595	30.646	26.949	57.497	30.548	26.949
22	Quảng Ninh	41.719	21.231	20.488	41.209	20.807	20.403	41.209	20.807	20.403
24	Bắc Giang	136.198	72.168	64.030	135.602	71.970	63.633	135.602	71.970	63.633
25	Phú Thọ	113.363	60.459	52.904	112.993	60.187	52.806	112.819	60.098	52.722
26	Vĩnh Phúc	80.941	43.443	37.498	80.266	43.213	37.053	79.905	42.998	36.907
27	Bắc Ninh	76.946	42.591	34.355	76.773	42.591	34.182	76.677	42.591	34.086
30	Hải Dương	113.977	60.795	53.182	112.927	60.530	52.397	112.927	60.530	52.397
31	Hải Phòng	102.002	54.484	47.518	101.442	54.297	47.145	101.257	54.297	46.960
33	Hưng Yên	96.225	52.247	43.978	94.806	51.454	43.352	94.632	51.367	43.266

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
34	Thái Bình	126.630	63.392	63.239	126.485	63.392	63.094	126.485	63.392	63.094
35	Hà Nam	52.103	27.454	24.649	51.635	27.094	24.541	51.635	27.094	24.541
36	Nam Định	121.056	64.976	56.081	120.378	64.823	55.555	120.121	64.567	55.555
37	Ninh Bình	70.809	35.864	34.945	70.370	35.639	34.731	70.095	35.437	34.658
38	Thanh Hoá	238.364	125.408	112.956	236.791	125.021	111.770	234.599	123.231	111.368
40	Nghệ An	268.797	142.480	126.318	267.404	142.094	125.310	266.991	141.681	125.310
42	Hà Tĩnh	91.389	44.830	46.560	91.089	45.086	46.003	90.483	44.651	45.832
44	Quảng Bình	67.024	35.463	31.562	66.519	35.182	31.337	66.464	35.127	31.337
45	Quảng Trị	41.239	20.444	20.795	41.408	20.491	20.917	40.607	20.027	20.580
46	Thừa Thiên Huế	46.409	23.801	22.608	46.100	23.679	22.421	45.976	23.556	22.421
48	Đà Nẵng	14.344	6.420	7.924	14.344	6.420	7.924	14.344	6.420	7.924
49	Quảng Nam	96.158	51.856	44.303	94.500	50.893	43.607	94.114	50.603	43.511
51	Quảng Ngãi	81.387	40.226	41.161	81.028	39.704	41.324	80.299	39.301	40.998
52	Bình Định	69.814	35.430	34.384	69.499	35.223	34.276	69.179	35.009	34.170
54	Phú Yên	49.210	25.768	23.442	48.715	25.546	23.169	48.386	25.383	23.003
56	Khánh Hoà	59.710	32.000	27.710	58.664	31.531	27.133	58.569	31.437	27.133
58	Ninh Thuận	38.875	19.838	19.037	37.949	19.156	18.794	37.805	19.012	18.794
60	Bình Thuận	68.841	38.341	30.500	68.737	37.757	30.980	67.483	37.274	30.208
62	Kon Tum	43.595	22.357	21.238	43.897	22.509	21.388	42.844	21.941	20.902
64	Gia Lai	127.015	64.089	62.926	122.796	60.925	61.871	120.123	59.583	60.540
66	Đắk Lắk	138.872	73.955	64.918	141.357	75.935	65.422	136.690	73.022	63.668
67	Đắk Nông	56.232	29.148	27.084	57.648	29.908	27.739	55.627	28.697	26.929
68	Lâm Đồng	79.093	39.981	39.112	78.273	39.463	38.811	78.055	39.356	38.699

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2010-2014			Đang học tiểu học			Sinh năm 2010-2014 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	70.314	34.918	35.396	69.893	34.977	34.915	68.548	34.124	34.424
72	Tây Ninh	59.830	30.751	29.079	58.441	29.769	28.672	57.924	29.544	28.380
74	Bình Dương	34.803	18.745	16.059	34.498	18.745	15.753	34.323	18.628	15.695
75	Đồng Nai	152.784	85.112	67.672	151.554	84.130	67.425	150.568	83.634	66.934
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	38.215	20.032	18.184	38.035	19.939	18.095	37.950	19.939	18.011
79	TP. Hồ Chí Minh	128.508	61.885	66.623	126.605	59.982	66.623	125.659	59.036	66.623
80	Long An	106.622	55.898	50.724	106.019	55.068	50.951	104.490	54.358	50.132
82	Tiền Giang	107.146	53.868	53.278	106.095	53.737	52.358	105.409	53.052	52.358
83	Bến Tre	80.470	42.123	38.346	79.455	41.750	37.706	79.001	41.385	37.616
84	Trà Vinh	73.884	36.108	37.776	72.531	35.439	37.092	72.201	35.237	36.963
86	Vĩnh Long	59.030	31.161	27.869	58.120	30.511	27.609	58.055	30.446	27.609
87	Đồng Tháp	95.590	49.951	45.638	94.090	48.818	45.272	93.062	48.288	44.774
89	An Giang	111.461	55.517	55.944	111.379	55.522	55.857	109.110	54.549	54.560
91	Kiên Giang	110.590	56.383	54.207	110.435	56.361	54.074	108.115	55.024	53.091
92	Cần Thơ	30.985	14.860	16.125	30.989	14.766	16.222	30.180	14.458	15.722
93	Hậu Giang	41.942	21.131	20.811	43.362	22.360	21.002	40.981	20.815	20.166
94	Sóc Trăng	73.214	36.989	36.225	72.075	36.554	35.520	72.010	36.490	35.520
95	Bạc Liêu	52.597	26.716	25.880	51.149	25.803	25.347	49.203	24.653	24.550
96	Cà Mau	83.214	42.447	40.767	83.464	42.216	41.248	79.915	40.431	39.485

Biểu 6
DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6.090.027	3.161.073	2.928.954	5.757.547	2.972.682	2.784.865	5.728.130	2.953.767	2.774.363
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	861.109	448.791	412.319	821.711	429.535	392.177	816.903	426.471	390.432
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.404.276	731.028	673.249	1.388.483	721.577	666.906	1.385.843	719.912	665.931
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.274.233	657.118	617.115	1.231.921	631.986	599.935	1.225.410	627.757	597.653
V4	Tây Nguyên	451.680	235.851	215.829	402.732	204.953	197.779	396.691	201.133	195.559
V5	Đông Nam Bộ	997.882	517.980	479.902	934.335	482.659	451.676	930.359	480.162	450.197
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.100.846	570.305	530.541	978.364	501.972	476.392	972.925	498.333	474.592
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	520.106	266.240	253.866	516.069	263.408	252.661	515.720	263.408	252.312
02	Hà Giang	73.221	37.671	35.550	64.026	33.355	30.671	63.356	32.952	30.404
04	Cao Bằng	32.358	16.803	15.555	28.401	14.887	13.513	27.703	14.499	13.204
06	Bắc Kạn	18.076	9.705	8.371	17.525	9.368	8.158	17.426	9.326	8.100
08	Tuyên Quang	52.193	27.025	25.168	49.196	25.306	23.890	48.981	25.091	23.890
10	Lào Cai	58.194	29.200	28.995	56.169	28.257	27.912	55.924	28.180	27.743
11	Điện Biên	52.084	26.682	25.403	48.483	25.261	23.222	48.466	25.245	23.222
12	Lai Châu	42.219	22.311	19.908	39.140	20.712	18.428	38.268	20.242	18.026
14	Sơn La	101.724	55.362	46.362	94.402	51.776	42.626	93.490	51.105	42.385
15	Yên Bái	55.501	28.638	26.863	53.291	27.560	25.731	53.119	27.388	25.731
17	Hoà Bình	54.051	28.101	25.950	52.838	27.283	25.555	52.797	27.241	25.555

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
19	Thái Nguyên	74.281	36.634	37.647	73.705	36.225	37.479	73.606	36.127	37.479
20	Lạng Sơn	44.519	23.922	20.596	43.643	23.187	20.457	43.343	23.087	20.256
22	Quảng Ninh	83.513	43.415	40.098	82.452	42.727	39.725	82.452	42.727	39.725
24	Bắc Giang	107.834	55.925	51.909	107.110	55.728	51.382	107.110	55.728	51.382
25	Phú Thọ	94.855	50.814	44.042	93.783	50.630	43.153	93.314	50.259	43.055
26	Vĩnh Phúc	77.337	39.836	37.501	75.501	38.941	36.560	75.318	38.864	36.454
27	Bắc Ninh	84.794	46.652	38.143	84.904	46.790	38.114	83.915	46.014	37.901
30	Hải Dương	113.625	59.726	53.899	112.334	58.694	53.640	112.209	58.569	53.640
31	Hải Phòng	112.698	59.705	52.993	110.442	58.300	52.142	110.227	58.300	51.927
33	Hưng Yên	75.241	42.898	32.343	73.761	42.277	31.484	73.499	42.108	31.392
34	Thái Bình	113.300	56.460	56.840	112.324	56.078	56.247	112.324	56.078	56.247
35	Hà Nam	47.181	24.963	22.218	46.467	24.457	22.010	46.467	24.457	22.010
36	Nam Định	120.598	61.155	59.443	119.345	60.410	58.936	118.903	59.967	58.936
37	Ninh Bình	55.883	29.978	25.905	54.884	29.495	25.389	54.809	29.420	25.389
38	Thanh Hoá	217.508	119.423	98.086	211.627	115.970	95.657	210.556	114.898	95.657
40	Nghệ An	206.370	101.735	104.636	203.058	99.655	103.403	202.838	99.435	103.403
42	Hà Tĩnh	79.955	42.242	37.713	79.117	41.615	37.501	78.518	41.326	37.192
44	Quảng Bình	56.988	28.277	28.711	55.886	27.663	28.223	55.558	27.497	28.061
45	Quảng Trị	46.739	23.050	23.689	44.789	22.204	22.585	44.446	21.905	22.541
46	Thừa Thiên Huế	68.692	35.621	33.071	65.969	34.044	31.924	65.438	33.769	31.669
48	Đà Nẵng	69.186	35.355	33.831	68.982	35.470	33.512	68.463	35.107	33.356
49	Quảng Nam	85.270	45.865	39.405	83.435	44.693	38.742	83.078	44.630	38.449
51	Quảng Ngãi	85.646	43.703	41.943	83.544	41.949	41.595	82.688	41.533	41.155

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
52	Bình Định	98.818	49.823	48.996	96.433	48.333	48.099	95.730	47.921	47.808
54	Phú Yên	55.013	27.673	27.340	52.222	26.191	26.031	52.115	26.084	26.031
56	Khánh Hoà	78.175	39.392	38.783	75.109	37.935	37.174	74.951	37.832	37.119
58	Ninh Thuận	39.303	19.907	19.396	33.623	16.188	17.435	33.362	16.098	17.264
60	Bình Thuận	86.569	45.053	41.517	78.127	40.074	38.053	77.670	39.721	37.950
62	Kon Tum	46.072	23.579	22.493	41.311	20.729	20.582	40.936	20.397	20.540
64	Gia Lai	125.531	65.998	59.533	101.661	50.903	50.758	99.936	49.823	50.113
66	Đắk Lắk	139.167	71.950	67.217	127.318	64.403	62.915	124.761	63.058	61.703
67	Đắk Nông	51.327	26.217	25.110	47.064	23.827	23.237	45.921	23.004	22.917
68	Lâm Đồng	89.583	48.107	41.476	85.378	45.091	40.287	85.138	44.852	40.287
70	Bình Phước	70.972	37.256	33.716	63.311	32.977	30.334	62.436	32.522	29.913
72	Tây Ninh	70.854	38.485	32.369	61.753	33.057	28.696	61.660	32.964	28.696
74	Bình Dương	125.192	64.030	61.162	110.319	57.682	52.637	110.126	57.612	52.514
75	Đồng Nai	180.124	89.853	90.271	171.477	85.248	86.229	170.415	84.187	86.229
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	77.205	38.838	38.367	72.832	36.251	36.581	72.715	36.251	36.463
79	TP. Hồ Chí Minh	473.535	249.518	224.017	454.643	237.444	217.199	453.007	236.626	216.381
80	Long An	99.479	54.000	45.479	90.497	49.289	41.208	90.102	49.032	41.070
82	Tiền Giang	110.994	59.941	51.053	103.871	55.257	48.614	103.230	54.741	48.488
83	Bến Tre	68.166	33.982	34.184	64.086	31.590	32.496	63.698	31.202	32.496
84	Trà Vinh	60.098	29.862	30.236	54.749	26.468	28.281	54.749	26.468	28.281
86	Vĩnh Long	61.960	31.728	30.232	58.990	30.124	28.866	58.847	29.981	28.866
87	Đồng Tháp	107.926	55.820	52.106	95.338	47.450	47.888	95.004	47.450	47.554
89	An Giang	133.876	71.191	62.685	119.120	63.356	55.764	118.586	62.822	55.764

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
91	Kiên Giang	116.820	61.327	55.493	102.945	54.825	48.121	101.375	53.907	47.467
92	Cần Thơ	74.303	36.411	37.892	65.798	31.653	34.145	65.574	31.428	34.145
93	Hậu Giang	48.931	26.482	22.450	42.336	22.463	19.873	42.125	22.293	19.832
94	Sóc Trăng	82.714	41.464	41.249	72.964	36.073	36.892	72.894	36.073	36.822
95	Bạc Liêu	54.615	27.520	27.095	42.355	21.018	21.337	42.152	20.954	21.198
96	Cà Mau	80.966	40.578	40.388	65.316	32.407	32.909	64.590	31.981	32.609
THÀNH THỊ		2.094.992	1.084.940	1.010.052	2.019.031	1.041.068	977.963	2.011.168	1.036.716	974.452
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	162.485	80.962	81.523	160.242	79.936	80.306	159.830	79.600	80.230
V2	Đồng bằng sông Hồng	520.512	269.089	251.423	516.789	266.749	250.040	516.097	266.512	249.585
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	406.518	210.252	196.266	396.935	204.548	192.387	395.470	203.723	191.746
V4	Tây Nguyên	120.344	62.482	57.862	116.000	59.957	56.043	114.659	59.169	55.490
V5	Đông Nam Bộ	609.893	320.300	289.594	578.276	301.883	276.393	576.356	300.995	275.360
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	275.239	141.855	133.384	250.789	127.996	122.794	248.757	126.717	122.040
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	236.936	119.890	117.046	236.629	119.559	117.070	236.281	119.559	116.722
02	Hà Giang	9.404	4.808	4.596	9.030	4.637	4.392	8.967	4.606	4.361
04	Cao Bằng	7.159	3.497	3.662	6.961	3.404	3.557	6.881	3.324	3.557
06	Bắc Kạn	4.577	2.313	2.264	4.532	2.284	2.248	4.532	2.284	2.248
08	Tuyên Quang	6.630	3.249	3.381	6.559	3.228	3.331	6.559	3.228	3.331
10	Lào Cai	13.557	6.932	6.625	13.176	6.743	6.434	13.116	6.712	6.404

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
11	Điện Biên	5.763	2.910	2.853	5.728	2.908	2.821	5.712	2.892	2.821
12	Lai Châu	6.074	3.251	2.823	5.956	3.165	2.792	5.909	3.132	2.776
14	Sơn La	11.064	5.862	5.202	10.962	5.866	5.096	10.924	5.828	5.096
15	Yên Bái	11.292	5.178	6.113	11.183	5.123	6.061	11.183	5.123	6.061
17	Hoà Bình	12.918	7.159	5.759	12.829	7.071	5.759	12.788	7.029	5.759
19	Thái Nguyên	22.821	10.061	12.759	22.692	10.006	12.687	22.692	10.006	12.687
20	Lạng Sơn	11.292	5.906	5.386	10.958	5.724	5.234	10.958	5.724	5.234
22	Quảng Ninh	58.493	30.417	28.075	57.600	29.898	27.702	57.600	29.898	27.702
24	Bắc Giang	18.979	9.314	9.665	18.873	9.314	9.559	18.873	9.314	9.559
25	Phú Thọ	20.955	10.520	10.435	20.802	10.465	10.337	20.736	10.400	10.337
26	Vĩnh Phúc	23.597	11.882	11.714	23.068	11.495	11.573	22.962	11.495	11.467
27	Bắc Ninh	31.337	15.895	15.442	31.192	15.896	15.296	31.030	15.734	15.296
30	Hải Dương	37.288	19.550	17.738	37.190	19.452	17.738	37.190	19.452	17.738
31	Hải Phòng	53.941	29.216	24.724	53.135	28.930	24.205	53.135	28.930	24.205
33	Hưng Yên	13.808	6.948	6.860	13.704	6.844	6.860	13.628	6.768	6.860
34	Thái Bình	15.936	8.536	7.400	15.830	8.430	7.400	15.830	8.430	7.400
35	Hà Nam	13.510	8.035	5.476	13.383	7.907	5.476	13.383	7.907	5.476
36	Nam Định	22.715	11.390	11.325	22.106	11.011	11.095	22.106	11.011	11.095
37	Ninh Bình	12.952	7.328	5.624	12.952	7.328	5.624	12.952	7.328	5.624
38	Thanh Hoá	57.028	32.525	24.503	55.970	31.736	24.234	55.970	31.736	24.234
40	Nghệ An	31.247	16.331	14.915	31.038	16.123	14.915	31.038	16.123	14.915
42	Hà Tĩnh	18.292	9.351	8.942	18.026	9.133	8.893	17.908	9.133	8.775

Biểu 6 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
44	Quảng Bình	13.919	6.692	7.227	13.639	6.580	7.059	13.555	6.537	7.018
45	Quảng Trị	14.857	7.173	7.684	14.678	7.124	7.555	14.651	7.096	7.555
46	Thừa Thiên Huế	37.362	19.750	17.612	36.058	19.031	17.027	35.789	18.888	16.901
48	Đà Nẵng	60.781	30.576	30.205	60.351	30.466	29.886	60.059	30.329	29.730
49	Quảng Nam	22.937	11.585	11.352	22.808	11.518	11.289	22.744	11.455	11.289
51	Quảng Ngãi	17.800	9.825	7.975	17.643	9.786	7.856	17.499	9.643	7.856
52	Bình Định	38.582	18.387	20.195	37.322	17.490	19.832	37.182	17.419	19.762
54	Phú Yên	17.382	8.652	8.730	16.864	8.278	8.587	16.864	8.278	8.587
56	Khánh Hoà	32.848	16.985	15.862	31.784	16.477	15.307	31.729	16.477	15.252
58	Ninh Thuận	12.465	6.468	5.997	11.695	5.951	5.744	11.569	5.901	5.668
60	Bình Thuận	31.019	15.952	15.067	29.058	14.854	14.204	28.913	14.709	14.204
62	Kon Tum	13.881	7.167	6.714	12.970	6.556	6.414	12.949	6.535	6.414
64	Gia Lai	35.194	17.886	17.308	34.100	17.050	17.050	33.147	16.557	16.590
66	Đắk Lắk	31.139	15.717	15.423	30.122	15.443	14.679	29.972	15.364	14.608
67	Đắk Nông	7.021	3.349	3.671	6.735	3.249	3.486	6.643	3.179	3.464
68	Lâm Đồng	33.109	18.363	14.746	32.073	17.659	14.414	31.949	17.535	14.414
70	Bình Phước	15.625	8.313	7.312	14.851	7.877	6.974	14.753	7.877	6.876
72	Tây Ninh	19.478	9.658	9.820	18.438	9.003	9.435	18.438	9.003	9.435
74	Bình Dương	97.823	49.028	48.795	84.799	43.710	41.088	84.729	43.640	41.088
75	Đồng Nai	80.972	41.097	39.874	78.246	39.658	38.588	78.246	39.658	38.588
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	43.841	22.919	20.921	41.989	21.598	20.391	41.872	21.598	20.273
79	TP. Hồ Chí Minh	352.156	189.285	162.871	339.953	180.036	159.917	338.317	179.218	159.099

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	16.771	8.995	7.775	15.847	8.447	7.400	15.709	8.447	7.262
82	Tiền Giang	15.135	7.512	7.623	14.456	6.968	7.488	14.312	6.824	7.488
83	Bến Tre	6.627	3.726	2.901	6.481	3.627	2.854	6.481	3.627	2.854
84	Trà Vinh	9.738	5.483	4.256	9.233	5.145	4.087	9.233	5.145	4.087
86	Vĩnh Long	12.570	6.108	6.462	12.007	5.800	6.207	12.007	5.800	6.207
87	Đồng Tháp	19.964	9.685	10.279	18.835	9.085	9.750	18.835	9.085	9.750
89	An Giang	44.413	23.393	21.020	39.894	20.629	19.265	39.499	20.234	19.265
91	Kiên Giang	29.110	15.994	13.116	26.642	14.453	12.189	26.054	14.242	11.812
92	Cần Thơ	49.471	24.992	24.479	45.576	22.703	22.873	45.351	22.478	22.873
93	Hậu Giang	12.964	7.350	5.614	11.421	6.423	4.998	11.259	6.302	4.957
94	Sóc Trăng	25.006	11.779	13.227	21.451	10.523	10.927	21.381	10.523	10.857
95	Bạc Liêu	14.308	7.587	6.722	11.884	5.955	5.929	11.808	5.955	5.853
96	Cà Mau	19.163	9.252	9.911	17.063	8.236	8.826	16.826	8.053	8.773
NÔNG THÔN		3.995.035	2.076.133	1.918.902	3.738.515	1.931.613	1.806.902	3.716.962	1.917.051	1.799.911
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	698.624	367.829	330.795	661.469	349.599	311.871	657.072	346.870	310.202
V2	Đồng bằng sông Hồng	883.764	461.939	421.825	871.694	454.828	416.866	869.746	453.400	416.346
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	867.715	446.866	420.849	834.986	427.439	407.548	829.941	424.034	405.907
V4	Tây Nguyên	331.336	173.369	157.967	286.732	144.996	141.736	282.032	141.964	140.068
V5	Đông Nam Bộ	387.988	197.680	190.308	356.059	180.776	175.282	354.003	179.167	174.836
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	825.607	428.450	397.157	727.575	373.976	353.598	724.168	371.616	352.552

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	283.170	146.349	136.821	279.440	143.849	135.591	279.440	143.849	135.591
02	Hà Giang	63.817	32.863	30.954	54.996	28.718	26.278	54.389	28.346	26.043
04	Cao Bằng	25.198	13.305	11.893	21.440	11.483	9.956	20.823	11.176	9.647
06	Bắc Kạn	13.499	7.392	6.108	12.993	7.083	5.910	12.894	7.042	5.852
08	Tuyên Quang	45.563	23.776	21.787	42.637	22.078	20.558	42.422	21.864	20.558
10	Lào Cai	44.638	22.267	22.370	42.993	21.514	21.479	42.807	21.468	21.340
11	Điện Biên	46.321	23.772	22.550	42.754	22.353	20.401	42.754	22.353	20.401
12	Lai Châu	36.145	19.059	17.085	33.184	17.547	15.636	32.359	17.110	15.249
14	Sơn La	90.660	49.500	41.160	83.441	45.911	37.530	82.566	45.277	37.288
15	Yên Bái	44.209	23.460	20.749	42.108	22.438	19.670	41.936	22.266	19.670
17	Hoà Bình	41.133	20.942	20.191	40.009	20.212	19.797	40.009	20.212	19.797
19	Thái Nguyên	51.461	26.573	24.888	51.012	26.220	24.792	50.914	26.121	24.792
20	Lạng Sơn	33.226	18.016	15.210	32.685	17.462	15.223	32.385	17.363	15.022
22	Quảng Ninh	25.020	12.998	12.022	24.851	12.829	12.022	24.851	12.829	12.022
24	Bắc Giang	88.855	46.611	42.244	88.237	46.415	41.822	88.237	46.415	41.822
25	Phú Thọ	73.900	40.294	33.606	72.981	40.165	32.816	72.578	39.859	32.719
26	Vĩnh Phúc	53.740	27.954	25.786	52.433	27.446	24.987	52.356	27.369	24.987
27	Bắc Ninh	53.458	30.757	22.701	53.712	30.894	22.818	52.885	30.280	22.605
30	Hải Dương	76.337	40.175	36.161	75.144	39.242	35.902	75.019	39.117	35.902
31	Hải Phòng	58.758	30.489	28.268	57.307	29.370	27.936	57.092	29.370	27.721
33	Hưng Yên	61.433	35.950	25.483	60.058	35.434	24.624	59.871	35.340	24.531

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
34	Thái Bình	97.364	47.924	49.440	96.494	47.647	48.847	96.494	47.647	48.847
35	Hà Nam	33.671	16.929	16.743	33.085	16.550	16.534	33.085	16.550	16.534
36	Nam Định	97.883	49.764	48.119	97.239	49.399	47.840	96.796	48.956	47.840
37	Ninh Bình	42.931	22.650	20.281	41.932	22.167	19.765	41.857	22.092	19.765
38	Thanh Hoá	160.481	86.898	73.583	155.657	84.234	71.423	154.585	83.162	71.423
40	Nghệ An	175.124	85.403	89.720	172.020	83.532	88.487	171.800	83.313	88.487
42	Hà Tĩnh	61.663	32.892	28.771	61.091	32.482	28.608	60.610	32.193	28.417
44	Quảng Bình	43.069	21.585	21.484	42.247	21.083	21.165	42.003	20.960	21.043
45	Quảng Trị	31.883	15.877	16.006	30.111	15.081	15.030	29.795	14.809	14.986
46	Thừa Thiên Huế	31.330	15.871	15.459	29.911	15.013	14.898	29.649	14.881	14.767
48	Đà Nẵng	8.405	4.778	3.626	8.630	5.004	3.626	8.405	4.778	3.626
49	Quảng Nam	62.332	34.280	28.053	60.627	33.175	27.452	60.334	33.175	27.159
51	Quảng Ngãi	67.846	33.878	33.968	65.902	32.163	33.739	65.189	31.890	33.299
52	Bình Định	60.236	31.436	28.801	59.111	30.844	28.267	58.548	30.502	28.046
54	Phú Yên	37.631	19.021	18.610	35.358	17.914	17.444	35.250	17.806	17.444
56	Khánh Hoà	45.327	22.407	22.920	43.325	21.458	21.867	43.222	21.355	21.867
58	Ninh Thuận	26.838	13.440	13.399	21.928	10.237	11.691	21.793	10.197	11.596
60	Bình Thuận	55.551	29.101	26.450	49.069	25.219	23.849	48.757	25.012	23.746
62	Kon Tum	32.191	16.412	15.779	28.342	14.174	14.168	27.988	13.862	14.126
64	Gia Lai	90.338	48.112	42.226	67.561	33.852	33.708	66.788	33.265	33.523
66	Đắk Lắk	108.028	56.234	51.794	97.197	48.960	48.237	94.789	47.694	47.095
67	Đắk Nông	44.306	22.867	21.439	40.329	20.578	19.751	39.278	19.825	19.452
68	Lâm Đồng	56.474	29.744	26.730	53.304	27.432	25.872	53.189	27.317	25.872

Biểu 6 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2009			Đang học THCS			Sinh năm 2006-2009 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	55.348	28.943	26.405	48.460	25.100	23.360	47.682	24.645	23.037
72	Tây Ninh	51.376	28.827	22.549	43.315	24.054	19.261	43.222	23.961	19.261
74	Bình Dương	27.369	15.003	12.366	25.521	13.972	11.549	25.398	13.972	11.426
75	Đồng Nai	99.152	48.755	50.397	93.230	45.590	47.640	92.169	44.528	47.640
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	33.364	15.919	17.445	30.843	14.653	16.190	30.843	14.653	16.190
79	TP. Hồ Chí Minh	121.379	60.233	61.146	114.690	57.408	57.282	114.690	57.408	57.282
80	Long An	82.709	45.004	37.704	74.650	40.841	33.808	74.393	40.585	33.808
82	Tiền Giang	95.858	52.429	43.430	89.415	48.290	41.126	88.917	47.917	41.000
83	Bến Tre	61.539	30.256	31.283	57.605	27.963	29.642	57.217	27.575	29.642
84	Trà Vinh	50.359	24.379	25.981	45.516	21.323	24.194	45.516	21.323	24.194
86	Vĩnh Long	49.390	25.620	23.770	46.982	24.323	22.659	46.839	24.180	22.659
87	Đồng Tháp	87.962	46.135	41.827	76.503	38.365	38.138	76.169	38.365	37.804
89	An Giang	89.464	47.799	41.665	79.226	42.727	36.499	79.087	42.588	36.499
91	Kiên Giang	87.710	45.334	42.377	76.303	40.372	35.931	75.320	39.665	35.655
92	Cần Thơ	24.832	11.419	13.413	20.222	8.950	11.272	20.222	8.950	11.272
93	Hậu Giang	35.968	19.132	16.836	30.915	16.040	14.875	30.865	15.991	14.875
94	Sóc Trăng	57.707	29.685	28.022	51.513	25.549	25.964	51.513	25.549	25.964
95	Bạc Liêu	40.307	19.933	20.373	30.471	15.063	15.408	30.344	14.999	15.344
96	Cà Mau	61.802	31.326	30.477	48.253	24.170	24.083	47.764	23.928	23.836

Biểu 7
DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		4.391.664	2.279.466	2.112.198	3.407.464	1.710.399	1.697.065	3.374.548	1.691.421	1.683.128
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	570.179	297.036	273.143	412.472	213.348	199.124	407.838	210.160	197.678
V2	Đồng bằng sông Hồng	980.782	511.919	468.863	900.385	466.153	434.232	896.715	464.098	432.618
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	936.374	482.775	453.599	764.341	380.738	383.603	758.041	376.502	381.539
V4	Tây Nguyên	326.385	167.563	158.822	215.783	103.358	112.425	212.018	100.969	111.049
V5	Đông Nam Bộ	755.498	391.522	363.976	562.281	276.317	285.964	555.200	273.714	281.486
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	822.447	428.652	393.795	552.202	270.485	281.716	544.736	265.979	278.757
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	366.360	197.172	169.188	347.795	185.668	162.128	346.607	184.922	161.685
02	Hà Giang	44.340	22.983	21.357	19.880	10.075	9.805	19.651	9.894	9.757
04	Cao Bằng	23.846	13.082	10.764	16.144	9.150	6.994	15.538	8.647	6.891
06	Bắc Kạn	12.533	6.775	5.757	9.838	5.222	4.616	9.643	5.066	4.577
08	Tuyên Quang	34.416	17.154	17.262	27.398	13.162	14.236	27.024	12.815	14.209
10	Lào Cai	40.126	20.625	19.501	25.863	13.434	12.429	25.657	13.314	12.344
11	Điện Biên	35.653	19.117	16.536	20.001	11.760	8.241	19.947	11.706	8.241
12	Lai Châu	28.607	15.340	13.267	10.912	6.268	4.643	10.666	6.106	4.560
14	Sơn La	63.241	32.953	30.288	38.939	20.294	18.645	38.270	19.931	18.339
15	Yên Bái	40.608	20.511	20.097	27.771	13.096	14.675	27.484	12.922	14.562
17	Hoà Bình	35.359	16.991	18.367	30.111	13.799	16.312	30.111	13.799	16.312

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
19	Thái Nguyên	48.452	25.162	23.291	44.276	22.857	21.419	44.276	22.857	21.419
20	Lạng Sơn	33.971	17.229	16.742	26.905	13.155	13.750	26.448	12.883	13.565
22	Quảng Ninh	58.828	31.004	27.823	51.330	26.953	24.376	51.249	26.873	24.376
24	Bắc Giang	67.612	36.642	30.970	61.960	33.538	28.423	60.953	32.782	28.171
25	Phú Thọ	61.415	32.471	28.944	52.474	27.538	24.936	52.170	27.439	24.732
26	Vĩnh Phúc	52.029	26.229	25.800	46.431	23.257	23.174	46.122	23.102	23.020
27	Bắc Ninh	62.125	29.016	33.109	54.328	25.747	28.581	54.032	25.549	28.484
30	Hải Dương	76.906	40.970	35.936	71.994	38.225	33.769	71.604	38.080	33.524
31	Hải Phòng	73.943	36.970	36.973	70.351	34.901	35.450	69.854	34.717	35.138
33	Hưng Yên	51.059	27.720	23.338	45.346	24.021	21.325	45.201	23.927	21.274
34	Thái Bình	80.931	40.038	40.893	76.446	37.847	38.599	76.446	37.847	38.599
35	Hà Nam	35.903	18.200	17.704	30.641	15.028	15.613	30.533	15.028	15.505
36	Nam Định	81.823	43.654	38.169	70.145	36.283	33.862	69.759	36.057	33.702
37	Ninh Bình	40.876	20.945	19.931	35.579	18.224	17.355	35.308	17.997	17.311
38	Thanh Hoá	149.824	81.611	68.213	127.003	69.232	57.771	126.580	69.024	57.556
40	Nghệ An	143.865	72.844	71.020	120.677	60.006	60.671	120.677	60.006	60.671
42	Hà Tĩnh	60.668	28.954	31.714	56.238	26.401	29.837	55.647	25.903	29.744
44	Quảng Bình	43.235	21.765	21.471	36.322	16.860	19.461	36.041	16.759	19.282
45	Quảng Trị	34.435	17.726	16.709	28.359	13.912	14.447	28.040	13.664	14.375
46	Thừa Thiên Huế	53.765	28.219	25.546	42.521	20.799	21.722	42.198	20.546	21.652
48	Đà Nẵng	49.704	24.510	25.194	43.942	21.094	22.847	43.812	21.033	22.779
49	Quảng Nam	64.083	32.005	32.079	51.504	24.611	26.893	51.199	24.440	26.760
51	Quảng Ngãi	56.569	29.309	27.260	45.211	22.016	23.195	44.576	21.717	22.860

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
52	Bình Định	76.775	39.421	37.354	65.778	32.666	33.111	64.770	32.033	32.737
54	Phú Yên	41.551	21.032	20.519	32.421	15.315	17.106	32.421	15.315	17.106
56	Khánh Hoà	64.113	34.074	30.039	50.696	26.713	23.983	49.505	25.919	23.585
58	Ninh Thuận	31.861	17.313	14.548	19.777	9.613	10.164	19.340	9.255	10.086
60	Bình Thuận	65.925	33.992	31.933	43.892	21.498	22.394	43.234	20.889	22.345
62	Kon Tum	33.032	17.545	15.487	18.603	9.383	9.219	18.424	9.316	9.108
64	Gia Lai	92.892	49.764	43.128	47.444	23.359	24.085	46.521	22.693	23.828
66	Đắk Lắk	98.163	48.831	49.332	72.897	33.578	39.319	71.222	32.418	38.804
67	Đắk Nông	36.784	19.166	17.618	27.215	13.158	14.057	26.389	12.724	13.665
68	Lâm Đồng	65.513	32.257	33.257	49.624	23.879	25.744	49.462	23.818	25.644
70	Bình Phước	54.119	27.653	26.466	35.970	16.965	19.005	34.729	16.337	18.392
72	Tây Ninh	53.984	28.445	25.539	34.943	16.713	18.231	34.699	16.549	18.150
74	Bình Dương	98.411	51.317	47.093	55.659	26.216	29.442	53.428	25.546	27.882
75	Đồng Nai	129.776	68.168	61.608	97.310	48.279	49.031	96.448	47.968	48.481
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	53.415	28.100	25.315	42.136	20.470	21.666	41.044	20.045	20.999
79	TP. Hồ Chí Minh	365.793	187.839	177.954	296.263	147.674	148.589	294.851	147.269	147.582
80	Long An	80.135	42.395	37.740	56.861	27.216	29.646	56.135	26.757	29.377
82	Tiền Giang	85.999	43.252	42.747	56.741	24.931	31.810	56.247	24.561	31.687
83	Bến Tre	53.225	25.466	27.759	39.119	17.050	22.070	39.022	16.953	22.070
84	Trà Vinh	42.751	21.736	21.016	30.972	15.323	15.649	30.972	15.323	15.649
86	Vĩnh Long	45.211	23.712	21.500	35.765	18.482	17.284	35.385	18.358	17.027
87	Đồng Tháp	81.500	41.618	39.881	55.175	27.432	27.743	54.949	27.322	27.627
89	An Giang	95.380	50.948	44.432	63.594	31.241	32.354	62.671	30.785	31.886

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
91	Kiên Giang	84.477	44.385	40.092	56.324	27.756	28.568	55.334	26.984	28.350
92	Cần Thơ	53.805	29.497	24.308	33.967	18.254	15.713	33.560	18.074	15.486
93	Hậu Giang	32.913	17.449	15.464	23.216	11.918	11.298	22.396	11.364	11.033
94	Sóc Trăng	59.209	30.079	29.130	37.811	17.905	19.906	37.669	17.836	19.833
95	Bạc Liêu	46.278	25.221	21.056	24.585	12.801	11.784	24.206	12.612	11.594
96	Cà Mau	61.565	32.895	28.670	38.069	20.178	17.891	36.187	19.050	17.138
THÀNH THỊ		1.530.287	789.371	740.916	1.280.800	641.424	639.376	1.269.074	635.299	633.775
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	106.878	56.506	50.372	97.853	51.064	46.788	97.099	50.578	46.522
V2	Đồng bằng sông Hồng	349.638	176.925	172.713	330.106	165.887	164.219	328.876	165.181	163.695
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	296.352	153.590	142.761	254.665	128.099	126.566	252.095	126.630	125.465
V4	Tây Nguyên	85.935	44.296	41.638	72.593	36.462	36.131	71.588	35.863	35.725
V5	Đông Nam Bộ	479.903	246.012	233.892	372.023	182.484	189.539	368.546	181.169	187.377
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	211.581	112.042	99.539	153.561	77.427	76.133	150.868	75.878	74.990
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	161.585	81.983	79.602	155.037	77.614	77.422	154.680	77.258	77.422
02	Hà Giang	6.665	3.366	3.299	5.171	2.561	2.610	5.171	2.561	2.610
04	Cao Bằng	4.391	2.609	1.783	4.015	2.287	1.728	3.990	2.262	1.728
06	Bắc Kạn	2.715	1.397	1.319	2.502	1.315	1.188	2.489	1.301	1.188
08	Tuyên Quang	4.327	2.349	1.978	4.142	2.188	1.954	4.114	2.188	1.927
10	Lào Cai	9.121	4.906	4.215	7.757	4.252	3.505	7.732	4.227	3.505

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
11	Điện Biên	3.944	2.313	1.632	3.717	2.179	1.538	3.664	2.126	1.538
12	Lai Châu	3.502	1.892	1.610	2.585	1.353	1.232	2.555	1.353	1.202
14	Sơn La	8.477	4.854	3.623	7.614	4.516	3.098	7.576	4.478	3.098
15	Yên Bái	7.565	3.989	3.577	7.211	3.728	3.483	7.211	3.728	3.483
17	Hoà Bình	9.273	3.958	5.315	8.819	3.642	5.177	8.819	3.642	5.177
19	Thái Nguyên	16.027	8.636	7.391	15.278	8.264	7.014	15.278	8.264	7.014
20	Lạng Sơn	6.474	3.065	3.409	6.141	2.762	3.378	6.077	2.762	3.315
22	Quảng Ninh	36.701	19.271	17.430	34.529	18.293	16.236	34.448	18.213	16.236
24	Bắc Giang	11.988	6.911	5.076	11.120	6.258	4.863	10.643	5.926	4.717
25	Phú Thọ	12.407	6.262	6.144	11.780	5.761	6.019	11.780	5.761	6.019
26	Vĩnh Phúc	16.998	7.604	9.394	14.875	6.702	8.174	14.875	6.702	8.174
27	Bắc Ninh	21.528	10.112	11.416	19.355	9.041	10.314	19.355	9.041	10.314
30	Hải Dương	23.359	12.401	10.958	22.100	11.887	10.213	21.993	11.887	10.107
31	Hải Phòng	36.530	17.584	18.945	34.740	16.900	17.841	34.443	16.715	17.728
33	Hưng Yên	8.960	4.940	4.020	8.067	4.198	3.870	8.017	4.198	3.819
34	Thái Bình	8.285	4.510	3.775	8.110	4.414	3.696	8.110	4.414	3.696
35	Hà Nam	10.149	5.622	4.528	8.913	4.736	4.177	8.863	4.736	4.127
36	Nam Định	17.188	8.586	8.601	16.195	7.918	8.277	15.950	7.834	8.117
37	Ninh Bình	8.356	4.312	4.044	8.184	4.184	4.000	8.140	4.184	3.956
38	Thanh Hoá	39.842	20.899	18.943	35.814	18.899	16.916	35.814	18.899	16.916
40	Nghệ An	20.112	10.500	9.611	17.965	9.229	8.736	17.965	9.229	8.736
42	Hà Tĩnh	14.853	6.795	8.058	13.995	6.647	7.348	13.778	6.430	7.348

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
44	Quảng Bình	8.656	4.598	4.058	7.941	4.222	3.719	7.900	4.181	3.719
45	Quảng Trị	10.401	5.619	4.782	9.565	5.005	4.560	9.510	4.978	4.532
46	Thừa Thiên Huế	28.777	15.565	13.212	22.882	11.576	11.306	22.690	11.455	11.236
48	Đà Nẵng	42.263	21.166	21.098	37.774	18.317	19.457	37.644	18.255	19.388
49	Quảng Nam	17.404	9.631	7.773	14.994	7.916	7.078	14.792	7.847	6.945
51	Quảng Ngãi	11.818	5.739	6.079	10.743	4.994	5.749	10.548	4.867	5.681
52	Bình Định	28.163	13.609	14.555	23.948	10.892	13.056	23.393	10.711	12.682
54	Phú Yên	13.193	6.992	6.200	10.803	5.820	4.983	10.803	5.820	4.983
56	Khánh Hoà	27.224	14.498	12.726	22.412	11.661	10.751	21.745	11.279	10.466
58	Ninh Thuận	10.114	5.076	5.038	7.495	3.367	4.128	7.421	3.319	4.102
60	Bình Thuận	23.532	12.903	10.629	18.335	9.555	8.780	18.093	9.361	8.731
62	Kon Tum	10.165	5.292	4.873	7.731	3.984	3.747	7.688	3.962	3.727
64	Gia Lai	24.979	12.734	12.245	20.160	10.125	10.035	19.722	9.847	9.875
66	Đắk Lắk	21.755	11.539	10.216	19.798	10.173	9.625	19.420	10.020	9.401
67	Đắk Nông	4.816	2.286	2.530	3.925	1.736	2.189	3.839	1.650	2.189
68	Lâm Đồng	24.220	12.445	11.774	20.979	10.446	10.534	20.918	10.384	10.534
70	Bình Phước	12.732	6.640	6.092	9.417	4.703	4.714	9.208	4.597	4.612
72	Tây Ninh	15.071	7.996	7.075	11.863	5.843	6.021	11.863	5.843	6.021
74	Bình Dương	78.421	41.248	37.173	42.422	19.615	22.807	40.448	19.136	21.312
75	Đồng Nai	57.264	29.819	27.445	44.775	21.960	22.816	44.775	21.960	22.816
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	29.227	14.753	14.474	24.466	11.690	12.775	23.575	11.365	12.210
79	TP. Hồ Chí Minh	287.187	145.555	141.632	239.080	118.673	120.407	238.675	118.268	120.407

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	14.714	7.688	7.026	11.989	6.051	5.938	11.642	5.846	5.796
82	Tiền Giang	11.276	5.773	5.503	9.128	4.144	4.984	9.128	4.144	4.984
83	Bến Tre	5.265	2.590	2.674	4.359	2.042	2.317	4.359	2.042	2.317
84	Trà Vinh	7.519	3.541	3.978	5.226	2.358	2.869	5.226	2.358	2.869
86	Vĩnh Long	10.086	5.760	4.325	8.304	4.304	3.999	8.134	4.251	3.884
87	Đồng Tháp	14.309	6.862	7.447	10.820	5.124	5.696	10.820	5.124	5.696
89	An Giang	31.480	17.984	13.496	22.813	12.016	10.798	22.006	11.676	10.330
91	Kiên Giang	24.320	11.766	12.554	18.310	8.545	9.765	18.012	8.321	9.691
92	Cần Thơ	36.019	20.218	15.801	23.653	12.721	10.933	23.352	12.646	10.706
93	Hậu Giang	10.251	5.586	4.665	7.180	3.832	3.349	6.750	3.518	3.232
94	Sóc Trăng	18.421	9.199	9.222	13.243	6.225	7.018	13.175	6.156	7.018
95	Bạc Liêu	13.087	7.238	5.849	8.109	4.470	3.639	8.047	4.408	3.639
96	Cà Mau	14.835	7.836	6.999	10.426	5.597	4.828	10.217	5.389	4.828
NÔNG THÔN		2.861.378	1.490.095	1.371.283	2.126.664	1.068.975	1.057.690	2.105.475	1.056.122	1.049.353
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	463.301	240.530	222.771	314.620	162.284	152.336	310.739	159.583	151.156
V2	Đồng bằng sông Hồng	631.143	334.993	296.150	570.279	300.266	270.013	567.839	298.917	268.922
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	640.022	329.184	310.838	509.676	252.639	257.038	505.946	249.871	256.074
V4	Tây Nguyên	240.450	123.267	117.184	143.190	66.895	76.295	140.430	65.106	75.324
V5	Đông Nam Bộ	275.595	145.510	130.085	190.258	93.833	96.425	186.654	92.545	94.109
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	610.866	316.610	294.256	398.641	193.058	205.583	393.868	190.101	203.767

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	204.775	115.189	89.586	192.759	108.053	84.705	191.926	107.664	84.262
02	Hà Giang	37.675	19.618	18.057	14.709	7.514	7.195	14.480	7.333	7.147
04	Cao Bằng	19.455	10.473	8.982	12.129	6.863	5.266	11.548	6.385	5.163
06	Bắc Kạn	9.817	5.379	4.439	7.336	3.908	3.428	7.154	3.765	3.389
08	Tuyên Quang	30.088	14.805	15.283	23.257	10.974	12.282	22.910	10.627	12.282
10	Lào Cai	31.005	15.719	15.286	18.105	9.182	8.924	17.925	9.087	8.838
11	Điện Biên	31.708	16.804	14.904	16.284	9.581	6.703	16.284	9.581	6.703
12	Lai Châu	25.104	13.448	11.656	8.326	4.915	3.411	8.111	4.753	3.358
14	Sơn La	54.764	28.099	26.666	31.325	15.778	15.547	30.694	15.452	15.241
15	Yên Bái	33.043	16.523	16.520	20.561	9.369	11.192	20.273	9.195	11.079
17	Hoà Bình	26.086	13.033	13.052	21.292	10.157	11.135	21.292	10.157	11.135
19	Thái Nguyên	32.426	16.526	15.899	28.998	14.593	14.405	28.998	14.593	14.405
20	Lạng Sơn	27.497	14.164	13.333	20.764	10.393	10.372	20.371	10.121	10.250
22	Quảng Ninh	22.126	11.733	10.393	16.800	8.660	8.140	16.800	8.660	8.140
24	Bắc Giang	55.624	29.730	25.894	50.840	27.280	23.560	50.310	26.856	23.454
25	Phú Thọ	49.009	26.209	22.800	40.694	21.778	18.917	40.390	21.678	18.712
26	Vĩnh Phúc	35.031	18.625	16.406	31.555	16.555	15.000	31.247	16.401	14.846
27	Bắc Ninh	40.597	18.905	21.693	34.973	16.706	18.268	34.677	16.507	18.170
30	Hải Dương	53.547	28.569	24.978	49.895	26.338	23.556	49.611	26.193	23.418
31	Hải Phòng	37.413	19.386	18.027	35.611	18.002	17.609	35.412	18.002	17.410
33	Hưng Yên	42.099	22.780	19.319	37.278	19.823	17.455	37.184	19.729	17.455

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
34	Thái Bình	72.646	35.528	37.118	68.336	33.432	34.903	68.336	33.432	34.903
35	Hà Nam	25.754	12.578	13.176	21.727	10.291	11.436	21.669	10.291	11.378
36	Nam Định	64.636	35.068	29.568	53.950	28.365	25.585	53.808	28.223	25.585
37	Ninh Bình	32.519	16.633	15.887	27.395	14.040	13.355	27.168	13.813	13.355
38	Thanh Hoá	109.982	60.712	49.270	91.189	50.334	40.856	90.765	50.125	40.640
40	Nghệ An	123.753	62.344	61.409	102.712	50.777	51.935	102.712	50.777	51.935
42	Hà Tĩnh	45.815	22.159	23.656	42.243	19.754	22.489	41.870	19.473	22.397
44	Quảng Bình	34.579	17.167	17.413	28.380	12.639	15.742	28.141	12.578	15.563
45	Quảng Trị	24.034	12.107	11.927	18.795	8.907	9.887	18.530	8.687	9.843
46	Thừa Thiên Huế	24.987	12.654	12.334	19.639	9.223	10.416	19.507	9.091	10.416
48	Đà Nẵng	7.441	3.345	4.096	6.168	2.777	3.391	6.168	2.777	3.391
49	Quảng Nam	46.680	22.374	24.306	36.510	16.695	19.815	36.407	16.592	19.815
51	Quảng Ngãi	44.751	23.569	21.182	34.468	17.022	17.446	34.028	16.850	17.179
52	Bình Định	48.612	25.812	22.800	41.830	21.774	20.056	41.378	21.322	20.056
54	Phú Yên	28.358	14.040	14.318	21.617	9.495	12.123	21.617	9.495	12.123
56	Khánh Hoà	36.889	19.576	17.313	28.284	15.052	13.232	27.760	14.641	13.119
58	Ninh Thuận	21.747	12.237	9.510	12.283	6.246	6.037	11.920	5.936	5.984
60	Bình Thuận	42.394	21.089	21.305	25.557	11.943	13.614	25.142	11.528	13.614
62	Kon Tum	22.866	12.252	10.614	10.872	5.400	5.472	10.735	5.355	5.381
64	Gia Lai	67.914	37.030	30.883	27.284	13.234	14.050	26.799	12.846	13.953
66	Đắk Lắk	76.408	37.293	39.115	53.100	23.405	29.694	51.801	22.398	29.403
67	Đắk Nông	31.969	16.880	15.089	23.290	11.423	11.868	22.550	11.074	11.476
68	Lâm Đồng	41.294	19.811	21.482	28.644	13.434	15.211	28.544	13.434	15.111

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2003-2005			Đang học THPT			Sinh năm 2003-2005 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	41.387	21.013	20.374	26.553	12.262	14.291	25.521	11.740	13.780
72	Tây Ninh	38.913	20.448	18.464	23.080	10.870	12.210	22.836	10.707	12.129
74	Bình Dương	19.989	10.069	9.920	13.237	6.601	6.636	12.980	6.409	6.571
75	Đồng Nai	72.512	38.349	34.163	52.534	26.319	26.215	51.673	26.008	25.665
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	24.188	13.346	10.841	17.671	8.779	8.891	17.468	8.680	8.789
79	TP. Hồ Chí Minh	78.606	42.284	36.321	57.183	29.001	28.182	56.176	29.001	27.175
80	Long An	65.421	34.707	30.715	44.873	21.165	23.708	44.493	20.912	23.581
82	Tiền Giang	74.722	37.479	37.243	47.613	20.788	26.825	47.119	20.417	26.702
83	Bến Tre	47.960	22.875	25.084	34.761	15.008	19.753	34.664	14.911	19.753
84	Trà Vinh	35.232	18.195	17.038	25.746	12.965	12.781	25.746	12.965	12.781
86	Vĩnh Long	35.126	17.951	17.174	27.462	14.177	13.284	27.251	14.107	13.144
87	Đồng Tháp	67.191	34.757	32.434	44.355	22.308	22.048	44.129	22.198	21.931
89	An Giang	63.901	32.964	30.936	40.781	19.225	21.556	40.665	19.109	21.556
91	Kiên Giang	60.157	32.619	27.538	38.014	19.210	18.803	37.322	18.663	18.660
92	Cần Thơ	17.786	9.279	8.507	10.313	5.533	4.780	10.208	5.428	4.780
93	Hậu Giang	22.662	11.863	10.799	16.035	8.086	7.949	15.647	7.846	7.801
94	Sóc Trăng	40.789	20.880	19.909	24.568	11.680	12.888	24.495	11.680	12.814
95	Bạc Liêu	33.191	17.983	15.207	16.477	8.332	8.145	16.160	8.205	7.955
96	Cà Mau	46.730	25.059	21.671	27.644	14.581	13.063	25.970	13.661	12.309

Biểu 8
DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	74.611.851	36.316.937	38.294.914	71.393.546	35.190.490	36.203.056	3.218.305	1.126.447	2.091.858
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9.276.424	4.538.984	4.737.440	8.404.755	4.254.410	4.150.345	871.669	284.574	587.094
V2	Đồng bằng sông Hồng	17.320.410	8.314.146	9.006.264	17.086.837	8.250.837	8.836.000	233.573	63.309	170.264
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15.245.495	7.421.115	7.824.380	14.632.844	7.213.631	7.419.212	612.651	207.483	405.168
V4	Tây Nguyên	4.304.210	2.145.001	2.159.209	3.949.861	2.015.187	1.934.674	354.349	129.814	224.535
V5	Đông Nam Bộ	14.928.864	7.251.693	7.677.171	14.602.511	7.122.622	7.479.889	326.353	129.071	197.282
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13.536.448	6.645.998	6.890.450	12.716.738	6.333.803	6.382.935	819.710	312.195	507.515
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	6.273.151	3.032.332	3.240.819	6.206.954	3.017.248	3.189.705	66.197	15.084	51.114
02	Hà Giang	592.589	299.026	293.563	441.197	243.060	198.137	151.391	55.966	95.426
04	Cao Bằng	395.288	195.032	200.256	337.412	172.477	164.935	57.876	22.555	35.321
06	Bắc Kạn	236.531	117.921	118.610	221.134	112.677	108.457	15.397	5.244	10.152
08	Tuyên Quang	580.674	288.423	292.251	551.603	278.093	273.510	29.071	10.330	18.741
10	Lào Cai	533.039	267.107	265.932	460.419	242.067	218.352	72.620	25.040	47.580
11	Điện Biên	417.192	205.799	211.393	312.554	175.928	136.626	104.638	29.872	74.767
12	Lai Châu	323.144	160.789	162.355	229.389	130.048	99.341	93.755	30.741	63.013
14	Sơn La	896.734	444.788	451.946	720.268	398.353	321.915	176.466	46.435	130.032
15	Yên Bái	602.138	294.594	307.544	540.827	273.876	266.951	61.311	20.718	40.593

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	641.609	312.226	329.384	625.349	305.844	319.505	16.261	6.381	9.879
19	Thái Nguyên	982.058	464.356	517.702	965.587	458.162	507.425	16.471	6.194	10.277
20	Lạng Sơn	594.674	296.274	298.400	569.494	287.650	281.843	25.181	8.624	16.557
22	Quảng Ninh	1.013.986	501.957	512.029	985.047	492.720	492.327	28.939	9.237	19.702
24	Bắc Giang	1.385.945	670.148	715.797	1.361.025	662.661	698.363	24.921	7.487	17.433
25	Phú Thọ	1.094.809	522.501	572.308	1.068.497	513.513	554.985	26.311	8.988	17.323
26	Vĩnh Phúc	857.383	411.201	446.183	845.912	408.132	437.780	11.471	3.068	8.403
27	Bắc Ninh	1.094.431	523.546	570.885	1.076.362	518.783	557.579	18.069	4.763	13.306
30	Hải Dương	1.442.246	693.952	748.293	1.423.929	688.312	735.617	18.316	5.640	12.676
31	Hải Phòng	1.564.963	755.917	809.046	1.552.342	752.362	799.980	12.621	3.555	9.067
33	Hưng Yên	951.122	460.885	490.237	933.899	455.674	478.225	17.223	5.212	12.011
34	Thái Bình	1.432.728	663.916	768.813	1.416.925	660.094	756.831	15.803	3.822	11.981
35	Hà Nam	655.296	312.451	342.845	647.809	310.248	337.561	7.487	2.203	5.284
36	Nam Định	1.307.523	611.817	695.706	1.286.749	605.666	681.083	20.774	6.151	14.623
37	Ninh Bình	727.581	346.172	381.408	710.908	341.598	369.311	16.672	4.575	12.098
38	Thanh Hoá	2.726.020	1.315.223	1.410.797	2.635.719	1.284.877	1.350.842	90.301	30.346	59.955
40	Nghệ An	2.463.467	1.220.740	1.242.727	2.387.865	1.191.274	1.196.590	75.602	29.466	46.136
42	Hà Tĩnh	940.933	449.582	491.351	927.074	444.108	482.966	13.859	5.474	8.385
44	Quảng Bình	660.400	322.757	337.643	643.952	317.360	326.592	16.448	5.397	11.051
45	Quảng Trị	460.071	223.224	236.847	433.513	216.691	216.822	26.559	6.533	20.025
46	Thừa Thiên Huế	861.500	415.231	446.269	806.826	399.881	406.945	54.674	15.350	39.323
48	Đà Nẵng	910.301	437.813	472.488	897.705	434.214	463.492	12.595	3.599	8.996
49	Quảng Nam	1.137.947	543.390	594.557	1.090.562	530.412	560.149	47.385	12.978	34.408

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
51	Quảng Ngãi	925.677	450.583	475.093	860.929	430.825	430.104	64.748	19.758	44.989
52	Bình Định	1.135.925	547.339	588.585	1.094.463	535.012	559.451	41.462	12.327	29.135
54	Phú Yên	668.898	332.991	335.907	635.743	321.045	314.698	33.155	11.946	21.208
56	Khánh Hoà	968.498	471.677	496.821	933.883	459.797	474.086	34.615	11.880	22.734
58	Ninh Thuận	443.641	222.024	221.616	388.642	199.337	189.305	54.998	22.687	32.312
60	Bình Thuận	942.218	468.539	473.679	895.967	448.797	447.170	46.251	19.742	26.509
62	Kon Tum	391.964	195.246	196.718	361.688	185.433	176.255	30.276	9.813	20.463
64	Gia Lai	1.090.239	544.863	545.376	937.480	486.986	450.494	152.759	57.877	94.882
66	Đắk Lắk	1.383.746	686.425	697.321	1.283.740	648.771	634.969	100.006	37.654	62.352
67	Đắk Nông	457.213	233.672	223.541	434.931	225.289	209.642	22.282	8.383	13.899
68	Lâm Đồng	981.047	484.795	496.252	932.022	468.707	463.314	49.025	16.088	32.937
70	Bình Phước	762.317	376.626	385.692	712.324	359.511	352.813	49.993	17.115	32.879
72	Tây Ninh	939.572	458.043	481.529	883.095	435.042	448.053	56.477	23.001	33.476
74	Bình Dương	2.152.788	1.071.310	1.081.478	2.094.585	1.048.359	1.046.226	58.203	22.950	35.252
75	Đồng Nai	2.484.565	1.225.658	1.258.906	2.429.947	1.201.332	1.228.615	54.617	24.326	30.291
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	905.272	443.469	461.803	884.746	434.258	450.488	20.525	9.210	11.315
79	TP. Hồ Chí Minh	7.684.351	3.676.588	4.007.764	7.597.814	3.644.119	3.953.695	86.538	32.469	54.069
80	Long An	1.363.895	675.970	687.925	1.313.243	658.925	654.318	50.652	17.045	33.607
82	Tiền Giang	1.405.173	678.781	726.393	1.342.635	654.786	687.849	62.538	23.995	38.544
83	Bến Tre	1.028.371	495.515	532.856	971.391	472.300	499.091	56.980	23.215	33.765
84	Trà Vinh	769.317	366.651	402.666	689.948	339.295	350.654	79.369	27.357	52.012
86	Vĩnh Long	799.877	388.934	410.943	753.567	372.129	381.438	46.310	16.805	29.505
87	Đồng Tháp	1.254.161	618.157	636.004	1.176.765	588.403	588.362	77.396	29.754	47.642

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
89	An Giang	1.446.268	709.256	737.011	1.320.120	658.309	661.811	126.147	50.947	75.200
91	Kiên Giang	1.343.902	677.818	666.084	1.259.958	648.132	611.826	83.944	29.686	54.257
92	Cần Thơ	996.701	490.687	506.014	955.518	474.252	481.266	41.183	16.434	24.749
93	Hậu Giang	566.505	279.966	286.539	537.212	269.349	267.863	29.293	10.617	18.676
94	Sóc Trăng	915.791	450.891	464.900	826.207	415.576	410.631	89.583	35.314	54.269
95	Bạc Liêu	732.137	360.174	371.963	691.750	342.233	349.517	40.387	17.940	22.446
96	Cà Mau	914.352	453.200	461.152	878.424	440.115	438.308	35.928	13.085	22.843
THÀNH THỊ		28.532.198	13.700.641	14.831.557	27.987.804	13.505.574	14.482.231	544.394	195.067	349.327
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.944.693	919.202	1.025.490	1.897.166	903.864	993.302	47.527	15.339	32.188
V2	Đồng bằng sông Hồng	6.583.287	3.149.131	3.434.156	6.534.669	3.135.950	3.398.718	48.618	13.180	35.438
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4.992.986	2.394.585	2.598.401	4.881.488	2.354.848	2.526.640	111.497	39.737	71.760
V4	Tây Nguyên	1.288.752	631.141	657.611	1.252.815	618.391	634.425	35.937	12.750	23.186
V5	Đông Nam Bộ	10.104.685	4.858.354	5.246.332	9.959.093	4.802.596	5.156.497	145.593	55.758	89.835
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.617.795	1.748.228	1.869.568	3.462.573	1.689.925	1.772.648	155.222	58.303	96.919
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3.158.537	1.509.365	1.649.172	3.142.120	1.505.970	1.636.150	16.417	3.395	13.022
02	Hà Giang	99.167	48.264	50.903	91.697	45.503	46.195	7.470	2.762	4.708
04	Cao Bằng	102.129	47.840	54.288	99.067	46.544	52.523	3.061	1.297	1.765
06	Bắc Kạn	51.726	24.544	27.182	50.590	24.046	26.544	1.136	498	637
08	Tuyên Quang	81.401	38.145	43.256	80.986	37.975	43.012	415	171	244

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
10	Lào Cai	143.169	68.808	74.361	135.719	66.293	69.426	7.450	2.516	4.934
11	Điện Biên	69.428	33.412	36.016	67.179	32.960	34.219	2.249	452	1.798
12	Lai Châu	56.837	27.098	29.739	50.971	25.313	25.658	5.865	1.785	4.081
14	Sơn La	131.064	63.521	67.543	126.880	62.580	64.300	4.183	941	3.243
15	Yên Bái	127.508	59.536	67.972	123.725	58.586	65.139	3.784	950	2.833
17	Hoà Bình	155.283	73.427	81.855	154.317	73.123	81.194	966	305	661
19	Thái Nguyên	322.409	149.529	172.880	320.545	148.859	171.686	1.864	670	1.194
20	Lạng Sơn	141.146	66.137	75.008	139.478	65.405	74.073	1.668	733	935
22	Quảng Ninh	680.992	332.276	348.716	673.855	330.547	343.307	7.138	1.729	5.408
24	Bắc Giang	253.501	120.330	133.171	248.624	118.928	129.696	4.877	1.402	3.475
25	Phú Thọ	209.925	98.609	111.316	207.387	97.750	109.637	2.538	859	1.679
26	Vĩnh Phúc	255.361	119.873	135.488	253.210	119.100	134.110	2.151	773	1.379
27	Bắc Ninh	377.796	179.939	197.857	373.169	178.649	194.520	4.627	1.289	3.338
30	Hải Dương	463.473	226.264	237.209	458.758	224.483	234.275	4.716	1.781	2.935
31	Hải Phòng	720.904	344.203	376.701	716.203	342.741	373.462	4.700	1.461	3.239
33	Hưng Yên	155.091	73.771	81.320	153.453	73.421	80.032	1.638	350	1.288
34	Thái Bình	164.017	76.897	87.120	162.693	76.303	86.391	1.324	594	730
35	Hà Nam	182.607	87.370	95.237	180.843	86.825	94.018	1.764	545	1.219
36	Nam Định	271.346	127.282	144.065	268.640	126.478	142.161	2.707	803	1.904
37	Ninh Bình	153.161	71.891	81.270	151.725	71.433	80.292	1.435	458	977
38	Thanh Hoá	695.259	327.534	367.725	687.850	323.558	364.293	7.408	3.976	3.432
40	Nghệ An	384.879	184.077	200.802	382.612	183.328	199.284	2.268	749	1.519
42	Hà Tĩnh	202.216	93.788	108.428	199.273	92.442	106.830	2.943	1.345	1.598

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
44	Quảng Bình	150.565	73.067	77.498	148.277	72.219	76.058	2.288	848	1.440
45	Quảng Trị	149.878	72.461	77.418	146.557	71.593	74.963	3.322	867	2.454
46	Thừa Thiên Huế	479.867	230.867	249.000	460.618	224.760	235.858	19.249	6.107	13.142
48	Đà Nẵng	796.055	383.960	412.096	786.143	380.990	405.153	9.912	2.970	6.943
49	Quảng Nam	296.749	140.786	155.963	289.750	139.391	150.359	6.998	1.395	5.603
51	Quảng Ngãi	193.308	92.448	100.860	187.747	90.850	96.897	5.560	1.597	3.963
52	Bình Định	473.016	224.794	248.222	462.533	222.066	240.467	10.483	2.728	7.755
54	Phú Yên	218.610	107.901	110.709	209.656	104.224	105.432	8.954	3.677	5.277
56	Khánh Hoà	419.279	201.977	217.302	411.506	199.190	212.316	7.774	2.787	4.987
58	Ninh Thuận	162.331	80.119	82.211	152.946	76.121	76.826	9.384	3.999	5.386
60	Bình Thuận	370.974	180.807	190.167	356.020	174.116	181.905	14.954	6.692	8.262
62	Kon Tum	132.500	64.963	67.537	127.642	63.408	64.234	4.858	1.555	3.303
64	Gia Lai	331.498	162.541	168.957	319.304	158.484	160.820	12.194	4.057	8.137
66	Đắk Lắk	355.784	175.336	180.448	345.840	171.186	174.654	9.944	4.150	5.794
67	Đắk Nông	72.835	36.427	36.408	70.949	35.677	35.273	1.885	750	1.135
68	Lâm Đồng	396.136	191.874	204.262	389.081	189.636	199.445	7.055	2.238	4.817
70	Bình Phước	187.060	91.513	95.547	181.485	89.496	91.989	5.575	2.017	3.558
72	Tây Ninh	311.254	149.424	161.830	301.334	145.649	155.685	9.920	3.775	6.145
74	Bình Dương	1.836.213	916.222	919.991	1.789.445	897.627	891.818	46.768	18.595	28.173
75	Đồng Nai	1.113.459	539.365	574.094	1.095.771	531.310	564.461	17.687	8.055	9.633
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	527.834	257.330	270.504	521.194	254.058	267.136	6.640	3.272	3.368
79	TP. Hồ Chí Minh	6.128.866	2.904.500	3.224.366	6.069.864	2.884.456	3.185.408	59.002	20.043	38.959

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	251.957	122.418	129.539	244.806	120.031	124.775	7.151	2.387	4.764
82	Tiền Giang	205.903	93.426	112.477	199.209	90.599	108.610	6.694	2.827	3.867
83	Bến Tre	103.304	48.617	54.688	99.716	47.436	52.280	3.589	1.181	2.408
84	Trà Vinh	140.660	65.390	75.270	135.554	63.942	71.612	5.106	1.447	3.659
86	Vĩnh Long	186.767	89.723	97.044	180.763	87.577	93.186	6.004	2.146	3.858
87	Đồng Tháp	251.053	120.268	130.785	237.136	114.406	122.730	13.917	5.862	8.055
89	An Giang	489.507	233.867	255.640	459.427	222.553	236.875	30.080	11.314	18.766
91	Kiên Giang	395.166	195.092	200.074	378.156	189.443	188.713	17.010	5.649	11.361
92	Cần Thơ	714.707	349.363	365.343	694.654	342.122	352.532	20.053	7.242	12.811
93	Hậu Giang	163.017	80.131	82.886	154.302	77.058	77.244	8.715	3.073	5.642
94	Sóc Trăng	300.780	147.093	153.687	277.489	137.761	139.729	23.290	9.332	13.959
95	Bạc Liêu	204.931	99.962	104.969	197.727	97.089	100.638	7.204	2.872	4.332
96	Cà Mau	210.045	102.879	107.166	203.635	99.909	103.726	6.409	2.970	3.439
NÔNG THÔN		46.079.652	22.616.296	23.463.356	43.405.741	21.684.916	21.720.825	2.673.911	931.380	1.742.532
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.331.731	3.619.782	3.711.950	6.507.590	3.350.546	3.157.043	824.142	269.235	554.906
V2	Đồng bằng sông Hồng	10.737.123	5.165.015	5.572.108	10.552.168	5.114.887	5.437.281	184.955	50.129	134.826
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10.252.509	5.026.530	5.225.979	9.751.355	4.858.783	4.892.572	501.154	167.746	333.408
V4	Tây Nguyên	3.015.457	1.513.860	1.501.598	2.697.045	1.396.796	1.300.249	318.412	117.064	201.348
V5	Đông Nam Bộ	4.824.179	2.393.339	2.430.840	4.643.419	2.320.026	2.323.392	180.761	73.313	107.447
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9.918.652	4.897.770	5.020.882	9.254.165	4.643.878	4.610.287	664.488	253.892	410.595

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3.114.614	1.522.967	1.591.647	3.064.834	1.511.279	1.553.555	49.780	11.689	38.091
02	Hà Giang	493.421	250.762	242.659	349.500	197.558	151.942	143.921	53.204	90.717
04	Cao Bằng	293.160	147.192	145.968	238.345	125.933	112.412	54.815	21.258	33.556
06	Bắc Kạn	184.805	93.377	91.428	170.544	88.631	81.913	14.261	4.746	9.515
08	Tuyên Quang	499.272	250.277	248.995	470.616	240.118	230.498	28.656	10.159	18.497
10	Lào Cai	389.870	198.299	191.571	324.700	175.775	148.926	65.170	22.524	42.646
11	Điện Biên	347.764	172.388	175.377	245.375	142.967	102.408	102.389	29.420	72.969
12	Lai Châu	266.307	133.691	132.616	178.418	104.735	73.683	87.889	28.957	58.933
14	Sơn La	765.670	381.266	384.404	593.388	335.773	257.615	172.283	45.494	126.789
15	Yên Bái	474.630	235.057	239.572	417.102	215.290	201.813	57.527	19.767	37.760
17	Hoà Bình	486.327	238.798	247.529	471.032	232.721	238.311	15.295	6.077	9.218
19	Thái Nguyên	659.649	314.827	344.822	645.043	309.303	335.740	14.606	5.524	9.083
20	Lạng Sơn	453.528	230.136	223.392	430.016	222.246	207.770	23.513	7.891	15.622
22	Quảng Ninh	332.994	169.680	163.314	311.192	162.173	149.020	21.801	7.507	14.294
24	Bắc Giang	1.132.444	549.818	582.626	1.112.400	543.733	568.667	20.043	6.085	13.959
25	Phú Thọ	884.884	423.893	460.991	861.111	415.763	445.348	23.773	8.130	15.644
26	Vĩnh Phúc	602.022	291.328	310.695	592.702	289.032	303.670	9.320	2.295	7.025
27	Bắc Ninh	716.635	343.607	373.028	703.194	340.134	363.060	13.442	3.474	9.968
30	Hải Dương	978.772	467.688	511.084	965.171	463.829	501.343	13.601	3.859	9.741
31	Hải Phòng	844.059	411.714	432.345	836.139	409.621	426.518	7.921	2.093	5.828
33	Hưng Yên	796.031	387.114	408.917	780.446	382.253	398.193	15.585	4.861	10.723

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
34	Thái Bình	1.268.711	587.019	681.692	1.254.232	583.791	670.441	14.479	3.228	11.251
35	Hà Nam	472.689	225.081	247.607	466.966	223.424	243.543	5.723	1.658	4.065
36	Nam Định	1.036.176	484.535	551.641	1.018.109	479.187	538.922	18.067	5.348	12.719
37	Ninh Bình	574.420	274.281	300.139	559.183	270.164	289.018	15.237	4.117	11.120
38	Thanh Hoá	2.030.762	987.689	1.043.073	1.947.869	961.320	986.549	82.893	26.369	56.523
40	Nghệ An	2.078.588	1.036.663	1.041.924	2.005.253	1.007.946	997.307	73.335	28.717	44.618
42	Hà Tĩnh	738.717	355.794	382.923	727.801	351.666	376.136	10.916	4.128	6.787
44	Quảng Bình	509.835	249.691	260.145	495.675	245.141	250.534	14.160	4.549	9.611
45	Quảng Trị	310.193	150.763	159.430	286.956	145.098	141.858	23.237	5.666	17.571
46	Thừa Thiên Huế	381.633	184.364	197.269	346.208	175.121	171.087	35.425	9.243	26.182
48	Đà Nẵng	114.245	53.853	60.392	111.562	53.224	58.338	2.683	630	2.053
49	Quảng Nam	841.199	402.604	438.595	800.811	391.021	409.790	40.387	11.583	28.805
51	Quảng Ngãi	732.369	358.136	374.233	673.182	339.975	333.207	59.187	18.161	41.026
52	Bình Định	662.908	322.545	340.364	631.930	312.946	318.984	30.979	9.599	21.380
54	Phú Yên	450.288	225.091	225.197	426.087	216.821	209.266	24.201	8.270	15.931
56	Khánh Hoà	549.219	269.700	279.518	522.378	260.607	261.770	26.841	9.093	17.748
58	Ninh Thuận	281.310	141.905	139.405	235.696	123.217	112.479	45.614	18.688	26.926
60	Bình Thuận	571.244	287.732	283.513	539.947	274.681	265.266	31.297	13.050	18.247
62	Kon Tum	259.464	130.283	129.181	234.046	122.025	112.021	25.418	8.258	17.160
64	Gia Lai	758.741	382.322	376.419	618.176	328.502	289.674	140.565	53.820	86.745
66	Đắk Lắk	1.027.962	511.088	516.874	937.900	477.585	460.315	90.062	33.504	56.559
67	Đắk Nông	384.379	197.245	187.134	363.982	189.613	174.369	20.397	7.632	12.764
68	Lâm Đồng	584.911	292.921	291.990	542.941	279.071	263.870	41.970	13.850	28.120

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	575.257	285.112	290.145	530.839	270.015	260.824	44.419	15.097	29.321
72	Tây Ninh	628.318	308.619	319.699	581.761	289.393	292.368	46.557	19.226	27.331
74	Bình Dương	316.575	155.088	161.487	305.140	150.732	154.408	11.434	4.355	7.079
75	Đồng Nai	1.371.106	686.294	684.812	1.334.176	670.022	664.154	36.930	16.271	20.659
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	377.437	186.138	191.299	363.553	180.201	183.352	13.885	5.938	7.947
79	TP. Hồ Chí Minh	1.555.486	772.088	783.398	1.527.950	759.662	768.288	27.536	12.426	15.110
80	Long An	1.111.938	553.552	558.386	1.068.437	538.894	529.543	43.501	14.658	28.843
82	Tiền Giang	1.199.270	585.355	613.916	1.143.426	564.187	579.239	55.844	21.168	34.676
83	Bến Tre	925.066	446.898	478.169	871.676	424.864	446.811	53.391	22.033	31.357
84	Trà Vinh	628.657	301.262	327.395	554.394	275.352	279.042	74.263	25.909	48.353
86	Vĩnh Long	613.110	299.211	313.899	572.804	284.551	288.252	40.306	14.659	25.647
87	Đồng Tháp	1.003.108	497.889	505.219	939.629	473.997	465.632	63.479	23.892	39.587
89	An Giang	956.761	475.390	481.371	860.693	435.757	424.936	96.068	39.633	56.435
91	Kiên Giang	948.736	482.726	466.010	881.802	458.689	423.113	66.934	24.037	42.897
92	Cần Thơ	281.995	141.323	140.671	260.864	132.131	128.733	21.131	9.193	11.938
93	Hậu Giang	403.488	199.835	203.653	382.910	192.291	190.619	20.578	7.544	13.034
94	Sóc Trăng	615.011	303.798	311.213	548.718	277.815	270.903	66.293	25.983	40.310
95	Bạc Liêu	527.206	260.212	266.994	494.023	245.144	248.879	33.182	15.068	18.115
96	Cà Mau	704.307	350.321	353.986	674.788	340.206	334.582	29.519	10.115	19.404

Biểu 9A
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG
BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
TOÀN QUỐC		25.251.635	47,7	52,3	47,8	4,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3.190.277	39,7	60,3	55,3	4,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	5.669.916	44,9	55,1	49,4	5,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.952.245	47,4	52,6	48,5	4,0
V4	Tây Nguyên	1.553.321	45,0	55,0	48,0	7,0
V5	Đông Nam Bộ	5.537.718	55,9	44,1	41,2	2,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4.348.159	48,2	51,8	47,9	4,0
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2.179.495	46,7	53,3	47,7	5,6
02	Hà Giang	215.828	40,4	59,6	58,6	1,1
04	Cao Bằng	129.042	35,5	64,5	63,0	1,5
06	Bắc Kạn	76.300	34,1	65,9	65,0	0,9
08	Tuyên Quang	190.009	36,9	63,1	57,7	5,4
10	Lào Cai	196.327	39,7	60,3	58,1	2,1
11	Điện Biên	160.570	45,1	54,9	53,4	1,5
12	Lai Châu	126.625	38,4	61,6	59,6	1,9
14	Sơn La	331.870	36,2	63,8	60,1	3,7
15	Yên Bái	209.443	37,5	62,5	55,2	7,3
17	Hoà Bình	211.676	34,5	65,5	58,3	7,2
19	Thái Nguyên	330.189	42,6	57,4	48,0	9,4
20	Lạng Sơn	196.355	40,7	59,3	56,6	2,7
22	Quảng Ninh	329.023	45,4	54,6	50,4	4,2
24	Bắc Giang	470.703	41,6	58,4	52,7	5,6
25	Phú Thọ	345.340	43,6	56,4	48,4	8,0
26	Vĩnh Phúc	295.450	40,4	59,6	57,9	1,7
27	Bắc Ninh	399.210	47,0	53,0	40,2	12,8
30	Hải Dương	451.814	44,1	55,9	51,6	4,3
31	Hải Phòng	497.603	46,4	53,6	49,2	4,4
33	Hưng Yên	301.252	43,4	56,6	52,0	4,6

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
34	Thái Bình	398.301	42,5	57,5	53,3	4,1
35	Hà Nam	198.543	45,2	54,8	53,0	1,8
36	Nam Định	395.818	40,5	59,5	50,9	8,6
37	Ninh Bình	223.408	41,0	59,0	49,6	9,4
38	Thanh Hoá	841.844	38,5	61,5	57,7	3,8
40	Nghệ An	793.286	47,2	52,8	49,8	3,0
42	Hà Tĩnh	287.734	52,6	47,4	44,7	2,7
44	Quảng Bình	219.525	47,9	52,1	48,8	3,3
45	Quảng Trị	152.216	44,7	55,3	47,3	8,0
46	Thừa Thiên Huế	287.076	55,3	44,7	39,4	5,3
48	Đà Nẵng	331.843	55,3	44,7	39,6	5,1
49	Quảng Nam	361.930	50,8	49,2	45,6	3,6
51	Quảng Ngãi	288.708	42,1	57,9	54,2	3,7
52	Bình Định	357.710	46,4	53,6	50,3	3,3
54	Phú Yên	215.595	43,0	57,0	48,1	8,8
56	Khánh Hoà	334.346	55,0	45,0	40,9	4,1
58	Ninh Thuận	150.522	47,7	52,3	47,8	4,6
60	Bình Thuận	329.912	49,8	50,2	47,4	2,8
62	Kon Tum	148.992	49,6	50,4	48,3	2,2
64	Gia Lai	406.360	42,4	57,6	50,4	7,2
66	Đắk Lắk	485.280	42,1	57,9	48,7	9,2
67	Đắk Nông	167.009	46,3	53,7	46,1	7,5
68	Lâm Đồng	345.680	49,6	50,4	44,8	5,5
70	Bình Phước	273.479	47,9	52,1	49,0	3,2
72	Tây Ninh	317.089	52,8	47,2	43,6	3,6
74	Bình Dương	876.656	49,0	51,0	47,0	4,0
75	Đồng Nai	901.698	52,7	47,3	44,0	3,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	318.593	51,1	48,9	47,3	1,6
79	TP. Hồ Chí Minh	2.850.204	60,7	39,3	36,8	2,5
80	Long An	445.884	47,9	52,1	49,8	2,3
82	Tiền Giang	443.972	45,8	54,2	49,9	4,3
83	Bến Tre	310.158	46,1	53,9	46,6	7,3
84	Trà Vinh	250.472	46,8	53,2	45,1	8,1
86	Vĩnh Long	241.454	47,1	52,9	47,5	5,5

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
87	Đồng Tháp	402.157	48,8	51,2	48,8	2,3
89	An Giang	454.419	45,4	54,6	50,2	4,4
91	Kiên Giang	441.717	47,2	52,8	50,2	2,6
92	Cần Thơ	337.235	57,0	43,0	38,5	4,5
93	Hậu Giang	177.196	49,0	51,0	49,1	1,9
94	Sóc Trăng	289.231	49,2	50,8	47,9	2,8
95	Bạc Liêu	250.387	52,0	48,0	46,7	1,3
96	Cà Mau	303.877	46,5	53,5	48,3	5,2
THÀNH THỊ		10.054.150	53,4	46,6	42,4	4,2
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	649.234	44,2	55,8	49,6	6,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	2.250.458	49,6	50,4	44,8	5,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.683.946	50,5	49,5	45,4	4,2
V4	Tây Nguyên	453.606	47,1	52,9	45,8	7,1
V5	Đông Nam Bộ	3.825.254	58,8	41,2	38,5	2,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.191.652	54,7	45,3	41,3	4,0
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1.135.385	53,4	46,6	41,1	5,5
02	Hà Giang	36.873	44,0	56,0	54,6	1,4
04	Cao Bằng	32.707	39,7	60,3	58,2	2,1
06	Bắc Kạn	17.887	35,2	64,8	63,8	0,9
08	Tuyên Quang	25.045	47,2	52,8	47,0	5,8
10	Lào Cai	51.463	43,9	56,1	50,7	5,3
11	Điện Biên	23.054	40,2	59,8	56,3	3,5
12	Lai Châu	21.946	35,8	64,2	57,6	6,6
14	Sơn La	44.409	43,5	56,5	51,0	5,6
15	Yên Bái	41.310	41,0	59,0	50,0	9,1
17	Hoà Bình	49.602	43,2	56,8	46,9	9,8
19	Thái Nguyên	109.359	46,1	53,9	45,3	8,6
20	Lạng Sơn	47.117	46,2	53,8	47,9	5,9
22	Quảng Ninh	217.628	45,4	54,6	49,8	4,8
24	Bắc Giang	83.210	45,8	54,2	48,3	5,9

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
25	Phú Thọ	65.253	49,2	50,8	44,8	6,0
26	Vĩnh Phúc	91.863	41,9	58,1	56,1	2,0
27	Bắc Ninh	137.278	44,2	55,8	44,2	11,6
30	Hải Dương	147.030	46,8	53,2	47,0	6,2
31	Hải Phòng	233.496	50,3	49,7	44,6	5,1
33	Hưng Yên	51.987	42,5	57,5	53,5	4,0
34	Thái Bình	47.733	47,7	52,3	45,6	6,7
35	Hà Nam	56.379	46,0	54,0	52,5	1,5
36	Nam Định	82.261	42,9	57,1	52,6	4,5
37	Ninh Bình	49.418	41,3	58,7	49,7	9,0
38	Thanh Hoá	228.418	41,7	58,3	53,7	4,6
40	Nghệ An	122.629	44,6	55,4	50,7	4,6
42	Hà Tĩnh	68.447	47,9	52,1	47,8	4,4
44	Quảng Bình	50.025	47,0	53,0	50,3	2,7
45	Quảng Trị	51.022	44,8	55,2	47,9	7,2
46	Thừa Thiên Huế	166.157	58,1	41,9	38,4	3,4
48	Đà Nẵng	291.563	55,7	44,3	39,1	5,2
49	Quảng Nam	99.298	51,0	49,0	47,6	1,5
51	Quảng Ngãi	61.138	44,1	55,9	50,6	5,3
52	Bình Định	154.168	49,8	50,2	47,4	2,8
54	Phú Yên	69.159	45,3	54,7	45,5	9,2
56	Khánh Hoà	142.141	58,3	41,7	38,7	3,0
58	Ninh Thuận	52.266	51,8	48,2	44,5	3,7
60	Bình Thuận	127.514	52,1	47,9	45,4	2,6
62	Kon Tum	48.579	49,6	50,4	46,1	4,3
64	Gia Lai	118.057	40,0	60,0	50,9	9,1
66	Đắk Lắk	123.717	47,9	52,1	45,1	7,0
67	Đắk Nông	27.194	45,0	55,0	48,1	7,0
68	Lâm Đồng	136.059	51,9	48,1	41,6	6,5
70	Bình Phước	67.430	53,7	46,3	44,2	2,2
72	Tây Ninh	104.883	55,9	44,1	41,0	3,2
74	Bình Dương	759.300	49,6	50,4	46,8	3,6
75	Đồng Nai	417.871	53,8	46,2	43,4	2,8
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	191.037	51,7	48,3	47,4	0,9

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
79	TP. Hồ Chí Minh	2.284.733	63,6	36,4	33,8	2,6
80	Long An	80.696	52,7	47,3	44,5	2,7
82	Tiền Giang	62.892	54,3	45,7	40,0	5,7
83	Bến Tre	29.465	50,0	50,0	42,2	7,9
84	Trà Vinh	46.150	55,0	45,0	40,8	4,1
86	Vĩnh Long	59.040	53,8	46,2	39,0	7,2
87	Đồng Tháp	83.473	55,5	44,5	42,4	2,0
89	An Giang	159.819	52,3	47,7	43,0	4,7
91	Kiên Giang	132.021	53,2	46,8	44,7	2,0
92	Cần Thơ	246.889	60,3	39,7	35,0	4,7
93	Hậu Giang	53.226	48,5	51,5	49,4	2,2
94	Sóc Trăng	95.007	52,3	47,7	44,8	2,9
95	Bạc Liêu	69.420	58,3	41,7	38,9	2,8
96	Cà Mau	73.555	51,7	48,3	42,5	5,9
NÔNG THÔN		15.197.485	44,0	56,0	51,4	4,6
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.541.043	38,6	61,4	56,8	4,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	3.419.458	41,8	58,2	52,4	5,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3.268.299	45,9	54,1	50,2	4,0
V4	Tây Nguyên	1.099.715	44,2	55,8	48,8	7,0
V5	Đông Nam Bộ	1.712.463	49,4	50,6	47,3	3,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.156.507	45,7	54,3	50,3	4,0
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1.044.110	39,5	60,5	54,8	5,7
02	Hà Giang	178.955	39,6	60,4	59,4	1,0
04	Cao Bằng	96.335	34,1	65,9	64,7	1,2
06	Bắc Kạn	58.414	33,7	66,3	65,4	0,9
08	Tuyên Quang	164.964	35,4	64,6	59,3	5,3
10	Lào Cai	144.864	38,2	61,8	60,8	1,0
11	Điện Biên	137.517	45,9	54,1	53,0	1,1

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
12	Lai Châu	104.679	39,0	61,0	60,1	0,9
14	Sơn La	287.461	35,1	64,9	61,5	3,4
15	Yên Bái	168.134	36,7	63,3	56,5	6,9
17	Hoà Bình	162.074	31,8	68,2	61,8	6,4
19	Thái Nguyên	220.830	40,9	59,1	49,3	9,8
20	Lạng Sơn	149.239	38,9	61,1	59,3	1,7
22	Quảng Ninh	111.394	45,5	54,5	51,5	3,0
24	Bắc Giang	387.493	40,7	59,3	53,7	5,6
25	Phú Thọ	280.086	42,3	57,7	49,3	8,5
26	Vĩnh Phúc	203.587	39,7	60,3	58,7	1,6
27	Bắc Ninh	261.932	48,4	51,6	38,1	13,5
30	Hải Dương	304.784	42,8	57,2	53,8	3,4
31	Hải Phòng	264.107	43,0	57,0	53,3	3,7
33	Hưng Yên	249.265	43,6	56,4	51,7	4,8
34	Thái Bình	350.568	41,8	58,2	54,3	3,8
35	Hà Nam	142.164	44,9	55,1	53,2	1,9
36	Nam Định	313.557	39,9	60,1	50,4	9,7
37	Ninh Bình	173.990	40,9	59,1	49,6	9,5
38	Thanh Hoá	613.425	37,3	62,7	59,1	3,5
40	Nghệ An	670.656	47,6	52,4	49,6	2,7
42	Hà Tĩnh	219.288	54,1	45,9	43,7	2,2
44	Quảng Bình	169.499	48,2	51,8	48,4	3,4
45	Quảng Trị	101.195	44,6	55,4	47,0	8,4
46	Thừa Thiên Huế	120.918	51,5	48,5	40,7	7,8
48	Đà Nẵng	40.279	52,8	47,2	43,2	4,0
49	Quảng Nam	262.632	50,7	49,3	44,8	4,4
51	Quảng Ngãi	227.571	41,5	58,5	55,1	3,3
52	Bình Định	203.542	43,8	56,2	52,6	3,6
54	Phú Yên	146.436	42,0	58,0	49,4	8,6
56	Khánh Hoà	192.205	52,6	47,4	42,6	4,8
58	Ninh Thuận	98.255	45,5	54,5	49,5	5,1
60	Bình Thuận	202.397	48,3	51,7	48,7	3,0

Biểu 9A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Chia theo tình trạng sử dụng BPTT (%)			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
62	Kon Tum	100.412	49,6	50,4	49,3	1,1
64	Gia Lai	288.303	43,4	56,6	50,2	6,5
66	Đắk Lắk	361.564	40,1	59,9	50,0	9,9
67	Đắk Nông	139.815	46,6	53,4	45,8	7,7
68	Lâm Đồng	209.621	48,1	51,9	47,0	4,9
70	Bình Phước	206.049	46,0	54,0	50,6	3,5
72	Tây Ninh	212.206	51,3	48,7	44,8	3,9
74	Bình Dương	117.356	44,9	55,1	48,2	6,8
75	Đồng Nai	483.826	51,7	48,3	44,6	3,7
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	127.556	50,1	49,9	47,3	2,6
79	TP. Hồ Chí Minh	565.471	48,7	51,3	49,0	2,3
80	Long An	365.188	46,8	53,2	50,9	2,3
82	Tiền Giang	381.080	44,4	55,6	51,5	4,1
83	Bến Tre	280.693	45,7	54,3	47,1	7,2
84	Trà Vinh	204.322	44,9	55,1	46,0	9,0
86	Vĩnh Long	182.414	44,9	55,1	50,2	4,9
87	Đồng Tháp	318.684	47,1	52,9	50,5	2,4
89	An Giang	294.600	41,7	58,3	54,0	4,3
91	Kiên Giang	309.696	44,7	55,3	52,6	2,8
92	Cần Thơ	90.346	47,7	52,3	48,3	4,0
93	Hậu Giang	123.971	49,3	50,7	48,9	1,8
94	Sóc Trăng	194.224	47,7	52,3	49,5	2,8
95	Bạc Liêu	180.966	49,6	50,4	49,6	0,8
96	Cà Mau	230.322	44,8	55,2	50,2	5,0

Biểu 9B
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG
SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
TOÀN QUỐC		100,0	25,4	74,6	68,1	6,5
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	23,0	77,0	70,6	6,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	23,7	76,3	68,3	8,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	25,9	74,1	68,3	5,8
V4	Tây Nguyên	100,0	24,5	75,5	65,8	9,7
V5	Đông Nam Bộ	100,0	30,5	69,5	64,7	4,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	24,0	76,0	70,0	5,9
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	100,0	22,6	77,4	69,0	8,4
02	Hà Giang	100,0	27,5	72,5	71,2	1,3
04	Cao Bằng	100,0	20,5	79,5	77,6	1,8
06	Bắc Kạn	100,0	20,3	79,7	78,6	1,1
08	Tuyên Quang	100,0	19,8	80,2	73,2	7,0
10	Lào Cai	100,0	23,1	76,9	74,3	2,6
11	Điện Biên	100,0	28,6	71,4	69,5	1,9
12	Lai Châu	100,0	23,2	76,8	74,4	2,5
14	Sơn La	100,0	22,9	77,1	72,5	4,6
15	Yên Bái	100,0	21,9	78,1	69,0	9,2
17	Hoà Bình	100,0	17,1	82,9	73,6	9,3
19	Thái Nguyên	100,0	24,1	75,9	63,2	12,7
20	Lạng Sơn	100,0	22,6	77,4	73,8	3,6
22	Quảng Ninh	100,0	25,1	74,9	69,0	5,9
24	Bắc Giang	100,0	21,8	78,2	70,6	7,6
25	Phú Thọ	100,0	26,1	73,9	63,3	10,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	21,9	78,1	75,8	2,3
27	Bắc Ninh	100,0	26,9	73,1	55,2	17,8
30	Hải Dương	100,0	25,2	74,8	69,1	5,7
31	Hải Phòng	100,0	25,6	74,4	68,3	6,2
33	Hưng Yên	100,0	25,2	74,8	68,6	6,2

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
34	Thái Bình	100,0	22,0	78,0	72,4	5,6
35	Hà Nam	100,0	24,7	75,3	72,9	2,5
36	Nam Định	100,0	22,8	77,2	66,1	11,2
37	Ninh Bình	100,0	23,2	76,8	64,5	12,3
38	Thanh Hoá	100,0	20,4	79,6	74,5	5,1
40	Nghệ An	100,0	26,8	73,2	68,9	4,2
42	Hà Tĩnh	100,0	34,6	65,4	61,7	3,8
44	Quảng Bình	100,0	25,8	74,2	69,9	4,3
45	Quảng Trị	100,0	23,4	76,6	65,3	11,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	28,0	72,0	63,3	8,7
48	Đà Nẵng	100,0	29,3	70,7	62,3	8,4
49	Quảng Nam	100,0	30,9	69,1	64,2	4,9
51	Quảng Ngãi	100,0	23,1	76,9	71,9	5,0
52	Bình Định	100,0	25,2	74,8	70,1	4,7
54	Phú Yên	100,0	21,2	78,8	66,5	12,3
56	Khánh Hoà	100,0	30,1	69,9	63,5	6,5
58	Ninh Thuận	100,0	25,2	74,8	68,2	6,6
60	Bình Thuận	100,0	25,6	74,4	70,1	4,4
62	Kon Tum	100,0	29,6	70,4	67,3	3,1
64	Gia Lai	100,0	23,9	76,1	66,6	9,5
66	Đắk Lắk	100,0	21,1	78,9	66,2	12,7
67	Đắk Nông	100,0	28,1	71,9	61,8	10,1
68	Lâm Đồng	100,0	26,2	73,8	65,5	8,2
70	Bình Phước	100,0	26,6	73,4	68,8	4,6
72	Tây Ninh	100,0	28,7	71,3	65,5	5,8
74	Bình Dương	100,0	27,2	72,8	66,6	6,1
75	Đồng Nai	100,0	27,6	72,4	67,1	5,2
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	26,4	73,6	71,2	2,5
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	34,1	65,9	61,6	4,3
80	Long An	100,0	25,9	74,1	70,6	3,4
82	Tiền Giang	100,0	20,2	79,8	73,4	6,4
83	Bến Tre	100,0	24,2	75,8	65,3	10,4
84	Trà Vinh	100,0	25,3	74,7	63,1	11,6
86	Vĩnh Long	100,0	23,4	76,6	68,6	8,0

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
87	Đồng Tháp	100,0	22,9	77,1	73,4	3,6
89	An Giang	100,0	21,4	78,6	72,2	6,4
91	Kiên Giang	100,0	22,9	77,1	73,3	3,8
92	Cần Thơ	100,0	30,8	69,2	61,7	7,5
93	Hậu Giang	100,0	26,4	73,6	70,7	2,9
94	Sóc Trăng	100,0	25,7	74,3	70,1	4,2
95	Bạc Liêu	100,0	22,5	77,5	75,3	2,3
96	Cà Mau	100,0	24,9	75,1	68,1	7,1
THÀNH THỊ		100,0	28,9	71,1	64,6	6,6
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	26,6	73,4	65,2	8,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	26,5	73,5	65,1	8,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	26,9	73,1	66,9	6,3
V4	Tây Nguyên	100,0	24,1	75,9	65,5	10,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	33,0	67,0	62,5	4,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	28,2	71,8	65,3	6,5
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	100,0	28,2	71,8	63,0	8,8
02	Hà Giang	100,0	30,2	69,8	68,0	1,8
04	Cao Bằng	100,0	23,8	76,2	73,5	2,7
06	Bắc Kạn	100,0	19,3	80,7	79,5	1,2
08	Tuyên Quang	100,0	31,8	68,2	60,6	7,6
10	Lào Cai	100,0	27,6	72,4	66,1	6,3
11	Điện Biên	100,0	22,9	77,1	72,5	4,6
12	Lai Châu	100,0	23,0	77,0	68,8	8,1
14	Sơn La	100,0	28,5	71,5	64,4	7,1
15	Yên Bái	100,0	24,9	75,1	63,3	11,8
17	Hoà Bình	100,0	24,5	75,5	62,3	13,2
19	Thái Nguyên	100,0	26,0	74,0	61,5	12,5
20	Lạng Sơn	100,0	26,6	73,4	65,4	7,9
22	Quảng Ninh	100,0	24,7	75,3	68,6	6,8
24	Bắc Giang	100,0	26,5	73,5	65,7	7,9

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
25	Phú Thọ	100,0	30,2	69,8	61,4	8,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	20,9	79,1	76,3	2,7
27	Bắc Ninh	100,0	23,1	76,9	60,8	16,1
30	Hải Dương	100,0	27,5	72,5	64,1	8,4
31	Hải Phòng	100,0	27,2	72,8	65,1	7,6
33	Hưng Yên	100,0	24,0	76,0	70,6	5,4
34	Thái Bình	100,0	26,6	73,4	64,2	9,3
35	Hà Nam	100,0	25,9	74,1	72,0	2,1
36	Nam Định	100,0	23,3	76,7	70,6	6,1
37	Ninh Bình	100,0	24,7	75,3	63,6	11,7
38	Thanh Hoá	100,0	23,5	76,5	70,3	6,2
40	Nghệ An	100,0	26,4	73,6	67,3	6,3
42	Hà Tĩnh	100,0	28,0	72,0	65,9	6,1
44	Quảng Bình	100,0	25,8	74,2	70,4	3,8
45	Quảng Trị	100,0	25,8	74,2	64,3	10,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	27,5	72,5	66,4	6,1
48	Đà Nẵng	100,0	29,5	70,5	61,8	8,7
49	Quảng Nam	100,0	31,0	69,0	67,0	2,0
51	Quảng Ngãi	100,0	23,4	76,6	69,5	7,1
52	Bình Định	100,0	25,9	74,1	70,0	4,2
54	Phú Yên	100,0	24,2	75,8	63,1	12,7
56	Khánh Hoà	100,0	31,2	68,8	63,8	5,1
58	Ninh Thuận	100,0	30,2	69,8	64,3	5,5
60	Bình Thuận	100,0	23,9	76,1	71,9	4,2
62	Kon Tum	100,0	26,2	73,8	67,5	6,4
64	Gia Lai	100,0	19,4	80,6	68,0	12,7
66	Đắk Lắk	100,0	24,1	75,9	65,7	10,2
67	Đắk Nông	100,0	28,4	71,6	62,4	9,2
68	Lâm Đồng	100,0	26,8	73,2	62,9	10,3
70	Bình Phước	100,0	28,8	71,2	67,8	3,4
72	Tây Ninh	100,0	31,6	68,4	63,1	5,3
74	Bình Dương	100,0	28,3	71,7	66,2	5,5
75	Đồng Nai	100,0	28,0	72,0	67,4	4,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	27,2	72,8	71,4	1,4

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	36,9	63,1	58,6	4,5
80	Long An	100,0	29,5	70,5	66,3	4,2
82	Tiền Giang	100,0	22,1	77,9	68,0	9,9
83	Bến Tre	100,0	24,6	75,4	62,8	12,7
84	Trà Vinh	100,0	25,0	75,0	67,8	7,2
86	Vĩnh Long	100,0	27,1	72,9	61,3	11,6
87	Đồng Tháp	100,0	29,7	70,3	67,0	3,3
89	An Giang	100,0	25,6	74,4	67,1	7,3
91	Kiên Giang	100,0	27,8	72,2	69,0	3,2
92	Cần Thơ	100,0	31,6	68,4	60,0	8,5
93	Hậu Giang	100,0	27,8	72,2	69,0	3,2
94	Sóc Trăng	100,0	28,6	71,4	66,9	4,5
95	Bạc Liêu	100,0	28,9	71,1	66,1	5,1
96	Cà Mau	100,0	30,1	69,9	62,3	7,6
NÔNG THÔN		100,0	23,5	76,5	70,1	6,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	22,1	77,9	71,9	5,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	22,0	78,0	70,2	7,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	25,5	74,5	69,0	5,5
V4	Tây Nguyên	100,0	24,7	75,3	65,9	9,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	25,9	74,1	69,0	5,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	22,7	77,3	71,6	5,7
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	100,0	17,3	82,7	74,7	8,0
02	Hà Giang	100,0	26,9	73,1	71,9	1,2
04	Cao Bằng	100,0	19,5	80,5	79,0	1,5
06	Bắc Kạn	100,0	20,7	79,3	78,3	1,1
08	Tuyên Quang	100,0	18,0	82,0	75,1	6,9
10	Lào Cai	100,0	21,5	78,5	77,2	1,3
11	Điện Biên	100,0	29,5	70,5	69,0	1,5

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
12	Lai Châu	100,0	23,2	76,8	75,6	1,2
14	Sơn La	100,0	22,1	77,9	73,7	4,2
15	Yên Bái	100,0	21,2	78,8	70,3	8,5
17	Hoà Bình	100,0	15,0	85,0	76,8	8,1
19	Thái Nguyên	100,0	23,3	76,7	63,9	12,8
20	Lạng Sơn	100,0	21,4	78,6	76,3	2,3
22	Quảng Ninh	100,0	25,8	74,2	69,9	4,3
24	Bắc Giang	100,0	20,8	79,2	71,6	7,6
25	Phú Thọ	100,0	25,2	74,8	63,8	11,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	22,3	77,7	75,6	2,1
27	Bắc Ninh	100,0	28,9	71,1	52,3	18,7
30	Hải Dương	100,0	24,1	75,9	71,5	4,4
31	Hải Phòng	100,0	24,2	75,8	70,7	5,0
33	Hưng Yên	100,0	25,4	74,6	68,2	6,4
34	Thái Bình	100,0	21,4	78,6	73,4	5,2
35	Hà Nam	100,0	24,2	75,8	73,2	2,6
36	Nam Định	100,0	22,6	77,4	64,9	12,5
37	Ninh Bình	100,0	22,7	77,3	64,8	12,5
38	Thanh Hoá	100,0	19,3	80,7	76,1	4,6
40	Nghệ An	100,0	26,9	73,1	69,2	3,8
42	Hà Tĩnh	100,0	36,6	63,4	60,4	3,0
44	Quảng Bình	100,0	25,8	74,2	69,7	4,5
45	Quảng Trị	100,0	22,2	77,8	65,9	12,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	28,7	71,3	59,6	11,7
48	Đà Nẵng	100,0	27,8	72,2	65,9	6,3
49	Quảng Nam	100,0	30,8	69,2	63,1	6,0
51	Quảng Ngãi	100,0	23,0	77,0	72,6	4,4
52	Bình Định	100,0	24,8	75,2	70,2	5,0
54	Phú Yên	100,0	19,7	80,3	68,2	12,1
56	Khánh Hoà	100,0	29,4	70,6	63,3	7,4
58	Ninh Thuận	100,0	22,6	77,4	70,2	7,2
60	Bình Thuận	100,0	26,5	73,5	69,1	4,4

Biểu 9B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
62	Kon Tum	100,0	31,2	68,8	67,2	1,6
64	Gia Lai	100,0	25,6	74,4	66,1	8,3
66	Đắk Lắk	100,0	20,2	79,8	66,4	13,5
67	Đắk Nông	100,0	28,0	72,0	61,7	10,3
68	Lâm Đồng	100,0	25,9	74,1	67,0	7,1
70	Bình Phước	100,0	25,9	74,1	69,1	5,0
72	Tây Ninh	100,0	27,4	72,6	66,6	6,0
74	Bình Dương	100,0	20,5	79,5	69,5	10,1
75	Đồng Nai	100,0	27,3	72,7	66,9	5,8
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	25,2	74,8	70,8	4,0
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	25,5	74,5	71,0	3,5
80	Long An	100,0	25,2	74,8	71,6	3,3
82	Tiền Giang	100,0	19,9	80,1	74,2	5,9
83	Bến Tre	100,0	24,2	75,8	65,6	10,2
84	Trà Vinh	100,0	25,3	74,7	62,2	12,5
86	Vĩnh Long	100,0	22,3	77,7	70,7	7,0
87	Đồng Tháp	100,0	21,3	78,7	75,0	3,7
89	An Giang	100,0	19,4	80,6	74,7	6,0
91	Kiên Giang	100,0	20,9	79,1	75,0	4,1
92	Cần Thơ	100,0	29,4	70,6	65,2	5,5
93	Hậu Giang	100,0	25,8	74,2	71,4	2,7
94	Sóc Trăng	100,0	24,3	75,7	71,6	4,1
95	Bạc Liêu	100,0	20,3	79,7	78,4	1,3
96	Cà Mau	100,0	23,3	76,7	69,8	6,9

Biểu 10A
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP
TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
TOÀN QUỐC	100,0	47,7	52,3	47,8	4,4
15-19 tuổi	100,0	97,0	3,0	2,8	0,2
20-24 tuổi	100,0	77,7	22,3	20,5	1,8
25-29 tuổi	100,0	51,3	48,7	44,8	3,8
30-34 tuổi	100,0	33,3	66,7	61,5	5,2
35-39 tuổi	100,0	25,5	74,5	68,4	6,1
40-44 tuổi	100,0	25,9	74,1	67,3	6,8
45-49 tuổi	100,0	36,2	63,8	57,6	6,2
THÀNH THỊ	100,0	53,4	46,6	42,4	4,2
15-19 tuổi	100,0	97,2	2,8	2,6	0,3
20-24 tuổi	100,0	83,4	16,6	15,2	1,5
25-29 tuổi	100,0	61,6	38,4	35,2	3,2
30-34 tuổi	100,0	40,3	59,7	54,8	4,9
35-39 tuổi	100,0	30,8	69,2	63,3	5,9
40-44 tuổi	100,0	31,5	68,5	61,8	6,7
45-49 tuổi	100,0	42,2	57,8	51,8	6,0
NÔNG THÔN	100,0	44,0	56,0	51,4	4,6
15-19 tuổi	100,0	96,9	3,1	2,9	0,2
20-24 tuổi	100,0	73,5	26,5	24,4	2,1
25-29 tuổi	100,0	44,3	55,7	51,4	4,3
30-34 tuổi	100,0	28,6	71,4	65,9	5,4
35-39 tuổi	100,0	21,9	78,1	71,8	6,2
40-44 tuổi	100,0	22,3	77,7	70,8	6,9
45-49 tuổi	100,0	32,4	67,6	61,3	6,4

Biểu 10A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	39,7	60,3	55,3	4,9
15-19 tuổi	100,0	95,1	4,9	4,7	0,2
20-24 tuổi	100,0	61,8	38,2	35,6	2,6
25-29 tuổi	100,0	36,5	63,5	59,2	4,4
30-34 tuổi	100,0	24,0	76,0	70,4	5,6
35-39 tuổi	100,0	18,7	81,3	74,6	6,7
40-44 tuổi	100,0	22,3	77,7	70,2	7,4
45-49 tuổi	100,0	35,0	65,0	58,3	6,7
V2. Đồng bằng sông Hồng	100,0	44,9	55,1	49,4	5,7
15-19 tuổi	100,0	98,1	1,9	1,7	0,2
20-24 tuổi	100,0	79,9	20,1	18,0	2,1
25-29 tuổi	100,0	48,3	51,7	46,5	5,3
30-34 tuổi	100,0	26,7	73,3	66,3	7,0
35-39 tuổi	100,0	20,3	79,7	71,4	8,4
40-44 tuổi	100,0	21,9	78,1	69,9	8,2
45-49 tuổi	100,0	34,2	65,8	58,6	7,3
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	47,4	52,6	48,5	4,0
15-19 tuổi	100,0	97,5	2,5	2,3	0,3
20-24 tuổi	100,0	78,9	21,1	19,2	1,8
25-29 tuổi	100,0	51,6	48,4	44,7	3,6
30-34 tuổi	100,0	32,5	67,5	62,8	4,7
35-39 tuổi	100,0	23,3	76,7	71,3	5,4
40-44 tuổi	100,0	23,2	76,8	70,2	6,6
45-49 tuổi	100,0	34,4	65,6	60,4	5,2

Biểu 10A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V4. Tây Nguyên	100,0	45,0	55,0	48,0	7,0
15-19 tuổi	100,0	95,1	4,9	4,2	0,7
20-24 tuổi	100,0	68,8	31,2	27,7	3,5
25-29 tuổi	100,0	43,7	56,3	49,8	6,4
30-34 tuổi	100,0	31,8	68,2	60,7	7,5
35-39 tuổi	100,0	23,8	76,2	67,3	8,8
40-44 tuổi	100,0	22,5	77,5	65,4	12,0
45-49 tuổi	100,0	32,7	67,3	56,8	10,5
V5. Đông Nam Bộ	100,0	55,9	44,1	41,2	2,9
15-19 tuổi	100,0	96,0	4,0	3,6	0,3
20-24 tuổi	100,0	82,9	17,1	15,9	1,2
25-29 tuổi	100,0	61,7	38,3	36,0	2,2
30-34 tuổi	100,0	45,2	54,8	51,2	3,6
35-39 tuổi	100,0	36,1	63,9	59,6	4,4
40-44 tuổi	100,0	35,6	64,4	60,6	3,8
45-49 tuổi	100,0	44,7	55,3	50,9	4,4
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	48,2	51,8	47,9	4,0
15-19 tuổi	100,0	97,9	2,1	1,9	0,1
20-24 tuổi	100,0	80,1	19,9	18,6	1,3
25-29 tuổi	100,0	55,2	44,8	41,8	3,0
30-34 tuổi	100,0	35,1	64,9	60,6	4,3
35-39 tuổi	100,0	27,2	72,8	67,9	4,9
40-44 tuổi	100,0	25,6	74,4	67,8	6,6
45-49 tuổi	100,0	33,6	66,4	60,1	6,2

Biểu 10B
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG
SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	0,9	2,5	0,4	0,4	0,5
20-24 tuổi	6,7	12,7	4,6	4,6	4,5
25-29 tuổi	16,3	22,9	14,1	14,1	13,2
30-34 tuổi	21,1	19,8	21,5	21,7	19,7
35-39 tuổi	21,3	14,4	23,7	23,8	22,7
40-44 tuổi	17,9	11,6	20,0	19,8	21,4
45-49 tuổi	15,8	16,1	15,7	15,5	18,0
THÀNH THỊ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	0,5	1,1	0,2	0,2	0,3
20-24 tuổi	4,9	8,7	3,4	3,4	3,3
25-29 tuổi	15,3	22,6	12,4	12,5	11,7
30-34 tuổi	21,7	21,3	21,9	22,1	20,1
35-39 tuổi	22,9	16,0	25,6	25,8	24,3
40-44 tuổi	18,5	13,2	20,6	20,5	22,2
45-49 tuổi	16,2	17,2	15,8	15,6	18,2
NÔNG THÔN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	1,2	3,4	0,5	0,5	0,6
20-24 tuổi	7,6	15,4	5,3	5,3	5,2
25-29 tuổi	16,9	23,1	14,9	15,0	14,0
30-34 tuổi	20,7	18,8	21,3	21,5	19,5
35-39 tuổi	20,4	13,3	22,6	22,7	21,8
40-44 tuổi	17,5	10,5	19,6	19,5	20,9
45-49 tuổi	15,6	15,4	15,7	15,5	17,9

Biểu 10B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	2,1	6,5	0,8	0,8	0,4
20-24 tuổi	9,8	18,8	7,0	7,1	5,9
25-29 tuổi	17,8	22,1	16,6	16,8	13,7
30-34 tuổi	21,1	16,9	22,4	22,6	20,1
35-39 tuổi	19,8	11,0	22,4	22,4	22,6
40-44 tuổi	15,4	9,4	17,2	16,9	20,1
45-49 tuổi	14,0	15,3	13,7	13,3	17,3
V2. Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	0,5	1,5	0,2	0,2	0,3
20-24 tuổi	6,2	13,3	3,9	3,9	4,4
25-29 tuổi	16,9	25,8	14,1	14,1	14,1
30-34 tuổi	21,9	19,1	22,7	22,9	20,9
35-39 tuổi	21,7	13,1	24,3	24,3	24,4
40-44 tuổi	16,9	10,0	19,0	19,0	19,2
45-49 tuổi	16,0	17,1	15,7	15,6	16,7
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	0,8	1,9	0,4	0,4	0,8
20-24 tuổi	6,4	12,1	4,4	4,4	5,1
25-29 tuổi	17,7	26,1	14,7	14,8	14,2
30-34 tuổi	20,4	20,1	20,5	20,6	18,9
35-39 tuổi	20,9	13,7	23,5	23,6	21,5
40-44 tuổi	17,3	10,3	19,7	19,5	22,1
45-49 tuổi	16,5	15,9	16,7	16,7	17,4

Biểu 10B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT			
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng	
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác
V4. Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	2,0	4,9	1,1	1,1	1,1
20-24 tuổi	8,6	15,4	6,4	6,5	5,6
25-29 tuổi	17,2	21,5	15,8	16,1	14,2
30-34 tuổi	21,0	20,9	21,0	21,5	17,8
35-39 tuổi	19,8	13,8	21,7	22,0	19,7
40-44 tuổi	16,6	9,2	19,0	18,4	23,2
45-49 tuổi	14,8	14,2	15,0	14,5	18,4
V5. Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	0,5	1,0	0,3	0,3	0,5
20-24 tuổi	5,3	8,8	3,7	3,8	2,9
25-29 tuổi	15,8	20,6	13,7	13,8	12,5
30-34 tuổi	22,1	22,1	22,1	22,1	22,3
35-39 tuổi	22,4	17,3	24,7	24,6	25,4
40-44 tuổi	18,8	14,5	20,7	20,9	18,6
45-49 tuổi	15,1	15,6	14,9	14,6	17,8
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	0,8	2,3	0,4	0,4	0,2
20-24 tuổi	5,8	11,8	4,0	4,0	3,4
25-29 tuổi	12,8	19,2	10,8	10,9	9,8
30-34 tuổi	19,7	19,1	19,9	20,1	17,1
35-39 tuổi	21,9	16,0	23,8	24,0	20,6
40-44 tuổi	21,4	14,2	23,6	23,3	27,3
45-49 tuổi	17,6	17,4	17,6	17,3	21,7

Biểu 11A
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam /Đình sản nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC		100,0	45,9	23,6	2,6	0,1	18,2	1,1	8,5	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	50,0	26,2	3,0	0,0	11,3	1,3	8,2	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	47,2	12,7	2,0	0,2	26,9	0,7	10,3	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	55,6	15,7	2,8	0,1	16,8	1,5	7,7	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	41,3	23,2	7,9	0,1	13,1	1,8	12,7	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	37,2	28,3	2,2	0,1	24,6	0,8	6,6	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	40,3	40,7	1,6	0,0	8,6	1,1	7,6	0,0
THÀNH THỊ		100,0	38,3	22,5	2,2	0,2	27,1	0,9	9,0	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	43,5	19,8	1,8	0,1	22,9	1,0	11,0	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	35,5	12,9	2,4	0,4	36,8	0,9	11,1	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	47,4	15,9	2,2	0,0	25,3	0,8	8,4	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	44,6	16,3	3,3	0,2	20,9	1,5	13,4	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	33,6	29,1	2,0	0,2	27,7	0,7	6,6	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	37,3	37,9	2,0	0,1	12,9	1,0	8,9	0,0
NÔNG THÔN		100,0	50,0	24,3	2,9	0,0	13,3	1,2	8,2	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	51,5	27,7	3,3	0,0	8,6	1,3	7,5	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	53,9	12,6	1,7	0,0	21,3	0,6	9,9	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	59,4	15,7	3,0	0,1	12,7	1,7	7,3	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	40,0	25,9	9,7	0,1	10,0	1,9	12,5	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	43,9	26,8	2,6	0,0	19,1	0,9	6,7	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	41,2	41,6	1,5	0,0	7,2	1,1	7,2	0,1

Biểu 11B
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam /Đình sản nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC		100,0	46,7	23,4	2,7	0,1	17,4	1,1	8,7	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	50,3	26,1	3,0	0,0	11,0	1,3	8,3	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	47,8	12,7	2,0	0,2	26,2	0,7	10,5	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	56,0	15,7	2,8	0,1	16,3	1,5	7,8	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	41,5	23,3	8,0	0,1	12,5	1,8	12,9	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	39,4	27,7	2,4	0,2	22,6	0,8	6,9	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	40,6	40,6	1,6	0,0	8,3	1,1	7,7	0,0
THÀNH THỊ		100,0	39,7	22,1	2,3	0,2	25,6	0,9	9,2	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	44,1	19,8	1,8	0,1	22,2	0,9	11,1	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	36,1	13,0	2,4	0,4	35,8	0,9	11,4	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	47,9	15,8	2,2	0,0	24,6	0,8	8,6	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	45,7	16,2	3,4	0,2	19,3	1,5	13,7	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	36,4	28,7	2,2	0,2	24,9	0,8	6,8	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	37,8	37,7	2,1	0,0	12,4	1,0	9,0	0,0
NÔNG THÔN		100,0	50,4	24,1	2,9	0,0	13,0	1,2	8,4	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	51,8	27,5	3,3	0,0	8,4	1,3	7,6	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	54,4	12,5	1,7	0,0	20,8	0,6	10,0	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	59,7	15,6	3,0	0,1	12,4	1,8	7,4	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	39,9	26,0	9,7	0,1	9,8	1,9	12,5	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	44,5	26,1	2,7	0,0	18,8	0,9	6,9	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	41,5	41,5	1,5	0,0	7,0	1,1	7,3	0,1

Biểu 12A

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG,
SỐ CON HIỆN CÓ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2021**

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC									
Tổng số	100,0	45,9	23,6	2,6	0,1	18,2	1,1	8,5	0,0
0 con	100,0	9,6	33,5	0,9	0,2	50,2	0,2	5,3	0,0
1 con	100,0	34,9	29,3	2,1	0,1	24,7	0,4	8,5	0,0
2 con	100,0	48,7	22,9	2,4	0,1	16,5	0,8	8,6	0,0
3 con	100,0	53,0	19,1	3,5	0,1	13,4	2,2	8,7	0,0
4 con	100,0	52,8	18,9	5,3	0,0	9,8	4,2	9,0	0,0
5 con trở lên	100,0	48,0	20,7	9,1	0,0	5,9	5,5	10,8	0,0
THÀNH THỊ									
Tổng số	100,0	38,3	22,5	2,2	0,2	27,1	0,9	9,0	0,0
0 con	100,0	5,7	30,9	0,7	0,4	56,6	0,1	5,7	0,0
1 con	100,0	30,6	26,3	1,7	0,2	32,0	0,3	8,9	0,0
2 con	100,0	42,5	21,0	2,3	0,2	24,0	0,7	9,3	0,0
3 con	100,0	45,3	19,2	3,0	0,2	21,1	2,6	8,7	0,0
4 con	100,0	44,3	20,8	2,6	0,2	17,0	4,6	10,3	0,1
5 con trở lên	100,0	53,2	18,0	2,6	0,0	6,6	8,1	11,6	0,0
NÔNG THÔN									
Tổng số	100,0	50,0	24,3	2,9	0,0	13,3	1,2	8,2	0,0
0 con	100,0	16,5	38,3	1,2	0,0	39,0	0,5	4,5	0,0
1 con	100,0	38,1	31,6	2,5	0,0	19,1	0,5	8,1	0,0
2 con	100,0	52,1	24,0	2,5	0,0	12,3	0,8	8,2	0,0
3 con	100,0	55,6	19,0	3,7	0,0	10,9	2,1	8,7	0,0
4 con	100,0	54,7	18,5	5,9	0,0	8,2	4,2	8,7	0,0
5 con trở lên	100,0	47,2	21,1	10,1	0,0	5,8	5,1	10,7	0,0

Biểu 12A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc									
Tổng số	100,0	50,0	26,2	3,0	0,0	11,3	1,3	8,2	0,0
0 con	100,0	11,3	38,1	1,1	0,0	42,4	0,8	6,4	0,0
1 con	100,0	38,7	31,3	1,8	0,0	18,7	0,7	8,8	0,0
2 con	100,0	51,4	25,7	2,4	0,0	10,7	1,2	8,6	0,0
3 con	100,0	54,3	24,4	4,4	0,0	8,0	1,6	7,3	0,0
4 con	100,0	54,9	25,5	8,4	0,0	3,3	2,4	5,5	0,0
5 con trở lên	100,0	60,4	19,5	14,0	0,2	2,0	1,5	2,4	0,0
V2. Đồng bằng sông Hồng									
Tổng số	100,0	47,2	12,7	2,0	0,2	26,9	0,7	10,3	0,0
0 con	100,0	9,4	13,7	1,2	1,1	71,4	0,2	2,9	0,0
1 con	100,0	28,1	13,9	2,1	0,2	45,0	0,2	10,4	0,0
2 con	100,0	48,5	13,2	1,9	0,2	25,5	0,4	10,3	0,0
3 con	100,0	56,1	10,8	2,1	0,1	18,7	1,5	10,7	0,0
4 con	100,0	62,5	7,9	2,4	0,1	14,1	3,0	10,0	0,0
5 con trở lên	100,0	37,5	14,0	1,5	0,0	18,9	6,8	21,3	0,0
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
Tổng số	100,0	55,6	15,7	2,8	0,1	16,8	1,5	7,7	0,0
0 con	100,0	15,9	20,9	1,9	0,0	54,6	0,3	6,5	0,0
1 con	100,0	43,5	19,8	2,0	0,0	25,6	0,5	8,5	0,0
2 con	100,0	57,5	15,7	2,5	0,1	16,0	0,8	7,4	0,0
3 con	100,0	60,8	13,3	3,5	0,0	12,1	2,8	7,4	0,0
4 con	100,0	57,8	13,8	5,1	0,1	9,9	5,8	7,6	0,0
5 con trở lên	100,0	55,4	12,6	3,8	0,0	8,5	5,7	14,0	0,0

Biểu 12A (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V4. Tây Nguyên									
Tổng số	100,0	41,3	23,2	7,9	0,1	13,1	1,8	12,7	0,0
0 con	100,0	9,6	17,4	2,4	0,3	59,6	0,3	10,3	0,0
1 con	100,0	31,9	27,3	7,8	0,1	18,9	0,4	13,6	0,0
2 con	100,0	45,2	21,9	6,7	0,1	12,8	0,9	12,3	0,0
3 con	100,0	42,8	22,0	9,0	0,1	9,6	3,6	12,8	0,0
4 con	100,0	37,4	25,9	11,0	0,0	5,8	4,6	15,3	0,0
5 con trở lên	100,0	31,0	31,8	17,0	0,0	2,4	5,7	12,1	0,0
V5. Đông Nam Bộ									
Tổng số	100,0	37,2	28,3	2,2	0,1	24,6	0,8	6,6	0,0
0 con	100,0	5,5	35,5	0,6	0,0	52,9	0,1	5,4	0,0
1 con	100,0	32,2	30,7	1,8	0,1	28,6	0,2	6,3	0,0
2 con	100,0	43,8	26,4	2,5	0,2	19,5	0,8	6,9	0,0
3 con	100,0	41,9	26,8	3,5	0,0	19,5	1,8	6,4	0,0
4 con	100,0	38,4	27,4	2,4	0,0	18,8	3,5	9,5	0,0
5 con trở lên	100,0	49,2	16,7	3,6	0,0	4,5	12,9	13,2	0,0
V6. Đồng bằng sông Cửu Long									
Tổng số	100,0	40,3	40,7	1,6	0,0	8,6	1,1	7,6	0,0
0 con	100,0	18,2	53,2	0,8	0,4	22,3	0,1	5,0	0,0
1 con	100,0	35,3	43,9	1,5	0,0	10,4	0,5	8,3	0,1
2 con	100,0	42,4	39,7	1,7	0,0	7,7	0,9	7,6	0,0
3 con	100,0	45,7	36,5	1,8	0,1	6,0	2,7	7,1	0,0
4 con	100,0	43,4	34,4	2,1	0,0	6,6	5,3	8,1	0,2
5 con trở lên	100,0	38,7	41,6	6,7	0,0	1,6	6,7	4,6	0,0

Biểu 12B

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN CÓ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2021**

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
TOÀN QUỐC									
Tổng số	100,0	46,7	23,4	2,7	0,1	17,4	1,1	8,7	0,0
0 con	100,0	17,0	40,8	1,5	0,0	34,5	0,4	5,7	0,0
1 con	100,0	34,6	29,2	2,2	0,1	24,8	0,4	8,7	0,0
2 con	100,0	48,7	22,9	2,4	0,1	16,5	0,8	8,6	0,0
3 con	100,0	53,0	19,0	3,5	0,1	13,5	2,2	8,7	0,0
4 con	100,0	52,8	18,8	5,3	0,0	9,9	4,2	9,0	0,0
5 con trở lên	100,0	48,3	20,5	9,2	0,0	5,8	5,4	10,8	0,0
THÀNH THỊ									
Tổng số	100,0	39,7	22,1	2,3	0,2	25,6	0,9	9,2	0,0
0 con	100,0	12,5	38,4	1,9	0,1	40,5	0,1	6,6	0,0
1 con	100,0	30,5	26,2	1,8	0,2	32,0	0,2	9,1	0,0
2 con	100,0	42,5	20,9	2,3	0,2	24,1	0,7	9,4	0,0
3 con	100,0	45,3	19,1	3,0	0,2	21,1	2,6	8,7	0,0
4 con	100,0	44,2	20,3	2,7	0,2	17,3	4,7	10,5	0,1
5 con trở lên	100,0	53,2	17,9	2,6	0,0	6,4	8,2	11,7	0,0
NÔNG THÔN									
Tổng số	100,0	50,4	24,1	2,9	0,0	13,0	1,2	8,4	0,0
0 con	100,0	22,5	43,8	1,1	0,0	27,2	0,8	4,6	0,0
1 con	100,0	37,8	31,5	2,5	0,0	19,3	0,5	8,3	0,0
2 con	100,0	52,1	24,0	2,5	0,0	12,3	0,8	8,2	0,0
3 con	100,0	55,5	19,0	3,6	0,0	10,9	2,1	8,7	0,0
4 con	100,0	54,7	18,5	5,9	0,0	8,3	4,1	8,6	0,0
5 con trở lên	100,0	47,5	20,9	10,2	0,0	5,7	4,9	10,7	0,0

Biểu 12B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V1. Trung du và miền núi phía Bắc									
Tổng số	100,0	50,3	26,1	3,0	0,0	11,0	1,3	8,3	0,0
0 con	100,0	27,2	34,7	2,1	0,0	23,2	2,4	10,4	0,0
1 con	100,0	38,5	31,0	1,8	0,1	18,9	0,7	9,0	0,0
2 con	100,0	51,4	25,7	2,4	0,0	10,7	1,2	8,7	0,0
3 con	100,0	54,2	24,3	4,5	0,0	8,0	1,6	7,3	0,0
4 con	100,0	54,6	25,7	8,5	0,0	3,4	2,4	5,5	0,0
5 con trở lên	100,0	60,4	19,5	14,2	0,2	1,8	1,5	2,4	0,0
V2. Đồng bằng sông Hồng									
Tổng số	100,0	47,8	12,7	2,0	0,2	26,2	0,7	10,5	0,0
0 con	100,0	16,8	17,8	3,1	0,0	59,0	0,3	2,9	0,0
1 con	100,0	27,8	13,8	2,1	0,2	45,3	0,2	10,6	0,0
2 con	100,0	48,5	13,2	1,9	0,2	25,5	0,4	10,4	0,0
3 con	100,0	56,0	10,9	2,0	0,1	18,7	1,5	10,8	0,0
4 con	100,0	62,6	7,9	2,4	0,1	14,1	3,0	9,9	0,0
5 con trở lên	100,0	37,5	14,0	1,5	0,0	18,9	6,8	21,3	0,0
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
Tổng số	100,0	56,0	15,7	2,8	0,1	16,3	1,5	7,8	0,0
0 con	100,0	30,2	27,4	1,0	0,0	34,6	0,0	6,7	0,0
1 con	100,0	42,9	19,8	2,0	0,0	25,9	0,5	8,8	0,0
2 con	100,0	57,5	15,7	2,5	0,1	16,0	0,8	7,5	0,0
3 con	100,0	60,8	13,3	3,4	0,0	12,2	2,8	7,5	0,0
4 con	100,0	57,8	13,8	5,1	0,1	9,9	5,7	7,7	0,0
5 con trở lên	100,0	55,3	12,6	3,9	0,0	8,3	5,8	14,1	0,0

Biểu 12B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng							
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ngoài	Khác
V4. Tây Nguyên									
Tổng số	100,0	41,5	23,3	8,0	0,1	12,5	1,8	12,9	0,0
0 con	100,0	17,9	27,9	4,8	0,0	34,4	0,9	14,0	0,0
1 con	100,0	31,6	27,2	8,0	0,1	19,1	0,4	13,6	0,0
2 con	100,0	45,1	21,9	6,6	0,1	12,9	0,9	12,4	0,0
3 con	100,0	42,6	22,1	9,1	0,1	9,7	3,6	12,9	0,0
4 con	100,0	37,1	25,9	11,1	0,0	5,8	4,7	15,4	0,0
5 con trở lên	100,0	31,5	31,6	17,4	0,0	2,5	5,2	11,8	0,0
V5. Đông Nam Bộ									
Tổng số	100,0	39,4	27,7	2,4	0,2	22,6	0,8	6,9	0,0
0 con	100,0	10,6	40,2	1,2	0,0	42,3	0,4	5,4	0,0
1 con	100,0	32,2	30,4	1,9	0,2	28,7	0,2	6,5	0,0
2 con	100,0	43,9	26,2	2,5	0,2	19,5	0,8	7,0	0,0
3 con	100,0	41,9	26,5	3,5	0,0	19,7	1,9	6,5	0,0
4 con	100,0	38,4	26,6	2,5	0,0	19,3	3,4	9,8	0,0
5 con trở lên	100,0	49,7	15,7	3,6	0,0	4,6	13,0	13,4	0,0
V6. Đồng bằng sông Cửu Long									
Tổng số	100,0	40,6	40,6	1,6	0,0	8,3	1,1	7,7	0,0
0 con	100,0	22,6	57,4	1,0	0,1	13,5	0,2	5,1	0,0
1 con	100,0	35,2	43,8	1,5	0,0	10,4	0,5	8,4	0,1
2 con	100,0	42,3	39,7	1,7	0,0	7,7	0,9	7,6	0,0
3 con	100,0	45,7	36,5	1,8	0,1	6,0	2,7	7,2	0,0
4 con	100,0	43,2	34,6	2,1	0,0	6,7	5,4	7,8	0,2
5 con trở lên	100,0	39,7	41,7	6,9	0,0	1,1	6,0	4,7	0,0

Biểu 13

**PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2021**

Đơn vị tính: %

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai						
			Đang có thai/Nuôi con bú	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
TOÀN QUỐC		100,0	20,7	44,3	2,0	4,1	13,7	1,5	13,7
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	27,0	39,6	1,6	3,8	17,2	3,6	7,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	26,8	37,9	0,6	4,5	16,5	0,9	12,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	23,5	42,5	1,1	4,8	12,6	0,9	14,4
V4	Tây Nguyên	100,0	25,3	43,5	4,1	4,5	11,0	1,6	9,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	12,3	48,9	3,3	4,1	11,0	1,8	18,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	14,1	52,5	2,6	2,7	13,5	0,8	13,7
THÀNH THỊ		100,0	16,5	45,8	1,7	4,0	13,6	1,3	17,1
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	23,8	37,4	0,4	4,0	23,7	2,7	7,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	23,2	37,8	0,7	5,0	16,0	1,1	16,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	20,5	45,2	0,6	4,0	13,5	1,4	14,8
V4	Tây Nguyên	100,0	22,1	47,2	1,9	3,1	13,5	0,3	11,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	10,3	50,0	2,5	3,7	10,6	1,3	21,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	11,8	52,4	3,2	3,3	13,6	1,1	14,7
NÔNG THÔN		100,0	23,7	43,2	2,2	4,2	13,8	1,6	11,3
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	27,9	40,2	1,9	3,8	15,3	3,8	7,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	29,3	37,9	0,5	4,1	16,8	0,8	10,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	25,0	41,2	1,4	5,3	12,1	0,7	14,2
V4	Tây Nguyên	100,0	26,6	42,2	5,0	5,0	10,1	2,0	9,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	16,9	46,4	5,1	4,9	12,2	3,1	11,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	15,1	52,6	2,4	2,5	13,4	0,6	13,4

Biểu 14A
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
TÌNH TRẠNG HÚT/NẠO/PHÁ THAI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
TOÀN QUỐC		25.251.635	0,4	67,4	0,01	32,3
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3.190.277	0,8	75,8	0,01	23,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	5.669.916	0,5	69,9	0,01	29,5
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4.952.245	0,2	69,1	0,01	30,7
V4	Tây Nguyên	1.553.321	0,1	71,0	0,02	28,9
V5	Đông Nam Bộ	5.537.718	0,3	58,3	0,02	41,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4.348.159	0,2	66,2	0,01	33,6
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2.179.495	0,5	66,1	0,00	33,4
02	Hà Giang	215.828	0,4	79,7	0,00	19,9
04	Cao Bằng	129.042	0,4	79,4	0,02	20,1
06	Bắc Kạn	76.300	0,7	79,9	0,00	19,5
08	Tuyên Quang	190.009	1,6	75,5	0,01	22,9
10	Lào Cai	196.327	0,5	75,2	0,02	24,3
11	Điện Biên	160.570	0,4	75,4	0,00	24,2
12	Lai Châu	126.625	0,3	78,2	0,00	21,5
14	Sơn La	331.870	1,1	79,8	0,00	19,1
15	Yên Bái	209.443	1,2	76,3	0,05	22,4
17	Hoà Bình	211.676	0,8	76,4	0,02	22,8
19	Thái Nguyên	330.189	0,6	73,0	0,00	26,4
20	Lạng Sơn	196.355	1,0	74,4	0,02	24,7
22	Quảng Ninh	329.023	0,5	70,3	0,00	29,2
24	Bắc Giang	470.703	1,0	72,4	0,00	26,5
25	Phú Thọ	345.340	0,3	74,6	0,00	25,0
26	Vĩnh Phúc	295.450	0,4	73,7	0,00	25,9
27	Bắc Ninh	399.210	0,3	71,0	0,00	28,7
30	Hải Dương	451.814	0,7	72,3	0,12	26,9
31	Hải Phòng	497.603	0,9	68,5	0,00	30,6
33	Hưng Yên	301.252	0,5	74,1	0,04	25,4

Biểu 14A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
34	Thái Bình	398.301	0,7	72,4	0,00	26,9
35	Hà Nam	198.543	0,4	70,6	0,00	29,0
36	Nam Định	395.818	0,1	76,4	0,00	23,5
37	Ninh Bình	223.408	0,5	75,7	0,00	23,8
38	Thanh Hoá	841.844	0,6	75,3	0,05	24,0
40	Nghệ An	793.286	-	70,8	-	29,2
42	Hà Tĩnh	287.734	0,1	71,3	0,03	28,6
44	Quảng Bình	219.525	0,1	68,3	0,00	31,6
45	Quảng Trị	152.216	0,0	71,1	0,03	28,8
46	Thừa Thiên Huế	287.076	0,3	60,4	0,00	39,3
48	Đà Nẵng	331.843	0,2	60,4	0,00	39,4
49	Quảng Nam	361.930	0,0	69,2	0,02	30,8
51	Quảng Ngãi	288.708	0,1	73,2	0,00	26,7
52	Bình Định	357.710	-	69,9	-	30,1
54	Phú Yên	215.595	0,4	71,0	0,00	28,6
56	Khánh Hoà	334.346	0,1	62,2	0,00	37,7
58	Ninh Thuận	150.522	0,1	67,8	0,00	32,1
60	Bình Thuận	329.912	0,2	65,0	0,01	34,8
62	Kon Tum	148.992	0,0	69,7	0,00	30,3
64	Gia Lai	406.360	0,1	73,8	0,00	26,2
66	Đắk Lắk	485.280	0,1	72,0	0,03	27,9
67	Đắk Nông	167.009	0,5	72,3	0,00	27,2
68	Lâm Đồng	345.680	0,2	66,1	0,03	33,7
70	Bình Phước	273.479	0,3	68,0	0,05	31,6
72	Tây Ninh	317.089	0,1	62,9	0,00	37,0
74	Bình Dương	876.656	0,2	65,3	0,00	34,5
75	Đồng Nai	901.698	0,3	62,0	0,05	37,7
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	318.593	0,2	63,3	0,04	36,5
79	TP. Hồ Chí Minh	2.850.204	0,4	52,9	0,01	46,7
80	Long An	445.884	0,1	67,9	0,00	32,0
82	Tiền Giang	443.972	0,2	66,6	0,03	33,1
83	Bến Tre	310.158	0,2	68,8	0,00	31,0
84	Trà Vinh	250.472	0,1	68,9	0,00	31,0
86	Vĩnh Long	241.454	0,5	67,1	0,00	32,4

Biểu 14A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
87	Đồng Tháp	402.157	0,2	64,3	0,00	35,4
89	An Giang	454.419	0,3	67,8	0,00	31,9
91	Kiên Giang	441.717	0,1	67,1	0,00	32,8
92	Cần Thơ	337.235	0,4	59,0	0,00	40,5
93	Hậu Giang	177.196	0,1	66,8	0,05	33,0
94	Sóc Trăng	289.231	0,0	66,7	0,00	33,3
95	Bạc Liêu	250.387	0,0	58,4	0,00	41,6
96	Cà Mau	303.877	0,1	69,5	0,02	30,4
THÀNH THỊ		10.054.150	0,3	61,7	0,01	38,0
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	649.234	0,7	73,3	0,01	26,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	2.250.458	0,5	65,9	0,00	33,6
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.683.946	0,2	65,7	0,01	34,1
V4	Tây Nguyên	453.606	0,2	67,2	0,02	32,6
V5	Đông Nam Bộ	3.825.254	0,3	55,2	0,02	44,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.191.652	0,1	60,7	0,01	39,2
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1.135.385	0,4	61,8	0,00	37,7
02	Hà Giang	36.873	1,3	77,1	0,00	21,6
04	Cao Bằng	32.707	0,5	76,8	0,00	22,7
06	Bắc Kạn	17.887	0,4	78,3	0,00	21,3
08	Tuyên Quang	25.045	1,8	73,3	0,10	24,8
10	Lào Cai	51.463	0,3	75,2	0,00	24,5
11	Điện Biên	23.054	0,7	73,9	0,00	25,4
12	Lai Châu	21.946	0,7	80,5	0,00	18,8
14	Sơn La	44.409	0,7	77,5	0,00	21,9
15	Yên Bái	41.310	0,7	75,9	0,00	23,4
17	Hoà Bình	49.602	1,6	71,8	0,08	26,6
19	Thái Nguyên	109.359	0,2	68,2	0,00	31,6
20	Lạng Sơn	47.117	0,3	71,9	0,00	27,8
22	Quảng Ninh	217.628	0,7	69,8	0,00	29,5
24	Bắc Giang	83.210	0,8	72,2	0,00	27,0

Biểu 14A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
25	Phú Thọ	65.253	0,6	71,2	0,00	28,2
26	Vĩnh Phúc	91.863	0,2	70,7	0,00	29,0
27	Bắc Ninh	137.278	0,2	71,5	0,00	28,2
30	Hải Dương	147.030	0,4	71,3	0,00	28,3
31	Hải Phòng	233.496	0,7	64,8	0,00	34,6
33	Hưng Yên	51.987	1,4	72,8	0,08	25,7
34	Thái Bình	47.733	1,7	68,5	0,00	29,8
35	Hà Nam	56.379	0,2	70,4	0,00	29,3
36	Nam Định	82.261	0,3	73,9	0,00	25,8
37	Ninh Bình	49.418	0,8	76,6	0,00	22,6
38	Thanh Hoá	228.418	0,6	74,2	0,00	25,1
40	Nghệ An	122.629	-	72,1	-	27,9
42	Hà Tĩnh	68.447	0,1	71,1	0,00	28,8
44	Quảng Bình	50.025	-	70,9	-	29,1
45	Quảng Trị	51.022	0,1	72,7	0,00	27,3
46	Thừa Thiên Huế	166.157	0,1	56,1	0,00	43,7
48	Đà Nẵng	291.563	0,2	59,9	0,00	39,9
49	Quảng Nam	99.298	0,1	69,5	0,07	30,4
51	Quảng Ngãi	61.138	0,1	72,0	0,00	27,9
52	Bình Định	154.168	-	67,1	-	32,9
54	Phú Yên	69.159	0,6	71,6	0,00	27,8
56	Khánh Hoà	142.141	0,1	57,7	0,00	42,3
58	Ninh Thuận	52.266	-	65,3	-	34,7
60	Bình Thuận	127.514	0,1	60,4	0,04	39,4
62	Kon Tum	48.579	-	67,3	-	32,7
64	Gia Lai	118.057	0,2	71,2	0,00	28,6
66	Đắk Lắk	123.717	0,1	67,7	0,00	32,2
67	Đắk Nông	27.194	0,4	75,7	0,00	23,9
68	Lâm Đồng	136.059	0,2	61,6	0,07	38,2
70	Bình Phước	67.430	-	64,9	-	35,1
72	Tây Ninh	104.883	0,2	59,7	0,00	40,1
74	Bình Dương	759.300	0,2	64,9	0,00	34,8
75	Đồng Nai	417.871	0,2	59,5	0,03	40,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	191.037	0,2	62,5	0,07	37,2

Biểu 14A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
79	TP. Hồ Chí Minh	2.284.733	0,3	49,9	0,02	49,7
80	Long An	80.696	0,1	65,4	0,00	34,5
82	Tiền Giang	62.892	-	57,3	-	42,7
83	Bến Tre	29.465	0,2	61,9	0,00	37,9
84	Trà Vinh	46.150	-	57,6	-	42,4
86	Vĩnh Long	59.040	0,3	61,7	0,00	38,0
87	Đồng Tháp	83.473	0,2	61,7	0,00	38,1
89	An Giang	159.819	0,1	63,5	0,00	36,3
91	Kiên Giang	132.021	-	63,5	-	36,5
92	Cần Thơ	246.889	0,2	54,1	0,00	45,7
93	Hậu Giang	53.226	0,2	67,8	0,07	31,9
94	Sóc Trăng	95.007	-	64,3	-	35,7
95	Bạc Liêu	69.420	0,0	54,3	0,00	45,7
96	Cà Mau	73.555	0,2	65,4	0,06	34,3
NÔNG THÔN		15.197.485	0,4	71,1	0,01	28,5
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.541.043	0,8	76,5	0,01	22,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	3.419.458	0,5	72,6	0,02	26,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3.268.299	0,2	70,8	0,02	28,9
V4	Tây Nguyên	1.099.715	0,1	72,5	0,01	27,4
V5	Đông Nam Bộ	1.712.463	0,4	65,2	0,02	34,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.156.507	0,2	68,2	0,01	31,5
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1.044.110	0,5	70,9	0,00	28,7
02	Hà Giang	178.955	0,2	80,2	0,00	19,6
04	Cao Bằng	96.335	0,4	80,4	0,02	19,2
06	Bắc Kạn	58.414	0,8	80,3	0,00	19,0
08	Tuyên Quang	164.964	1,6	75,8	0,00	22,6
10	Lào Cai	144.864	0,6	75,1	0,03	24,3
11	Điện Biên	137.517	0,3	75,7	0,00	24,0
12	Lai Châu	104.679	0,2	77,6	0,00	22,2
14	Sơn La	287.461	1,2	80,1	0,00	18,7

Biểu 14A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
15	Yên Bái	168.134	1,4	76,4	0,06	22,2
17	Hoà Bình	162.074	0,5	77,8	0,00	21,7
19	Thái Nguyên	220.830	0,8	75,3	0,00	23,9
20	Lạng Sơn	149.239	1,2	75,1	0,03	23,7
22	Quảng Ninh	111.394	0,1	71,2	0,00	28,7
24	Bắc Giang	387.493	1,1	72,5	0,00	26,4
25	Phú Thọ	280.086	0,3	75,5	0,00	24,2
26	Vĩnh Phúc	203.587	0,5	75,1	0,00	24,4
27	Bắc Ninh	261.932	0,3	70,7	0,00	29,0
30	Hải Dương	304.784	0,9	72,8	0,18	26,1
31	Hải Phòng	264.107	1,0	71,8	0,00	27,2
33	Hưng Yên	249.265	0,4	74,3	0,03	25,3
34	Thái Bình	350.568	0,5	73,0	0,00	26,5
35	Hà Nam	142.164	0,5	70,7	0,00	28,9
36	Nam Định	313.557	0,0	77,2	0,00	22,8
37	Ninh Bình	173.990	0,5	75,5	0,00	24,1
38	Thanh Hoá	613.425	0,6	75,7	0,07	23,6
40	Nghệ An	670.656	-	70,6	-	29,4
42	Hà Tĩnh	219.288	0,1	71,3	0,04	28,6
44	Quảng Bình	169.499	0,1	67,6	0,00	32,3
45	Quảng Trị	101.195	0,0	70,4	0,05	29,5
46	Thừa Thiên Huế	120.918	0,4	66,3	0,00	33,3
48	Đà Nẵng	40.279	-	63,5	-	36,5
49	Quảng Nam	262.632	-	69,0	-	31,0
51	Quảng Ngãi	227.571	0,1	73,6	0,00	26,3
52	Bình Định	203.542	-	72,0	-	28,0
54	Phú Yên	146.436	0,4	70,7	0,00	28,9
56	Khánh Hoà	192.205	0,2	65,5	0,00	34,3
58	Ninh Thuận	98.255	0,2	69,1	0,00	30,7
60	Bình Thuận	202.397	0,2	67,8	0,00	31,9
62	Kon Tum	100.412	0,0	70,9	0,00	29,1
64	Gia Lai	288.303	-	74,9	-	25,1
66	Đắk Lắk	361.564	0,0	73,5	0,04	26,4
67	Đắk Nông	139.815	0,5	71,7	0,00	27,8

Biểu 14A (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng (%)		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện không có chồng (%)	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai	Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
68	Lâm Đồng	209.621	0,2	69,1	0,00	30,7
70	Bình Phước	206.049	0,4	69,1	0,07	30,4
72	Tây Ninh	212.206	0,1	64,6	0,00	35,4
74	Bình Dương	117.356	-	67,4	-	32,6
75	Đồng Nai	483.826	0,4	64,1	0,06	35,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	127.556	0,1	64,3	0,00	35,5
79	TP. Hồ Chí Minh	565.471	0,8	64,7	0,00	34,5
80	Long An	365.188	0,1	68,5	0,00	31,4
82	Tiền Giang	381.080	0,3	68,2	0,03	31,5
83	Bến Tre	280.693	0,2	69,5	0,00	30,3
84	Trà Vinh	204.322	0,1	71,5	0,00	28,4
86	Vĩnh Long	182.414	0,6	68,8	0,00	30,6
87	Đồng Tháp	318.684	0,3	65,0	0,00	34,7
89	An Giang	294.600	0,3	70,2	0,00	29,5
91	Kiên Giang	309.696	0,2	68,6	0,00	31,2
92	Cần Thơ	90.346	1,2	72,5	0,00	26,3
93	Hậu Giang	123.971	0,1	66,4	0,04	33,4
94	Sóc Trăng	194.224	0,0	67,9	0,00	32,1
95	Bạc Liêu	180.966	0,0	60,0	0,00	40,0
96	Cà Mau	230.322	0,0	70,8	0,00	29,2

Biểu 14B
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG
CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÚT/ẠO/PHÁ THAI TRONG 12 THÁNG
TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
TOÀN QUỐC		100,0	0,5	99,5
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,0	99,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	99,3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	0,3	99,7
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	99,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,5	99,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,3	99,7
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	100,0	0,7	99,3
02	Hà Giang	100,0	0,5	99,5
04	Cao Bằng	100,0	0,5	99,5
06	Bắc Kạn	100,0	0,8	99,2
08	Tuyên Quang	100,0	2,1	97,9
10	Lào Cai	100,0	0,7	99,3
11	Điện Biên	100,0	0,5	99,5
12	Lai Châu	100,0	0,4	99,6
14	Sơn La	100,0	1,4	98,6
15	Yên Bái	100,0	1,6	98,4
17	Hoà Bình	100,0	1,0	99,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,8	99,2
20	Lạng Sơn	100,0	1,3	98,7
22	Quảng Ninh	100,0	0,7	99,3
24	Bắc Giang	100,0	1,4	98,6
25	Phú Thọ	100,0	0,5	99,5
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,6	99,4
27	Bắc Ninh	100,0	0,4	99,6
30	Hải Dương	100,0	1,0	99,0
31	Hải Phòng	100,0	1,2	98,8
33	Hưng Yên	100,0	0,7	99,3
34	Thái Bình	100,0	0,9	99,1
35	Hà Nam	100,0	0,6	99,4
36	Nam Định	100,0	0,1	99,9

Biểu 14B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
37	Ninh Bình	100,0	0,7	99,3
38	Thanh Hoá	100,0	0,8	99,2
40	Nghệ An	100,0	-	100,0
42	Hà Tĩnh	100,0	0,1	99,9
44	Quảng Bình	100,0	0,2	99,8
45	Quảng Trị	100,0	0,1	99,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,4	99,6
48	Đà Nẵng	100,0	0,3	99,7
49	Quảng Nam	100,0	0,0	100,0
51	Quảng Ngãi	100,0	0,2	99,8
52	Bình Định	100,0	-	100,0
54	Phú Yên	100,0	0,6	99,4
56	Khánh Hoà	100,0	0,2	99,8
58	Ninh Thuận	100,0	0,2	99,8
60	Bình Thuận	100,0	0,3	99,7
62	Kon Tum	100,0	0,0	100,0
64	Gia Lai	100,0	0,1	99,9
66	Đắk Lắk	100,0	0,1	99,9
67	Đắk Nông	100,0	0,7	99,3
68	Lâm Đồng	100,0	0,2	99,8
70	Bình Phước	100,0	0,5	99,5
72	Tây Ninh	100,0	0,2	99,8
74	Bình Dương	100,0	0,3	99,7
75	Đồng Nai	100,0	0,5	99,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,3	99,7
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,7	99,3
80	Long An	100,0	0,2	99,8
82	Tiền Giang	100,0	0,3	99,7
83	Bến Tre	100,0	0,3	99,7
84	Trà Vinh	100,0	0,2	99,8
86	Vĩnh Long	100,0	0,7	99,3
87	Đồng Tháp	100,0	0,4	99,6
89	An Giang	100,0	0,4	99,6
91	Kiên Giang	100,0	0,2	99,8
92	Cần Thơ	100,0	0,7	99,3
93	Hậu Giang	100,0	0,2	99,8
94	Sóc Trăng	100,0	0,0	100,0
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	99,9
96	Cà Mau	100,0	0,1	99,9

Biểu 14B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
THÀNH THỊ		100,0	0,5	99,5
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,9	99,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,8	99,2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	0,3	99,7
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	99,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,5	99,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,2	99,8
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	100,0	0,7	99,3
02	Hà Giang	100,0	1,6	98,4
04	Cao Bằng	100,0	0,6	99,4
06	Bắc Kạn	100,0	0,5	99,5
08	Tuyên Quang	100,0	2,4	97,6
10	Lào Cai	100,0	0,4	99,6
11	Điện Biên	100,0	0,9	99,1
12	Lai Châu	100,0	0,8	99,2
14	Sơn La	100,0	0,8	99,2
15	Yên Bái	100,0	0,9	99,1
17	Hoà Bình	100,0	2,1	97,9
19	Thái Nguyên	100,0	0,3	99,7
20	Lạng Sơn	100,0	0,4	99,6
22	Quảng Ninh	100,0	1,0	99,0
24	Bắc Giang	100,0	1,1	98,9
25	Phú Thọ	100,0	0,8	99,2
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,3	99,7
27	Bắc Ninh	100,0	0,3	99,7
30	Hải Dương	100,0	0,5	99,5
31	Hải Phòng	100,0	1,0	99,0
33	Hưng Yên	100,0	1,8	98,2
34	Thái Bình	100,0	2,4	97,6
35	Hà Nam	100,0	0,3	99,7
36	Nam Định	100,0	0,4	99,6
37	Ninh Bình	100,0	1,0	99,0
38	Thanh Hoá	100,0	0,8	99,2
40	Nghệ An	100,0	-	100,0

Biểu 14B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
42	Hà Tĩnh	100,0	0,1	99,9
44	Quảng Bình	100,0	-	100,0
45	Quảng Trị	100,0	0,1	99,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,2	99,8
48	Đà Nẵng	100,0	0,3	99,7
49	Quảng Nam	100,0	0,1	99,9
51	Quảng Ngãi	100,0	0,2	99,8
52	Bình Định	100,0	-	100,0
54	Phú Yên	100,0	0,8	99,2
56	Khánh Hoà	100,0	0,1	99,9
58	Ninh Thuận	100,0	-	100,0
60	Bình Thuận	100,0	0,2	99,8
62	Kon Tum	100,0	-	100,0
64	Gia Lai	100,0	0,3	99,7
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	99,8
67	Đắk Nông	100,0	0,5	99,5
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	99,7
70	Bình Phước	100,0	-	100,0
72	Tây Ninh	100,0	0,4	99,6
74	Bình Dương	100,0	0,4	99,6
75	Đồng Nai	100,0	0,3	99,7
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,3	99,7
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,6	99,4
80	Long An	100,0	0,1	99,9
82	Tiền Giang	100,0	-	100,0
83	Bến Tre	100,0	0,3	99,7
84	Trà Vinh	100,0	-	100,0
86	Vĩnh Long	100,0	0,4	99,6
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	99,7
89	An Giang	100,0	0,2	99,8
91	Kiên Giang	100,0	-	100,0
92	Cần Thơ	100,0	0,3	99,7
93	Hậu Giang	100,0	0,3	99,7
94	Sóc Trăng	100,0	-	100,0
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	99,9
96	Cà Mau	100,0	0,4	99,6

Biểu 14B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
NÔNG THÔN		100,0	0,5	99,5
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,0	99,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	99,3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	0,3	99,7
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	99,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,7	99,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,3	99,7
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	100,0	0,7	99,3
02	Hà Giang	100,0	0,3	99,7
04	Cao Bằng	100,0	0,5	99,5
06	Bắc Kạn	100,0	0,9	99,1
08	Tuyên Quang	100,0	2,0	98,0
10	Lào Cai	100,0	0,8	99,2
11	Điện Biên	100,0	0,4	99,6
12	Lai Châu	100,0	0,3	99,7
14	Sơn La	100,0	1,4	98,6
15	Yên Bái	100,0	1,7	98,3
17	Hoà Bình	100,0	0,7	99,3
19	Thái Nguyên	100,0	1,1	98,9
20	Lạng Sơn	100,0	1,5	98,5
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	99,9
24	Bắc Giang	100,0	1,5	98,5
25	Phú Thọ	100,0	0,4	99,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,7	99,3
27	Bắc Ninh	100,0	0,5	99,5
30	Hải Dương	100,0	1,2	98,8
31	Hải Phòng	100,0	1,4	98,6
33	Hưng Yên	100,0	0,5	99,5
34	Thái Bình	100,0	0,7	99,3
35	Hà Nam	100,0	0,7	99,3
36	Nam Định	100,0	0,1	99,9
37	Ninh Bình	100,0	0,6	99,4
38	Thanh Hoá	100,0	0,8	99,2
40	Nghệ An	100,0	-	100,0
42	Hà Tĩnh	100,0	0,1	99,9

Biểu 14B (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
44	Quảng Bình	100,0	0,2	99,8
45	Quảng Trị	100,0	0,1	99,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,7	99,3
48	Đà Nẵng	100,0	-	100,0
49	Quảng Nam	100,0	-	100,0
51	Quảng Ngãi	100,0	0,2	99,8
52	Bình Định	100,0	-	100,0
54	Phú Yên	100,0	0,5	99,5
56	Khánh Hoà	100,0	0,2	99,8
58	Ninh Thuận	100,0	0,3	99,7
60	Bình Thuận	100,0	0,4	99,6
62	Kon Tum	100,0	0,1	99,9
64	Gia Lai	100,0	-	100,0
66	Đắk Lắk	100,0	0,1	99,9
67	Đắk Nông	100,0	0,7	99,3
68	Lâm Đồng	100,0	0,2	99,8
70	Bình Phước	100,0	0,6	99,4
72	Tây Ninh	100,0	0,1	99,9
74	Bình Dương	100,0	-	100,0
75	Đồng Nai	100,0	0,6	99,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,2	99,8
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	1,2	98,8
80	Long An	100,0	0,2	99,8
82	Tiền Giang	100,0	0,4	99,6
83	Bến Tre	100,0	0,3	99,7
84	Trà Vinh	100,0	0,2	99,8
86	Vĩnh Long	100,0	0,8	99,2
87	Đồng Tháp	100,0	0,4	99,6
89	An Giang	100,0	0,5	99,5
91	Kiên Giang	100,0	0,3	99,7
92	Cần Thơ	100,0	1,6	98,4
93	Hậu Giang	100,0	0,2	99,8
94	Sóc Trăng	100,0	0,0	100,0
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	99,9
96	Cà Mau	100,0	0,1	99,9

Biểu 15
PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 10-49 TUỔI SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
CHIA THEO TÌNH TRẠNG KHÁM THAI, SỐ LẦN KHÁM THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (Người)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
TOÀN QUỐC		2.319.575	3,4	96,6	5,8	23,2	30,2	37,4
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	358.008	6,6	93,4	10,4	28,6	28,5	25,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	588.976	2,3	97,7	2,7	16,7	31,8	46,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	528.534	2,5	97,5	5,4	31,7	33,9	26,5
V4	Tây Nguyên	159.133	5,0	95,0	16,3	36,5	22,7	19,6
V5	Đông Nam Bộ	391.610	3,0	97,0	4,1	13,9	27,3	51,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	293.314	2,6	97,4	3,6	19,6	30,2	44,1
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	204.006	1,6	98,4	0,8	10,9	28,7	58,0
02	Hà Giang	26.783	16,3	83,7	23,0	34,9	16,0	9,7
04	Cao Bằng	15.300	7,1	92,9	14,5	28,8	27,1	22,5
06	Bắc Kạn	8.252	5,0	95,0	10,0	38,3	31,3	15,4
08	Tuyên Quang	22.210	3,0	97,0	10,2	31,9	32,7	22,2
10	Lào Cai	18.090	16,3	83,7	12,9	29,6	22,8	18,4
11	Điện Biên	20.522	17,5	82,5	23,3	36,3	18,0	5,0
12	Lai Châu	16.559	13,9	86,1	22,1	29,8	22,9	11,3
14	Sơn La	34.280	6,8	93,2	21,4	37,3	14,0	20,6
15	Yên Bái	26.137	6,2	93,8	8,6	25,6	27,0	32,6
17	Hoà Bình	21.965	1,8	98,2	4,9	25,9	37,3	30,2
19	Thái Nguyên	34.414	2,4	97,6	0,1	13,2	37,2	47,1
20	Lạng Sơn	22.513	1,2	98,8	9,2	38,6	31,5	19,6
22	Quảng Ninh	27.414	2,6	97,4	9,8	26,5	34,3	26,7
24	Bắc Giang	50.233	3,5	96,5	2,2	30,5	35,5	28,4
25	Phú Thọ	40.750	2,9	97,1	2,9	16,7	35,8	41,7
26	Vĩnh Phúc	35.111	3,1	96,9	4,6	26,3	30,0	35,9
27	Bắc Ninh	51.036	2,9	97,1	0,8	7,8	24,4	63,9
30	Hải Dương	51.502	2,7	97,3	5,9	27,9	35,0	28,6
31	Hải Phòng	48.076	3,6	96,4	4,9	16,0	40,5	35,1

Biểu 15 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (Người)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
33	Hưng Yên	33.214	4,6	95,4	6,3	19,1	36,7	33,3
34	Thái Bình	32.661	0,9	99,1	0,3	23,5	38,7	36,6
35	Hà Nam	19.654	3,9	96,1	0,6	17,9	36,9	40,7
36	Nam Định	52.072	0,0	100,0	1,8	19,6	34,2	44,4
37	Ninh Bình	34.229	4,5	95,5	2,3	17,6	26,5	49,2
38	Thanh Hoá	91.581	2,0	98,0	3,3	31,6	42,8	20,2
40	Nghệ An	104.577	2,6	97,4	3,8	37,2	33,9	22,5
42	Hà Tĩnh	37.479	1,8	98,2	4,3	24,9	31,2	37,9
44	Quảng Bình	24.089	1,3	98,7	11,1	49,4	25,8	12,4
45	Quảng Trị	19.030	1,3	98,7	12,9	39,5	24,9	21,3
46	Thừa Thiên Huế	31.231	1,4	98,6	5,5	21,5	39,3	32,4
48	Đà Nẵng	35.408	1,8	98,2	2,4	14,4	29,8	51,6
49	Quảng Nam	39.390	5,2	94,8	9,3	32,7	36,5	16,3
51	Quảng Ngãi	30.337	3,1	96,9	7,7	33,9	27,6	27,7
52	Bình Định	30.921	1,2	98,8	4,0	37,2	34,7	22,9
54	Phú Yên	20.505	3,2	96,8	2,6	25,4	30,6	38,2
56	Khánh Hoà	23.685	3,7	96,3	7,6	26,3	25,0	37,4
58	Ninh Thuận	14.797	5,3	94,7	8,5	33,2	31,1	21,9
60	Bình Thuận	25.503	3,0	97,0	5,4	32,0	34,7	24,9
62	Kon Tum	16.593	12,0	88,0	19,7	39,1	20,7	8,5
64	Gia Lai	45.529	7,5	92,5	28,7	35,1	14,1	14,6
66	Đắk Lắk	48.670	2,3	97,7	9,7	36,9	25,3	25,8
67	Đắk Nông	18.104	3,6	96,4	12,1	33,4	23,8	27,0
68	Lâm Đồng	30.236	2,3	97,7	8,7	38,2	31,8	19,0
70	Bình Phước	23.051	1,1	98,9	5,9	34,8	28,7	29,5
72	Tây Ninh	22.013	5,4	94,6	4,4	21,4	29,8	39,0
74	Bình Dương	91.205	1,8	98,2	3,1	14,8	34,6	45,7
75	Đồng Nai	65.345	2,3	97,7	7,6	21,1	30,0	39,1
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	20.879	5,4	94,6	6,2	21,8	37,0	29,6
79	TP. Hồ Chí Minh	169.116	3,6	96,4	2,9	5,9	20,5	67,2
80	Long An	30.564	4,0	96,0	3,1	17,9	39,4	35,6
82	Tiền Giang	35.557	1,1	98,9	1,1	8,9	22,5	66,4
83	Bến Tre	22.911	0,9	99,1	1,6	8,8	25,4	63,3

Biểu 15 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (Người)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
84	Trà Vinh	20.566	4,0	96,0	5,4	26,0	38,9	25,7
86	Vĩnh Long	16.794	0,4	99,6	0,0	13,2	30,4	56,0
87	Đồng Tháp	24.695	2,0	98,0	5,9	17,1	33,5	41,5
89	An Giang	36.319	1,2	98,8	5,4	19,6	28,2	45,6
91	Kiên Giang	23.061	1,8	98,2	1,7	28,4	30,6	37,5
92	Cần Thơ	22.588	3,4	96,6	3,2	14,9	27,7	50,8
93	Hậu Giang	10.721	5,4	94,6	1,3	18,3	39,5	35,6
94	Sóc Trăng	17.583	2,6	97,4	4,8	25,7	30,5	36,4
95	Bạc Liêu	10.649	4,8	95,2	9,3	48,9	28,6	8,4
96	Cà Mau	21.306	5,8	94,2	5,6	29,2	24,1	35,3
THÀNH THỊ		798.390	3,2	96,8	3,3	16,2	28,3	49,0
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	67.814	3,9	96,1	4,1	18,4	29,7	43,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	209.639	2,2	97,8	2,0	15,1	22,9	57,7
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	162.513	2,8	97,2	3,3	21,4	35,3	37,2
V4	Tây Nguyên	37.145	2,3	97,7	6,1	24,7	30,7	36,1
V5	Đông Nam Bộ	248.606	4,0	96,0	3,5	11,6	27,6	53,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	72.674	3,6	96,4	3,5	17,4	28,3	47,2
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	106.462	1,8	98,2	0,6	11,4	14,1	72,1
02	Hà Giang	3.844	3,5	96,5	8,4	32,3	29,3	26,6
04	Cao Bằng	4.328	0,6	99,4	2,5	23,0	35,1	38,8
06	Bắc Kạn	1.921	2,9	97,1	7,4	19,9	28,8	41,1
08	Tuyên Quang	3.279	8,5	91,5	2,7	21,7	23,7	43,5
10	Lào Cai	5.520	15,3	84,7	9,3	18,9	24,0	32,5
11	Điện Biên	1.880	4,7	95,3	8,2	26,8	33,7	26,6
12	Lai Châu	3.210	1,8	98,2	5,3	17,2	36,0	39,8
14	Sơn La	4.453	0,0	100,0	3,3	11,9	22,6	62,2
15	Yên Bái	4.584	1,4	98,6	2,1	12,4	29,6	54,6
17	Hoà Bình	4.945	1,7	98,3	4,3	18,9	27,1	48,0
19	Thái Nguyên	8.567	5,4	94,6	0,6	11,8	34,9	47,3
20	Lạng Sơn	5.118	4,6	95,4	14,5	29,9	30,1	21,0

Biểu 15 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (Người)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
22	Quảng Ninh	16.688	1,5	98,5	6,9	19,9	35,1	36,6
24	Bắc Giang	9.351	1,2	98,8	0,0	18,1	36,4	44,3
25	Phú Thọ	6.815	2,8	97,2	0,9	11,8	20,9	63,7
26	Vĩnh Phúc	9.388	4,0	96,0	3,4	42,2	28,9	21,5
27	Bắc Ninh	16.054	5,4	94,6	1,3	3,3	13,4	76,7
30	Hải Dương	14.056	1,1	98,9	8,9	23,1	33,6	33,2
31	Hải Phòng	18.029	2,7	97,3	1,1	16,3	40,1	39,9
33	Hưng Yên	5.290	2,9	97,1	1,8	20,8	38,1	36,3
34	Thái Bình	4.130	0,0	100,0	2,1	18,9	44,9	34,1
35	Hà Nam	4.925	8,5	91,5	1,3	11,2	50,8	28,1
36	Nam Định	7.831	0,0	100,0	0,0	25,2	28,7	46,1
37	Ninh Bình	6.786	0,6	99,4	3,3	17,3	26,5	52,2
38	Thanh Hoá	23.284	1,3	98,7	1,2	11,4	47,0	39,0
40	Nghệ An	14.047	3,2	96,8	0,8	22,8	43,2	30,1
42	Hà Tĩnh	9.588	1,6	98,4	1,2	14,0	36,8	46,4
44	Quảng Bình	5.605	1,4	98,6	4,0	55,8	24,6	14,3
45	Quảng Trị	5.962	2,4	97,6	8,5	48,5	20,0	20,5
46	Thừa Thiên Huế	16.623	2,2	97,8	6,9	17,7	36,8	36,5
48	Đà Nẵng	30.725	2,1	97,9	1,9	15,4	28,7	51,9
49	Quảng Nam	11.114	7,8	92,2	6,4	26,3	44,9	14,6
51	Quảng Ngãi	6.383	2,1	97,9	2,0	15,9	14,8	65,2
52	Bình Định	12.279	2,9	97,1	3,9	22,9	36,7	33,6
54	Phú Yên	6.923	2,2	97,8	1,5	22,5	28,6	45,2
56	Khánh Hoà	6.795	6,7	93,3	5,9	27,0	24,2	36,1
58	Ninh Thuận	4.383	4,0	96,0	7,4	31,9	40,2	16,6
60	Bình Thuận	8.800	3,9	96,1	3,4	26,3	39,2	27,2
62	Kon Tum	4.018	5,4	94,6	11,0	33,2	32,4	18,0
64	Gia Lai	9.956	2,9	97,1	7,3	21,6	42,6	25,7
66	Đắk Lắk	10.181	2,2	97,8	4,8	21,2	21,6	50,2
67	Đắk Nông	3.662	0,0	100,0	3,0	20,0	26,6	50,4
68	Lâm Đồng	9.328	1,3	98,7	5,6	30,2	28,9	34,0
70	Bình Phước	5.495	0,9	99,1	3,9	24,2	22,4	48,6
72	Tây Ninh	5.786	10,3	89,7	3,9	16,3	31,4	38,1
74	Bình Dương	81.500	1,8	98,2	3,1	14,6	35,7	44,9

Biểu 15 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (Người)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
75	Đồng Nai	26.225	3,8	96,2	4,4	16,7	26,8	48,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	11.884	7,9	92,1	6,6	20,3	32,4	32,8
79	TP. Hồ Chí Minh	117.715	5,1	94,9	3,3	6,8	21,8	63,0
80	Long An	5.509	5,2	94,8	2,5	19,0	25,3	48,1
82	Tiền Giang	3.096	0,0	100,0	0,0	6,9	9,9	83,1
83	Bến Tre	2.516	0,0	100,0	2,4	0,0	29,8	67,8
84	Trà Vinh	3.368	7,3	92,7	4,1	12,3	51,2	25,2
86	Vĩnh Long	3.794	1,7	98,3	0,0	14,9	34,7	48,7
87	Đồng Tháp	4.931	2,7	97,3	4,9	19,0	35,9	37,5
89	An Giang	11.396	2,3	97,7	3,8	15,4	26,6	51,9
91	Kiên Giang	7.627	1,7	98,3	0,0	21,2	37,7	39,4
92	Cần Thơ	14.000	3,8	96,2	4,4	16,9	19,2	55,6
93	Hậu Giang	3.556	9,0	91,0	0,0	12,1	33,9	44,9
94	Sóc Trăng	5.583	1,3	98,7	8,5	18,7	26,7	44,9
95	Bạc Liêu	2.964	6,2	93,8	3,5	54,6	34,4	1,2
96	Cà Mau	4.336	9,4	90,6	8,1	13,9	23,4	45,2
NÔNG THÔN		1.521.185	3,5	96,5	7,1	26,9	31,2	31,4
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	290.194	7,3	92,7	11,9	30,9	28,3	21,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	379.337	2,4	97,6	3,0	17,6	36,7	40,2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	366.021	2,4	97,6	6,3	36,3	33,3	21,7
V4	Tây Nguyên	121.988	5,8	94,2	19,4	40,0	20,2	14,6
V5	Đông Nam Bộ	143.005	1,2	98,8	5,2	17,9	26,7	49,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	220.641	2,3	97,7	3,6	20,3	30,8	43,0
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	97.544	1,4	98,6	1,0	10,4	44,6	42,5
02	Hà Giang	22.940	18,5	81,5	25,5	35,4	13,8	6,9
04	Cao Bằng	10.972	9,6	90,4	19,2	31,2	23,9	16,1
06	Bắc Kạn	6.331	5,7	94,3	10,8	43,9	32,1	7,6
08	Tuyên Quang	18.931	2,1	97,9	11,5	33,7	34,2	18,5
10	Lào Cai	12.570	16,7	83,3	14,5	34,3	22,2	12,2
11	Điện Biên	18.642	18,8	81,2	24,8	37,2	16,5	2,8

Biểu 15 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (Người)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
12	Lai Châu	13.349	16,8	83,2	26,2	32,8	19,7	4,4
14	Sơn La	29.827	7,8	92,2	24,1	41,0	12,7	14,3
15	Yên Bái	21.553	7,2	92,8	10,0	28,4	26,4	27,9
17	Hoà Bình	17.020	1,8	98,2	5,0	27,9	40,3	25,0
19	Thái Nguyên	25.847	1,4	98,6	0,0	13,7	38,0	47,0
20	Lạng Sơn	17.395	0,2	99,8	7,6	41,1	31,9	19,2
22	Quảng Ninh	10.726	4,3	95,7	14,4	36,7	33,2	11,4
24	Bắc Giang	40.882	4,0	96,0	2,7	33,3	35,2	24,7
25	Phú Thọ	33.935	3,0	97,0	3,3	17,7	38,8	37,2
26	Vĩnh Phúc	25.723	2,8	97,2	5,1	20,5	30,4	41,2
27	Bắc Ninh	34.982	1,8	98,2	0,6	9,9	29,5	58,1
30	Hải Dương	37.447	3,3	96,7	4,7	29,7	35,5	26,8
31	Hải Phòng	30.047	4,1	95,9	7,2	15,8	40,7	32,2
33	Hưng Yên	27.924	4,9	95,1	7,1	18,8	36,4	32,8
34	Thái Bình	28.532	1,1	98,9	0,0	24,1	37,8	37,0
35	Hà Nam	14.729	2,3	97,7	0,4	20,2	32,2	44,9
36	Nam Định	44.241	0,0	100,0	2,1	18,6	35,1	44,1
37	Ninh Bình	27.443	5,4	94,6	2,0	17,7	26,5	48,4
38	Thanh Hoá	68.296	2,3	97,7	4,0	38,5	41,4	13,8
40	Nghệ An	90.530	2,5	97,5	4,3	39,4	32,4	21,3
42	Hà Tĩnh	27.891	1,8	98,2	5,3	28,6	29,3	35,0
44	Quảng Bình	18.484	1,3	98,7	13,2	47,5	26,2	11,8
45	Quảng Trị	13.068	0,8	99,2	14,9	35,5	27,2	21,7
46	Thừa Thiên Huế	14.607	0,5	99,5	3,8	25,9	42,1	27,7
48	Đà Nẵng	4.683	0,0	100,0	5,5	7,9	37,2	49,4
49	Quảng Nam	28.275	4,2	95,8	10,4	35,3	33,1	16,9
51	Quảng Ngãi	23.955	3,3	96,7	9,2	38,7	31,0	17,7
52	Bình Định	18.642	0,0	100,0	4,1	46,5	33,4	15,9
54	Phú Yên	13.582	3,7	96,3	3,2	26,9	31,6	34,6
56	Khánh Hoà	16.890	2,5	97,5	8,2	26,0	25,3	37,9
58	Ninh Thuận	10.414	5,9	94,1	8,9	33,7	27,3	24,2
60	Bình Thuận	16.703	2,5	97,5	6,5	35,0	32,3	23,7

Biểu 15 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra (Người)	Chia theo tình trạng khám thai (%)					
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai			
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên
62	Kon Tum	12.575	14,1	85,9	22,5	41,0	16,9	5,4
64	Gia Lai	35.573	8,9	91,1	34,6	38,9	6,2	11,4
66	Đắk Lắk	38.489	2,3	97,7	11,1	41,1	26,2	19,4
67	Đắk Nông	14.442	4,5	95,5	14,4	36,8	23,1	21,1
68	Lâm Đồng	20.909	2,7	97,3	10,2	41,7	33,1	12,3
70	Bình Phước	17.556	1,2	98,8	6,5	38,1	30,7	23,5
72	Tây Ninh	16.227	3,6	96,4	4,6	23,2	29,2	39,4
74	Bình Dương	9.706	2,1	97,9	2,5	16,9	26,0	52,5
75	Đồng Nai	39.120	1,2	98,8	9,7	24,1	32,1	32,9
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.995	2,1	97,9	5,8	23,7	42,9	25,4
79	TP. Hồ Chí Minh	51.401	0,0	100,0	1,9	3,9	17,6	76,7
80	Long An	25.055	3,8	96,2	3,2	17,6	42,5	32,9
82	Tiền Giang	32.461	1,2	98,8	1,2	9,0	23,7	64,9
83	Bến Tre	20.395	1,0	99,0	1,5	9,9	24,8	62,7
84	Trà Vinh	17.198	3,4	96,6	5,6	28,7	36,5	25,8
86	Vĩnh Long	13.000	0,0	100,0	0,0	12,7	29,2	58,1
87	Đồng Tháp	19.764	1,8	98,2	6,1	16,6	32,9	42,5
89	An Giang	24.923	0,7	99,3	6,2	21,5	28,9	42,7
91	Kiên Giang	15.434	1,9	98,1	2,6	32,0	27,0	36,5
92	Cần Thơ	8.589	2,6	97,4	1,3	11,5	41,5	43,0
93	Hậu Giang	7.165	3,7	96,3	1,9	21,3	42,2	30,9
94	Sóc Trăng	12.000	3,3	96,7	3,2	28,9	32,2	32,4
95	Bạc Liêu	7.685	4,2	95,8	11,5	46,8	26,3	11,2
96	Cà Mau	16.971	4,9	95,1	5,0	33,1	24,3	32,8

Biểu 16
PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ TỪNG SINH CON CHIA THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH,
TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC						
Tổng số	17.285.047	4.491.611	9.421.383	2.662.841	525.196	184.015
15-19	108.177	97.177	10.646	355	0	0
20-24	939.684	632.140	279.018	25.405	2.752	369
25-29	2.576.049	1.158.912	1.184.410	200.108	26.095	6.524
30-34	3.616.876	958.963	2.069.508	502.665	68.523	17.218
35-39	3.794.321	643.500	2.253.469	730.532	128.459	38.361
40-44	3.264.897	521.186	1.926.022	617.766	146.460	53.464
45-49	2.985.042	479.734	1.698.311	586.011	152.907	68.079
THÀNH THỊ						
Tổng số	6.199.073	1.943.598	3.444.462	686.840	99.664	24.509
15-19	17.098	16.217	880	0	0	0
20-24	224.817	174.517	46.029	4.103	168	0
25-29	817.888	468.187	303.434	39.648	5.269	1.350
30-34	1.314.822	464.735	719.742	116.253	12.063	2.030
35-39	1.480.221	339.019	911.474	198.828	26.368	4.533
40-44	1.224.122	254.630	760.993	173.919	28.034	6.547
45-49	1.120.105	226.293	701.911	154.090	27.761	10.050
NÔNG THÔN						
Tổng số	11.085.974	2.548.014	5.976.921	1.976.001	425.532	159.507
15-19	91.080	80.960	9.765	355	0	0
20-24	714.867	457.623	232.989	21.302	2.585	369
25-29	1.758.161	690.725	880.976	160.460	20.826	5.174
30-34	2.302.054	494.228	1.349.766	386.412	56.460	15.189
35-39	2.314.101	304.482	1.341.996	531.704	102.090	33.829
40-44	2.040.775	266.556	1.165.029	443.847	118.425	46.917
45-49	1.864.937	253.441	996.400	431.921	125.146	58.029
V1. Trung du và miền núi phía Bắc						
Tổng số	2.532.362	523.318	1.503.446	373.713	87.007	44.878
15-19	34.746	29.012	5.379	355	0	0
20-24	213.029	116.020	84.437	10.528	1.884	160
25-29	433.033	136.670	237.699	46.399	9.681	2.584
30-34	532.992	86.896	343.478	79.734	16.013	6.870
35-39	513.087	55.907	332.530	93.257	20.480	10.913
40-44	412.883	46.958	263.330	71.923	18.787	11.884
45-49	392.591	51.854	236.591	71.517	20.162	12.467

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V2. Đồng bằng sông Hồng						
Tổng số	4.064.747	788.172	2.386.571	762.238	109.179	18.587
15-19	14.298	12.959	1.339	0	0	0
20-24	198.364	132.213	61.549	4.602	0	0
25-29	623.748	253.789	307.841	58.841	2.976	302
30-34	886.192	148.215	551.103	167.898	16.622	2.354
35-39	907.307	89.611	551.348	230.105	32.359	3.884
40-44	727.252	70.910	455.890	164.989	30.482	4.982
45-49	707.585	80.475	457.501	135.803	26.741	7.065
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Tổng số	3.505.519	793.655	1.816.898	676.469	165.593	52.904
15-19	19.860	18.766	1.094	0	0	0
20-24	192.526	134.340	54.240	3.445	500	0
25-29	568.495	258.696	259.992	44.252	5.043	511
30-34	710.762	169.173	407.750	113.469	16.861	3.507
35-39	749.885	85.354	431.922	181.777	39.519	11.314
40-44	634.941	59.436	348.685	162.281	48.810	15.728
45-49	629.051	67.890	313.215	171.244	54.859	21.843
V4. Tây Nguyên						
Tổng số	1.140.351	250.383	554.306	229.704	65.703	40.255
15-19	16.888	15.661	1.227	0	0	0
20-24	88.779	57.351	28.504	2.346	368	210
25-29	185.968	69.967	93.125	19.380	2.886	610
30-34	237.989	47.824	132.800	45.169	9.018	3.179
35-39	227.880	24.574	122.496	58.535	14.402	7.872
40-44	200.063	17.888	97.567	51.339	20.014	13.256
45-49	182.784	17.118	78.587	52.935	19.014	15.129
V5. Đông Nam Bộ						
Tổng số	3.164.019	1.173.329	1.600.432	318.347	54.452	17.459
15-19	10.300	9.348	951	0	0	0
20-24	118.160	96.523	19.216	2.422	0	0
25-29	427.528	250.581	152.662	18.379	3.822	2.084
30-34	680.661	293.422	330.434	50.972	5.208	624
35-39	747.823	216.771	422.853	93.791	11.932	2.476
40-44	643.220	170.250	368.253	83.886	16.193	4.638
45-49	536.328	136.435	306.064	68.896	17.297	7.636

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V6. Đồng bằng sông Cửu Long						
Tổng số	2.878.048	962.754	1.559.730	302.370	43.262	9.932
15-19	12.086	11.430	655	0	0	0
20-24	128.826	95.692	31.072	2.061	0	0
25-29	337.277	189.209	133.090	12.857	1.688	433
30-34	568.280	213.431	303.943	45.422	4.801	683
35-39	648.339	171.284	392.320	73.066	9.766	1.903
40-44	646.538	155.744	392.297	83.347	12.173	2.976
45-49	536.703	125.962	306.353	85.615	14.834	3.937
01. Hà Nội	1.464.378	300.851	875.410	243.625	37.622	6.871
15-19	5.097	4.660	437	0	0	0
20-24	56.545	38.256	17.432	857	0	0
25-29	212.707	97.418	96.441	18.040	808	0
30-34	321.702	60.102	205.210	50.781	4.837	771
35-39	340.479	38.527	213.666	75.034	11.963	1.288
40-44	281.857	31.087	177.441	59.648	11.210	2.471
45-49	245.992	30.801	164.783	39.264	8.803	2.340
02. Hà Giang	174.207	34.704	84.960	32.824	12.432	9.287
15-19	3.735	3.127	421	187	0	0
20-24	20.404	9.133	8.811	1.918	542	0
25-29	34.403	8.562	16.360	6.201	2.596	684
30-34	36.891	5.938	19.371	7.230	2.460	1.893
35-39	29.870	2.905	16.174	6.337	2.529	1.925
40-44	25.153	2.014	13.444	5.077	2.183	2.435
45-49	23.751	3.024	10.380	5.875	2.123	2.349
04. Cao Bằng	106.290	29.881	60.108	10.427	3.458	2.416
15-19	1.970	1.529	441	0	0	0
20-24	9.588	5.216	3.663	595	114	0
25-29	18.359	7.750	8.451	1.581	468	110
30-34	21.418	5.597	13.084	1.865	529	343
35-39	20.156	4.114	13.136	1.737	604	564
40-44	18.188	2.805	11.526	2.114	895	848
45-49	16.611	2.870	9.807	2.535	848	550

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
06. Bắc Kạn	62.629	17.783	37.743	5.597	1.000	506
15-19	582	501	61	20	0	0
20-24	4.023	2.285	1.501	215	22	0
25-29	9.699	3.867	4.828	840	103	61
30-34	13.511	4.154	8.077	938	239	102
35-39	12.359	2.319	8.547	1.183	211	98
40-44	12.076	2.259	8.319	1.193	188	117
45-49	10.379	2.397	6.410	1.208	237	127
08. Tuyên Quang	152.299	31.399	95.168	21.595	3.666	471
15-19	1.860	1.575	285	0	0	0
20-24	11.717	7.165	4.225	327	0	0
25-29	23.946	8.065	13.729	1.942	209	0
30-34	31.310	4.902	20.646	4.894	869	0
35-39	29.776	3.620	20.460	4.969	623	103
40-44	27.874	2.707	19.379	4.719	852	217
45-49	25.815	3.364	16.444	4.744	1.113	150
10. Lào Cai	151.474	28.665	85.440	23.690	8.449	5.230
15-19	2.145	1.609	536	0	0	0
20-24	17.480	7.854	8.237	1.176	166	49
25-29	28.421	7.607	15.678	4.229	648	258
30-34	31.357	4.589	19.180	5.012	1.781	796
35-39	28.802	2.558	17.632	5.252	1.996	1.364
40-44	22.842	2.170	12.987	4.432	1.851	1.402
45-49	20.426	2.278	11.190	3.590	2.007	1.361
11. Điện Biên	125.061	24.118	58.621	21.445	11.469	9.409
15-19	4.135	3.384	751	0	0	0
20-24	15.677	6.624	6.455	1.985	534	80
25-29	22.852	5.655	10.363	3.907	2.233	694
30-34	25.816	3.930	13.458	4.120	2.388	1.919
35-39	23.787	1.954	13.004	4.424	1.955	2.450
40-44	16.727	1.300	8.040	3.453	2.023	1.911
45-49	16.066	1.270	6.550	3.557	2.335	2.354

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
12. Lai Châu	101.806	17.607	50.129	20.292	8.687	5.092
15-19	3.544	2.916	601	28	0	0
20-24	13.358	5.846	6.249	1.015	218	30
25-29	18.672	3.780	10.658	3.115	802	316
30-34	21.954	2.630	12.332	4.365	1.858	769
35-39	18.989	1.107	10.114	4.622	1.888	1.258
40-44	14.212	840	6.146	3.681	2.354	1.191
45-49	11.077	488	4.029	3.467	1.567	1.527
14. Sơn La	275.155	50.901	162.506	43.405	12.172	6.172
15-19	8.168	7.078	1.090	0	0	0
20-24	31.033	13.445	15.674	1.745	170	0
25-29	52.764	12.540	32.274	6.196	1.353	402
30-34	58.420	6.272	40.763	8.815	1.953	617
35-39	51.409	4.471	31.328	11.382	2.870	1.359
40-44	38.956	3.180	23.337	7.914	2.355	2.170
45-49	34.404	3.916	18.039	7.353	3.471	1.624
15. Yên Bái	170.168	33.909	103.209	24.859	5.919	2.272
15-19	2.923	2.294	508	120	0	0
20-24	16.357	9.372	6.597	324	65	0
25-29	29.299	7.567	17.713	3.466	495	58
30-34	32.863	4.238	22.544	4.996	969	117
35-39	37.172	3.571	24.343	6.281	2.081	896
40-44	27.010	3.523	16.767	4.912	1.224	585
45-49	24.544	3.344	14.738	4.760	1.086	616
17. Hòa Bình	169.363	37.564	112.105	17.195	2.305	194
15-19	1.237	1.137	100	0	0	0
20-24	10.822	7.427	3.108	288	0	0
25-29	24.397	8.834	14.224	1.340	0	0
30-34	36.259	7.053	24.793	3.798	616	0
35-39	37.118	4.771	27.383	4.366	502	96
40-44	30.964	3.877	22.866	3.644	577	0
45-49	28.566	4.466	19.632	3.760	610	98

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
19. Thái Nguyên	255.755	57.846	168.150	26.497	2.226	1.036
15-19	933	867	66	0	0	0
20-24	15.339	10.695	4.533	110	0	0
25-29	37.363	15.800	19.856	1.606	102	0
30-34	56.949	10.473	39.974	6.228	203	71
35-39	51.546	5.859	38.496	6.188	938	66
40-44	46.028	6.496	32.614	6.150	392	376
45-49	47.597	7.655	32.611	6.215	591	524
20. Lạng Sơn	153.213	38.603	93.064	16.759	3.794	992
15-19	1.292	770	522	0	0	0
20-24	11.734	7.517	3.880	282	55	0
25-29	23.956	9.458	13.184	1.313	0	0
30-34	32.060	6.873	21.098	3.629	430	30
35-39	30.545	5.339	19.897	4.108	867	335
40-44	27.747	4.412	18.697	3.376	933	329
45-49	25.879	4.234	15.786	4.052	1.509	298
22. Quảng Ninh	243.969	56.735	145.212	35.512	5.238	1.272
15-19	1.216	1.035	181	0	0	0
20-24	14.210	9.386	4.257	568	0	0
25-29	33.944	15.125	16.319	2.415	0	85
30-34	51.105	10.649	32.984	6.680	791	0
35-39	54.731	6.943	36.034	9.946	1.543	265
40-44	42.639	6.078	27.026	7.534	1.580	421
45-49	46.124	7.519	28.411	8.368	1.325	501
24. Bắc Giang	359.682	70.209	216.703	65.268	6.388	1.113
15-19	741	741	0	0	0	0
20-24	18.950	13.476	5.105	369	0	0
25-29	67.516	22.791	36.854	7.530	341	0
30-34	76.116	11.885	48.957	14.204	962	107
35-39	78.796	8.044	50.661	18.011	1.874	206
40-44	56.204	5.619	35.320	13.226	1.830	208
45-49	61.360	7.653	39.806	11.928	1.380	592

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
25. Phú Thọ	275.259	50.131	175.539	43.858	5.042	689
15-19	1.484	1.484	0	0	0	0
20-24	16.546	9.966	6.400	179	0	0
25-29	41.385	14.395	23.527	3.133	331	0
30-34	58.067	8.362	39.201	9.642	756	105
35-39	62.761	5.274	41.355	14.399	1.541	192
40-44	48.900	5.755	33.887	8.033	1.130	95
45-49	46.116	4.895	31.169	8.471	1.285	297
26. Vĩnh Phúc	224.163	38.901	130.030	48.187	6.582	463
15-19	1.072	946	126	0	0	0
20-24	14.455	8.509	5.659	287	0	0
25-29	39.157	11.281	22.836	4.579	461	0
30-34	50.285	6.168	30.267	12.154	1.462	235
35-39	49.503	3.682	29.078	14.938	1.753	52
40-44	37.760	4.424	22.439	9.536	1.235	127
45-49	31.930	3.890	19.625	6.695	1.670	50
27. Bắc Ninh	284.102	54.215	154.245	62.689	11.535	1.417
15-19	1.225	1.225	0	0	0	0
20-24	24.096	15.993	7.183	921	0	0
25-29	54.438	20.031	28.569	5.136	702	0
30-34	66.802	8.959	39.898	16.457	1.489	0
35-39	56.385	3.184	31.129	18.686	2.926	460
40-44	42.065	2.062	24.606	11.410	3.547	440
45-49	39.091	2.761	22.861	10.080	2.872	517
30. Hải Dương	337.340	62.702	204.483	62.147	7.192	816
15-19	1.086	973	113	0	0	0
20-24	17.528	12.355	5.021	152	0	0
25-29	51.931	20.034	26.016	5.487	394	0
30-34	73.407	11.291	47.266	13.940	771	139
35-39	75.107	6.021	45.731	20.619	2.319	416
40-44	60.855	5.727	40.122	12.831	2.175	0
45-49	57.425	6.301	40.214	9.118	1.533	260

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
31. Hải Phòng	355.057	83.672	221.877	44.901	3.850	758
15-19	95	95	0	0	0	0
20-24	14.177	10.663	3.192	321	0	0
25-29	54.911	26.593	25.496	2.605	0	217
30-34	82.164	18.568	50.373	12.432	698	92
35-39	86.960	11.690	57.898	15.059	2.229	84
40-44	53.837	5.249	40.071	7.597	739	182
45-49	62.914	10.814	44.847	6.887	184	183
33. Hưng Yên	229.503	35.353	139.409	49.426	4.524	791
15-19	710	523	187	0	0	0
20-24	13.383	8.237	4.945	201	0	0
25-29	40.650	12.390	22.339	5.618	303	0
30-34	48.957	4.870	32.673	10.746	525	143
35-39	46.698	2.769	27.665	15.158	968	140
40-44	37.149	3.236	24.296	8.347	1.093	177
45-49	41.955	3.328	27.306	9.355	1.635	331
34. Thái Bình	296.309	53.144	176.884	56.992	8.575	715
15-19	610	457	153	0	0	0
20-24	10.317	8.244	1.915	158	0	0
25-29	39.612	18.277	18.239	3.096	0	0
30-34	56.864	10.314	36.076	9.555	772	146
35-39	61.316	5.859	38.015	15.033	2.409	0
40-44	60.533	4.305	38.799	13.944	3.194	290
45-49	67.058	5.688	43.687	15.205	2.199	279
35. Hà Nam	144.073	26.806	79.169	33.246	4.276	577
15-19	650	650	0	0	0	0
20-24	9.042	5.469	3.091	482	0	0
25-29	21.560	8.240	11.208	1.990	122	0
30-34	29.911	4.386	18.383	6.474	551	117
35-39	31.454	2.482	17.482	9.706	1.542	243
40-44	24.701	2.516	13.557	7.633	995	0
45-49	26.754	3.062	15.447	6.961	1.067	217

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
36. Nam Định	311.294	47.405	162.836	82.763	14.643	3.648
15-19	1.749	1.608	141	0	0	0
20-24	15.267	9.808	5.045	414	0	0
25-29	43.562	14.450	23.243	5.869	0	0
30-34	66.349	7.249	36.151	18.548	3.813	589
35-39	66.708	5.617	34.406	22.582	3.585	518
40-44	57.206	4.053	30.701	18.602	3.166	684
45-49	60.453	4.620	33.149	16.747	4.079	1.857
37. Ninh Bình	174.558	28.388	97.018	42.751	5.143	1.259
15-19	787	787	0	0	0	0
20-24	9.344	5.293	3.810	241	0	0
25-29	31.276	9.950	17.136	4.005	185	0
30-34	38.647	5.660	21.822	10.131	913	121
35-39	37.966	2.836	20.244	13.345	1.123	417
40-44	28.650	2.172	16.832	7.908	1.549	189
45-49	27.889	1.690	17.173	7.121	1.374	531
38. Thanh Hóa	658.189	141.379	392.699	100.674	20.931	2.505
15-19	4.584	4.369	215	0	0	0
20-24	40.474	28.044	11.738	692	0	0
25-29	109.739	44.913	58.346	5.589	669	222
30-34	142.179	30.176	89.391	20.394	2.219	0
35-39	143.624	14.718	89.203	32.123	6.557	1.023
40-44	112.301	9.226	76.286	21.423	5.365	0
45-49	105.289	9.933	67.521	20.452	6.121	1.261
40. Nghệ An	569.460	104.616	276.891	137.898	35.832	14.223
15-19	3.050	3.050	0	0	0	0
20-24	34.241	22.420	10.770	1.052	0	0
25-29	98.028	35.426	48.989	12.802	811	0
30-34	112.090	17.855	64.026	24.898	3.853	1.458
35-39	124.314	9.883	60.108	39.041	11.179	4.103
40-44	98.776	5.896	46.446	30.793	11.440	4.202
45-49	98.960	10.086	46.552	29.312	8.549	4.460

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
42. Hà Tĩnh	210.627	34.960	95.070	58.533	16.916	5.148
15-19	367	367	0	0	0	0
20-24	10.329	6.582	3.549	102	97	0
25-29	35.048	14.393	16.326	3.664	560	106
30-34	42.077	5.957	23.750	10.097	1.973	301
35-39	42.222	2.440	19.630	14.560	4.546	1.046
40-44	38.869	2.257	16.580	14.444	3.926	1.662
45-49	41.714	2.965	15.235	15.667	5.815	2.033
44. Quảng Bình	155.660	29.982	73.288	37.473	10.782	4.136
15-19	608	548	60	0	0	0
20-24	8.251	5.038	3.007	137	68	0
25-29	25.719	11.665	11.082	2.528	379	66
30-34	31.756	6.134	17.404	6.240	1.557	421
35-39	30.695	2.633	15.882	9.422	1.986	772
40-44	28.616	2.038	12.796	9.022	3.576	1.183
45-49	30.015	1.925	13.057	10.124	3.215	1.694
45. Quảng Trị	111.852	21.843	51.733	25.934	8.700	3.642
15-19	679	501	178	0	0	0
20-24	7.951	4.884	2.691	276	101	0
25-29	16.249	7.169	7.039	1.803	238	0
30-34	21.386	5.111	11.281	3.971	786	236
35-39	22.766	1.550	13.036	5.790	1.753	638
40-44	21.304	955	9.562	6.800	2.869	1.118
45-49	21.517	1.674	7.946	7.295	2.953	1.650
46. Thừa Thiên Huế	174.635	37.823	81.769	37.619	11.755	5.669
15-19	619	486	133	0	0	0
20-24	10.076	7.399	2.381	296	0	0
25-29	28.804	13.059	13.205	2.325	216	0
30-34	34.374	8.216	18.210	6.692	981	274
35-39	35.385	4.002	19.673	8.501	2.278	932
40-44	32.201	2.141	14.369	10.792	3.101	1.798
45-49	33.177	2.521	13.798	9.013	5.180	2.665

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
48. Đà Nẵng	201.122	62.114	104.790	28.894	4.803	521
15-19	315	315	0	0	0	0
20-24	7.044	6.030	1.014	0	0	0
25-29	32.540	20.768	9.916	1.656	200	0
30-34	46.737	15.967	25.311	4.825	634	0
35-39	47.901	9.151	29.074	8.405	1.271	0
40-44	32.005	4.824	20.553	5.314	1.073	241
45-49	34.579	5.058	18.922	8.694	1.626	280
49. Quảng Nam	252.484	66.168	125.760	46.847	10.575	3.134
15-19	1.107	1.107	0	0	0	0
20-24	15.335	11.566	3.292	477	0	0
25-29	45.471	24.041	17.821	2.803	688	117
30-34	57.119	15.160	32.550	8.177	1.059	174
35-39	49.211	6.489	28.271	12.437	1.534	480
40-44	38.666	3.804	21.213	9.813	3.057	779
45-49	45.575	4.001	22.614	13.139	4.238	1.583
51. Quảng Ngãi	219.257	52.365	116.774	40.326	7.440	2.353
15-19	2.029	1.848	181	0	0	0
20-24	12.389	9.024	3.299	0	67	0
25-29	33.854	16.061	15.015	2.405	373	0
30-34	41.834	12.477	24.194	4.728	435	0
35-39	49.396	5.026	31.173	11.137	1.296	764
40-44	40.660	3.870	24.094	9.705	2.231	759
45-49	39.095	4.060	18.818	12.350	3.038	829
52. Bình Định	254.986	59.417	134.263	49.802	9.473	2.031
15-19	348	348	0	0	0	0
20-24	10.408	8.190	2.219	0	0	0
25-29	38.629	19.942	16.839	1.726	121	0
30-34	44.535	12.497	25.473	6.036	457	72
35-39	54.929	5.272	34.384	12.907	2.298	68
40-44	56.278	6.623	31.069	14.635	3.107	844
45-49	49.859	6.545	24.279	14.497	3.490	1.047

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
54. Phú Yên	156.217	35.737	91.480	24.596	3.475	929
15-19	1.639	1.639	0	0	0	0
20-24	8.977	6.338	2.451	188	0	0
25-29	24.532	10.341	12.631	1.497	63	0
30-34	30.887	6.638	20.205	3.742	302	0
35-39	32.410	3.885	22.292	5.528	481	225
40-44	29.424	3.568	18.368	5.928	1.392	169
45-49	28.350	3.329	15.534	7.714	1.237	536
56. Khánh Hòa	214.532	63.682	115.418	27.813	6.015	1.604
15-19	1.037	935	102	0	0	0
20-24	9.457	6.925	2.249	173	111	0
25-29	30.658	18.272	10.006	2.380	0	0
30-34	40.595	14.935	21.731	3.016	854	58
35-39	45.534	7.998	30.298	5.914	612	713
40-44	45.526	6.696	28.047	8.505	1.923	355
45-49	41.724	7.921	22.985	7.824	2.515	478
58. Ninh Thuận	106.448	25.621	51.579	19.699	6.247	3.302
15-19	1.172	1.098	74	0	0	0
20-24	5.442	3.533	1.852	0	57	0
25-29	17.993	8.200	8.148	1.298	347	0
30-34	20.294	5.227	10.676	3.673	611	107
35-39	23.420	3.625	13.136	5.166	1.235	258
40-44	19.118	1.935	9.586	4.529	1.876	1.192
45-49	19.010	2.003	8.108	5.032	2.121	1.745
60. Bình Thuận	220.049	57.949	105.384	40.362	12.648	3.705
15-19	2.307	2.155	152	0	0	0
20-24	12.151	8.370	3.728	53	0	0
25-29	31.231	14.447	14.631	1.775	379	0
30-34	44.898	12.823	23.549	6.981	1.138	407
35-39	48.077	8.682	25.763	10.845	2.496	292
40-44	41.198	5.604	19.716	10.579	3.873	1.426
45-49	40.187	5.869	17.845	10.130	4.762	1.581

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
62. Kon Tum	107.714	24.513	51.510	19.250	6.598	5.842
15-19	1.361	1.161	200	0	0	0
20-24	11.401	7.198	3.775	272	104	50
25-29	19.007	6.329	9.865	1.956	584	272
30-34	23.052	3.920	12.874	4.312	1.230	716
35-39	21.602	2.531	10.489	5.163	2.046	1.373
40-44	17.137	1.970	8.203	3.904	1.363	1.697
45-49	14.154	1.403	6.104	3.642	1.272	1.733
64. Gia Lai	308.832	74.209	138.733	62.513	19.824	13.554
15-19	7.779	7.487	292	0	0	0
20-24	31.818	21.296	9.648	660	214	0
25-29	54.845	19.113	27.559	7.238	771	163
30-34	63.528	11.275	33.109	14.741	3.468	936
35-39	55.371	6.080	26.748	14.624	4.880	3.039
40-44	51.558	3.992	23.568	13.400	5.999	4.599
45-49	43.933	4.966	17.808	11.849	4.493	4.816
66. Đắk Lắk	360.545	72.152	182.695	73.809	20.485	11.404
15-19	4.072	3.491	580	0	0	0
20-24	23.956	15.138	7.940	719	0	159
25-29	56.764	22.177	29.165	4.891	532	0
30-34	72.355	15.000	43.719	11.201	1.847	588
35-39	72.148	7.659	41.428	18.138	3.008	1.914
40-44	66.412	4.299	32.765	18.416	7.286	3.645
45-49	64.838	4.387	27.097	20.444	7.811	5.099
67. Đắk Nông	124.747	23.141	58.781	30.406	8.253	4.166
15-19	1.302	1.148	154	0	0	0
20-24	8.335	4.218	3.691	377	49	0
25-29	18.133	6.625	7.922	2.895	518	174
30-34	27.572	5.028	14.343	6.816	967	418
35-39	26.986	2.398	14.393	7.666	1.777	752
40-44	22.357	1.846	10.117	6.251	2.493	1.649
45-49	20.062	1.879	8.162	6.402	2.448	1.172

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
68. Lâm Đồng	238.514	56.368	122.588	43.727	10.543	5.289
15-19	2.374	2.374	0	0	0	0
20-24	13.269	9.501	3.450	318	0	0
25-29	37.219	15.723	18.614	2.400	482	0
30-34	51.482	12.602	28.756	8.098	1.506	520
35-39	51.772	5.906	29.438	12.945	2.690	793
40-44	42.600	5.780	22.913	9.368	2.873	1.665
45-49	39.798	4.482	19.416	10.598	2.991	2.310
70. Bình Phước	193.730	49.911	99.814	34.131	7.552	2.321
15-19	1.990	1.743	247	0	0	0
20-24	13.573	9.854	3.502	217	0	0
25-29	29.009	13.988	13.058	1.720	243	0
30-34	41.073	10.053	23.495	6.265	1.098	161
35-39	40.929	5.486	23.802	9.171	1.966	503
40-44	35.456	4.560	19.206	9.163	1.871	656
45-49	31.701	4.226	16.505	7.595	2.374	1.001
72. Tây Ninh	209.911	74.749	113.113	18.083	2.732	1.234
15-19	1.293	1.206	87	0	0	0
20-24	9.845	7.331	2.426	88	0	0
25-29	26.365	15.185	10.404	776	0	0
30-34	43.280	18.480	21.388	3.169	164	78
35-39	43.958	11.610	27.739	3.853	601	155
40-44	44.929	11.747	26.683	4.837	1.091	572
45-49	40.241	9.190	24.386	5.360	876	430
74. Bình Dương	541.674	214.991	260.105	56.645	8.222	1.712
15-19	2.942	2.742	200	0	0	0
20-24	37.040	31.065	5.400	575	0	0
25-29	91.604	52.579	33.775	4.447	352	450
30-34	113.354	49.776	53.637	9.673	268	0
35-39	121.670	33.422	69.054	16.862	2.042	290
40-44	98.200	25.571	54.940	14.071	2.764	854
45-49	76.865	19.835	43.099	11.017	2.796	118

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
75. Đồng Nai	549.293	174.875	279.199	75.746	14.760	4.714
15-19	1.388	1.124	264	0	0	0
20-24	17.168	14.307	2.057	803	0	0
25-29	76.631	43.591	27.147	5.104	643	147
30-34	132.631	44.169	72.534	13.869	1.777	282
35-39	134.914	31.645	77.347	22.936	2.456	531
40-44	104.503	22.221	55.794	19.416	5.285	1.786
45-49	82.058	17.818	44.056	13.618	4.599	1.968
77. Bà Rịa - Vũng Tàu	206.135	61.439	110.718	26.847	5.401	1.729
15-19	541	388	153	0	0	0
20-24	6.641	5.017	1.332	293	0	0
25-29	24.061	14.055	8.527	1.208	207	63
30-34	43.750	15.132	24.964	3.261	289	104
35-39	50.010	10.839	30.541	7.294	1.143	192
40-44	41.436	8.190	23.939	7.240	1.598	468
45-49	39.697	7.818	21.262	7.551	2.164	902
79. TP. Hồ Chí Minh	1.463.276	597.365	737.482	106.896	15.785	5.748
15-19	2.146	2.146	0	0	0	0
20-24	33.893	28.947	4.499	446	0	0
25-29	179.859	111.182	59.751	5.124	2.378	1.425
30-34	306.573	155.812	134.415	14.734	1.612	0
35-39	356.343	123.770	194.369	33.675	3.724	804
40-44	318.696	97.961	187.690	29.160	3.584	301
45-49	265.766	77.547	156.757	23.756	4.488	3.218
80. Long An	301.541	109.801	157.019	29.926	3.909	886
15-19	973	973	0	0	0	0
20-24	13.448	10.244	2.999	205	0	0
25-29	41.269	24.997	15.008	789	338	137
30-34	59.450	25.303	28.458	4.844	844	0
35-39	70.359	18.480	44.064	6.998	563	255
40-44	61.907	15.697	37.021	8.015	932	242
45-49	54.136	14.108	29.470	9.075	1.231	253

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
82. Tiền Giang	302.228	103.359	162.089	32.905	3.491	384
15-19	1.617	1.491	126	0	0	0
20-24	14.960	11.846	3.114	0	0	0
25-29	34.627	21.067	11.364	2.065	130	0
30-34	55.043	19.601	31.756	3.429	256	0
35-39	71.602	21.005	40.368	8.998	1.038	193
40-44	69.956	17.141	42.423	9.559	760	74
45-49	54.424	11.208	32.938	8.854	1.308	117
83. Bến Tre	217.525	86.680	113.481	15.763	1.422	179
15-19	847	847	0	0	0	0
20-24	8.682	6.497	2.079	106	0	0
25-29	27.138	16.511	9.639	988	0	0
30-34	41.282	18.269	20.562	2.200	250	0
35-39	48.223	14.534	28.650	4.702	337	0
40-44	48.202	16.707	27.483	3.633	380	0
45-49	43.150	13.315	25.069	4.133	455	179
84. Trà Vinh	175.027	59.838	98.497	13.181	2.919	592
15-19	624	551	73	0	0	0
20-24	8.234	6.257	1.894	84	0	0
25-29	22.060	12.405	8.719	659	124	154
30-34	36.001	14.921	18.789	1.775	443	73
35-39	40.725	9.744	26.849	3.415	484	232
40-44	39.579	10.264	24.412	3.682	1.154	68
45-49	27.804	5.697	17.761	3.566	714	65
86. Vĩnh Long	164.581	58.210	91.987	12.689	1.380	315
15-19	330	260	71	0	0	0
20-24	4.687	3.501	1.185	0	0	0
25-29	16.431	9.982	6.004	371	0	74
30-34	33.434	12.801	18.218	2.202	213	0
35-39	37.204	11.133	22.981	2.699	323	68
40-44	40.223	11.359	23.991	4.492	332	48
45-49	32.273	9.173	19.538	2.925	512	125

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
87. Đồng Tháp	262.343	83.523	145.937	28.366	3.832	685
15-19	485	485	0	0	0	0
20-24	12.276	10.061	1.971	243	0	0
25-29	28.529	14.973	12.538	1.018	0	0
30-34	52.795	20.055	28.870	3.227	524	119
35-39	53.762	13.384	32.119	7.236	1.023	0
40-44	61.534	12.206	39.375	8.223	1.271	460
45-49	52.963	12.358	31.065	8.419	1.014	107
89. An Giang	313.694	99.325	171.547	34.818	5.473	2.532
15-19	1.993	1.760	233	0	0	0
20-24	14.502	10.400	4.102	0	0	0
25-29	34.339	17.837	15.126	1.139	237	0
30-34	61.404	21.059	32.844	7.501	0	0
35-39	70.416	17.022	43.719	7.107	1.917	652
40-44	68.792	17.072	40.049	9.657	1.589	426
45-49	62.247	14.174	35.475	9.414	1.730	1.455
91. Kiên Giang	293.132	84.916	160.206	40.770	6.123	1.117
15-19	950	950	0	0	0	0
20-24	15.218	9.217	5.421	580	0	0
25-29	32.751	16.987	14.137	1.627	0	0
30-34	60.994	20.073	34.226	5.919	637	139
35-39	62.214	15.991	35.766	9.261	1.195	0
40-44	63.734	12.081	39.138	10.749	1.267	500
45-49	57.271	9.616	31.520	12.634	3.024	477
92. Cần Thơ	194.736	71.543	101.483	18.125	3.187	399
15-19	706	706	0	0	0	0
20-24	8.195	6.494	1.459	242	0	0
25-29	22.551	13.410	7.944	870	327	0
30-34	40.043	15.483	20.728	3.573	259	0
35-39	45.228	14.576	25.491	4.229	786	146
40-44	42.140	11.220	26.149	3.803	716	253
45-49	35.873	9.652	19.712	5.409	1.100	0

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
93. Hậu Giang	114.262	37.842	63.468	11.190	1.569	193
15-19	469	469	0	0	0	0
20-24	4.650	3.171	1.426	53	0	0
25-29	13.855	7.197	6.071	588	0	0
30-34	23.229	8.592	12.207	2.280	149	0
35-39	24.537	6.186	15.398	2.541	367	45
40-44	25.813	6.579	16.429	2.421	348	36
45-49	21.708	5.648	11.936	3.307	705	111
94. Sóc Trăng	189.215	56.093	107.762	21.723	2.485	1.151
15-19	1.183	1.109	74	0	0	0
20-24	6.205	4.469	1.434	302	0	0
25-29	20.694	10.470	9.149	851	224	0
30-34	35.413	12.614	19.696	2.520	292	292
35-39	43.582	9.449	28.350	5.434	349	0
40-44	46.132	9.856	28.268	6.782	833	394
45-49	36.005	8.126	20.791	5.834	788	465
95. Bạc Liêu	140.624	47.145	73.001	16.679	3.110	689
15-19	390	390	0	0	0	0
20-24	7.245	5.645	1.494	106	0	0
25-29	16.290	9.611	5.864	708	39	68
30-34	29.108	10.977	15.493	1.997	581	60
35-39	31.563	8.170	18.124	4.440	604	225
40-44	31.393	6.115	19.528	4.547	1.010	192
45-49	24.635	6.237	12.496	4.881	876	145
96. Cà Mau	209.140	64.480	113.253	26.234	4.362	810
15-19	1.519	1.440	79	0	0	0
20-24	10.524	7.890	2.493	141	0	0
25-29	26.744	13.761	11.528	1.185	270	0
30-34	40.085	13.682	22.096	3.955	353	0
35-39	48.923	11.610	30.440	6.005	781	87
40-44	47.131	9.446	28.034	7.785	1.582	285
45-49	34.213	6.652	18.583	7.163	1.377	439

Biểu 17
PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ TỪNG SINH CON CHIA THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG,
TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	17.285.047	7.590	4.535.419	9.461.345	2.621.886	495.683	163.123
15-19	108.177	431	97.523	9.930	293	0	0
20-24	939.684	1.036	634.274	278.207	23.862	1.977	328
25-29	2.576.049	1.182	1.163.338	1.186.195	195.242	24.376	5.716
30-34	3.616.876	770	965.885	2.075.319	495.156	64.726	15.020
35-39	3.794.321	1.337	649.597	2.266.573	723.454	120.348	33.013
40-44	3.264.897	801	532.177	1.936.143	608.707	138.979	48.090
45-49	2.985.042	2.032	492.625	1.708.979	575.171	145.276	60.957
THÀNH THỊ	6.199.073	1.841	1.951.954	3.448.169	680.430	93.904	22.775
15-19	17.098	112	16.105	880	0	0	0
20-24	224.817	36	174.650	45.860	4.103	168	0
25-29	817.888	179	469.231	303.124	38.930	5.104	1.318
30-34	1.314.822	172	465.799	720.042	115.360	11.509	1.940
35-39	1.480.221	585	340.087	912.195	198.974	24.086	4.294
40-44	1.224.122	208	257.325	762.334	171.542	26.703	6.010
45-49	1.120.105	548	228.757	703.733	151.520	26.334	9.212
NÔNG THÔN	11.085.974	5.750	2.583.465	6.013.176	1.941.456	401.779	140.348
15-19	91.080	319	81.418	9.050	293	0	0
20-24	714.867	1.000	459.624	232.347	19.758	1.810	328
25-29	1.758.161	1.003	694.107	883.070	156.312	19.272	4.397
30-34	2.302.054	599	500.086	1.355.277	379.796	53.217	13.079
35-39	2.314.101	752	309.510	1.354.377	524.481	96.262	28.719
40-44	2.040.775	594	274.852	1.173.808	437.164	112.276	42.080
45-49	1.864.937	1.484	263.868	1.005.246	423.651	118.943	51.745
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	2.532.362	2.249	533.932	1.515.684	361.976	79.962	38.559
15-19	34.746	274	29.423	4.756	293	0	0
20-24	213.029	390	117.442	83.996	9.645	1.439	118
25-29	433.033	507	137.800	239.100	44.708	8.936	1.982
30-34	532.992	219	88.770	345.580	77.868	14.789	5.766
35-39	513.087	175	57.082	336.916	90.514	19.039	9.361
40-44	412.883	205	48.945	266.444	69.274	17.687	10.328
45-49	392.591	480	54.470	238.892	69.675	18.072	11.003

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V2. Đồng bằng sông Hồng	4.064.747	1.049	796.401	2.396.396	751.005	104.212	15.683
15-19	14.298	0	12.959	1.339	0	0	0
20-24	198.364	86	132.403	61.272	4.602	0	0
25-29	623.748	0	254.802	307.807	58.012	2.826	302
30-34	886.192	0	150.099	552.374	165.829	15.815	2.076
35-39	907.307	671	90.113	554.086	228.895	30.830	2.712
40-44	727.252	216	73.755	458.067	162.150	28.614	4.450
45-49	707.585	75	82.271	461.450	131.518	26.128	6.143
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3.505.519	1.354	804.606	1.827.299	668.615	155.766	47.879
15-19	19.860	157	18.702	1.002	0	0	0
20-24	192.526	0	134.786	54.402	3.068	270	0
25-29	568.495	426	259.620	260.296	43.078	4.629	445
30-34	710.762	162	170.473	409.106	112.058	15.758	3.205
35-39	749.885	223	87.685	434.857	180.052	37.058	10.010
40-44	634.941	146	61.051	352.965	160.751	45.606	14.422
45-49	629.051	240	72.290	314.671	169.609	52.445	19.796
V4. Tây Nguyên	1.140.351	644	253.185	559.183	228.425	63.624	35.289
15-19	16.888	0	15.661	1.227	0	0	0
20-24	88.779	253	57.422	28.180	2.445	269	210
25-29	185.968	118	70.310	93.817	18.414	2.840	470
30-34	237.989	103	48.378	134.135	43.911	8.719	2.742
35-39	227.880	108	24.945	123.206	59.278	13.649	6.694
40-44	200.063	62	18.401	98.376	51.704	19.574	11.946
45-49	182.784	0	18.069	80.241	52.672	18.574	13.227
V5. Đông Nam Bộ	3.164.019	688	1.176.676	1.602.438	316.231	51.328	16.659
15-19	10.300	0	9.348	951	0	0	0
20-24	118.160	72	96.451	19.506	2.132	0	0
25-29	427.528	0	251.193	152.152	18.555	3.544	2.084
30-34	680.661	58	294.266	329.831	50.739	5.220	547
35-39	747.823	159	216.954	424.775	92.566	10.968	2.401
40-44	643.220	0	171.632	368.135	83.428	15.944	4.081
45-49	536.328	398	136.830	307.089	68.812	15.652	7.546

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	2.878.048	1.605	970.619	1.560.344	295.634	40.791	9.054
15-19	12.086	0	11.430	655	0	0	0
20-24	128.826	234	95.771	30.851	1.970	0	0
25-29	337.277	131	189.613	133.022	12.476	1.601	433
30-34	568.280	228	213.899	304.293	44.752	4.426	683
35-39	648.339	0	172.818	392.733	72.150	8.804	1.835
40-44	646.538	172	158.393	392.156	81.400	11.554	2.862
45-49	536.703	840	128.695	306.635	82.886	14.406	3.242
01. Hà Nội	1.464.378	385	303.186	876.888	241.490	36.817	5.612
15-19	5.097	0	4.660	437	0	0	0
20-24	56.545	0	38.256	17.432	857	0	0
25-29	212.707	0	97.418	96.817	17.664	808	0
30-34	321.702	0	60.998	205.207	50.330	4.395	771
35-39	340.479	385	38.492	213.745	75.474	11.529	854
40-44	281.857	0	32.561	177.742	58.626	10.869	2.060
45-49	245.992	0	30.801	165.509	38.539	9.216	1.927
02. Hà Giang	174.207	163	35.816	86.081	32.149	11.958	8.039
15-19	3.735	49	3.219	280	187	0	0
20-24	20.404	0	9.447	8.751	1.815	391	0
25-29	34.403	0	8.646	16.650	6.121	2.401	585
30-34	36.891	27	6.099	19.717	7.028	2.373	1.647
35-39	29.870	0	3.162	16.332	6.049	2.635	1.692
40-44	25.153	45	2.149	13.516	5.223	2.190	2.031
45-49	23.751	43	3.094	10.834	5.727	1.968	2.085
04. Cao Bằng	106.290	87	30.646	60.668	9.819	2.875	2.194
15-19	1.970	0	1.564	406	0	0	0
20-24	9.588	39	5.326	3.553	632	39	0
25-29	18.359	24	7.760	8.633	1.397	435	110
30-34	21.418	0	5.731	13.120	1.731	526	309
35-39	20.156	0	4.240	13.308	1.507	571	530
40-44	18.188	24	2.998	11.590	2.157	635	783
45-49	16.611	0	3.027	10.059	2.395	669	461

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
06. Bắc Kạn	62.629	72	17.964	37.824	5.376	928	466
15-19	582	0	501	61	20	0	0
20-24	4.023	22	2.285	1.478	215	22	0
25-29	9.699	0	3.889	4.806	861	103	40
30-34	13.511	0	4.235	8.073	862	239	102
35-39	12.359	0	2.359	8.602	1.109	192	98
40-44	12.076	34	2.243	8.349	1.217	135	98
45-49	10.379	15	2.453	6.456	1.091	237	127
08. Tuyên Quang	152.299	76	31.748	95.806	20.842	3.355	471
15-19	1.860	0	1.575	285	0	0	0
20-24	11.717	0	7.225	4.165	327	0	0
25-29	23.946	22	8.101	13.731	1.883	209	0
30-34	31.310	0	4.902	20.810	4.729	869	0
35-39	29.776	54	3.620	20.617	4.863	518	103
40-44	27.874	0	2.813	19.529	4.519	796	217
45-49	25.815	0	3.513	16.668	4.521	963	150
10. Lào Cai	151.474	110	29.253	85.656	23.485	7.984	4.986
15-19	2.145	0	1.657	488	0	0	0
20-24	17.480	52	7.884	8.308	1.022	166	49
25-29	28.421	0	7.751	15.583	4.290	570	227
30-34	31.357	28	4.634	19.154	5.098	1.647	796
35-39	28.802	0	2.601	18.046	5.026	1.857	1.273
40-44	22.842	0	2.240	13.004	4.373	1.867	1.358
45-49	20.426	30	2.486	11.073	3.676	1.877	1.284
11. Điện Biên	125.061	278	24.572	59.091	21.593	11.046	8.481
15-19	4.135	131	3.295	710	0	0	0
20-24	15.677	86	6.739	6.336	1.984	493	39
25-29	22.852	0	5.846	10.483	3.794	2.192	536
30-34	25.816	0	4.044	13.580	4.230	2.336	1.625
35-39	23.787	44	1.991	12.993	4.629	1.935	2.195
40-44	16.727	0	1.371	8.238	3.361	1.922	1.835
45-49	16.066	17	1.285	6.750	3.595	2.167	2.251

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
12. Lai Châu	101.806	231	18.303	52.057	19.820	7.537	3.859
15-19	3.544	57	2.915	544	28	0	0
20-24	13.358	92	6.011	6.297	834	94	30
25-29	18.672	0	3.925	11.133	2.928	513	173
30-34	21.954	55	2.714	12.772	4.251	1.695	467
35-39	18.989	0	1.218	10.612	4.503	1.759	898
40-44	14.212	27	881	6.542	3.754	2.036	972
45-49	11.077	0	639	4.157	3.521	1.441	1.318
14. Sơn La	275.155	190	52.607	165.037	41.570	10.424	5.327
15-19	8.168	38	7.295	835	0	0	0
20-24	31.033	0	13.714	15.768	1.382	170	0
25-29	52.764	0	12.624	32.924	5.560	1.346	311
30-34	58.420	0	6.703	41.094	8.626	1.501	495
35-39	51.409	77	4.509	32.157	11.162	2.304	1.200
40-44	38.956	74	3.442	24.075	7.302	2.114	1.950
45-49	34.404	0	4.321	18.185	7.538	2.989	1.372
15. Yên Bái	170.168	290	34.724	105.063	22.884	5.656	1.552
15-19	2.923	0	2.353	511	59	0	0
20-24	16.357	63	9.504	6.464	261	65	0
25-29	29.299	115	7.511	18.017	3.160	495	0
30-34	32.863	58	4.291	22.837	4.706	854	117
35-39	37.172	0	3.883	24.958	5.700	1.992	639
40-44	27.010	0	3.657	17.311	4.450	1.225	367
45-49	24.544	53	3.524	14.965	4.548	1.025	430
17. Hòa Bình	169.363	0	38.922	112.075	16.265	2.004	96
15-19	1.237	0	1.137	100	0	0	0
20-24	10.822	0	7.542	3.049	232	0	0
25-29	24.397	0	8.944	14.169	1.284	0	0
30-34	36.259	0	7.208	24.900	3.639	512	0
35-39	37.118	0	4.871	27.680	4.072	446	48
40-44	30.964	0	4.171	22.867	3.397	529	0
45-49	28.566	0	5.049	19.310	3.641	517	48

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
19. Thái Nguyên	255.755	223	58.574	169.499	24.597	2.176	687
15-19	933	0	867	66	0	0	0
20-24	15.339	0	10.695	4.533	110	0	0
25-29	37.363	0	15.902	19.753	1.707	0	0
30-34	56.949	0	10.778	40.038	5.859	203	71
35-39	51.546	0	5.876	38.860	5.972	839	0
40-44	46.028	0	6.752	32.913	5.664	513	185
45-49	47.597	223	7.703	33.335	5.285	621	431
20. Lạng Sơn	153.213	87	38.961	93.512	16.587	3.269	796
15-19	1.292	0	820	472	0	0	0
20-24	11.734	36	7.628	3.789	281	0	0
25-29	23.956	0	9.510	13.281	1.165	0	0
30-34	32.060	51	6.872	21.231	3.499	377	30
35-39	30.545	0	5.339	19.946	4.246	729	286
40-44	27.747	0	4.559	18.760	3.263	936	230
45-49	25.879	0	4.234	16.035	4.133	1.227	250
22. Quảng Ninh	243.969	75	57.704	145.251	34.671	5.080	1.189
15-19	1.216	0	1.035	181	0	0	0
20-24	14.210	0	9.386	4.257	568	0	0
25-29	33.944	0	15.210	16.319	2.331	0	85
30-34	51.105	0	10.731	32.993	6.590	791	0
35-39	54.731	0	7.110	36.380	9.599	1.376	265
40-44	42.639	0	6.238	26.952	7.449	1.580	421
45-49	46.124	75	7.994	28.169	8.135	1.333	418
24. Bắc Giang	359.682	443	70.842	216.443	64.654	6.187	1.113
15-19	741	0	741	0	0	0	0
20-24	18.950	0	13.476	5.105	369	0	0
25-29	67.516	344	22.782	36.518	7.530	341	0
30-34	76.116	0	11.990	48.959	14.097	962	107
35-39	78.796	0	8.044	50.661	18.011	1.874	206
40-44	56.204	0	5.916	35.335	12.915	1.830	208
45-49	61.360	99	7.893	39.864	11.733	1.179	592

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
25. Phú Thọ	275.259	0	51.000	176.872	42.334	4.562	491
15-19	1.484	0	1.484	0	0	0	0
20-24	16.546	0	9.966	6.400	179	0	0
25-29	41.385	0	14.609	23.418	3.028	331	0
30-34	58.067	0	8.568	39.295	9.509	694	0
35-39	62.761	0	5.370	42.145	13.667	1.388	192
40-44	48.900	0	5.755	34.414	7.679	957	95
45-49	46.116	0	5.247	31.201	8.272	1.192	204
26. Vĩnh Phúc	224.163	73	39.218	131.099	46.802	6.586	384
15-19	1.072	0	946	126	0	0	0
20-24	14.455	0	8.605	5.563	287	0	0
25-29	39.157	0	11.281	22.919	4.495	461	0
30-34	50.285	0	6.168	30.403	12.018	1.541	155
35-39	49.503	0	3.828	29.164	14.707	1.753	52
40-44	37.760	73	4.401	22.989	9.010	1.160	127
45-49	31.930	0	3.990	19.935	6.285	1.670	50
27. Bắc Ninh	284.102	0	54.909	155.533	61.999	10.490	1.170
15-19	1.225	0	1.225	0	0	0	0
20-24	24.096	0	16.088	7.088	921	0	0
25-29	54.438	0	20.143	28.457	5.136	702	0
30-34	66.802	0	9.144	39.815	16.561	1.281	0
35-39	56.385	0	3.283	31.576	18.400	2.833	292
40-44	42.065	0	2.169	24.776	11.595	3.164	361
45-49	39.091	0	2.857	23.822	9.386	2.509	517
30. Hải Dương	337.340	0	63.464	205.500	60.905	6.794	677
15-19	1.086	0	973	113	0	0	0
20-24	17.528	0	12.355	5.021	152	0	0
25-29	51.931	0	20.187	25.863	5.487	394	0
30-34	73.407	0	11.430	47.675	13.392	771	139
35-39	75.107	0	6.125	46.002	20.244	2.457	278
40-44	60.855	0	5.960	40.162	12.966	1.766	0
45-49	57.425	0	6.433	40.665	8.663	1.405	260

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
31. Hải Phòng	355.057	195	84.461	222.774	43.598	3.271	758
15-19	95	0	95	0	0	0	0
20-24	14.177	0	10.663	3.192	321	0	0
25-29	54.911	0	26.718	25.371	2.605	0	217
30-34	82.164	0	18.870	50.168	12.335	698	92
35-39	86.960	195	11.681	58.392	14.957	1.650	84
40-44	53.837	0	5.530	39.972	7.415	739	182
45-49	62.914	0	10.903	45.680	5.965	184	183
33. Hưng Yên	229.503	91	35.668	140.336	48.555	4.271	582
15-19	710	0	523	187	0	0	0
20-24	13.383	0	8.237	4.945	201	0	0
25-29	40.650	0	12.390	22.536	5.571	153	0
30-34	48.957	0	4.920	32.959	10.557	430	92
35-39	46.698	91	2.677	27.936	14.886	968	140
40-44	37.149	0	3.372	24.427	8.160	1.014	177
45-49	41.955	0	3.548	27.347	9.180	1.706	173
34. Thái Bình	296.309	143	53.705	177.479	56.082	8.186	715
15-19	610	0	457	153	0	0	0
20-24	10.317	0	8.244	1.915	158	0	0
25-29	39.612	0	18.277	18.239	3.096	0	0
30-34	56.864	0	10.314	36.076	9.555	772	146
35-39	61.316	0	5.859	38.161	14.980	2.316	0
40-44	60.533	143	4.448	38.962	13.791	2.899	290
45-49	67.058	0	6.106	43.973	14.502	2.199	279
35. Hà Nam	144.073	0	27.044	79.485	32.912	4.055	577
15-19	650	0	650	0	0	0	0
20-24	9.042	0	5.469	3.091	482	0	0
25-29	21.560	0	8.302	11.146	1.990	122	0
30-34	29.911	0	4.386	18.499	6.359	551	117
35-39	31.454	0	2.604	17.425	9.805	1.377	243
40-44	24.701	0	2.516	13.758	7.487	939	0
45-49	26.754	0	3.116	15.565	6.789	1.067	217

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
36. Nam Định	311.294	0	48.175	164.599	81.776	13.801	2.942
15-19	1.749	0	1.608	141	0	0	0
20-24	15.267	0	9.808	5.045	414	0	0
25-29	43.562	0	14.926	22.922	5.714	0	0
30-34	66.349	0	7.401	36.524	18.246	3.737	441
35-39	66.708	0	5.617	34.921	22.635	3.306	228
40-44	57.206	0	4.195	31.341	17.958	3.028	684
45-49	60.453	0	4.620	33.706	16.809	3.729	1.589
37. Ninh Bình	174.558	86	28.868	97.451	42.215	4.862	1.076
15-19	787	0	787	0	0	0	0
20-24	9.344	86	5.292	3.725	241	0	0
25-29	31.276	0	9.950	17.219	3.923	185	0
30-34	38.647	0	5.736	22.057	9.886	847	121
35-39	37.966	0	2.836	20.383	13.206	1.264	276
40-44	28.650	0	2.365	16.986	7.694	1.456	148
45-49	27.889	0	1.902	17.081	7.265	1.110	531
38. Thanh Hóa	658.189	223	143.662	394.642	98.909	18.248	2.505
15-19	4.584	0	4.369	215	0	0	0
20-24	40.474	0	28.044	11.738	692	0	0
25-29	109.739	223	44.905	58.352	5.367	669	222
30-34	142.179	0	30.601	89.616	20.178	1.785	0
35-39	143.624	0	15.548	89.604	31.796	5.653	1.023
40-44	112.301	0	9.670	77.398	20.632	4.602	0
45-49	105.289	0	10.526	67.719	20.243	5.539	1.261
40. Nghệ An	569.460	109	106.640	278.813	136.579	33.935	13.385
15-19	3.050	0	3.050	0	0	0	0
20-24	34.241	0	22.420	11.002	820	0	0
25-29	98.028	0	35.652	48.956	12.610	811	0
30-34	112.090	0	18.075	64.023	24.681	3.853	1.458
35-39	124.314	109	10.205	60.632	39.484	10.211	3.673
40-44	98.776	0	5.959	47.874	30.430	10.521	3.992
45-49	98.960	0	11.278	46.328	28.554	8.538	4.261

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
42. Hà Tĩnh	210.627	56	35.247	96.159	58.423	16.102	4.639
15-19	367	0	367	0	0	0	0
20-24	10.329	0	6.582	3.549	102	97	0
25-29	35.048	0	14.393	16.326	3.664	560	106
30-34	42.077	0	5.957	23.869	10.272	1.678	301
35-39	42.222	0	2.596	19.908	14.308	4.554	856
40-44	38.869	0	2.354	16.954	14.246	3.835	1.480
45-49	41.714	56	2.998	15.553	15.832	5.379	1.896
44. Quảng Bình	155.660	278	30.017	73.464	37.706	10.551	3.644
15-19	608	0	548	60	0	0	0
20-24	8.251	0	5.038	3.144	69	0	0
25-29	25.719	109	11.618	11.064	2.484	445	0
30-34	31.756	57	6.077	17.404	6.474	1.502	242
35-39	30.695	0	2.675	15.899	9.480	1.928	713
40-44	28.616	0	2.133	12.816	9.060	3.517	1.089
45-49	30.015	112	1.928	13.077	10.140	3.159	1.600
45. Quảng Trị	111.852	45	22.106	52.368	25.920	8.142	3.271
15-19	679	0	501	178	0	0	0
20-24	7.951	0	4.935	2.687	279	50	0
25-29	16.249	0	7.198	7.010	1.803	238	0
30-34	21.386	0	5.156	11.396	3.855	742	236
35-39	22.766	45	1.533	13.162	5.777	1.694	556
40-44	21.304	0	1.004	9.693	6.808	2.723	1.076
45-49	21.517	0	1.779	8.243	7.398	2.696	1.403
46. Thừa Thiên Huế	174.635	70	38.297	82.235	37.637	11.505	4.891
15-19	619	0	486	133	0	0	0
20-24	10.076	0	7.541	2.319	216	0	0
25-29	28.804	0	13.134	13.201	2.254	216	0
30-34	34.374	0	8.285	18.416	6.488	979	205
35-39	35.385	70	3.997	19.670	8.579	2.334	736
40-44	32.201	0	2.141	14.709	10.650	3.033	1.668
45-49	33.177	0	2.713	13.788	9.450	4.945	2.281

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
48. Đà Nẵng	201.122	123	62.384	105.110	28.312	4.672	521
15-19	315	0	315	0	0	0	0
20-24	7.044	0	6.030	1.014	0	0	0
25-29	32.540	0	20.768	9.916	1.656	200	0
30-34	46.737	0	16.102	25.303	4.766	566	0
35-39	47.901	0	9.218	29.370	8.041	1.271	0
40-44	32.005	123	4.767	20.553	5.248	1.073	241
45-49	34.579	0	5.183	18.953	8.600	1.562	280
49. Quảng Nam	252.484	0	67.346	125.749	46.488	10.172	2.729
15-19	1.107	0	1.107	0	0	0	0
20-24	15.335	0	11.665	3.192	477	0	0
25-29	45.471	0	24.157	17.932	2.692	573	117
30-34	57.119	0	15.274	32.758	7.956	957	174
35-39	49.211	0	6.489	28.531	12.280	1.501	410
40-44	38.666	0	3.970	21.046	9.979	3.062	609
45-49	45.575	0	4.684	22.289	13.104	4.079	1.419
51. Quảng Ngãi	219.257	94	53.806	117.470	39.207	6.679	2.001
15-19	2.029	0	1.940	88	0	0	0
20-24	12.389	0	9.024	3.299	0	67	0
25-29	33.854	94	16.159	15.100	2.309	192	0
30-34	41.834	0	12.658	24.370	4.371	435	0
35-39	49.396	0	5.291	31.567	10.828	1.122	589
40-44	40.660	0	4.300	23.913	9.793	1.986	669
45-49	39.095	0	4.433	19.134	11.907	2.877	744
52. Bình Định	254.986	0	60.148	135.289	49.411	8.458	1.680
15-19	348	0	348	0	0	0	0
20-24	10.408	0	8.190	2.219	0	0	0
25-29	38.629	0	19.942	16.960	1.726	0	0
30-34	44.535	0	12.606	25.546	5.854	457	72
35-39	54.929	0	5.566	34.376	12.846	2.073	68
40-44	56.278	0	6.747	31.156	14.808	2.832	735
45-49	49.859	0	6.749	25.031	14.177	3.095	806

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
54. Phú Yên	156.217	0	36.491	92.480	23.451	2.975	819
15-19	1.639	0	1.639	0	0	0	0
20-24	8.977	0	6.403	2.386	188	0	0
25-29	24.532	0	10.565	12.528	1.439	0	0
30-34	30.887	0	6.699	20.444	3.440	302	0
35-39	32.410	0	3.983	22.532	5.296	374	225
40-44	29.424	0	3.669	18.879	5.598	1.165	113
45-49	28.350	0	3.533	15.711	7.490	1.135	481
56. Khánh Hòa	214.532	208	63.931	115.978	27.411	5.501	1.504
15-19	1.037	157	778	102	0	0	0
20-24	9.457	0	6.985	2.300	173	0	0
25-29	30.658	0	18.272	10.113	2.273	0	0
30-34	40.595	0	14.935	21.731	3.120	751	58
35-39	45.534	0	8.051	30.502	5.756	612	612
40-44	45.526	0	6.748	28.287	8.311	1.826	355
45-49	41.724	51	8.163	22.942	7.778	2.313	478
58. Ninh Thuận	106.448	44	25.949	51.962	19.244	6.369	2.879
15-19	1.172	0	1.098	74	0	0	0
20-24	5.442	0	3.561	1.824	0	57	0
25-29	17.993	0	8.200	8.259	1.187	347	0
30-34	20.294	0	5.279	10.729	3.622	611	52
35-39	23.420	0	3.700	13.240	4.986	1.235	258
40-44	19.118	23	1.985	9.682	4.558	1.800	1.070
45-49	19.010	21	2.125	8.155	4.891	2.318	1.499
60. Bình Thuận	220.049	105	58.583	105.580	39.916	12.455	3.410
15-19	2.307	0	2.155	152	0	0	0
20-24	12.151	0	8.370	3.728	53	0	0
25-29	31.231	0	14.658	14.579	1.614	379	0
30-34	44.898	105	12.767	23.500	6.981	1.138	407
35-39	48.077	0	8.832	25.865	10.594	2.496	292
40-44	41.198	0	5.604	20.007	10.632	3.631	1.324
45-49	40.187	0	6.198	17.749	10.042	4.811	1.388

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
62. Kon Tum	107.714	107	24.806	51.885	19.026	6.324	5.565
15-19	1.361	0	1.161	200	0	0	0
20-24	11.401	0	7.198	3.775	322	55	50
25-29	19.007	0	6.424	9.866	1.999	540	176
30-34	23.052	44	3.966	12.941	4.247	1.231	624
35-39	21.602	22	2.682	10.618	4.967	2.029	1.284
40-44	17.137	41	1.971	8.201	3.951	1.276	1.697
45-49	14.154	0	1.403	6.283	3.541	1.193	1.733
64. Gia Lai	308.832	59	75.028	140.971	61.049	19.649	12.076
15-19	7.779	0	7.487	292	0	0	0
20-24	31.818	0	21.620	9.324	660	214	0
25-29	54.845	0	19.215	28.491	6.252	723	163
30-34	63.528	59	11.311	34.181	14.070	3.170	739
35-39	55.371	0	6.080	26.935	15.002	4.498	2.857
40-44	51.558	0	4.087	23.760	13.298	6.322	4.091
45-49	43.933	0	5.229	17.988	11.768	4.721	4.226
66. Đắk Lắk	360.545	0	73.209	183.813	75.535	18.925	9.062
15-19	4.072	0	3.491	580	0	0	0
20-24	23.956	0	15.138	7.940	719	0	159
25-29	56.764	0	22.255	29.087	4.891	532	0
30-34	72.355	0	15.290	43.710	11.068	1.846	441
35-39	72.148	0	7.864	41.633	18.758	2.687	1.205
40-44	66.412	0	4.441	33.040	19.156	6.681	3.094
45-49	64.838	0	4.730	27.823	20.943	7.180	4.163
67. Đắk Nông	124.747	107	23.369	59.877	29.638	8.185	3.570
15-19	1.302	0	1.148	154	0	0	0
20-24	8.335	0	4.218	3.691	426	0	0
25-29	18.133	0	6.692	7.877	2.872	562	130
30-34	27.572	0	5.094	14.500	6.593	967	418
35-39	26.986	86	2.354	14.528	7.720	1.631	668
40-44	22.357	21	1.903	10.347	6.039	2.589	1.456
45-49	20.062	0	1.960	8.779	5.988	2.436	898

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
68. Lâm Đồng	238.514	372	56.772	122.638	43.176	10.541	5.016
15-19	2.374	0	2.374	0	0	0	0
20-24	13.269	253	9.248	3.450	318	0	0
25-29	37.219	118	15.723	18.496	2.400	482	0
30-34	51.482	0	12.717	28.804	7.934	1.506	520
35-39	51.772	0	5.965	29.492	12.832	2.803	680
40-44	42.600	0	5.998	23.027	9.260	2.707	1.608
45-49	39.798	0	4.748	19.368	10.432	3.043	2.207
70. Bình Phước	193.730	72	50.198	99.997	34.081	7.122	2.259
15-19	1.990	0	1.743	247	0	0	0
20-24	13.573	72	9.782	3.502	217	0	0
25-29	29.009	0	14.058	12.988	1.720	243	0
30-34	41.073	0	10.119	23.481	6.280	1.032	161
35-39	40.929	0	5.548	23.868	9.043	1.966	503
40-44	35.456	0	4.721	19.408	9.053	1.680	594
45-49	31.701	0	4.226	16.505	7.768	2.201	1.001
72. Tây Ninh	209.911	312	74.896	113.427	17.617	2.754	906
15-19	1.293	0	1.206	87	0	0	0
20-24	9.845	0	7.331	2.426	88	0	0
25-29	26.365	0	15.185	10.404	776	0	0
30-34	43.280	0	18.561	21.491	2.985	242	0
35-39	43.958	159	11.606	27.816	3.698	599	80
40-44	44.929	0	11.895	26.592	5.009	1.037	396
45-49	40.241	152	9.112	24.610	5.062	876	430
74. Bình Dương	541.674	0	215.657	259.688	56.931	7.912	1.486
15-19	2.942	0	2.742	200	0	0	0
20-24	37.040	0	31.065	5.400	575	0	0
25-29	91.604	0	52.715	33.640	4.447	352	450
30-34	113.354	0	50.057	53.420	9.609	268	0
35-39	121.670	0	33.547	68.996	16.922	1.916	290
40-44	98.200	0	25.637	54.874	14.145	2.916	628
45-49	76.865	0	19.894	43.159	11.233	2.461	118

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
75. Đồng Nai	549.293	246	175.833	278.873	75.396	14.231	4.714
15-19	1.388	0	1.124	264	0	0	0
20-24	17.168	0	14.307	2.347	513	0	0
25-29	76.631	0	43.591	27.147	5.382	365	147
30-34	132.631	0	44.576	72.127	13.869	1.777	282
35-39	134.914	0	31.645	77.690	22.592	2.456	531
40-44	104.503	0	22.825	55.434	19.423	5.035	1.786
45-49	82.058	246	17.765	43.863	13.618	4.599	1.968
77. Bà Rịa - Vũng Tàu	206.135	58	61.591	110.974	26.790	5.177	1.546
15-19	541	0	388	153	0	0	0
20-24	6.641	0	5.017	1.332	293	0	0
25-29	24.061	0	14.055	8.629	1.105	207	63
30-34	43.750	58	15.140	24.897	3.261	289	104
35-39	50.010	0	10.839	30.644	7.321	1.014	192
40-44	41.436	0	8.246	24.082	7.041	1.691	375
45-49	39.697	0	7.906	21.237	7.768	1.976	811
79. TP. Hồ Chí Minh	1.463.276	0	598.501	739.479	105.415	14.132	5.748
15-19	2.146	0	2.146	0	0	0	0
20-24	33.893	0	28.947	4.499	446	0	0
25-29	179.859	0	111.589	59.344	5.124	2.378	1.425
30-34	306.573	0	155.812	134.415	14.734	1.612	0
35-39	356.343	0	123.770	195.761	32.989	3.018	804
40-44	318.696	0	98.309	187.745	28.757	3.584	301
45-49	265.766	0	77.927	157.716	23.364	3.541	3.218
80. Long An	301.541	271	110.302	158.401	28.011	3.806	751
15-19	973	0	973	0	0	0	0
20-24	13.448	139	10.104	2.999	205	0	0
25-29	41.269	131	24.866	15.008	789	338	137
30-34	59.450	0	25.485	28.408	4.713	844	0
35-39	70.359	0	18.480	44.560	6.502	563	255
40-44	61.907	0	16.051	37.149	7.652	813	242
45-49	54.136	0	14.344	30.276	8.150	1.248	118

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
82. Tiền Giang	302.228	0	105.028	161.559	32.210	3.047	384
15-19	1.617	0	1.491	126	0	0	0
20-24	14.960	0	11.846	3.114	0	0	0
25-29	34.627	0	21.199	11.233	2.065	130	0
30-34	55.043	0	19.601	31.880	3.433	128	0
35-39	71.602	0	21.129	40.366	9.120	794	193
40-44	69.956	0	17.566	42.309	9.319	688	74
45-49	54.424	0	12.196	32.531	8.273	1.308	117
83. Bến Tre	217.525	94	87.323	113.570	14.937	1.422	179
15-19	847	0	847	0	0	0	0
20-24	8.682	0	6.497	2.079	106	0	0
25-29	27.138	0	16.718	9.639	781	0	0
30-34	41.282	0	18.269	20.562	2.200	250	0
35-39	48.223	0	14.534	28.946	4.407	337	0
40-44	48.202	0	16.887	27.395	3.540	380	0
45-49	43.150	94	13.572	24.949	3.902	455	179
84. Trà Vinh	175.027	135	60.298	98.518	12.883	2.599	592
15-19	624	0	551	73	0	0	0
20-24	8.234	0	6.257	1.894	84	0	0
25-29	22.060	0	12.405	8.719	659	124	154
30-34	36.001	74	14.921	18.782	1.707	443	73
35-39	40.725	0	9.815	26.919	3.275	484	232
40-44	39.579	61	10.411	24.410	3.686	943	68
45-49	27.804	0	5.939	17.721	3.474	605	65
86. Vĩnh Long	164.581	0	59.097	91.777	12.079	1.381	248
15-19	330	0	260	71	0	0	0
20-24	4.687	0	3.657	1.030	0	0	0
25-29	16.431	0	9.982	6.004	371	0	74
30-34	33.434	0	13.083	18.150	1.988	213	0
35-39	37.204	0	11.336	22.915	2.562	391	0
40-44	40.223	0	11.543	24.005	4.295	332	48
45-49	32.273	0	9.237	19.603	2.863	445	125

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
87. Đồng Tháp	262.343	320	83.823	145.752	28.429	3.555	464
15-19	485	0	485	0	0	0	0
20-24	12.276	0	10.061	1.971	243	0	0
25-29	28.529	0	14.973	12.538	1.018	0	0
30-34	52.795	0	20.055	28.870	3.227	524	119
35-39	53.762	0	13.384	32.453	7.009	916	0
40-44	61.534	111	12.292	39.178	8.555	1.053	345
45-49	52.963	209	12.572	30.742	8.377	1.063	0
89. An Giang	313.694	513	100.479	170.630	34.289	5.522	2.260
15-19	1.993	0	1.760	233	0	0	0
20-24	14.502	0	10.400	4.102	0	0	0
25-29	34.339	0	17.983	15.076	1.043	237	0
30-34	61.404	154	20.987	32.929	7.334	0	0
35-39	70.416	0	17.403	43.483	7.115	1.763	652
40-44	68.792	0	17.444	39.885	9.449	1.589	426
45-49	62.247	360	14.502	34.922	9.348	1.933	1.183
91. Kiên Giang	293.132	0	85.773	160.433	40.291	5.635	999
15-19	950	0	950	0	0	0	0
20-24	15.218	0	9.375	5.263	580	0	0
25-29	32.751	0	16.987	14.137	1.627	0	0
30-34	60.994	0	20.073	34.428	5.867	487	139
35-39	62.214	0	16.175	35.582	9.405	1.051	0
40-44	63.734	0	12.467	39.292	10.209	1.267	500
45-49	57.271	0	9.746	31.731	12.603	2.831	360
92. Cần Thơ	194.736	70	72.075	101.859	17.458	2.875	399
15-19	706	0	706	0	0	0	0
20-24	8.195	0	6.494	1.459	242	0	0
25-29	22.551	0	13.410	7.944	870	327	0
30-34	40.043	0	15.559	20.652	3.573	259	0
35-39	45.228	0	14.685	25.491	4.332	574	146
40-44	42.140	0	11.397	26.435	3.340	716	253
45-49	35.873	70	9.823	19.878	5.102	999	0

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
93. Hậu Giang	114.262	48	38.094	63.543	10.946	1.438	193
15-19	469	0	469	0	0	0	0
20-24	4.650	0	3.171	1.426	53	0	0
25-29	13.855	0	7.248	6.019	588	0	0
30-34	23.229	0	8.592	12.346	2.190	101	0
35-39	24.537	0	6.231	15.353	2.541	367	45
40-44	25.813	0	6.710	16.298	2.421	348	36
45-49	21.708	48	5.672	12.101	3.153	623	111
94. Sóc Trăng	189.215	0	56.318	107.898	21.416	2.497	1.086
15-19	1.183	0	1.109	74	0	0	0
20-24	6.205	0	4.469	1.434	302	0	0
25-29	20.694	0	10.470	9.228	772	224	0
30-34	35.413	0	12.614	19.696	2.520	292	292
35-39	43.582	0	9.525	28.275	5.434	349	0
40-44	46.132	0	10.005	28.185	6.716	833	394
45-49	36.005	0	8.126	21.007	5.672	800	400
95. Bạc Liêu	140.624	60	47.297	72.825	16.643	3.110	689
15-19	390	0	390	0	0	0	0
20-24	7.245	0	5.645	1.494	106	0	0
25-29	16.290	0	9.611	5.864	708	39	68
30-34	29.108	0	10.977	15.493	1.997	581	60
35-39	31.563	0	8.265	18.030	4.440	604	225
40-44	31.393	0	6.175	19.504	4.511	1.010	192
45-49	24.635	60	6.234	12.440	4.881	876	145
96. Cà Mau	209.140	95	64.712	113.580	26.041	3.902	810
15-19	1.519	0	1.440	79	0	0	0
20-24	10.524	95	7.794	2.585	50	0	0
25-29	26.744	0	13.761	11.615	1.185	183	0
30-34	40.085	0	13.682	22.096	4.003	304	0
35-39	48.923	0	11.857	30.359	6.008	612	87
40-44	47.131	0	9.446	28.112	7.707	1.582	285
45-49	34.213	0	6.732	18.734	7.088	1.221	439

Biểu 18
PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (4/2020 ĐẾN 3/2021)
CHIA THEO SỐ CON ĐÃ SINH, NHÓM TUỔI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	Tổng số	1.140.505	412.804	459.902	213.347	38.546	15.907
	15-19	56.697	50.175	6.196	327	0	0
	20-24	254.210	154.905	86.319	11.206	1.590	190
	25-29	384.025	138.926	180.676	53.986	7.561	2.877
	30-34	273.053	49.475	130.343	78.328	10.929	3.977
	35-39	141.646	15.192	49.079	58.003	13.768	5.605
	40-44	26.188	3.274	6.005	9.679	4.377	2.853
	45-49	4.686	858	1.284	1.818	321	404
Tỉnh, thành phố							
01. Hà Nội	Tổng số	93.859	36.206	34.752	19.073	3.505	323
	15-19	1.969	1.969	0	0	0	0
	20-24	17.265	12.378	4.030	857	0	0
	25-29	38.444	16.495	16.485	5.107	357	0
	30-34	23.100	4.331	10.340	7.646	460	323
	35-39	11.217	685	3.897	5.130	1.504	0
	40-44	1.517	0	0	333	1.184	0
	45-49	347	347	0	0	0	0
02. Hà Giang	Tổng số	13.322	4.568	4.623	2.055	1.086	990
	15-19	2.132	1.667	278	187	0	0
	20-24	4.793	1.826	1.883	742	342	0
	25-29	3.173	814	1.215	668	428	48
	30-34	2.087	139	1.039	249	270	390
	35-39	690	78	164	122	0	326
	40-44	357	42	44	87	47	137
	45-49	89	0	0	0	0	89
04. Cao Bằng	Tổng số	7.649	2.913	3.947	432	219	138
	15-19	795	590	205	0	0	0
	20-24	2.399	1.228	946	110	114	0
	25-29	2.576	787	1.487	193	72	37
	30-34	1.222	224	860	104	0	34
	35-39	543	34	383	25	33	68
	40-44	90	25	65	0	0	0
	45-49	24	24	0	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
06. Bắc Kạn	Tổng số	4.159	1.463	2.082	436	158	20
	15-19	279	239	20	20	0	0
	20-24	1.127	653	366	86	22	0
	25-29	1.139	391	541	144	63	0
	30-34	1.175	166	854	114	41	0
	35-39	366	14	227	72	32	20
	40-44	55	0	55	0	0	0
	45-49	18	0	18	0	0	0
08. Tuyên Quang	Tổng số	11.753	4.355	5.237	1.934	226	0
	15-19	917	684	232	0	0	0
	20-24	3.807	2.075	1.553	180	0	0
	25-29	3.562	1.094	1.930	484	55	0
	30-34	2.387	236	1.134	897	120	0
	35-39	951	267	363	271	51	0
	40-44	103	0	0	103	0	0
	45-49	26	0	26	0	0	0
10. Lào Cai	Tổng số	8.765	2.538	3.861	1.884	271	209
	15-19	739	471	267	0	0	0
	20-24	3.766	1.352	1.849	483	82	0
	25-29	2.402	545	942	739	97	79
	30-34	1.247	170	601	378	0	97
	35-39	521	0	201	257	64	0
	40-44	90	0	0	27	29	34
	45-49	0	0	0	0	0	0
11. Điện Biên	Tổng số	9.478	3.279	3.204	1.429	862	704
	15-19	2.102	1.739	364	0	0	0
	20-24	2.902	916	1.358	390	240	0
	25-29	1.905	403	666	440	276	119
	30-34	1.732	186	583	385	238	340
	35-39	541	35	215	142	73	76
	40-44	232	0	19	72	35	106
	45-49	63	0	0	0	0	63

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
12. Lai Châu	Tổng số	8.735	2.947	3.618	1.249	523	398
	15-19	1.823	1.439	384	0	0	0
	20-24	2.899	946	1.435	422	64	30
	25-29	1.848	451	858	364	56	119
	30-34	1.214	67	645	196	165	141
	35-39	648	16	188	202	135	108
	40-44	277	27	108	39	103	0
	45-49	26	0	0	26	0	0
14. Sơn La	Tổng số	17.267	7.135	6.392	2.576	850	314
	15-19	4.186	3.691	495	0	0	0
	20-24	4.617	1.804	2.298	434	82	0
	25-29	4.603	1.214	1.879	1.162	258	90
	30-34	2.441	276	1.454	435	202	75
	35-39	930	38	267	545	80	0
	40-44	414	112	0	0	154	149
	45-49	76	0	0	0	76	0
15. Yên Bái	Tổng số	13.167	4.483	5.544	2.634	309	197
	15-19	1.566	1.113	333	120	0	0
	20-24	3.402	1.704	1.634	0	65	0
	25-29	4.038	1.353	1.626	811	190	58
	30-34	2.776	207	1.632	883	54	0
	35-39	932	31	179	664	0	58
	40-44	351	25	140	155	0	31
	45-49	102	52	0	0	0	51
17. Hòa Bình	Tổng số	10.412	3.897	4.181	2.241	93	0
	15-19	670	622	48	0	0	0
	20-24	2.777	1.757	845	174	0	0
	25-29	2.788	879	1.537	371	0	0
	30-34	2.795	304	1.403	995	93	0
	35-39	1.031	244	297	490	0	0
	40-44	260	0	50	210	0	0
	45-49	91	91	0	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
19. Thái Nguyên	Tổng số	14.291	4.626	6.843	2.450	235	136
	15-19	537	472	66	0	0	0
	20-24	4.084	2.207	1.877	0	0	0
	25-29	4.049	1.533	2.113	403	0	0
	30-34	3.681	247	2.204	1.159	0	71
	35-39	1.225	0	343	712	105	66
	40-44	501	62	241	131	66	0
	45-49	213	105	0	45	64	0
20. Lạng Sơn	Tổng số	12.119	4.710	4.996	1.999	366	49
	15-19	744	463	281	0	0	0
	20-24	4.050	2.473	1.353	170	55	0
	25-29	3.747	1.339	1.644	764	0	0
	30-34	2.315	221	1.276	685	133	0
	35-39	1.037	106	381	324	178	49
	40-44	180	62	62	57	0	0
	45-49	47	47	0	0	0	0
22. Quảng Ninh	Tổng số	14.174	4.592	6.209	3.032	254	88
	15-19	684	502	181	0	0	0
	20-24	3.375	1.989	1.296	90	0	0
	25-29	5.420	1.586	3.213	621	0	0
	30-34	2.923	435	1.179	1.135	175	0
	35-39	1.368	79	340	949	0	0
	40-44	321	0	0	154	80	88
	45-49	83	0	0	83	0	0
24. Bắc Giang	Tổng số	24.891	8.373	8.998	6.880	430	210
	15-19	211	211	0	0	0	0
	20-24	5.895	3.881	1.646	369	0	0
	25-29	10.299	3.639	4.522	2.027	112	0
	30-34	5.774	642	2.096	2.821	107	107
	35-39	2.303	0	735	1.255	211	103
	40-44	407	0	0	407	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
25. Phú Thọ	Tổng số	19.955	5.871	9.282	4.450	258	93
	15-19	756	756	0	0	0	0
	20-24	4.859	2.398	2.282	179	0	0
	25-29	6.796	2.301	3.534	861	100	0
	30-34	4.409	357	2.517	1.473	62	0
	35-39	2.717	60	905	1.656	96	0
	40-44	325	0	44	280	0	0
	45-49	93	0	0	0	0	93
26. Vĩnh Phúc	Tổng số	17.269	4.877	7.012	4.739	488	154
	15-19	726	600	126	0	0	0
	20-24	5.212	2.662	2.406	143	0	0
	25-29	6.338	1.272	3.250	1.646	170	0
	30-34	3.447	213	1.099	1.977	78	80
	35-39	1.089	79	53	717	240	0
	40-44	458	52	77	255	0	74
	45-49	0	0	0	0	0	0
27. Bắc Ninh	Tổng số	24.998	8.960	9.392	5.449	1.018	179
	15-19	756	756	0	0	0	0
	20-24	6.999	4.226	2.669	104	0	0
	25-29	9.184	3.377	3.935	1.464	409	0
	30-34	5.493	501	1.858	2.626	508	0
	35-39	2.312	100	836	1.175	100	100
	40-44	159	0	0	80	0	79
	45-49	95	0	95	0	0	0
30. Hải Dương	Tổng số	28.976	8.568	10.652	8.834	644	278
	15-19	554	440	113	0	0	0
	20-24	6.737	4.277	2.460	0	0	0
	25-29	9.979	3.288	4.534	2.157	0	0
	30-34	6.901	199	2.536	3.770	396	0
	35-39	4.021	227	602	2.772	142	278
	40-44	653	136	275	136	105	0
	45-49	131	0	131	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
31. Hải Phòng	Tổng số	22.756	7.084	9.820	5.118	642	92
	15-19	95	95	0	0	0	0
	20-24	3.347	1.930	1.199	218	0	0
	25-29	8.624	3.674	4.341	609	0	0
	30-34	7.007	1.001	3.042	2.681	191	92
	35-39	3.342	293	1.146	1.520	383	0
	40-44	341	90	92	90	69	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
33. Hưng Yên	Tổng số	16.153	4.337	6.494	4.889	345	88
	15-19	332	239	93	0	0	0
	20-24	4.259	2.268	1.891	100	0	0
	25-29	6.682	1.385	3.147	1.998	152	0
	30-34	2.933	307	1.072	1.554	0	0
	35-39	1.424	92	244	968	121	0
	40-44	524	47	47	270	72	88
	45-49	0	0	0	0	0	0
34. Thái Bình	Tổng số	17.235	4.503	6.329	5.848	555	0
	15-19	454	301	153	0	0	0
	20-24	2.091	2.091	0	0	0	0
	25-29	6.948	1.965	3.370	1.612	0	0
	30-34	3.732	0	1.820	1.754	158	0
	35-39	3.728	147	986	2.199	397	0
	40-44	143	0	0	143	0	0
	45-49	139	0	0	139	0	0
35. Hà Nam	Tổng số	10.188	3.511	3.590	2.430	477	180
	15-19	302	302	0	0	0	0
	20-24	3.401	1.957	1.241	204	0	0
	25-29	3.436	862	1.682	892	0	0
	30-34	1.524	287	423	705	110	0
	35-39	1.264	69	244	515	309	126
	40-44	206	35	0	114	57	0
	45-49	54	0	0	0	0	54

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
36. Nam Định	Tổng số	25.969	6.288	11.181	6.685	1.229	586
	15-19	1.081	940	141	0	0	0
	20-24	5.562	3.018	2.219	325	0	0
	25-29	6.960	1.650	4.279	1.031	0	0
	30-34	7.956	542	3.610	2.967	539	298
	35-39	3.807	139	759	2.209	554	146
	40-44	468	0	173	153	0	142
	45-49	136	0	0	0	136	0
37. Ninh Bình	Tổng số	16.926	4.661	6.804	4.865	519	78
	15-19	492	492	0	0	0	0
	20-24	4.064	2.087	1.810	167	0	0
	25-29	6.482	1.657	3.488	1.220	116	0
	30-34	3.741	279	1.153	2.006	225	78
	35-39	1.845	146	313	1.208	177	0
	40-44	302	0	39	263	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
38. Thanh Hóa	Tổng số	45.942	15.889	17.499	10.420	1.912	222
	15-19	2.976	2.761	215	0	0	0
	20-24	12.976	7.766	4.749	461	0	0
	25-29	13.997	3.996	7.494	1.844	442	222
	30-34	10.106	1.366	4.411	3.682	647	0
	35-39	5.202	0	429	3.950	823	0
	40-44	685	0	201	484	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
40. Nghệ An	Tổng số	49.276	14.401	15.316	15.090	2.605	1.864
	15-19	1.965	1.965	0	0	0	0
	20-24	10.943	7.259	3.112	573	0	0
	25-29	14.018	3.533	5.299	4.956	229	0
	30-34	11.760	1.199	4.234	4.833	678	816
	35-39	8.227	446	2.253	3.397	1.490	641
	40-44	2.164	0	418	1.132	208	408
	45-49	199	0	0	199	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
42. Hà Tĩnh	Tổng số	16.854	3.347	7.753	3.641	1.374	740
	15-19	211	211	0	0	0	0
	20-24	2.266	1.088	980	102	97	0
	25-29	6.358	1.667	3.497	917	277	0
	30-34	4.675	289	2.463	1.317	510	97
	35-39	2.555	0	757	1.123	491	184
	40-44	789	92	56	183	0	459
	45-49	0	0	0	0	0	0
44. Quảng Bình	Tổng số	10.980	2.978	4.089	2.876	678	359
	15-19	358	299	60	0	0	0
	20-24	2.098	1.047	1.051	0	0	0
	25-29	3.794	1.219	1.510	943	122	0
	30-34	2.842	355	1.099	926	279	184
	35-39	1.532	59	369	820	222	61
	40-44	300	0	0	188	54	58
	45-49	55	0	0	0	0	55
45. Quảng Trị	Tổng số	9.339	3.210	3.234	2.067	596	232
	15-19	272	186	86	0	0	0
	20-24	2.683	1.676	810	96	101	0
	25-29	2.732	1.107	1.141	340	145	0
	30-34	2.143	215	916	773	212	28
	35-39	1.198	0	238	617	139	204
	40-44	198	0	42	156	0	0
	45-49	113	27	0	86	0	0
46. Thừa Thiên Huế	Tổng số	14.851	5.536	5.561	2.344	1.023	388
	15-19	479	346	133	0	0	0
	20-24	3.371	2.480	820	72	0	0
	25-29	5.342	2.021	2.593	660	68	0
	30-34	3.011	424	1.276	818	494	0
	35-39	2.007	198	739	537	270	262
	40-44	641	66	0	258	191	125
	45-49	0	0	0	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
48. Đà Nẵng	Tổng số	16.549	6.445	6.546	2.961	539	57
	15-19	68	68	0	0	0	0
	20-24	1.920	1.514	406	0	0	0
	25-29	7.465	3.852	2.586	900	127	0
	30-34	4.038	680	2.479	813	66	0
	35-39	2.720	331	1.075	1.010	304	0
	40-44	337	0	0	238	43	57
	45-49	0	0	0	0	0	0
49. Quảng Nam	Tổng số	19.182	7.221	7.442	3.985	535	0
	15-19	703	703	0	0	0	0
	20-24	4.017	2.773	1.129	115	0	0
	25-29	7.237	3.035	3.082	1.002	117	0
	30-34	4.682	540	2.688	1.346	108	0
	35-39	2.113	169	309	1.424	210	0
	40-44	333	0	233	0	99	0
	45-49	98	0	0	98	0	0
51. Quảng Ngãi	Tổng số	14.251	5.177	5.923	2.548	430	174
	15-19	873	873	0	0	0	0
	20-24	3.122	1.827	1.228	0	67	0
	25-29	5.083	1.801	2.600	586	96	0
	30-34	2.946	611	1.443	712	180	0
	35-39	1.634	64	564	833	87	86
	40-44	432	0	88	256	0	87
	45-49	161	0	0	161	0	0
52. Bình Định	Tổng số	14.744	4.474	6.573	3.296	329	72
	15-19	116	116	0	0	0	0
	20-24	2.010	1.415	596	0	0	0
	25-29	6.136	2.306	3.277	553	0	0
	30-34	3.972	460	2.038	1.402	0	72
	35-39	1.897	64	445	1.059	329	0
	40-44	507	113	217	176	0	0
	45-49	105	0	0	105	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
54. Phú Yên	Tổng số	10.744	4.752	4.848	978	167	0
	15-19	940	940	0	0	0	0
	20-24	2.659	1.828	766	65	0	0
	25-29	4.154	1.724	2.118	312	0	0
	30-34	1.689	51	1.401	120	118	0
	35-39	970	49	447	425	49	0
	40-44	226	113	57	56	0	0
	45-49	106	47	59	0	0	0
56. Khánh Hòa	Tổng số	13.001	5.326	4.744	2.365	364	202
	15-19	201	201	0	0	0	0
	20-24	2.878	1.899	806	173	0	0
	25-29	4.983	2.165	1.687	1.131	0	0
	30-34	3.660	906	1.845	646	263	0
	35-39	1.081	154	208	415	101	202
	40-44	197	0	197	0	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
58. Ninh Thuận	Tổng số	7.048	2.245	2.749	1.410	513	131
	15-19	180	155	25	0	0	0
	20-24	1.142	682	459	0	0	0
	25-29	2.446	883	1.203	191	170	0
	30-34	2.011	417	881	444	268	0
	35-39	1.125	107	108	704	75	131
	40-44	120	0	73	47	0	0
	45-49	25	0	0	25	0	0
60. Bình Thuận	Tổng số	13.859	4.771	5.826	2.252	1.010	0
	15-19	1.387	1.387	0	0	0	0
	20-24	2.119	989	1.129	0	0	0
	25-29	3.908	1.334	1.932	532	109	0
	30-34	3.900	865	1.851	1.031	154	0
	35-39	2.170	149	868	597	556	0
	40-44	284	46	0	93	145	0
	45-49	90	0	45	0	45	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
62. Kon Tum	Tổng số	8.536	2.665	3.219	1.452	625	575
	15-19	785	608	177	0	0	0
	20-24	2.722	1.513	902	202	104	0
	25-29	2.249	311	1.299	444	142	52
	30-34	1.578	191	616	515	89	167
	35-39	721	0	127	192	191	212
	40-44	423	42	40	100	97	144
	45-49	59	0	59	0	0	0
64. Gia Lai	Tổng số	22.315	9.225	8.253	3.071	1.179	587
	15-19	2.855	2.855	0	0	0	0
	20-24	6.221	2.809	3.136	169	107	0
	25-29	6.913	2.316	2.922	1.055	517	104
	30-34	3.928	847	1.760	1.067	57	197
	35-39	1.847	303	435	687	229	193
	40-44	550	95	0	93	269	93
	45-49	0	0	0	0	0	0
66. Đắk Lắk	Tổng số	25.149	9.236	10.927	3.536	1.006	444
	15-19	2.590	2.010	580	0	0	0
	20-24	6.604	3.685	2.601	159	0	159
	25-29	8.025	2.522	4.559	794	150	0
	30-34	5.399	809	2.479	1.593	518	0
	35-39	2.135	210	580	990	70	285
	40-44	396	0	128	0	268	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
67. Đắk Nông	Tổng số	8.589	2.008	3.181	2.198	611	592
	15-19	677	565	112	0	0	0
	20-24	1.562	461	911	141	49	0
	25-29	2.455	577	1.137	569	173	0
	30-34	2.438	317	793	1.021	130	176
	35-39	827	41	109	425	86	167
	40-44	552	46	41	42	173	249
	45-49	78	0	78	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
68. Lâm Đồng	Tổng số	14.816	5.485	5.954	2.565	640	171
	15-19	1.296	1.296	0	0	0	0
	20-24	3.528	2.138	1.258	132	0	0
	25-29	4.658	1.537	2.453	489	180	0
	30-34	2.541	295	1.164	796	286	0
	35-39	2.429	219	972	950	117	171
	40-44	256	0	0	198	58	0
	45-49	107	0	107	0	0	0
70. Bình Phước	Tổng số	12.647	3.889	5.350	2.675	683	50
	15-19	1.004	757	247	0	0	0
	20-24	3.405	1.899	1.434	72	0	0
	25-29	3.810	1.012	2.155	576	67	0
	30-34	2.660	55	1.133	1.094	329	50
	35-39	1.166	167	257	630	112	0
	40-44	541	0	62	303	175	0
	45-49	61	0	61	0	0	0
72. Tây Ninh	Tổng số	11.576	5.520	5.128	640	133	155
	15-19	1.015	928	87	0	0	0
	20-24	2.784	1.934	850	0	0	0
	25-29	3.681	1.579	1.843	258	0	0
	30-34	2.626	944	1.442	240	0	0
	35-39	1.045	78	613	142	133	80
	40-44	358	56	227	0	0	75
	45-49	66	0	66	0	0	0
74. Bình Dương	Tổng số	44.820	18.943	20.269	4.731	428	450
	15-19	1.647	1.521	127	0	0	0
	20-24	9.652	7.654	1.598	400	0	0
	25-29	15.901	5.960	8.314	1.176	0	450
	30-34	12.109	3.155	7.315	1.568	71	0
	35-39	5.080	652	2.608	1.464	357	0
	40-44	123	0	0	123	0	0
	45-49	308	0	308	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
75. Đồng Nai	Tổng số	31.547	11.565	12.277	6.377	1.329	0
	15-19	781	781	0	0	0	0
	20-24	3.995	2.312	1.171	513	0	0
	25-29	10.484	5.583	4.036	440	425	0
	30-34	10.176	2.753	4.451	2.830	141	0
	35-39	5.614	136	2.619	2.331	528	0
	40-44	368	0	0	133	235	0
	45-49	130	0	0	130	0	0
77. Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng số	10.343	4.049	4.102	1.541	456	195
	15-19	439	285	153	0	0	0
	20-24	1.622	1.130	382	110	0	0
	25-29	3.748	1.740	1.241	665	102	0
	30-34	2.354	543	1.379	334	99	0
	35-39	1.808	351	672	432	256	97
	40-44	372	0	274	0	0	98
	45-49	0	0	0	0	0	0
79 TP. Hồ Chí Minh	Tổng số	84.326	38.592	34.692	8.315	903	1.825
	15-19	1.407	1.407	0	0	0	0
	20-24	11.249	9.165	1.638	446	0	0
	25-29	28.576	11.817	13.111	1.777	446	1.425
	30-34	26.119	10.992	12.331	2.796	0	0
	35-39	13.996	3.951	7.228	1.960	457	400
	40-44	2.575	1.259	385	931	0	0
	45-49	404	0	0	404	0	0
80. Long An	Tổng số	13.960	6.244	6.397	1.056	135	127
	15-19	321	321	0	0	0	0
	20-24	3.401	2.295	967	139	0	0
	25-29	5.187	2.613	2.574	0	0	0
	30-34	2.954	575	1.826	417	135	0
	35-39	1.720	323	891	379	0	127
	40-44	259	0	138	121	0	0
	45-49	118	118	0	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
82. Tiền Giang	Tổng số	17.721	8.187	7.272	2.145	117	0
	15-19	990	864	126	0	0	0
	20-24	4.972	3.530	1.442	0	0	0
	25-29	4.489	2.248	1.586	654	0	0
	30-34	3.723	865	2.287	570	0	0
	35-39	3.070	562	1.588	803	117	0
	40-44	477	117	242	117	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
83. Bến Tre	Tổng số	10.794	5.012	4.734	997	51	0
	15-19	644	644	0	0	0	0
	20-24	2.496	1.465	925	106	0	0
	25-29	3.797	1.966	1.622	209	0	0
	30-34	2.049	502	1.200	295	51	0
	35-39	1.345	388	661	296	0	0
	40-44	280	47	143	91	0	0
	45-49	184	0	184	0	0	0
84. Trà Vinh	Tổng số	11.429	4.271	5.637	996	453	72
	15-19	266	193	73	0	0	0
	20-24	2.551	1.754	713	84	0	0
	25-29	3.555	1.502	1.698	231	124	0
	30-34	3.462	739	2.166	339	218	0
	35-39	1.261	0	986	160	43	72
	40-44	333	82	0	183	68	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
86. Vĩnh Long	Tổng số	8.767	3.721	3.818	1.154	0	74
	15-19	125	125	0	0	0	0
	20-24	1.683	1.176	507	0	0	0
	25-29	2.566	1.309	1.107	77	0	74
	30-34	2.797	864	1.127	806	0	0
	35-39	1.462	247	1.010	205	0	0
	40-44	134	0	68	66	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
87. Đồng Tháp	Tổng số	12.160	5.038	5.403	1.485	233	0
	15-19	235	235	0	0	0	0
	20-24	3.620	2.823	554	243	0	0
	25-29	2.861	1.077	1.552	233	0	0
	30-34	3.124	509	2.182	366	66	0
	35-39	1.570	394	683	325	167	0
	40-44	433	0	433	0	0	0
	45-49	318	0	0	318	0	0
89. An Giang	Tổng số	17.919	6.618	8.080	2.375	547	299
	15-19	953	814	138	0	0	0
	20-24	3.341	2.254	1.088	0	0	0
	25-29	5.122	1.816	2.818	330	159	0
	30-34	4.892	804	2.716	1.371	0	0
	35-39	2.970	738	1.036	596	301	299
	40-44	641	192	284	78	87	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
91. Kiên Giang	Tổng số	10.190	4.871	4.320	999	0	0
	15-19	619	619	0	0	0	0
	20-24	1.687	1.036	651	0	0	0
	25-29	4.059	1.819	1.902	338	0	0
	30-34	2.066	702	1.160	204	0	0
	35-39	1.760	695	607	458	0	0
	40-44	0	0	0	0	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
92. Cần Thơ	Tổng số	11.628	5.012	4.746	1.485	312	75
	15-19	445	445	0	0	0	0
	20-24	2.556	1.416	898	242	0	0
	25-29	4.410	1.753	2.141	381	136	0
	30-34	2.650	1.108	1.202	341	0	0
	35-39	1.284	290	365	451	103	75
	40-44	283	0	140	70	73	0
	45-49	0	0	0	0	0	0

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2020 đến hết tháng 3/2021	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
93. Hậu Giang	Tổng số	5.441	2.342	2.107	811	135	45
	15-19	233	233	0	0	0	0
	20-24	988	564	371	53	0	0
	25-29	1.731	807	722	203	0	0
	30-34	1.767	538	840	338	51	0
	35-39	631	202	127	173	84	45
	40-44	45	0	0	45	0	0
	45-49	47	0	47	0	0	0
94. Sóc Trăng	Tổng số	9.515	3.986	3.826	1.266	298	139
	15-19	622	548	74	0	0	0
	20-24	2.168	1.370	496	302	0	0
	25-29	2.831	1.193	1.394	244	0	0
	30-34	2.383	733	1.072	365	149	65
	35-39	1.166	75	725	292	75	0
	40-44	344	67	66	64	74	74
	45-49	0	0	0	0	0	0
95. Bạc Liêu	Tổng số	5.126	1.949	2.436	481	261	0
	15-19	291	291	0	0	0	0
	20-24	1.183	810	373	0	0	0
	25-29	1.243	449	615	140	39	0
	30-34	1.301	209	913	77	102	0
	35-39	780	189	359	170	62	0
	40-44	328	0	176	94	57	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
96. Cà Mau	Tổng số	10.103	3.860	4.626	1.153	377	87
	15-19	822	822	0	0	0	0
	20-24	2.329	1.368	870	92	0	0
	25-29	2.599	821	1.635	50	92	0
	30-34	2.509	515	1.332	528	135	0
	35-39	1.676	209	746	483	150	87
	40-44	168	125	43	0	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0

Biểu 19
TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA
CHIA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					Khác
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	
TOÀN QUỐC		100,0	86,3	1,0	3,2	1,6	0,1	7,8
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	84,8	0,6	2,8	2,5	0,1	9,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	87,1	1,2	2,0	0,7	0,1	8,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	84,8	1,5	3,2	1,6	0,0	8,8
V4	Tây Nguyên	100,0	80,4	0,6	3,4	3,4	0,0	12,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	83,4	0,4	4,9	2,0	0,0	9,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,0	1,0	3,6	1,4	0,1	1,8
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	91,0	0,0	1,6	0,0	0,0	7,5
02	Hà Giang	100,0	87,4	0,9	1,4	4,1	1,4	4,7
04	Cao Bằng	100,0	82,1	0,0	1,1	2,5	0,4	13,9
06	Bắc Kạn	100,0	85,4	0,0	2,9	1,1	0,0	10,6
08	Tuyên Quang	100,0	86,9	1,9	7,7	0,0	0,0	3,5
10	Lào Cai	100,0	83,6	0,0	0,0	10,9	0,0	5,4
11	Điện Biên	100,0	83,6	0,0	2,6	1,7	0,0	12,1
12	Lai Châu	100,0	81,6	1,4	8,6	5,6	0,0	2,8
14	Sơn La	100,0	78,8	0,0	2,5	2,8	0,0	15,9
15	Yên Bái	100,0	85,8	1,7	4,1	6,1	0,0	2,3
17	Hoà Bình	100,0	79,6	0,0	2,2	0,0	0,0	18,2
19	Thái Nguyên	100,0	85,7	0,0	0,0	0,0	0,0	14,3
20	Lạng Sơn	100,0	86,9	1,2	3,1	4,4	0,0	4,3
22	Quảng Ninh	100,0	82,9	5,0	5,6	0,0	0,0	6,5
24	Bắc Giang	100,0	89,2	0,0	3,0	0,0	0,0	7,8
25	Phú Thọ	100,0	86,4	0,8	2,4	0,9	0,0	9,5
26	Vĩnh Phúc	100,0	85,9	0,0	5,6	3,5	1,3	3,7
27	Bắc Ninh	100,0	86,1	4,5	2,4	0,0	0,0	7,0
30	Hải Dương	100,0	81,8	6,2	0,0	2,6	0,0	9,4
31	Hải Phòng	100,0	87,7	0,0	1,1	0,0	0,0	11,2
33	Hưng Yên	100,0	83,8	4,1	0,0	2,6	0,0	9,5
34	Thái Bình	100,0	88,2	0,0	2,1	0,0	0,0	9,7
35	Hà Nam	100,0	88,3	3,3	2,3	0,0	0,0	6,1
36	Nam Định	100,0	78,1	0,0	2,1	1,0	0,0	18,9
37	Ninh Bình	100,0	81,5	2,1	4,9	3,6	0,0	7,9

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
38	Thanh Hoá	100,0	80,8	1,4	2,9	1,5	0,0	13,4
40	Nghệ An	100,0	78,5	1,6	2,5	3,1	0,0	14,3
42	Hà Tĩnh	100,0	81,6	0,0	7,3	0,9	0,0	10,2
44	Quảng Bình	100,0	83,9	1,9	1,4	3,3	0,0	9,5
45	Quảng Trị	100,0	81,5	0,0	1,4	2,8	0,8	13,5
46	Thừa Thiên Huế	100,0	95,3	0,0	1,6	0,0	0,0	3,1
48	Đà Nẵng	100,0	83,3	4,6	0,0	0,0	0,0	12,1
49	Quảng Nam	100,0	98,0	0,0	2,0	0,0	0,0	0,0
51	Quảng Ngãi	100,0	84,6	3,2	5,9	0,0	0,0	6,4
52	Bình Định	100,0	85,3	2,0	5,8	1,9	0,0	5,0
54	Phú Yên	100,0	92,6	1,7	4,5	0,0	0,0	1,2
56	Khánh Hoà	100,0	89,8	2,5	1,3	2,5	0,0	3,9
58	Ninh Thuận	100,0	91,9	1,6	0,0	0,0	0,0	6,5
60	Bình Thuận	100,0	90,7	1,2	4,8	1,0	0,0	2,3
62	Kon Tum	100,0	84,4	0,0	8,2	4,4	0,0	3,0
64	Gia Lai	100,0	76,5	0,0	0,0	3,0	0,0	20,5
66	Đắk Lắk	100,0	87,3	0,0	1,1	4,3	0,0	7,4
67	Đắk Nông	100,0	71,4	4,8	10,8	4,8	0,0	8,2
68	Lâm Đồng	100,0	77,4	0,0	4,2	1,4	0,0	17,0
70	Bình Phước	100,0	73,0	4,4	17,6	0,0	0,0	5,0
72	Tây Ninh	100,0	91,8	1,4	1,4	1,5	0,0	3,8
74	Bình Dương	100,0	83,4	0,0	2,0	0,0	0,0	14,6
75	Đồng Nai	100,0	88,4	0,0	3,4	8,2	0,0	0,0
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	86,8	0,0	8,3	2,7	0,0	2,1
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,5	0,0	4,5	0,0	0,0	14,9
80	Long An	100,0	87,5	7,6	2,5	1,2	0,0	1,2
82	Tiền Giang	100,0	87,7	0,0	5,5	1,8	0,0	5,0
83	Bến Tre	100,0	89,8	0,9	6,6	1,8	0,0	0,9
84	Trà Vinh	100,0	89,3	0,0	6,5	1,0	1,6	1,6
86	Vĩnh Long	100,0	96,8	1,6	0,0	0,0	0,0	1,6
87	Đồng Tháp	100,0	92,0	0,0	6,1	1,8	0,0	0,0
89	An Giang	100,0	98,1	0,0	0,0	0,6	0,0	1,3
91	Kiên Giang	100,0	97,8	0,0	0,0	2,2	0,0	0,0
92	Cần Thơ	100,0	91,3	0,0	3,4	0,0	0,0	5,3
93	Hậu Giang	100,0	85,9	0,0	2,9	7,2	0,0	3,9
94	Sóc Trăng	100,0	92,5	2,0	5,5	0,0	0,0	0,0
95	Bạc Liêu	100,0	95,9	0,0	0,0	4,1	0,0	0,0
96	Cà Mau	100,0	88,3	0,0	9,5	0,0	0,0	2,3

PHẦN III
THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021 (viết gọn là Điều tra BDDS 2021) được thực hiện theo Quyết định số 1284/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc Điều tra BDDS được thực hiện hàng năm theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra

1.1.1. Mục đích của cuộc điều tra

- Thu thập thông tin về dân số và một số đặc trưng cơ bản của dân số; tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu về dân số và kế hoạch hóa gia đình, các chỉ tiêu dân số thuộc 06 danh mục chỉ tiêu thống kê: Quốc gia, ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê, ASEAN, Phát triển bền vững của Việt Nam, Thanh niên và Giới;

- Phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình; đáp ứng nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

1.1.2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) của hộ dân cư (viết gọn là hộ), bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang hiện ăn, ở thường xuyên tại hộ (không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang sống trong các khu doanh trại).

1.1.3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các hộ. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

1.1.4. Phạm vi điều tra

Điều tra BDDS 2021 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.1.5. Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm xác định NKTTTT của hộ là 0 giờ ngày 01/4/2021. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn khoảng 20 ngày, bắt đầu từ ngày 01/4/2021 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/4/2021.

1.1.6. Nội dung điều tra

Điều tra BDDS 2020 thu thập các thông tin sau:

Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ

- *Đối với toàn bộ thành viên trong hộ:* Họ và tên của từng thành viên; mối quan hệ với chủ hộ; giới tính; tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn theo dương lịch; dân tộc; tôn giáo;

- *Đối với thành viên trong hộ dưới 5 tuổi:* Tình trạng đăng ký khai sinh;

- *Đối với thành viên trong hộ từ 1 tuổi trở lên:* Nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm, lý do chính chuyển đến hộ;

- *Đối với thành viên trong hộ từ 5 tuổi trở lên:* Tình trạng đi học hiện nay; trình độ giáo dục, đào tạo; bằng, chứng chỉ nghề cao nhất đạt được; tình trạng biết chữ;

- *Đối với thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên:* Tình trạng hôn nhân hiện tại.

Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là phụ nữ từ 10 - 49 tuổi

Thông tin về số con đã sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết và thông tin về lần sinh gần nhất; tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, phá thai; tình hình tai biến sau khi hút thai hay nạo, phá thai.

Phần 3: Thông tin về thành viên của hộ đã chết

Thông tin về thành viên của hộ đã chết trong khoảng thời gian từ ngày 01 Tết Âm lịch năm Canh Tý (tức ngày 25/01/2020 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2021 gồm: số người chết, giới tính, tuổi của người chết, nguyên nhân chết, nơi chết và tình hình tử vong sản phụ.

Phần 4: Thông tin về người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên, sinh từ tháng 3/1961 trở về trước)

Điều tra chăm sóc sức khỏe người cao tuổi là cuộc điều tra được lồng ghép trong Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021 (viết gọn là Điều tra BDDS năm 2021) nhằm các mục tiêu sau: (1) Cung cấp thông tin và bằng chứng mới về dân số và phát triển, trong đó tập trung các thông tin liên quan đến già hóa

dân số và chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi; (2) Góp phần đánh giá thực hiện Mục tiêu chung “Chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên) bảo đảm thích ứng với già hóa dân số, góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030” của Chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 theo Quyết định phê duyệt số 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2020.

1.1.7. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra BDDS 2021 áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV. ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

1.2. Công tác chuẩn bị điều tra

a. Chọn mẫu và rà soát ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ DSLĐ thực hiện chọn mẫu ĐBĐT của Điều tra BDDS 2021; chủ trì phối hợp với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh) rà soát ĐBĐT đã được chọn và cập nhật bảng kê hộ. Trong đó, thực hiện cập nhật bảng kê hộ cần đặc biệt chú ý những ngôi nhà mới xây có người ở, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng nhưng nay đã có người ở... thuộc phạm vi ranh giới ĐBĐT. Trên cơ sở đó, tiến hành cập nhật đầy đủ số hộ, số người vào bảng kê hộ của địa bàn cho phù hợp với thực tế.

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ DSLĐ xây dựng yêu cầu về chọn hộ mẫu và thực hiện xây dựng phần mềm chọn hộ mẫu tự động.

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ DSLĐ xây dựng phần mềm quản lý mạng lưới điều tra (cập nhật ĐBĐT, quản lý bảng kê hộ và các hộ mẫu đã được chọn điều tra).

b. Tuyển chọn người cập nhật bảng kê, điều tra viên thống kê và giám sát viên

Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện tuyển chọn người cập nhật bảng kê hộ: mỗi ĐBĐT tuyển chọn 01 người. Cần chọn những người am hiểu địa bàn, có tinh thần trách nhiệm.

Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện tuyển chọn ĐTV: mỗi ĐTV phụ trách từ 02 đến 03 địa bàn. Tiêu chuẩn cụ thể đối với ĐTV được trình bày tại Phụ lục.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện. Trong đó, GSV cấp huyện bao gồm lãnh đạo, công chức của các Chi Cục Thống kê cấp huyện; GSV cấp tỉnh bao gồm lãnh đạo, công chức của Cục Thống kê cấp tỉnh; GSV cấp trung ương bao gồm lãnh đạo, công chức của Cục TTDL và Vụ DSLĐ.

c. Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp: cấp trung ương và cấp tỉnh. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày (trong đó: 01 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử và Trang Web điều hành tác nghiệp).

- *Cấp trung ương*: Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ DSLĐ và các đơn vị có liên quan tổ chức tập huấn cho các giảng viên cấp tỉnh và GSV cấp tỉnh.

- *Cấp tỉnh*: Cục Thống kê cấp tỉnh chủ trì tổ chức tập huấn cho ĐTV và GSV cấp huyện.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ do Tổng cục Thống kê biên soạn, in và phân phối cho Cục Thống kê cấp tỉnh đảm bảo đúng thời gian quy định.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: chương trình điều tra trên máy tính bảng và điện thoại thông minh; chương trình chọn mẫu hộ, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp nhanh kết quả điều tra được thực hiện trên Trang Web điều hành cho các cấp GSV.

1.3. Công tác điều tra thực địa

Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ đạo Chi Cục Thống kê cấp huyện tổ chức điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

1.4. Công tác kiểm tra, giám sát

Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên Trang Web điều hành. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

a) *Đối với GSV cấp huyện*: thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, đảm bảo ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng hộ, đúng địa bàn, phỏng vấn trực tiếp và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Duyệt toàn bộ các phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh;

- Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh cho quá trình điều tra.

b) *Đối với GSV cấp tỉnh*: thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các ĐBĐT trong tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các ĐBĐT trong mỗi huyện được phân công phụ trách;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu toàn bộ ĐBĐT được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh;

- Trao đổi với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh cho quá trình điều tra.

c) *Đối với GSV cấp trung ương*: thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong

phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh.

1.5. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra

Cục TTDL phối hợp với Vụ DSLĐ và Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra. Chuyên giao cơ sở dữ liệu dạng Excel, SPSS và Stata cho Vụ DSLĐ để thực hiện phân tích và biên soạn báo cáo.

Cục TTDL thực hiện tính quyền số suy rộng và chủ trì phối hợp với Vụ DSLĐ thực hiện tổng hợp số liệu biểu đầu ra theo yêu cầu của Vụ DSLĐ.

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

2.1. Dàn chọn mẫu

Điều tra BDDS 2021 là cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của cuộc Điều tra BDDS 2021 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, bảo đảm mức độ đại diện của số liệu tổng hợp cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn được chọn ra từ dàn mẫu chủ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra BDDS 2021 là điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của các chỉ tiêu thống kê cho cấp tỉnh và phân tổ theo thành thị, nông thôn. Mẫu Điều tra BDDS 2021 gồm 305.600 hộ tại 7.640 địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT).

Mẫu Điều tra BDDS 2021 là mẫu phân tầng hai giai đoạn, được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn mẫu): Danh sách các địa bàn của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) tạo thành một tầng chính, được chia ra hai tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách ĐBĐT của tỉnh, thành phố lấy từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019) và được chia thành hai dàn mẫu độc lập cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn; thực hiện chọn các ĐBĐT theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô

hộ của địa bàn. Việc chọn ĐBĐT do Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Dân số và Lao động) thực hiện.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): Tại các địa bàn điều tra đã được chọn ở Giai đoạn 1, thực hiện rà soát, cập nhật danh sách toàn bộ các hộ của địa bàn và tiến hành chọn 40 hộ để thực hiện thu thập thông tin theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

2.3.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a. Quyền số chọn ĐBĐT của dàn mẫu chủ từ Tổng điều tra dân số 2019

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT của dàn mẫu chủ từ các ĐBĐT trong Tổng điều tra dân số 2019;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ theo tầng thành thị, nông thôn của tỉnh;

M_d : Số hộ theo tầng thành thị, nông thôn của cấp tỉnh theo kết quả TĐTDS 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2019.

b. Quyền số thiết kế Điều tra BDDS 2021

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = \frac{W_{di}^1 \times M_p^{tt/nt}}{n_p^{tt/nt}} \times \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn và chọn hộ trong Điều tra BDDS 2021 phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn (Quyền số thiết kế);

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT dàn mẫu chủ từ các ĐBĐT Tổng điều tra dân số 2019;

$M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ dàn mẫu chủ Tổng điều tra 2019;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong Điều tra BDDS 2021 (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả rà soát bảng kê trong Điều tra BDDS 2021;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i sau rà soát bảng kê Điều tra BDDS 2021 ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn).

2.3.2. Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế ĐBĐT cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ I theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2021 ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn);

m'_{di} : Số hộ thực tế đã điều tra được của ĐBĐT thứ i trong Điều tra BDDS 2021.

2.3.3. Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p'^{tt/nt}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số có đến 01/4/2021;

$M_p'^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn có đến 01/4/2021 của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

1. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2021. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

- a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;
- b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;
- c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

NKTTTT bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ lệ dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ số phụ thuộc chung được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị

phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

2. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

3. Mức chết

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

4. Kế hoạch hóa gia đình

Thông tin về việc thực hiện KHHGD được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ từ 15-49 tuổi.

Biện pháp tránh thai (viết gọn là BPTT) bất kỳ bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh, xuất tinh ngoài và các biện pháp khác.

Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT bất kỳ trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

BPTT hiện đại bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam và đình sản nữ.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT hiện đại trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

5. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất này có giá trị dương nếu tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất xuất cư; và ngược lại.

6. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Tỷ lệ biết đọc biết viết là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

PHẦN IV

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1
PHIẾU ĐIỀU TRA

A. Phiếu điều tra 1

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
THỜI ĐIỂM 01/4/2021

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 1903/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____	<input type="text"/>
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____	<input type="text"/>
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____	<input type="text"/>
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____	<input type="text"/>
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):.....	<input type="text"/>
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____	<input type="text"/>
HỌ SỐ:	<input type="text"/>
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____	
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____	

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ
(CÁC HỘ CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở)

Q1. Tại thời điểm 01/4/2019, những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là (ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH)

THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HIỆN TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NKTTTT TẠI THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Q2. Trong số những người này, có ai không phải là thành viên của hộ hoặc đã chuyển hẳn đi nơi khác hoặc đã chết trước ngày 01/4/2021 không? (không bao gồm những người trọ học phổ thông, điều trị nội trú tại bệnh viện)

CÓ.....1 → HỒI HỌ TÊN VÀ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1
 KHÔNG2

Q3, Ngoài những người này, có ai vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ ông bà từ 6 tháng trở lên tính đến ngày 01/4/2021 không?

Lưu ý: Bao gồm cả trẻ em mới sinh, người làm trong ngành công an, quân đội, thành viên hộ hiện đang làm việc hoặc đi cùng với người đang làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

CÓ KHÔNG
 1 2

(NẾU CÓ HỒI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)

Q4 Danh sách NKTTTT tại hộ

ĐỌC LẠI TÊN NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

Q5. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/>
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHẬN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (Những người là thành viên hộ từ TĐT 2019 sẽ được lấy từ CAPI ; nhập những NKTTTT mới)	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ..... 1 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> BỐ/ME 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 <input type="checkbox"/>
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.... 1 <input type="checkbox"/> NỮ.... 2 <input type="checkbox"/>	NAM.... 1 <input type="checkbox"/> NỮ.... 2 <input type="checkbox"/>
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 ←	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 ←
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/>
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC 2 <input type="checkbox"/> TÊN DÂN TỘC <input type="text"/>	KINH..... 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> TÊN DÂN TỘC <input type="text"/>
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2016) → CÂU 7, KHÁC → KT2		
7. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ 2 <input type="checkbox"/>
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2020)		
8. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG 1 <input type="checkbox"/> 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 <input type="checkbox"/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 <input type="checkbox"/> 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 <input type="checkbox"/> 5 NĂM TRỞ LÊN 5 <input type="checkbox"/> KHÔNG DI CHUYỂN..... 6 <input type="checkbox"/> KT3 ←	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/> 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 <input type="checkbox"/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 <input type="checkbox"/> 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 <input type="checkbox"/> 5 NĂM TRỞ LÊN 5 <input type="checkbox"/> KHÔNG DI CHUYỂN..... 6 <input type="checkbox"/> KT3 ←

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	[] []	[] []
CÂU HỎI		
9. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/2020), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay ở nước ngoài?	Ở VIỆT NAM 1 <input type="checkbox"/> _____ [] [] (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 <input type="checkbox"/> C11	Ở VIỆT NAM 1 <input type="checkbox"/> _____ [] [] (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 <input type="checkbox"/> C11
10. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường, thị trấn hay xã ?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 <input type="checkbox"/> XÃ 2 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 <input type="checkbox"/> XÃ 2 <input type="checkbox"/>
11. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI A <input type="checkbox"/> MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC B <input type="checkbox"/> THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ C <input type="checkbox"/> KẾT HÔN D <input type="checkbox"/> ĐI HỌC E <input type="checkbox"/> KHÁC _____ F <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI A <input type="checkbox"/> MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC B <input type="checkbox"/> THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ C <input type="checkbox"/> KẾT HÔN D <input type="checkbox"/> ĐI HỌC E <input type="checkbox"/> KHÁC _____ F <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2016).		
12. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC 2 <input type="checkbox"/> C14 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ... 3 <input type="checkbox"/> C18	ĐANG ĐI HỌC 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC 2 <input type="checkbox"/> C14 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ... 3 <input type="checkbox"/> C18
13. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON 1 <input type="checkbox"/> C18 TIỂU HỌC/THCS/THPT: 2 <input type="checkbox"/> LỚP ĐANG HỌC: [] [] C16 SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ 3 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP 4 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG 5 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC 6 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ 7 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ 8 <input type="checkbox"/>	MẦM NON 1 <input type="checkbox"/> C18 TIỂU HỌC/THCS/THPT: 2 <input type="checkbox"/> LỚP ĐANG HỌC: [] [] C16 SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ 3 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP 4 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG 5 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC 6 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ 7 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ 8 <input type="checkbox"/>
14. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC 1 <input type="checkbox"/> TIỂU HỌC 2 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 <input type="checkbox"/> C16	DƯỚI TIỂU HỌC 1 <input type="checkbox"/> TIỂU HỌC 2 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 <input type="checkbox"/> C16

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	_____ <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
15. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG.....	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG..... <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây? ĐT V ĐỌC VÀ HỎI ĐẶT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ. NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.	CÓ KHÔNG Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô..... 1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/> Trung cấp 1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/> Cao đẳng.....1... <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> Đại học1... <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> Thạc sĩ.....1... <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> Tiến sĩ.....1... <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/>	CÓ KHÔNG Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/> Trung cấp1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/> Cao đẳng.....1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/> Đại học1... <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> Thạc sĩ.....1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/> Tiến sĩ.....1 <input type="checkbox"/>2 <input type="checkbox"/>	
17. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ	TỔNG SỐ NĂM HỌC	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>	TỔNG SỐ NĂM HỌC
KT4. KIỂM TRA C12 = 3 HOẶC C13 = 1 HOẶC C13 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC <= 5 HOẶC C14 = 1 → C18, KHÁC → CÂU KT5.			
18. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>	
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2006) → CÂU 19; KHÁC → KT6.			
19. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ...1 <input type="checkbox"/> CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/> LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> KT8 ←	CHƯA VỢ/CHỒNG ...1 <input type="checkbox"/> CÓ VỢ/CHỒNG2 <input type="checkbox"/> GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/> LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> KT8 ←	
KT6. KIỂM TRA C4 HOẶC C5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1981 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2006) → C20; KHÁC → KT8			
20. Anh/Chị đã bao giờ nghe nói về các chủ đề dưới đây chưa ?	CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 2. Giới tính và tình dục CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 4. Kế hoạch hóa gia đình CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục/HIV/AIDS CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/>	CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/>	
KT7: KIỂM TRA C20, NẾU CÓ MỘT TRONG CÁC MÃ TRẢ LỜI CÓ -> C21. Nếu KHÔNG chuyển sang Phần 2			
21. Anh/Chị đã được nghe nói về các chủ đề này thông qua hình thức nào ?	1. Tự tìm hiểu qua Internet, tivi, đài, sách báo CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 2. Nhà trường/thầy cô giáo CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 3. Từ các thành viên khác trong gia đình CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 4. Từ bạn tình, người yêu CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 5. Các tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/cộng tác viên dân số CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 6. Nguồn khác Ghi rõ _____	1. Tự tìm hiểu qua Internet, tivi, đài, sách báo CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 2. Nhà trường/thầy cô giáo CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 3. Từ các thành viên khác trong gia đình CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 4. Từ bạn tình, người yêu CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 5. Các tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/cộng tác viên dân số CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> 6. Nguồn khác Ghi rõ _____	

KT8. KIỂM TRA C4 HOẶC C5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1981 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2006) VÀ C19=2/3/4/5 → C22; KHÁC → PHẦN 2

22. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>
23. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
KT9. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1971 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2011) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 24; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.			
24. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON2 <input type="checkbox"/> KT12 ←	ĐÃ SINH CON 1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON..... 2 <input type="checkbox"/> KT12 ←	
25. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
26. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
27. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
28. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI... TỔNG SỐ CON GÁI....	TỔNG SỐ CON TRAI... TỔNG SỐ CON GÁI....	
KT10. KIỂM TRA CÂU 28 = CÂU 25 + CÂU 26 + CÂU 27, NẾU SAI XÁC ĐỊNH LẠI CHO ĐÚNG			
29. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	
30. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH Ở CÂU 29)	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	
KT11. KIỂM TRA CÂU 29: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2019 ĐẾN THÁNG 3/2021 → CÂU 31; CÒN LẠI → CÂU KT 12			
31. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> SỐ LẦN <input type="text"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> SỐ LẦN <input type="text"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/>	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	[] []	[] []
CÂU HỎI		
32. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C35	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C35
33. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN [] [] KHÔNG BIẾT 98 <input type="checkbox"/>	SỐ TUẦN [] [] KHÔNG BIẾT 98 <input type="checkbox"/>
34. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM.....1 <input type="checkbox"/> BẮT MẠCH.....2 <input type="checkbox"/> ĐOÁN.....3 <input type="checkbox"/> KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM.....1 <input type="checkbox"/> BẮT MẠCH.....2 <input type="checkbox"/> ĐOÁN.....3 <input type="checkbox"/> KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
35. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI1 <input type="checkbox"/> CON GÁI.....2 <input type="checkbox"/> CON NÀO CŨNG ĐƯỢC ..3 <input type="checkbox"/>	CON TRAI1 <input type="checkbox"/> CON GÁI.....2 <input type="checkbox"/> CON NÀO CŨNG ĐƯỢC ..3 <input type="checkbox"/>
36. Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ.....1 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ2 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.3 <input type="checkbox"/> NƠI KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ2 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.3 <input type="checkbox"/> NƠI KHÁC4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
37. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ 1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC 3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI 4 <input type="checkbox"/>	CÁN BỘ Y TẾ..... 1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN 2 <input type="checkbox"/> KHÁC 3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI..... 4 <input type="checkbox"/>
KT12.KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1971 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2006) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI → C38; KHÁC → KT13		
38. Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
39. Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C41	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C41

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
	_____ □ □	_____ □ □
40. Đó là biện pháp gì?	VÒNG.....01 <input type="checkbox"/> THUỐC UỐNG.....02 <input type="checkbox"/> TIÊM.....03 <input type="checkbox"/> CÂY.....04 <input type="checkbox"/> MÀNG NGĂN.....05 <input type="checkbox"/> KEM.....06 <input type="checkbox"/> BAO CAO SU.....07 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NAM.....08 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NỮ.....09 <input type="checkbox"/> TÍNH VÒNG KINH.....10 <input type="checkbox"/> XUẤT TINH NGOÀI.....11 <input type="checkbox"/> KHÁC.....12 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) C42 ←	VÒNG.....01 <input type="checkbox"/> THUỐC UỐNG.....02 <input type="checkbox"/> TIÊM.....03 <input type="checkbox"/> CÂY.....04 <input type="checkbox"/> MÀNG NGĂN.....05 <input type="checkbox"/> KEM.....06 <input type="checkbox"/> BAO CAO SU.....07 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NAM.....08 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NỮ.....09 <input type="checkbox"/> TÍNH VÒNG KINH.....10 <input type="checkbox"/> XUẤT TINH NGOÀI.....11 <input type="checkbox"/> KHÁC.....12 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) C42 ←
41. Lý do chính mà anh chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì? CHỮ VIẾT TẮT: BPTT: BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC.....01 <input type="checkbox"/> ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ.....02 <input type="checkbox"/> MUỐN CÓ CON.....03 <input type="checkbox"/> CHƯA HIỂU BIẾT.....04 <input type="checkbox"/> CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT.....05 <input type="checkbox"/> KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH.....06 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ SẴN BPTT.....07 <input type="checkbox"/> KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ.....08 <input type="checkbox"/> KHÁC.....09 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC.....01 <input type="checkbox"/> ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ.....02 <input type="checkbox"/> MUỐN CÓ CON.....03 <input type="checkbox"/> CHƯA HIỂU BIẾT.....04 <input type="checkbox"/> CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT.....05 <input type="checkbox"/> KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH.....06 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ SẴN BPTT.....07 <input type="checkbox"/> KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ.....08 <input type="checkbox"/> KHÁC.....09 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
42. Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → KT13	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → KT13
43. Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ.....1 <input type="checkbox"/> CHỮA NGOÀI DẠ CON.....2 <input type="checkbox"/> MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN.....3 <input type="checkbox"/> KHÁC.....4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ.....1 <input type="checkbox"/> DO SỨC KHỎE THAI.....2 <input type="checkbox"/> MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN.....3 <input type="checkbox"/> KHÁC.....4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
44. Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 <input type="checkbox"/> RÁCH/THÙNG TỬ CUNG.....2 <input type="checkbox"/> CHẢY MÁU/BĂNG HUYẾT.....3 <input type="checkbox"/> SỐT THAI/SỐT RAU.....4 <input type="checkbox"/> NHIỄM TRÙNG.....5 <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 <input type="checkbox"/> RÁCH/THÙNG TỬ CUNG.....2 <input type="checkbox"/> CHẢY MÁU.....3 <input type="checkbox"/> SỐT THAI/SỐT RAU.....4 <input type="checkbox"/> NHIỄM TRÙNG.....5 <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT13. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → NGƯỜI TIẾP THEO; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3.		

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

45. Từ ngày 25/01/2020(tức ngày 01 Tết Âm lịch Canh Tý năm 2020)đến hết ngày31/03/2021, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → PHẦN 4		
SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/>	
CÂU HỎI				
46. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____	_____	_____	
47.[TÊN] là nam hay nữ?	NAM1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM 1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	
48. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM2 0 <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM2 0 <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 2 0 <input type="text"/> <input type="text"/>	
49. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C51 ← KXD NĂM9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C51 ← KXD NĂM9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C51 ← KXD NĂM9998 <input type="checkbox"/>	
50.Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN .. <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN . <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN . <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
51. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG.....3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC.....4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ.....5 <input type="checkbox"/> KHÁC6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CAO TUỔI (Từ 60 tuổi trở lên, sinh từ tháng 3/1961 trở về trước) HỎI TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI TỪ 60 TUỔI TRỞ LÊN

KT14. KIỂM TRA C4 VÀ C5 : HỎI NHỮNG NGƯỜI TỪ 60 TUỔI TRỞ LÊN SỐNG ĐỘC THÂN HOẶC SỐNG VỚI NHỮNG NGƯỜI KHÁC CÙNG TỪ 60 TUỔI TRỞ LÊN HOẶC SỐNG CÙNG TRẺ EM (TỪ 0 ĐẾN ĐỦ 15 TUỔI) -> HỎI CÂU 52. KHÁC -> HỎI CÂU 54.																															
52. Nhà bác có gần với nhà con cái (con trai/con gái/con dâu rể/con nuôi) không?	1. Cùng thôn/xóm/ấp/bản/tổ dân phố/khu phố 2. Cùng xã/phường/thị trấn 3. Cùng huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh 4. Cùng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương 5. Khác tỉnh/nước ngoài 6. Không có con/con cái đã mất																														
53. Nhà bác có gần với nhà anh, chị em ruột, cháu ruột hoặc người thân khác không?	1. Cùng thôn/làng/xóm/ấp/bản/tổ dân phố/khu phố 2. Cùng xã/phường/thị trấn 3. Cùng huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh 4. Cùng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương 5. Khác tỉnh 6. Không có hoặc không còn người thân																														
KT15. KIỂM TRA C4 VÀ C5 : HỎI CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI TỪ 60 TUỔI TRỞ LÊN, TỪNG NGƯỜI MỘT																															
54. Bác tự đánh giá sức khỏe của bác vào thời điểm này là ở mức độ nào: rất tốt, tốt, bình thường, yếu hay rất yếu?	Rất tốt 1 Tốt 2 Bình thường 3 Yếu 4 Rất yếu 5																														
Tiếp theo Cháu xin hỏi về những khó khăn mà Bác có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động. 55. Bác có khó khăn gì khi [. . .] không? NẾU CÓ, HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)? a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính? b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính? c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang? d. Ghi nhớ, hay tập trung chú ý? e. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình)?	<table border="0"> <tr> <td></td> <td>KHÔNG KHÓ KHĂN</td> <td>KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</td> <td>RẤT KHÓ KHĂN</td> <td>KHÔNG THỂ [...]</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td><input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> </table>		KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN MỘT CHÚT	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]	1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN MỘT CHÚT	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]																											
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																											
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																											
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																											
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																											
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																											

56. Xin bác cho biết trong 30 ngày qua, nếu không có sự trợ giúp của người khác , bác không gặp khó khăn gì, gặp khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể tự thực hiện một số hoạt động sau đây không ?				
Các hoạt động:	Không khó khăn	Khó khăn một chút	Rất khó khăn	Không thể
a. Ăn?	1	2	3	4
b. Thay quần áo?	1	2	3	4
c. Tắm/rửa?	1	2	3	4
d. Ngồi dậy khi đang nằm?	1	2	3	4
e. Đi vệ sinh (đại, tiểu tiện)?	1	2	3	4

Câu hỏi	Mã
57. Trong 30 ngày qua, khi thực hiện các hoạt động hàng ngày để chăm sóc bản thân, như tắm, mặc quần áo... bác có nhận được sự trợ giúp từ người khác không?	Có 1 <input type="checkbox"/> Không..... 2 <input type="checkbox"/> C60
58. Những ai là người đã trợ giúp/chăm sóc cho bác?	Vợ/chồng..... A Con trai..... B Con gái..... C Con rể C Con dâu..... E Cháu trai..... F Cháu gái..... G Người làm thuê/giúp việc..... H Cán bộ y tế..... I Nhân viên của nhà dưỡng lão J Khác K GHI CỤ THỂ
59. Bác thấy sự trợ giúp/chăm sóc mà bác nhận được có đáp ứng được mong muốn của bác hay không?	Đáp ứng được..... 1 -> C61 Chưa đáp ứng..... 2 -> C61
60. Hiện tại, Bác có thấy cần nhận được trợ giúp khi thực hiện những công việc hàng ngày để chăm sóc bản thân (như tắm rửa, mặc/cởi quần áo...) không?	Có 1 Không..... 2
61. Nếu cần chăm sóc dài hạn, Bác muốn được chăm sóc ở đâu nhất?	Nhà dưỡng lão, trung tâm chăm sóc 1 Trung tâm chăm sóc ban ngày 2 Chăm sóc tại nhà 3 Không biết/không chắc 99
62. Nếu cần chăm sóc dài hạn, bác và gia đình có sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này không?	Có 1 Không..... 2
63. Ai là người cung cấp những thông tin về người cao tuổi (ĐIỀU TRA VIÊN TỰ XÁC ĐỊNH)	Người cao tuổi tự trả lời..... 1 Người khác..... 2

KẾT QUẢ	
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:.....	<input type="text"/> <input type="text"/>
SỐ NAM:.....	<input type="text"/> <input type="text"/>
SỐ NỮ:.....	<input type="text"/> <input type="text"/>
HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN :	_____
SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN :	_____

B. Phiếu điều tra 2

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2021

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1903/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____	<input type="text"/>
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____	<input type="text"/>
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____	<input type="text"/>
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____	<input type="text"/>
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):.....	<input type="text"/>
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____	<input type="text"/>
HỌ SỐ:	<input type="text"/>
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____	
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____	

**XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ
(ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC HỘ MỚI PHÁT SINH TRONG ĐỊA BÀN)**

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2021 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 14. _____ |
| 2. _____ | 15. _____ |
| 3. _____ | 16. _____ |
| 4. _____ | 17. _____ |
| 5. _____ | 18. _____ |
| 6. _____ | 19. _____ |
| 7. _____ | 20. _____ |
| 8. _____ | 21. _____ |
| 9. _____ | 22. _____ |
| 10. _____ | 23. _____ |
| 11. _____ | 24. _____ |
| 12. _____ | 25. _____ |
| 13. _____ | 26. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2021 nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ

CÓ 1 → HỒI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1,
SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG 2

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là:
(NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- d. Bộ đội, công an, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

	CÓ	KHÔNG
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>

(NẾU CÓ HỒI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

<p>Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2021 tạm vắng vì các lý do sau đây không?</p> <p>a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?</p> <p>b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?</p> <p>c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?</p> <p>e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?</p> <p>f. Bị công an, quân đội tạm giữ?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;"></th> <th style="width: 15%;">CÓ</th> <th style="width: 10%;"></th> <th style="width: 15%;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>12</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> <p style="text-align: center; font-size: small;">(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)</p>		CÓ		KHÔNG	12	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
	CÓ		KHÔNG																										
12	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>																										
<p>Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </table>		1. _____	4. _____	2. _____	5. _____	3. _____	6. _____																						
1. _____	4. _____																												
2. _____	5. _____																												
3. _____	6. _____																												
<p>Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2021 và chưa được kê tên ở trên không?</p>	<p>CÓ 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → Q6</p>																												
<p>Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </table>		1. _____	3. _____	2. _____	4. _____																								
1. _____	3. _____																												
2. _____	4. _____																												
<p>Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỂN THỊ TRONG DANH SÁCH (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b và CÂU Q5b)</p>																													
<p>Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)</p> <p style="text-align: center;">_____</p>																													

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (Những người là thành viên hộ từ TĐT 2019 sẽ được lấy từ CAPI ; nhập những NKTTTT mới)	_____	_____	_____
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> CON ĐẼ 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 <input type="checkbox"/>	
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>	NAM 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>	
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 ←	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 ←	
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN <input type="text"/>	TUỔI TRÒN <input type="text"/>	
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC 2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC	KINH 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC 2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC	
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2016) → CÂU 7, KHÁC → KT2			
7. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ 2 <input type="checkbox"/>	
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2020)			
8. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG 1 <input type="checkbox"/> 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 <input type="checkbox"/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 <input type="checkbox"/> 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 <input type="checkbox"/> 5 NĂM TRỞ LÊN 5 <input type="checkbox"/> KHÔNG DI CHUYỂN 6 <input type="checkbox"/> KT3 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 <input type="checkbox"/> 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 <input type="checkbox"/> 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 <input type="checkbox"/> 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 <input type="checkbox"/> 5 NĂM TRỞ LÊN 5 <input type="checkbox"/> KHÔNG DI CHUYỂN 6 <input type="checkbox"/> KT3 ←	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	[] []	[] []
CÂU HỎI		
9. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/2020), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay ở nước ngoài?	Ở VIỆT NAM..... 1 <input type="checkbox"/> _____ [] [] (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI..... 2 <input type="checkbox"/> C11 ←	Ở VIỆT NAM..... 1 <input type="checkbox"/> _____ [] [] (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI..... 2 <input type="checkbox"/> C11 ←
10. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường, thị trấn hay xã ?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/> XÃ..... 2 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/> XÃ..... 2 <input type="checkbox"/>
11. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI A <input type="checkbox"/> MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... B <input type="checkbox"/> THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ..... C <input type="checkbox"/> KẾT HÔN..... D <input type="checkbox"/> ĐI HỌC E <input type="checkbox"/> KHÁC F <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI A <input type="checkbox"/> MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... B <input type="checkbox"/> THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ..... C <input type="checkbox"/> KẾT HÔN..... D <input type="checkbox"/> ĐI HỌC E <input type="checkbox"/> KHÁC F <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2016).		
12. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> C14 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC... 3 <input type="checkbox"/> C18 ←	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> C14 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC... 3 <input type="checkbox"/> C18 ←
13. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON..... 1 <input type="checkbox"/> C18 ← TIỂU HỌC/THCS/THPT: 2 <input type="checkbox"/> LỚP ĐANG HỌC: [] [] C16 ← SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ..... 3 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP..... 4 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG..... 5 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC..... 6 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ..... 7 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ 8 <input type="checkbox"/>	MẦM NON..... 1 <input type="checkbox"/> C18 ← TIỂU HỌC/THCS/THPT: 2 <input type="checkbox"/> LỚP ĐANG HỌC: [] [] C16 ← SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ..... 3 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP..... 4 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG..... 5 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC..... 6 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ..... 7 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ 8 <input type="checkbox"/>
14. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> TIỂU HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 <input type="checkbox"/> C16 ←	DƯỚI TIỂU HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> TIỂU HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 <input type="checkbox"/> C16 ←

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ <input type="text"/> <input type="text"/>	_____ <input type="text"/> <input type="text"/>	
15. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)		LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/> <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây? ĐT.V ĐỌC VÀ HỎI ĐĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ. NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.	CÓ KHÔNG	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Trung cấp..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Cao đẳng..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Đại học 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Thạc sĩ..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Tiến sĩ..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/>	CÓ KHÔNG	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Trung cấp..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Cao đẳng..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Đại học 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Thạc sĩ..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/> Tiến sĩ..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/>
17. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ		TỔNG SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> <input type="text"/>	TỔNG SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
KT4. KIỂM TRA C12 = 3 HOẶC C13 = 1 HOẶC C13 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC <= 5 HOẶC C14 = 1 → C18, KHÁC → CÂU KT5.				
18. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>		
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2006) → CÂU 19; KHÁC KT6. →				
19. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input type="checkbox"/> CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> GOÁ VỢ/CHỒNG..... 3 <input type="checkbox"/> LY HÔN..... 4 <input type="checkbox"/> LY THÂN..... 5 <input type="checkbox"/> KT8 ←	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input type="checkbox"/> CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> GOÁ VỢ/CHỒNG..... 3 <input type="checkbox"/> LY HÔN..... 4 <input type="checkbox"/> LY THÂN..... 5 <input type="checkbox"/> KT8 ←		
KT6. KIỂM TRA C4 HOẶC C5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1981 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2006) → C20; KHÁC → KT8				
20. Anh/Chị đã bao giờ nghe nói về các chủ đề dưới đây chưa ? 1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình 2. Giới tính và tình dục 3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai 4. Kế hoạch hóa gia đình 5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục/HIV/AIDS	CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ KHÔNG <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ KHÔNG <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>		
KT7: KIỂM TRA C20, NẾU CÓ MỘT TRONG CÁC MÃ TRẢ LỜI CÓ -> C21. Nếu KHÔNG chuyển sang Phần 2				
21. Anh/Chị đã được nghe nói về các chủ đề này thông qua hình thức nào ? 1. Tự tìm hiểu qua Internet, tivi, đài, sách báo 2. Nhà trường/thầy cô giáo 3. Từ các thành viên khác trong gia đình 4. Từ bạn tình, người yêu 5. Các tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/cộng tác viên dân số 6. Nguồn khác	CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> Ghi rõ _____	CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> CÓ <input type="checkbox"/> KHÔNG <input type="checkbox"/> Ghi rõ _____		

KT8. KIỂM TRA C4 HOẶC C5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1981 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2006) VÀ C19=2/3/4/5 → C22; KHÁC → PHẦN 2

22. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/>
23. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN <input type="text"/>	TUỔI TRÒN <input type="text"/>

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<input type="text"/>	<input type="text"/>
CÂU HỎI		
KT9. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1971 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2011) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 24; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.		
24. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỐ SỐNG)	ĐÃ SINH CON.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON2 <input type="checkbox"/> KT12 ←	ĐÃ SINH CON 1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON..... 2 <input type="checkbox"/> KT12 ←
25. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
26. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
27. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
28. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI... TỔNG SỐ CON GÁI....	TỔNG SỐ CON TRAI... TỔNG SỐ CON GÁI....
KT10. KIỂM TRA CÂU 28 = CÂU 25 + CÂU 26 + CÂU 27, NẾU SAI XÁC ĐỊNH LẠI CHO ĐÚNG		
29. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM
30. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH Ở CÂU 29)	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
KT11. KIỂM TRA CÂU 29: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2019 ĐẾN THÁNG 3/2021 → CÂU 31; CÒN LẠI → CÂU KT 12		
31. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> SỐ LẦN <input type="text"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> SỐ LẦN <input type="text"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	[] []	[] []
CÂU HỎI		
32. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C35	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C35
33. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN..... [] [] KHÔNG BIẾT.....98 <input type="checkbox"/>	SỐ TUẦN..... [] [] KHÔNG BIẾT.....98 <input type="checkbox"/>
34. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM.....1 <input type="checkbox"/> BẮT MẠCH.....2 <input type="checkbox"/> ĐOÁN.....3 <input type="checkbox"/> KHÁC.....4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM.....1 <input type="checkbox"/> BẮT MẠCH.....2 <input type="checkbox"/> ĐOÁN.....3 <input type="checkbox"/> KHÁC.....4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
35. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI.....1 <input type="checkbox"/> CON GÁI.....2 <input type="checkbox"/> CON NÀO CŨNG ĐƯỢC...3 <input type="checkbox"/>	CON TRAI.....1 <input type="checkbox"/> CON GÁI.....2 <input type="checkbox"/> CON NÀO CŨNG ĐƯỢC...3 <input type="checkbox"/>
36. Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ.....1 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.....2 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ...3 <input type="checkbox"/> NƠI KHÁC.....4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ.....1 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.....2 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ...3 <input type="checkbox"/> NƠI KHÁC.....4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
37. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ.....1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BÀN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN.....2 <input type="checkbox"/> KHÁC.....3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI.....4 <input type="checkbox"/>	CÁN BỘ Y TẾ.....1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BÀN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN.....2 <input type="checkbox"/> KHÁC.....3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI.....4 <input type="checkbox"/>
KT12.KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1971 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2006) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI → C38; KHÁC → KT13		
38. Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
39. Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C41	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C41

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	□ □	□ □
CÂU HỎI		
40. Đó là biện pháp gì?	VÒNG01 <input type="checkbox"/> THUỐC UÔNG02 <input type="checkbox"/> TIÊM03 <input type="checkbox"/> CÂY04 <input type="checkbox"/> MÀNG NGẮN05 <input type="checkbox"/> KEM06 <input type="checkbox"/> BAO CAO SU07 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẴN NAM08 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẴN NỮ09 <input type="checkbox"/> TÍNH VÒNG KINH10 <input type="checkbox"/> XUẤT TINH NGOÀI11 <input type="checkbox"/> KHÁC 12 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) C42 ←	VÒNG01 <input type="checkbox"/> THUỐC UÔNG02 <input type="checkbox"/> TIÊM03 <input type="checkbox"/> CÂY04 <input type="checkbox"/> MÀNG NGẮN05 <input type="checkbox"/> KEM06 <input type="checkbox"/> BAO CAO SU07 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẴN NAM08 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẴN NỮ09 <input type="checkbox"/> TÍNH VÒNG KINH10 <input type="checkbox"/> XUẤT TINH NGOÀI11 <input type="checkbox"/> KHÁC 12 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) C42 ←
41. Lý do chính mà anh chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì? CHỮ VIẾT TẮT: BPTT: BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC01 <input type="checkbox"/> ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ02 <input type="checkbox"/> MUỐN CÓ CON03 <input type="checkbox"/> CHƯA HIỂU BIẾT04 <input type="checkbox"/> CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT05 <input type="checkbox"/> KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH06 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ SẴN BPTT07 <input type="checkbox"/> KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ08 <input type="checkbox"/> KHÁC 09 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC01 <input type="checkbox"/> ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ02 <input type="checkbox"/> MUỐN CÓ CON03 <input type="checkbox"/> CHƯA HIỂU BIẾT04 <input type="checkbox"/> CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT05 <input type="checkbox"/> KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH06 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ SẴN BPTT07 <input type="checkbox"/> KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ08 <input type="checkbox"/> KHÁC 09 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
42. Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → KT13	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → KT13
43. Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ1 <input type="checkbox"/> CHỮA NGOÀI DẠ CON2 <input type="checkbox"/> MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN3 <input type="checkbox"/> KHÁC 4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ1 <input type="checkbox"/> DO SỨC KHỎE THAI2 <input type="checkbox"/> MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN3 <input type="checkbox"/> KHÁC 4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
44. Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN1 <input type="checkbox"/> RÁCH/THÙNG TỬ CUNG2 <input type="checkbox"/> CHẢY MÁU/BĂNG HUYẾT3 <input type="checkbox"/> SỐT THAI/SỐT RAU4 <input type="checkbox"/> NHIỄM TRÙNG5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN1 <input type="checkbox"/> RÁCH/THÙNG TỬ CUNG2 <input type="checkbox"/> CHẢY MÁU3 <input type="checkbox"/> SỐT THAI/SỐT RAU4 <input type="checkbox"/> NHIỄM TRÙNG5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT13. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → NGƯỜI TIẾP THEO; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3.		

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

45. Từ ngày 25/01/2020(tức ngày 01 Tết Âm lịch Canh Tý năm 2020)đến hết ngày31/03/2021, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>		
		KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → PHẦN 4		
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/>	NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/>
46. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?		_____	_____	_____
47.[TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>
48. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 2 0 <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 2 0 <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 2 0 <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 2 0 <input type="text"/> <input type="text"/>
49. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM ... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C51 ← KXD NĂM 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C51 ← KXD NĂM 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C51 ← KXD NĂM 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C51 ← KXD NĂM 9998 <input type="checkbox"/>
50.Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN .. <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN . <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN . <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI TRÒN . <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
51. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT..... 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT..... 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CAO TUỔI (TỪ 60 tuổi trở lên, sinh từ tháng 3/1961 trở về trước) HỎI TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI TỪ 60 TUỔI TRỞ LÊN

KT14. KIỂM TRA C4 VÀ C5 : HỎI NHỮNG NGƯỜI TỪ 60 TUỔI TRỞ LÊN SỐNG ĐỘC THÂN HOẶC SỐNG VỚI NHỮNG NGƯỜI KHÁC CÙNG TỪ 60 TUỔI TRỞ LÊN HOẶC SỐNG CÙNG TRẺ EM (TỪ 0 ĐẾN ĐỦ 15 TUỔI) -> HỎI CÂU 52. KHÁC -> HỎI CÂU 54.																										
52. Nhà bác có gần với nhà con cái (con trai/con gái/con dâu rể/con nuôi) không?	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cùng thôn/xóm/ấp/bản/tổ dân phố/khu phố 2. Cùng xã/phường/thị trấn 3. Cùng huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh 4. Cùng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương 5. Khác tỉnh/nước ngoài 6. Không có con/con cái đã mất 																									
53. Nhà bác có gần với nhà anh, chị em ruột, cháu ruột hoặc người thân khác không?	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cùng thôn/làng/xóm/ấp/bản/tổ dân phố/khu phố 2. Cùng xã/phường/thị trấn 3. Cùng huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh 4. Cùng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương 5. Khác tỉnh 6. Không có hoặc không còn người thân 																									
KT15. KIỂM TRA C4 VÀ C5 : HỎI CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI TỪ 60 TUỔI TRỞ LÊN, TỪNG NGƯỜI MỘT																										
54. Bác tự đánh giá sức khỏe của bác vào thời điểm này là ở mức độ nào: rất tốt, tốt, bình thường, yếu hay rất yếu?	Rất tốt..... 1 Tốt..... 2 Bình thường 3 Yếu..... 4 Rất yếu..... 5																									
<p>Tiếp theo Cháu xin hỏi về những khó khăn mà Bác có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động.</p> <p>55. Bác có khó khăn gì khi [. . .] không? NẾU CÓ, HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)?</p> <p>a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính? b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính? c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang? d. Ghi nhớ, hay tập trung chú ý? e. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình)?</p>	<table border="0"> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">KHÔNG KHÓ KHĂN</td> <td style="text-align: center;">KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</td> <td style="text-align: center;">RẤT KHÓ KHĂN</td> <td style="text-align: center;">KHÔNG THỂ [...]</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>4</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </table>		KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN MỘT CHÚT	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]	1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN MỘT CHÚT	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]																						
1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																						
2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																						
3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																						
4	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																						

56. Xin bác cho biết trong 30 ngày qua, nếu không có sự trợ giúp của người khác , bác không gặp khó khăn gì, gặp khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể tự thực hiện một số hoạt động sau đây không ?				
Các hoạt động:	Không khó khăn	Khó khăn một chút	Rất khó khăn	Không thể
a. Ăn?	1	2	3	4
b. Thay quần áo?	1	2	3	4
c. Tắm/rửa?	1	2	3	4
d. Ngồi dậy khi đang nằm?	1	2	3	4
e. Đi vệ sinh (đại, tiểu tiện)?	1	2	3	4

Câu hỏi	Mã
57. Trong 30 ngày qua, khi thực hiện các hoạt động hàng ngày để chăm sóc bản thân, như tắm, mặc quần áo... bác có nhận được sự trợ giúp từ người khác không?	Có1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/> C60 ←
58. Những ai là người đã trợ giúp/chăm sóc cho bác?	Vợ/chồng.....A Con traiB Con gái.....C Con rểC Con dâuE Cháu traiF Cháu gái.....G Người làm thuê/giúp việcH Cán bộ y tế.....I Nhân viên của nhà dưỡng lãoJ Khác.....K GHI CỤ THỂ
59. Bác thấy sự trợ giúp/chăm sóc mà bác nhận được có đáp ứng được mong muốn của bác hay không?	Đáp ứng được..... 1 -> C61 Chưa đáp ứng.....2 -> C61
60. Hiện tại, Bác có thấy cần nhận được trợ giúp khi thực hiện những công việc hàng ngày để chăm sóc bản thân (như tắm rửa, mặc/cởi quần áo...) không?	Có1 Không.....2
61. Nếu cần chăm sóc dài hạn, Bác muốn được chăm sóc ở đâu nhất?	Nhà dưỡng lão, trung tâm chăm sóc 1 Trung tâm chăm sóc ban ngày 2 Chăm sóc tại nhà 3 Không biết/không chắc..... 99
62. Nếu cần chăm sóc dài hạn, bác và gia đình có sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này không?	Có1 Không.....2
63. Ai là người cung cấp những thông tin về người cao tuổi (ĐIỀU TRA VIÊN TỰ XÁC ĐỊNH)	Người cao tuổi tự trả lời1 Người khác.....2

KẾT QUẢ	
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:.....	<input type="text"/> <input type="text"/>
SỐ NAM:	<input type="text"/> <input type="text"/>
SỐ NỮ:.....	<input type="text"/> <input type="text"/>
HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN :	
SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN :	

Phụ lục 2

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MẪU
ĐIỀU TRA BĐS VÀ KHHGD THỜI ĐIỂM 01/4/2021**

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	TOÀN QUỐC	7.640	3.050	4.590
01	Hà Nội	160	94	66
02	Hà Giang	120	32	88
04	Cao Bằng	120	41	79
06	Bắc Kạn	120	30	90
08	Tuyên Quang	120	32	88
10	Lào Cai	120	50	70
11	Điện Biên	120	43	77
12	Lai Châu	120	40	80
14	Sơn La	120	36	84
15	Yên Bái	120	44	76
17	Hoà Bình	120	37	83
19	Thái Nguyên	120	55	65
20	Lạng Sơn	120	43	77
22	Quảng Ninh	120	85	35
24	Bắc Giang	120	22	98
25	Phú Thọ	120	35	85
26	Vĩnh Phúc	120	48	72
27	Bắc Ninh	120	46	74
30	Hải Dương	120	39	81
31	Hải Phòng	120	76	44
33	Hưng Yên	120	27	93
34	Thái Bình	120	21	99
35	Hà Nam	120	20	100
36	Nam Định	120	37	83
37	Ninh Bình	120	38	82
38	Thanh Hoá	120	25	95
40	Nghệ An	120	31	89
42	Hà Tĩnh	120	34	86
44	Quảng Bình	120	34	86
45	Quảng Trị	120	53	67

Phụ lục 2 (Tiếp theo)

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
46	Thừa Thiên Huế	120	65	55
48	Đà Nẵng	120	111	9
49	Quảng Nam	120	42	78
51	Quảng Ngãi	120	32	88
52	Bình Định	120	52	68
54	Phú Yên	120	44	76
56	Khnh Hoà	120	70	50
58	Ninh Thuận	120	66	54
60	Bình Thuận	120	69	51
62	Kon Tum	120	62	58
64	Gia Lai	120	58	62
66	Đắk Lắk	120	49	71
67	Đắk Nông	120	33	87
68	Lâm Đồng	120	70	50
70	Bình Phước	120	36	84
72	Tây Ninh	120	32	88
74	Bình Dương	120	55	65
75	Đồng Nai	120	62	58
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	120	82	38
79	TP. Hồ Chí Minh	160	145	15
80	Long An	120	37	83
82	Tiền Giang	120	30	90
83	Bến Tre	120	22	98
84	Trà Vinh	120	33	87
86	Vĩnh Long	120	33	87
87	Đồng Tháp	120	38	82
89	An Gia	120	54	66
91	Kiên Giang	120	51	69
92	Cần Thơ	120	96	24
93	Hậu Giang	120	40	80
94	Sóc Trăng	120	41	79
95	Bạc Liêu	120	50	70
96	Cà Mau	120	42	78

Phụ lục 3

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG, TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2021

Đơn vị hành chính	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số thời điểm 01/4/2021 (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TOÀN QUỐC	331.317	98.280.963	297
Đồng bằng sông Hồng	21.255	23.036.415	1.084
Hà Nội	3.360	8.343.028	2.483
Vĩnh Phúc	1.236	1.183.954	958
Bắc Ninh	823	1.460.484	1.775
Quảng Ninh	6.207	1.343.103	216
Hải Dương	1.668	1.919.213	1.150
Hải Phòng	1.527	2.059.246	1.349
Hung Yên	930	1.272.649	1.368
Thái Bình	1.585	1.840.829	1.162
Hà Nam	862	860.851	999
Nam Định	1.669	1.759.162	1.054
Ninh Bình	1.387	993.896	717
Trung du và miền núi phía Bắc	95.184	12.862.887	135
Hà Giang	7.928	886.012	112
Cao Bằng	6.700	537.348	80
Bắc Kạn	4.860	317.553	65
Tuyên Quang	5.868	796.546	136
Lào Cai	6.364	762.373	120
Yên Bái	6.893	839.637	122
Thái Nguyên	3.522	1.314.933	373
Lạng Sơn	8.310	795.089	96
Bắc Giang	3.896	1.863.997	478
Phú Thọ	3.535	1.483.601	420
Điện Biên	9.540	628.709	66
Lai Châu	9.069	481.611	53
Sơn La	14.110	1.292.029	92
Hòa Bình	4.590	863.449	188

Phụ lục 3 (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số thời điểm 01/4/2021 (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95.860	20.393.114	213
Thanh Hóa	11.115	3.655.290	329
Nghệ An	16.487	3.388.035	206
Hà Tĩnh	5.995	1.291.443	215
Quảng Bình	7.999	905.496	113
Quảng Trị	4.701	638.402	136
Thừa Thiên Huế	4.947	1.138.302	230
Đà Nẵng	1.285	1.198.782	933
Quảng Nam	10.575	1.506.857	142
Quảng Ngãi	5.155	1.228.700	238
Bình Định	6.066	1.477.078	243
Phú Yên	5.026	873.330	174
Khánh Hòa	5.200	1.246.594	240
Ninh Thuận	3.355	596.820	178
Bình Thuận	7.943	1.247.985	157
Tây Nguyên	54.545	6.013.813	110
Kon Tum	9.674	570.069	59
Gia Lai	15.510	1.570.970	101
Đắk Lắk	13.070	1.898.845	145
Đắk Nông	6.509	651.537	100
Lâm Đồng	9.781	1.322.392	135
Đông Nam Bộ	23.551	18.714.392	795
Bình Phước	6.874	1.025.651	149
Tây Ninh	4.042	1.180.550	292
Bình Dương	2.695	2.680.023	995
Đồng Nai	5.864	3.230.264	551
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.983	1.173.893	592
TP. Hồ Chí Minh	2.095	9.424.011	4.497

Phụ lục 3 (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số thời điểm 01/4/2021 (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Đồng bằng sông Cửu Long	40.922	17.260.348	422
Long An	4.495	1.720.117	383
Tiền Giang	2.556	1.765.610	691
Bến Tre	2.380	1.282.550	539
Trà Vinh	2.391	1.004.757	420
Vĩnh Long	1.526	1.012.050	663
Đồng Tháp	3.382	1.591.295	470
An Giang	3.537	1.890.778	535
Kiên Giang	6.352	1.727.339	272
Cần Thơ	1.440	1.247.206	866
Hậu Giang	1.622	724.903	447
Sóc Trăng	3.298	1.187.400	360
Bạc Liêu	2.668	916.902	344
Cà Mau	5.275	1.189.441	226

(*) Diện tích có đến 31/12/2019 theo Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
TOÀN QUỐC		37,3	98,4	47,9	53,1	67,6
	Thành thị	-	96,7	43,0	57,0	69,9
	Nông thôn	-	99,4	50,9	51,1	66,3
Vùng kinh tế - xã hội		37,3	98,4	47,9	53,1	67,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	20,3	99,7	53,7	40,7	65,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	37,6	96,9	53,6	62,3	65,1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	32,4	98,2	52,9	54,8	65,4
V4	Tây Nguyên	28,8	102,0	51,4	31,8	66,1
V5	Đông Nam Bộ	66,7	98,1	35,4	48,2	73,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	26,3	98,5	44,2	63,7	69,4
Tỉnh/thành phố		37,3	98,4	47,9	53,1	67,6
01	Hà Nội	49,3	98,0	51,9	56,6	65,8
02	Hà Giang	15,7	102,6	60,0	21,5	62,5
04	Cao Bằng	25,3	100,3	51,7	45,8	65,9
06	Bắc Kạn	22,3	103,6	47,9	45,9	67,6
08	Tuyên Quang	13,7	101,7	52,0	42,8	65,8
10	Lào Cai	26,2	104,1	53,8	27,0	65,0
11	Điện Biên	14,9	99,9	61,2	21,2	62,0
12	Lai Châu	17,5	103,4	58,6	19,0	63,0
14	Sơn La	13,8	102,7	55,1	27,0	64,5
15	Yên Bái	20,4	100,3	55,0	39,4	64,5
17	Hoà Bình	23,8	97,8	49,8	48,7	66,8
19	Thái Nguyên	32,1	93,3	51,9	56,2	65,8
20	Lạng Sơn	23,7	102,5	46,9	45,9	68,1
22	Quảng Ninh	66,7	101,3	49,1	56,8	67,1

Phụ lục 4 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
24	Bắc Giang	18,1	98,0	51,7	51,6	65,9
25	Phú Thọ	19,0	97,3	56,9	59,1	63,7
26	Vĩnh Phúc	30,0	97,6	55,6	46,0	64,3
27	Bắc Ninh	35,2	98,5	48,3	48,0	67,4
30	Hải Dương	31,8	98,5	54,3	66,2	64,8
31	Hải Phòng	45,4	96,9	50,5	65,0	66,4
33	Hưng Yên	16,6	101,0	54,5	60,5	64,7
34	Thái Bình	11,8	89,6	57,7	95,8	63,4
35	Hà Nam	27,9	94,7	55,5	74,2	64,3
36	Nam Định	20,2	92,7	61,5	72,7	61,9
37	Ninh Bình	21,4	95,0	62,0	64,0	61,7
38	Thanh Hoá	25,8	98,1	56,4	63,2	63,9
40	Nghệ An	15,4	101,1	56,7	49,8	63,8
42	Hà Tĩnh	22,3	95,4	63,1	60,9	61,3
44	Quảng Bình	23,0	98,0	56,1	50,1	64,0
45	Quảng Trị	32,5	97,4	59,1	47,9	62,8
46	Thừa Thiên Huế	55,0	96,6	51,2	56,9	66,1
48	Đà Nẵng	87,4	96,2	43,8	44,9	69,5
49	Quảng Nam	26,5	96,6	53,0	58,4	65,3
51	Quảng Ngãi	21,1	96,8	55,8	61,0	64,2
52	Bình Định	41,0	95,5	50,4	62,9	66,5
54	Phú Yên	32,6	101,2	48,6	55,2	67,3
56	Khánh Hoà	42,2	98,4	42,3	52,4	70,3
58	Ninh Thuận	35,2	100,6	47,7	39,9	67,7
60	Bình Thuận	38,3	101,2	45,6	42,3	68,7
62	Kon Tum	32,4	102,1	55,4	22,6	64,4
64	Gia Lai	28,9	102,8	55,9	26,5	64,1

Phụ lục 4 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
66	Đắk Lắk	24,8	102,1	49,7	37,5	66,8
67	Đắk Nông	16,0	104,1	51,0	23,7	66,2
68	Lâm Đồng	39,1	100,0	47,2	40,2	67,9
70	Bình Phước	24,1	99,5	45,8	36,5	68,6
72	Tây Ninh	32,3	98,8	38,0	56,7	72,5
74	Bình Dương	84,6	102,3	30,0	30,2	76,9
75	Đồng Nai	44,6	100,0	40,9	42,1	71,0
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	58,3	97,8	43,1	50,7	69,9
79	TP. Hồ Chí Minh	79,1	96,1	33,0	56,4	75,2
80	Long An	18,2	99,8	40,8	61,4	71,0
82	Tiền Giang	14,1	95,5	42,9	71,3	70,0
83	Bến Tre	9,9	95,3	43,5	79,8	69,7
84	Trà Vinh	17,5	93,2	48,7	61,9	67,3
86	Vĩnh Long	22,8	97,4	45,6	75,1	68,7
87	Đồng Tháp	19,9	99,8	43,1	63,9	69,9
89	An Giang	33,3	99,0	49,3	58,4	67,0
91	Kiên Giang	28,7	103,5	43,0	53,6	69,9
92	Cần Thơ	70,4	99,0	38,6	62,3	72,2
93	Hậu Giang	28,9	99,5	45,8	65,0	68,6
94	Sóc Trăng	32,4	98,8	47,8	63,2	67,7
95	Bạc Liêu	27,7	98,4	40,2	65,4	71,3
96	Cà Mau	22,8	100,1	46,9	56,4	68,1

Phụ lục 5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

300

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		26,2	28,3	24,1	4,2	23,8	67,2	9,0
	Thành thị	27,5	29,3	25,8	3,5	27,5	29,3	43,2
	Nông thôn	25,4	27,7	22,9	4,8	25,4	27,7	46,9
	Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	23,7	25,8	21,3	4,5	17,6	73,2	9,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,9	28,1	23,8	4,3	21,0	70,0	8,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	26,2	28,6	23,7	4,9	22,8	67,9	9,3
V4	Tây Nguyên	25,0	27,1	22,8	4,2	23,0	68,9	8,1
V5	Đông Nam Bộ	27,9	29,6	26,2	3,4	32,2	59,7	8,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	26,8	29,1	24,4	4,6	23,6	66,3	10,1
	Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	26,4	28,3	24,5	3,7	24,6	67,4	8,0
02	Hà Giang	22,2	23,8	20,4	3,5	17,6	74,8	7,6
04	Cao Bằng	23,0	25,2	20,4	4,9	15,9	72,9	11,2
06	Bắc Kạn	24,4	26,7	21,8	4,9	16,2	75,1	8,7
08	Tuyên Quang	24,1	26,8	21,1	5,7	17,4	73,2	9,4

Phụ lục 5 (Tiếp theo)

103

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
10	Lào Cai	23,4	25,1	21,4	3,7	19,8	72,4	7,8
11	Điện Biên	22,2	23,7	20,5	3,1	19,2	73,0	7,8
12	Lai Châu	21,6	23,2	19,8	3,4	18,0	74,8	7,1
14	Sơn La	21,8	23,7	19,7	4,0	15,5	76,8	7,7
15	Yên Bái	22,8	25,2	20,3	4,9	16,3	74,7	9,0
17	Hoà Bình	24,6	27,4	21,4	6,0	17,2	72,9	9,9
19	Thái Nguyên	24,9	27,1	22,8	4,4	17,2	72,2	10,6
20	Lạng Sơn	24,8	27,2	22,0	5,2	19,2	70,4	10,4
22	Quảng Ninh	26,2	28,6	23,7	4,9	20,8	69,6	9,6
24	Bắc Giang	25,3	27,4	23,0	4,4	19,1	71,9	9,0
25	Phú Thọ	24,9	27,4	22,4	5,0	17,1	72,3	10,6
26	Vĩnh Phúc	24,5	26,6	22,4	4,2	18,5	72,8	8,7
27	Bắc Ninh	24,7	26,5	22,8	3,8	21,6	71,2	7,2
30	Hải Dương	25,9	28,2	23,5	4,7	18,6	72,3	9,0
31	Hải Phòng	26,7	28,9	24,6	4,3	21,0	69,4	9,6
33	Hưng Yên	25,4	27,5	23,1	4,4	18,9	71,7	9,4
34	Thái Bình	26,1	28,8	23,5	5,3	17,2	71,4	11,4
35	Hà Nam	25,8	28,3	23,2	5,0	20,1	70,6	9,3
36	Nam Định	24,5	27,4	21,8	5,7	16,3	74,1	9,5

Phụ lục 5 (Tiếp theo)

302

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
37	Ninh Bình	24,9	27,7	22,1	5,6	17,3	72,9	9,8
38	Thanh Hoá	24,9	27,6	22,2	5,4	17,3	73,0	9,8
40	Nghệ An	26,3	28,8	23,4	5,4	22,6	69,0	8,4
42	Hà Tĩnh	26,4	29,3	23,2	6,2	21,0	69,0	10,1
44	Quảng Bình	26,9	29,5	24,2	5,3	24,3	66,3	9,4
45	Quảng Trị	25,3	27,6	22,9	4,7	21,6	69,2	9,2
46	Thừa Thiên Huế	27,2	29,2	25,2	3,9	28,9	62,9	8,2
48	Đà Nẵng	27,3	28,9	25,9	3,0	29,5	62,7	7,8
49	Quảng Nam	25,6	27,7	23,3	4,4	23,0	67,0	9,9
51	Quảng Ngãi	25,5	28,0	22,8	5,1	19,5	70,3	10,2
52	Bình Định	26,1	28,7	23,5	5,1	21,2	69,3	9,4
54	Phú Yên	25,8	28,8	22,3	6,5	22,5	68,6	8,9
56	Khánh Hoà	27,5	29,5	25,4	4,2	27,9	62,3	9,8
58	Ninh Thuận	26,2	28,5	23,6	5,0	25,8	65,0	9,3
60	Bình Thuận	26,9	29,0	24,6	4,4	27,6	63,0	9,4
62	Kon Tum	24,7	26,5	22,8	3,6	24,6	68,0	7,4
64	Gia Lai	23,6	25,4	21,6	3,9	21,6	70,7	7,7
66	Đắk Lắk	25,3	27,4	23,0	4,3	21,8	70,0	8,2
67	Đắk Nông	25,7	28,1	23,1	5,0	23,6	69,4	7,0

Phụ lục 5 (Tiếp theo)

303

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
68	Lâm Đồng	26,3	28,4	24,1	4,3	25,3	65,5	9,2
70	Bình Phước	25,3	27,4	23,0	4,4	23,4	66,6	10,0
72	Tây Ninh	26,8	29,2	24,4	4,8	24,8	62,2	13,0
74	Bình Dương	26,1	27,9	24,3	3,6	29,4	63,9	6,6
75	Đồng Nai	27,6	29,4	25,8	3,6	29,5	62,9	7,6
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	28,1	30,4	25,8	4,6	27,3	63,8	8,9
79	TP. Hồ Chí Minh	29,0	30,5	27,5	3,0	36,1	55,9	7,9
80	Long An	26,5	28,6	24,1	4,5	24,0	65,4	10,6
82	Tiền Giang	26,0	28,4	23,5	4,8	22,4	66,6	11,0
83	Bến Tre	26,5	28,9	24,1	4,8	20,0	67,6	12,4
84	Trà Vinh	25,7	28,0	23,5	4,5	20,3	68,6	11,1
86	Vĩnh Long	26,9	29,1	24,5	4,6	21,8	67,7	10,5
87	Đồng Tháp	27,1	29,4	24,8	4,6	24,2	66,3	9,5
89	An Giang	26,2	28,7	23,6	5,1	22,2	66,0	11,8
91	Kiên Giang	27,3	29,8	24,4	5,4	25,0	66,4	8,6
92	Cần Thơ	28,0	30,0	26,0	4,0	29,7	62,2	8,1
93	Hậu Giang	27,4	29,7	24,7	5,0	23,0	67,0	10,0
94	Sóc Trăng	27,1	29,2	24,8	4,4	24,0	66,6	9,4
95	Bạc Liêu	28,3	29,8	26,7	3,1	29,0	62,9	8,2
96	Cà Mau	26,0	28,2	23,7	4,6	21,8	68,8	9,5

Phụ lục 6
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Đơn vị tính: %

304

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC										
	Thành thị	98,1	98,6	97,6	99,2	96,4	83,7	98,6	96,0	82,9
	Nông thôn	94,2	95,9	92,6	99,4	93,6	74,3	98,5	93,0	73,6
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,6	93,7	87,6	99,5	95,4	72,3	99,0	94,9	71,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,7	99,2	98,1	99,4	98,9	91,8	99,3	98,7	91,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	96,0	97,2	94,8	99,3	96,7	81,6	98,7	96,2	81,0
V4	Tây Nguyên	91,8	93,9	89,6	99,8	89,2	66,1	97,8	87,8	65,0
V5	Đông Nam Bộ	97,8	98,2	97,4	98,7	93,6	74,4	98,1	93,2	73,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	93,9	95,3	92,6	99,3	88,9	67,1	97,6	88,4	66,2
Tỉnh/thành phố										
1	Hà Nội	98,9	99,5	98,4	99,5	99,2	94,9	99,4	99,2	94,6
2	Hà Giang	74,5	81,3	67,5	99,0	87,4	44,8	97,8	86,5	44,3
4	Cao Bằng	85,4	88,4	82,4	101,1	87,8	67,7	99,0	85,6	65,2
6	Bắc Kạn	93,5	95,6	91,4	99,8	97,0	78,5	98,9	96,4	76,9

Phụ lục 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

305

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
8	Tuyên Quang	95,0	96,4	93,6	100,4	94,3	79,6	99,2	93,8	78,5
10	Lào Cai	86,4	90,6	82,1	99,1	96,5	64,5	99,0	96,1	63,9
11	Điện Biên	74,9	85,5	64,6	99,6	93,1	56,1	99,3	93,1	55,9
12	Lai Châu	71,0	80,9	61,2	99,7	92,7	38,1	98,7	90,6	37,3
14	Sơn La	80,3	89,6	71,2	99,8	92,8	61,6	98,5	91,9	60,5
15	Yên Bái	89,8	93,0	86,8	99,5	96,0	68,4	98,8	95,7	67,7
17	Hoà Bình	97,5	98,0	97,0	99,1	97,8	85,2	98,9	97,7	85,2
19	Thái Nguyên	98,3	98,7	98,0	98,6	99,2	91,4	98,6	99,1	91,4
20	Lạng Sơn	95,8	97,1	94,5	99,5	98,0	79,2	99,1	97,4	77,9
22	Quảng Ninh	97,1	98,2	96,2	99,3	98,7	87,3	99,2	98,7	87,1
24	Bắc Giang	98,2	98,9	97,6	99,6	99,3	91,6	99,6	99,3	90,2
25	Phú Thọ	97,6	98,3	97,0	99,7	98,9	85,4	99,6	98,4	84,9
26	Vĩnh Phúc	98,7	99,3	98,1	99,3	97,6	89,2	98,8	97,4	88,6
27	Bắc Ninh	98,3	99,1	97,7	99,6	100,1	87,5	99,5	99,0	87,0
30	Hải Dương	98,7	99,2	98,3	99,3	98,9	93,6	99,3	98,8	93,1
31	Hải Phòng	99,2	99,5	98,9	99,4	98,0	95,1	99,3	97,8	94,5

Phụ lục 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

306

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
33	Hung Yên	98,2	98,9	97,5	98,7	98,0	88,8	98,5	97,7	88,5
34	Thái Bình	98,9	99,4	98,4	99,9	99,1	94,5	99,9	99,1	94,5
35	Hà Nam	98,9	99,3	98,5	99,2	98,5	85,3	99,2	98,5	85,0
36	Nam Định	98,4	99,0	97,9	99,5	99,0	85,7	99,2	98,6	85,3
37	Ninh Bình	97,7	98,7	96,8	99,3	98,2	87,0	99,0	98,1	86,4
38	Thanh Hoá	96,7	97,7	95,8	99,3	97,3	84,8	98,5	96,8	84,5
40	Nghệ An	96,9	97,6	96,3	99,4	98,4	83,9	99,3	98,3	83,9
42	Hà Tĩnh	98,5	98,8	98,3	99,4	99,0	92,7	98,8	98,2	91,7
44	Quảng Bình	97,5	98,3	96,7	99,2	98,1	84,0	99,1	97,5	83,4
45	Quảng Trị	94,2	97,1	91,5	100,0	95,8	82,4	98,6	95,1	81,4
46	Thừa Thiên Huế	93,7	96,3	91,2	99,2	96,0	79,1	98,9	95,3	78,5
48	Đà Nẵng	98,6	99,2	98,1	99,3	99,7	88,4	99,1	99,0	88,1
49	Quảng Nam	95,8	97,6	94,2	98,8	97,8	80,4	98,4	97,4	79,9
51	Quảng Ngãi	93,0	95,6	90,5	99,6	97,5	79,9	98,8	96,5	78,8
52	Bình Định	96,3	97,7	95,1	99,5	97,6	85,7	99,1	96,9	84,4
54	Phú Yên	95,0	96,4	93,7	99,0	94,9	78,0	98,4	94,7	78,0

Phụ lục 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

307

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
56	Khánh Hoà	96,4	97,5	95,4	98,6	96,1	79,1	98,3	95,9	77,2
58	Ninh Thuận	87,6	89,8	85,4	98,1	85,5	62,1	97,6	84,9	60,7
60	Bình Thuận	95,1	95,8	94,4	99,7	90,2	66,6	98,3	89,7	65,6
62	Kon Tum	92,3	95,0	89,6	100,2	89,7	56,3	98,3	88,9	55,8
64	Gia Lai	86,0	89,4	82,6	97,5	81,0	51,1	95,6	79,6	50,1
66	Đắk Lắk	92,8	94,5	91,1	101,6	91,5	74,3	98,6	89,6	72,6
67	Đắk Nông	95,1	96,4	93,8	102,1	91,7	74,0	99,0	89,5	71,7
68	Lâm Đồng	95,0	96,7	93,4	99,0	95,3	75,7	98,7	95,0	75,5
70	Bình Phước	93,4	95,5	91,5	99,6	89,2	66,5	97,8	88,0	64,2
72	Tây Ninh	94,0	95,0	93,0	97,9	87,2	64,7	97,2	87,0	64,3
74	Bình Dương	97,3	97,9	96,7	98,3	88,1	56,6	97,2	88,0	54,3
75	Đồng Nai	97,8	98,0	97,6	98,7	95,2	75,0	98,4	94,6	74,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	97,7	97,9	97,5	98,9	94,3	78,9	98,8	94,2	76,8
79	TP. Hồ Chí Minh	98,9	99,1	98,7	98,8	96,0	81,0	98,3	95,7	80,6
80	Long An	96,3	97,5	95,1	99,3	91,0	71,0	98,0	90,6	70,1
82	Tiền Giang	95,5	96,5	94,7	98,9	93,6	66,0	98,3	93,0	65,4

Phụ lục 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

308

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
83	Bến Tre	94,5	95,3	93,7	98,8	94,0	73,5	98,3	93,4	73,3
84	Trà Vinh	89,7	92,5	87,1	98,0	91,1	72,4	97,6	91,1	72,4
86	Vĩnh Long	94,2	95,7	92,8	98,9	95,2	79,1	98,5	95,0	78,3
87	Đồng Tháp	93,8	95,2	92,5	98,6	88,3	67,7	97,7	88,0	67,4
89	An Giang	91,3	92,8	89,8	99,6	89,0	66,7	97,9	88,6	65,7
91	Kiên Giang	93,8	95,6	91,9	99,8	88,1	66,7	97,8	86,8	65,5
92	Cần Thơ	95,9	96,7	95,1	98,4	88,6	63,1	97,2	88,3	62,4
93	Hậu Giang	94,8	96,2	93,5	102,8	86,5	70,5	97,4	86,1	68,0
94	Sóc Trăng	90,2	92,2	88,3	99,5	88,2	63,9	98,4	88,1	63,6
95	Bạc Liêu	94,5	95,0	94,0	98,2	77,6	53,1	94,7	77,2	52,3
96	Cà Mau	96,1	97,1	95,0	101,0	80,7	61,8	96,4	79,8	58,8

Phụ lục 7

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT					
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	KXĐ
TOÀN QUỐC		3,3	9,1	20,7	30,3	36,7	75,4	6,2	4,3	3,8	10,2	0,0
	Thành thị	1,3	5,5	15,4	25,2	52,7	63,5	6,7	5,7	5,4	18,6	0,0
	Nông thôn	4,5	11,3	24,0	33,5	26,8	82,8	5,9	3,5	2,9	4,9	0,0
	Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8,3	7,8	18,5	33,4	32,0	78,9	5,4	5,3	3,5	6,9	0,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	0,9	3,4	11,2	36,1	48,5	68,7	6,1	5,8	5,1	14,3	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3,0	8,3	20,6	31,5	36,5	75,5	6,2	4,9	4,1	9,3	0,0
V4	Tây Nguyên	7,2	9,2	25,7	29,8	28,2	80,2	5,7	3,6	2,9	7,5	0,0
V5	Đông Nam Bộ	1,5	7,6	21,6	26,5	42,8	71,4	7,9	3,5	4,3	12,9	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,9	19,6	31,8	23,8	20,9	84,3	5,4	2,3	2,0	5,9	0,0
	Tỉnh/thành phố											
1	Hà Nội	0,7	2,9	8,9	27,0	60,6	60,0	5,1	5,9	5,1	23,9	0,0
2	Hà Giang	23,8	10,0	20,4	24,9	20,8	86,8	2,0	3,7	2,5	5,0	0,0
4	Cao Bằng	13,1	10,2	18,9	24,8	33,0	78,3	3,3	6,9	3,8	7,7	0,0
6	Bắc Kạn	5,4	10,5	22,2	27,8	34,1	79,1	4,0	5,3	3,6	8,1	0,0

Phụ lục 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT					
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	KXD
8	Tuyên Quang	4,2	9,3	20,4	32,1	34,0	79,2	6,6	5,6	3,4	5,2	0,0
10	Lào Cai	12,7	7,3	18,3	35,0	26,8	77,0	6,7	5,4	3,8	7,1	0,0
11	Điện Biên	25,1	5,3	18,0	28,7	22,9	84,4	1,4	3,9	2,9	7,4	0,1
12	Lai Châu	27,2	9,2	17,2	29,0	17,3	85,7	2,5	3,8	2,1	5,9	0,0
14	Sơn La	19,0	10,1	18,7	28,0	24,2	84,5	3,1	3,9	2,7	5,8	0,0
15	Yên Bái	8,8	8,5	18,1	36,2	28,4	80,5	5,0	5,5	2,9	6,1	0,0
17	Hoà Bình	1,2	8,8	20,7	33,3	36,1	77,7	5,4	6,0	3,7	7,2	0,0
19	Thái Nguyên	0,9	4,8	14,8	38,1	41,5	70,4	7,4	6,8	4,8	10,5	0,0
20	Lạng Sơn	2,1	12,4	23,6	29,4	32,6	79,8	4,9	4,7	3,7	6,8	0,0
22	Quảng Ninh	2,4	5,1	12,5	29,5	50,5	64,1	9,1	9,8	5,7	11,3	0,0
24	Bắc Giang	0,9	5,7	18,6	37,5	37,2	78,8	7,4	3,9	4,1	5,8	0,0
25	Phú Thọ	1,2	5,1	15,6	40,9	37,1	74,3	7,0	7,4	3,6	7,7	0,0
26	Vĩnh Phúc	0,7	3,7	14,6	35,4	45,6	69,9	9,5	6,2	5,3	9,1	0,0
27	Bắc Ninh	1,0	4,7	15,3	35,2	43,7	77,2	4,1	4,0	5,0	9,7	0,0
30	Hải Dương	0,9	3,2	9,8	43,7	42,4	73,4	9,6	4,7	4,4	8,0	0,0
31	Hải Phòng	0,8	1,8	9,5	33,7	54,3	64,3	9,3	7,5	5,9	13,0	0,0

Phụ lục 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT					
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	KXD
33	Hung Yên	1,3	4,0	12,4	41,7	40,6	77,4	6,0	4,2	5,0	7,5	0,0
34	Thái Bình	0,6	2,4	13,5	48,8	34,8	81,6	3,3	4,8	4,9	5,5	0,0
35	Hà Nam	0,6	3,5	13,9	44,6	37,4	74,6	6,5	5,8	5,3	7,7	0,0
36	Nam Định	0,8	5,1	13,5	53,3	27,3	81,0	3,7	4,3	4,4	6,6	0,0
37	Ninh Bình	1,1	4,5	12,7	45,0	36,8	73,1	6,2	7,6	4,5	8,6	0,0
38	Thanh Hoá	2,2	7,2	17,1	32,9	40,7	74,9	6,8	5,8	3,3	9,2	0,0
40	Nghệ An	2,2	4,7	15,5	37,1	40,5	77,0	6,1	5,3	3,8	7,8	0,0
42	Hà Tĩnh	1,2	4,5	15,5	39,2	39,5	73,7	7,0	7,3	4,1	8,0	0,0
44	Quảng Bình	1,9	6,2	19,2	36,1	36,6	74,9	6,5	6,3	3,0	9,3	0,0
45	Quảng Trị	5,0	7,8	20,8	32,1	34,3	77,0	4,3	4,8	3,8	10,0	0,0
46	Thừa Thiên Huế	5,4	10,7	23,7	24,9	35,3	76,1	4,0	4,1	4,0	11,7	0,0
48	Đà Nẵng	0,5	4,4	10,8	23,7	60,7	56,9	7,9	5,6	7,5	22,1	0,0
49	Quảng Nam	2,9	9,8	21,4	31,4	34,6	76,6	6,3	4,0	5,0	8,2	0,0
51	Quảng Ngãi	6,4	11,1	22,7	29,3	30,5	78,6	3,3	4,8	5,2	8,1	0,0
52	Bình Định	2,3	10,8	27,7	32,0	27,2	78,7	6,4	3,4	3,3	8,3	0,0

Phụ lục 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT					
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	KXD
54	Phú Yên	3,5	12,1	27,3	28,4	28,7	76,7	6,2	4,4	4,4	8,3	0,0
56	Khánh Hoà	2,5	7,6	23,5	29,9	36,6	73,7	7,0	4,6	5,4	9,4	0,0
58	Ninh Thuận	11,5	16,5	30,3	19,7	21,9	81,9	5,5	3,4	3,1	6,1	0,0
60	Bình Thuận	3,2	15,3	32,7	27,2	21,6	81,5	6,6	3,3	3,1	5,5	0,0
62	Kon Tum	6,1	8,1	26,3	33,6	25,9	84,4	2,3	2,5	3,0	7,8	0,0
64	Gia Lai	12,9	11,5	28,1	26,6	21,0	84,6	4,0	3,1	2,1	6,2	0,0
66	Đắk Lắk	6,4	9,0	24,0	29,9	30,7	79,0	5,2	4,8	3,2	7,8	0,0
67	Đắk Nông	3,5	9,5	26,2	33,8	27,0	82,2	5,4	3,4	2,3	6,8	0,0
68	Lâm Đồng	4,2	7,4	24,7	29,7	34,1	74,2	10,0	3,1	3,8	8,8	0,0
70	Bình Phước	5,8	11,9	30,3	29,1	22,9	80,3	8,1	3,5	2,7	5,4	0,0
72	Tây Ninh	3,3	17,6	33,2	26,3	19,6	84,7	5,6	2,8	2,1	4,8	0,0
74	Bình Dương	1,6	8,4	30,2	30,3	29,6	82,8	5,8	2,3	2,4	6,6	0,0
75	Đồng Nai	1,9	8,2	22,4	29,8	37,7	74,9	10,0	3,4	4,0	7,7	0,0
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	9,6	24,7	26,3	38,0	69,5	8,4	6,9	5,0	10,2	0,0
79	TP. Hồ Chí Minh	0,7	5,4	16,3	24,2	53,5	64,7	8,0	3,6	5,3	18,4	0,0

Phụ lục 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT					
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	KXD
80	Long An	2,1	16,2	32,0	27,3	22,4	82,1	6,8	2,7	2,8	5,6	0,0
82	Tiền Giang	2,2	18,2	32,9	26,3	20,3	86,1	4,0	2,8	2,3	4,8	0,0
83	Bến Tre	2,8	21,2	32,9	23,5	19,6	89,0	2,2	2,6	2,0	4,2	0,0
84	Trà Vinh	7,8	22,4	30,1	20,1	19,5	86,4	3,8	1,7	1,6	6,5	0,0
86	Vĩnh Long	2,9	18,1	29,2	23,8	25,9	84,9	3,5	2,5	1,9	7,2	0,0
87	Đồng Tháp	4,0	20,9	30,7	23,1	21,3	83,5	6,2	2,5	2,0	5,8	0,0
89	An Giang	6,5	24,4	30,3	20,1	18,7	85,4	4,2	1,9	1,4	7,0	0,0
91	Kiên Giang	4,0	18,6	33,2	25,6	18,6	82,1	8,3	2,6	2,1	4,9	0,0
92	Cần Thơ	2,5	16,7	27,4	20,0	33,4	77,1	4,6	2,6	3,7	12,0	0,0
93	Hậu Giang	2,6	20,5	32,7	24,3	19,9	84,9	6,8	1,6	1,5	5,2	0,0
94	Sóc Trăng	6,4	22,3	32,8	22,0	16,5	85,6	6,7	1,7	1,8	4,2	0,0
95	Bạc Liêu	3,5	17,8	35,8	25,7	17,3	86,9	5,5	1,9	1,1	4,6	0,0
96	Cà Mau	3,3	17,4	34,7	26,5	18,1	83,8	7,9	2,2	1,2	4,9	0,0

Phụ lục 8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		74,6	71,1	76,5	68,1	64,6	70,1	6,5	6,6	6,4
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	77,0	73,4	77,9	70,6	65,2	71,9	6,4	8,2	5,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	76,3	73,5	78,0	68,3	65,1	70,2	8,0	8,4	7,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	74,1	73,1	74,5	68,3	66,9	69,0	5,8	6,3	5,5
V4	Tây Nguyên	75,5	75,9	75,3	65,8	65,5	65,9	9,7	10,4	9,5
V5	Đông Nam Bộ	69,5	67,0	74,1	64,7	62,5	69,0	4,8	4,6	5,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,0	71,8	77,3	70,0	65,3	71,6	5,9	6,5	5,7
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	77,4	71,8	82,7	69,0	63,0	74,7	8,4	8,8	8,0
02	Hà Giang	72,5	69,8	73,1	71,2	68,0	71,9	1,3	1,8	1,2
04	Cao Bằng	79,5	76,2	80,5	77,6	73,5	79,0	1,8	2,7	1,5
06	Bắc Kạn	79,7	80,7	79,3	78,6	79,5	78,3	1,1	1,2	1,1
08	Tuyên Quang	80,2	68,2	82,0	73,2	60,6	75,1	7,0	7,6	6,9
10	Lào Cai	76,9	72,4	78,5	74,3	66,1	77,2	2,6	6,3	1,3

Phụ lục 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
11	Điện Biên	71,4	77,1	70,5	69,5	72,5	69,0	1,9	4,6	1,5
12	Lai Châu	76,8	77,0	76,8	74,4	68,8	75,6	2,5	8,1	1,2
14	Sơn La	77,1	71,5	77,9	72,5	64,4	73,7	4,6	7,1	4,2
15	Yên Bái	78,1	75,1	78,8	69,0	63,3	70,3	9,2	11,8	8,5
17	Hoà Bình	82,9	75,5	85,0	73,6	62,3	76,8	9,3	13,2	8,1
19	Thái Nguyên	75,9	74,0	76,7	63,2	61,5	63,9	12,7	12,5	12,8
20	Lạng Sơn	77,4	73,4	78,6	73,8	65,4	76,3	3,6	7,9	2,3
22	Quảng Ninh	74,9	75,3	74,2	69,0	68,6	69,9	5,9	6,8	4,3
24	Bắc Giang	78,2	73,5	79,2	70,6	65,7	71,6	7,6	7,9	7,6
25	Phú Thọ	73,9	69,8	74,8	63,3	61,4	63,8	10,6	8,4	11,1
26	Vĩnh Phúc	78,1	79,1	77,7	75,8	76,3	75,6	2,3	2,7	2,1
27	Bắc Ninh	73,1	76,9	71,1	55,2	60,8	52,3	17,8	16,1	18,7
30	Hải Dương	74,8	72,5	75,9	69,1	64,1	71,5	5,7	8,4	4,4
31	Hải Phòng	74,4	72,8	75,8	68,3	65,1	70,7	6,2	7,6	5,0
33	Hưng Yên	74,8	76,0	74,6	68,6	70,6	68,2	6,2	5,4	6,4

Phụ lục 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
34	Thái Bình	78,0	73,4	78,6	72,4	64,2	73,4	5,6	9,3	5,2
35	Hà Nam	75,3	74,1	75,8	72,9	72,0	73,2	2,5	2,1	2,6
36	Nam Định	77,2	76,7	77,4	66,1	70,6	64,9	11,2	6,1	12,5
37	Ninh Bình	76,8	75,3	77,3	64,5	63,6	64,8	12,3	11,7	12,5
38	Thanh Hoá	79,6	76,5	80,7	74,5	70,3	76,1	5,1	6,2	4,6
40	Nghệ An	73,2	73,6	73,1	68,9	67,3	69,2	4,2	6,3	3,8
42	Hà Tĩnh	65,4	72,0	63,4	61,7	65,9	60,4	3,8	6,1	3,0
44	Quảng Bình	74,2	74,2	74,2	69,9	70,4	69,7	4,3	3,8	4,5
45	Quảng Trị	76,6	74,2	77,8	65,3	64,3	65,9	11,3	10,0	12,0
46	Thừa Thiên Huế	72,0	72,5	71,3	63,3	66,4	59,6	8,7	6,1	11,7
48	Đà Nẵng	70,7	70,5	72,2	62,3	61,8	65,9	8,4	8,7	6,3
49	Quảng Nam	69,1	69,0	69,2	64,2	67,0	63,1	4,9	2,0	6,0
51	Quảng Ngãi	76,9	76,6	77,0	71,9	69,5	72,6	5,0	7,1	4,4
52	Bình Định	74,8	74,1	75,2	70,1	70,0	70,2	4,7	4,2	5,0
54	Phú Yên	78,8	75,8	80,3	66,5	63,1	68,2	12,3	12,7	12,1

Phụ lục 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
56	Khánh Hoà	69,9	68,8	70,6	63,5	63,8	63,3	6,5	5,1	7,4
58	Ninh Thuận	74,8	69,8	77,4	68,2	64,3	70,2	6,6	5,5	7,2
60	Bình Thuận	74,4	76,1	73,5	70,1	71,9	69,1	4,4	4,2	4,4
62	Kon Tum	70,4	73,8	68,8	67,3	67,5	67,2	3,1	6,4	1,6
64	Gia Lai	76,1	80,6	74,4	66,6	68,0	66,1	9,5	12,7	8,3
66	Đắk Lắk	78,9	75,9	79,8	66,2	65,7	66,4	12,7	10,2	13,5
67	Đắk Nông	71,9	71,6	72,0	61,8	62,4	61,7	10,1	9,2	10,3
68	Lâm Đồng	73,8	73,2	74,1	65,5	62,9	67,0	8,2	10,3	7,1
70	Bình Phước	73,4	71,2	74,1	68,8	67,8	69,1	4,6	3,4	5,0
72	Tây Ninh	71,3	68,4	72,6	65,5	63,1	66,6	5,8	5,3	6,0
74	Bình Dương	72,8	71,7	79,5	66,6	66,2	69,5	6,1	5,5	10,1
75	Đồng Nai	72,4	72,0	72,7	67,1	67,4	66,9	5,2	4,5	5,8
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	73,6	72,8	74,8	71,2	71,4	70,8	2,5	1,4	4,0
79	TP. Hồ Chí Minh	65,9	63,1	74,5	61,6	58,6	71,0	4,3	4,5	3,5
80	Long An	74,1	70,5	74,8	70,6	66,3	71,6	3,4	4,2	3,3

Phụ lục 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
82	Tiền Giang	79,8	77,9	80,1	73,4	68,0	74,2	6,4	9,9	5,9
83	Bến Tre	75,8	75,4	75,8	65,3	62,8	65,6	10,4	12,7	10,2
84	Trà Vinh	74,7	75,0	74,7	63,1	67,8	62,2	11,6	7,2	12,5
86	Vĩnh Long	76,6	72,9	77,7	68,6	61,3	70,7	8,0	11,6	7,0
87	Đồng Tháp	77,1	70,3	78,7	73,4	67,0	75,0	3,6	3,3	3,7
89	An Giang	78,6	74,4	80,6	72,2	67,1	74,7	6,4	7,3	6,0
91	Kiên Giang	77,1	72,2	79,1	73,3	69,0	75,0	3,8	3,2	4,1
92	Cần Thơ	69,2	68,4	70,6	61,7	60,0	65,2	7,5	8,5	5,5
93	Hậu Giang	73,6	72,2	74,2	70,7	69,0	71,4	2,9	3,2	2,7
94	Sóc Trăng	74,3	71,4	75,7	70,1	66,9	71,6	4,2	4,5	4,1
95	Bạc Liêu	77,5	71,1	79,7	75,3	66,1	78,4	2,3	5,1	1,3
96	Cà Mau	75,1	69,9	76,7	68,1	62,3	69,8	7,1	7,6	6,9

Phụ lục 9
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)
TOÀN QUỐC		2,11	15,74
	Thành thị	1,64	13,80
	Nông thôn	2,40	16,90
Vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,43	16,99
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,37	17,25
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,32	16,59
V4	Tây Nguyên	2,36	17,64
V5	Đông Nam Bộ	1,61	15,10
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,82	12,42
Tỉnh/thành phố			
01	Hà Nội	2,18	17,37
02	Hà Giang	2,62	18,95
04	Cao Bằng	2,40	16,41
06	Bắc Kạn	2,22	13,76
08	Tuyên Quang	2,42	14,63
10	Lào Cai	2,40	18,82
11	Điện Biên	2,70	21,43
12	Lai Châu	2,77	22,47
14	Sơn La	2,36	17,81
15	Yên Bái	2,77	19,10
17	Hoà Bình	2,19	13,69
19	Thái Nguyên	2,12	14,74
20	Lạng Sơn	2,32	15,34
22	Quảng Ninh	2,14	14,41
24	Bắc Giang	2,32	17,58

Phụ lục 9 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)
25	Phú Thọ	2,42	14,96
26	Vĩnh Phúc	2,37	16,81
27	Bắc Ninh	2,60	23,36
30	Hải Dương	2,44	16,69
31	Hải Phòng	2,35	17,92
33	Hung Yên	2,43	16,66
34	Thái Bình	2,58	14,59
35	Hà Nam	2,35	14,83
36	Nam Định	2,75	15,33
37	Ninh Bình	2,41	15,33
38	Thanh Hoá	2,22	14,07
40	Nghệ An	2,63	18,16
42	Hà Tĩnh	2,95	18,30
44	Quảng Bình	2,52	17,75
45	Quảng Trị	2,46	15,63
46	Thừa Thiên Huế	2,25	17,04
48	Đà Nẵng	2,02	18,68
49	Quảng Nam	2,25	16,83
51	Quảng Ngãi	2,14	13,60
52	Bình Định	2,22	14,51
54	Phú Yên	2,07	14,06
56	Khánh Hoà	1,82	14,25
58	Ninh Thuận	2,36	17,55
60	Bình Thuận	2,06	16,05
62	Kon Tum	2,55	20,53
64	Gia Lai	2,44	18,83
66	Đắk Lắk	2,15	15,15
67	Đắk Nông	2,68	19,41

Phụ lục 9 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)
68	Lâm Đồng	2,15	16,30
70	Bình Phước	2,21	16,86
72	Tây Ninh	1,65	12,26
74	Bình Dương	1,62	18,22
75	Đồng Nai	1,86	18,43
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,78	13,87
79	TP. Hồ Chí Minh	1,48	14,84
80	Long An	1,77	12,87
82	Tiền Giang	1,83	12,16
83	Bến Tre	1,64	10,13
84	Trà Vinh	1,99	13,48
86	Vĩnh Long	1,81	10,93
87	Đồng Tháp	1,85	12,36
89	An Giang	1,94	12,07
91	Kiên Giang	1,91	13,06
92	Cần Thơ	1,68	13,20
93	Hậu Giang	1,83	12,27
94	Sóc Trăng	1,78	11,00
95	Bạc Liêu	1,56	12,65
96	Cà Mau	1,86	12,77

Phụ lục 10
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6,4	13,6	20,5	73,6	71,1	76,4
	Thành thị	5,1	7,2	10,8	76,7	74,2	79,4
	Nông thôn	7,1	13,8	20,6	73,7	71,1	76,4
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,5	20,6	31,2	71,2	68,5	74,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	6,6	10,3	15,3	75,2	72,8	77,7
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,0	14,4	21,7	73,4	70,8	76,2
V4	Tây Nguyên	5,1	21,1	31,9	71,1	68,3	74,0
V5	Đông Nam Bộ	5,3	8,3	12,6	76,1	73,5	78,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,9	10,5	15,7	75,0	72,6	77,6
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	7,6	9,2	13,8	75,7	73,3	78,2
02	Hà Giang	7,5	28,5	43,5	68,8	65,9	71,8
04	Cao Bằng	7,2	20,1	30,4	71,4	68,6	74,3
06	Bắc Kạn	9,1	16,7	25,1	72,6	70,0	75,4
08	Tuyên Quang	6,2	17,8	26,7	72,2	69,5	75,0
10	Lào Cai	4,8	24,6	37,3	70,0	67,2	72,9
11	Điện Biên	7,1	29,7	45,5	68,4	65,6	71,5
12	Lai Châu	8,0	31,7	48,8	67,9	65,0	70,9
14	Sơn La	6,4	21,5	32,5	70,9	68,2	73,9
15	Yên Bái	8,0	25,5	38,9	69,7	66,8	72,6
17	Hoà Bình	6,7	16,4	24,6	72,7	70,1	75,5
19	Thái Nguyên	5,2	13,7	20,5	73,7	71,1	76,4
20	Lạng Sơn	8,0	17,0	25,6	72,5	69,8	75,2
22	Quảng Ninh	4,0	14,3	21,4	73,5	70,9	76,2
24	Bắc Giang	4,0	14,4	21,7	73,4	70,8	76,2
25	Phú Thọ	8,1	14,1	21,2	73,5	70,9	76,3

Phụ lục 10 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
26	Vĩnh Phúc	6,8	12,1	18,1	74,4	71,9	77,0
27	Bắc Ninh	5,4	12,3	18,5	74,3	71,8	76,9
30	Hải Dương	5,2	11,0	16,4	74,8	72,4	77,4
31	Hải Phòng	6,7	11,4	17,0	74,7	72,2	77,3
33	Hưng Yên	5,9	11,4	17,0	74,7	72,2	77,2
34	Thái Bình	6,0	9,7	14,6	75,4	73,0	77,9
35	Hà Nam	4,5	11,3	16,9	74,7	72,3	77,3
36	Nam Định	7,3	11,8	17,7	74,5	72,0	77,1
37	Ninh Bình	6,2	12,4	18,5	74,3	71,8	76,9
38	Thanh Hoá	6,7	14,4	21,6	73,4	70,8	76,2
40	Nghệ An	8,6	15,2	22,8	73,1	70,6	75,9
42	Hà Tĩnh	7,8	16,1	24,2	72,8	70,2	75,6
44	Quảng Bình	6,9	15,9	23,9	72,9	70,3	75,6
45	Quảng Trị	7,4	26,7	40,7	69,3	66,5	72,3
46	Thừa Thiên Huế	7,5	17,4	26,2	72,3	69,7	75,1
48	Đà Nẵng	4,5	8,2	12,4	76,2	73,6	78,9
49	Quảng Nam	4,9	15,3	23,0	73,1	70,5	75,9
51	Quảng Ngãi	7,4	16,8	25,3	72,5	69,9	75,3
52	Bình Định	7,4	14,3	21,5	73,5	70,9	76,2
54	Phú Yên	6,9	14,2	21,3	73,5	70,9	76,3
56	Khánh Hoà	7,3	13,1	19,7	73,9	71,4	76,6
58	Ninh Thuận	4,3	15,2	22,8	73,1	70,5	75,9
60	Bình Thuận	6,3	11,4	17,1	74,6	72,2	77,2
62	Kon Tum	5,6	31,3	48,1	68,0	65,1	71,1
64	Gia Lai	4,6	20,8	31,4	71,2	68,4	74,1
66	Đắk Lắk	5,2	20,0	30,2	71,4	68,7	74,3
67	Đắk Nông	5,4	23,5	35,7	70,3	67,5	73,2
68	Lâm Đồng	5,2	14,8	22,3	73,3	70,7	76,0

Phụ lục 10 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	6,7	13,0	19,5	74,0	71,4	76,7
72	Tây Ninh	8,5	11,0	16,5	74,8	72,4	77,4
74	Bình Dương	3,6	8,7	14,4	74,7	72,1	77,6
75	Đồng Nai	6,4	8,0	12,1	76,3	73,7	79,0
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,7	11,6	76,4	73,8	79,1
79	TP. Hồ Chí Minh	5,1	8,0	12,1	76,2	73,7	79,0
80	Long An	6,4	9,0	13,5	75,8	73,4	78,3
82	Tiền Giang	7,3	8,7	13,1	75,9	73,3	78,7
83	Bến Tre	6,4	9,2	13,8	75,7	73,3	78,2
84	Trà Vinh	8,8	11,4	17,1	74,7	72,2	77,2
86	Vĩnh Long	8,9	9,7	14,5	75,4	73,0	78,0
87	Đồng Tháp	7,6	11,3	16,9	74,7	72,3	77,3
89	An Giang	8,1	13,7	20,5	73,7	71,1	76,4
91	Kiên Giang	5,3	11,9	17,8	74,4	72,0	77,1
92	Cần Thơ	7,2	9,0	13,5	75,8	73,2	78,6
93	Hậu Giang	7,5	9,5	14,1	75,5	73,2	78,1
94	Sóc Trăng	5,7	12,3	18,4	74,3	71,8	76,9
95	Bạc Liêu	5,2	11,5	17,2	74,6	72,2	77,2
96	Cà Mau	5,4	10,4	15,5	75,1	72,7	77,7

Phụ lục 11

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA, 01/4/2021

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		7,1	7,2	7,1	7,1	7,2	7,1	0,0	0,0	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,9	0,9	0,9	6,0	5,7	6,2	-5,0	-4,8	-5,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,8	4,7	5,0	1,3	1,5	1,1	3,6	3,2	3,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,4	1,5	1,3	4,8	5,0	4,7	-3,4	-3,5	-3,4
V4	Tây Nguyên	1,4	1,1	1,6	5,4	5,2	5,5	-4,0	-4,0	-3,9
V5	Đông Nam Bộ	17,9	18,8	16,9	2,2	2,2	2,2	15,7	16,6	14,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,3	1,2	1,4	13,8	14,3	13,3	-12,5	-13,1	-12,0
Tỉnh/thành phố										
1	Hà Nội	7,7	7,2	8,2	1,7	1,7	1,8	5,9	5,5	6,3
2	Hà Giang	0,3	0,2	0,5	7,9	7,8	8,0	-7,6	-7,6	-7,6
4	Cao Bằng	2,5	3,0	2,0	7,3	5,7	8,9	-4,8	-2,7	-6,9
6	Bắc Kạn	1,4	1,1	1,7	13,4	13,8	13,1	-12,0	-12,6	-11,4
8	Tuyên Quang	3,3	3,3	3,3	12,2	8,4	16,1	-8,9	-5,1	-12,8
10	Lào Cai	0,7	0,5	0,9	6,7	5,5	8,0	-6,1	-5,1	-7,1
11	Điện Biên	0,7	0,8	0,5	7,4	3,2	11,5	-6,7	-2,4	-10,9
12	Lai Châu	0,8	0,2	1,5	3,9	3,6	4,1	-3,1	-3,5	-2,6
14	Sơn La	0,3	0,0	0,6	5,1	5,8	4,4	-4,8	-5,8	-3,8
15	Yên Bái	1,5	1,2	1,9	8,1	6,7	9,4	-6,5	-5,6	-7,5
17	Hoà Bình	2,0	1,9	2,1	12,4	10,1	14,5	-10,4	-8,3	-12,5
19	Thái Nguyên	1,7	1,8	1,6	4,5	5,7	3,3	-2,7	-3,9	-1,7
20	Lạng Sơn	0,9	0,8	1,0	13,8	12,2	15,3	-12,9	-11,5	-14,4
22	Quảng Ninh	0,4	0,2	0,5	3,4	3,9	3,0	-3,1	-3,6	-2,5
24	Bắc Giang	4,2	4,1	4,2	3,5	4,2	2,9	0,6	-0,1	1,3
25	Phú Thọ	1,7	1,1	2,2	2,4	3,8	1,1	-0,7	-2,6	1,1

Phụ lục 11 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
26	Vĩnh Phúc	2,3	1,8	2,8	2,1	2,2	2,1	0,2	-0,4	0,8
27	Bắc Ninh	45,7	45,7	45,6	3,9	4,2	3,7	41,7	41,5	41,9
30	Hải Dương	1,0	0,5	1,5	3,0	3,1	3,0	-2,0	-2,5	-1,5
31	Hải Phòng	5,9	6,1	5,8	2,0	2,5	1,6	3,9	3,5	4,2
33	Hưng Yên	3,6	4,3	3,0	3,7	4,1	3,3	-0,1	0,1	-0,3
34	Thái Bình	0,7	1,0	0,4	6,2	5,3	7,0	-5,5	-4,3	-6,6
35	Hà Nam	3,0	3,0	3,0	4,5	1,8	7,1	-1,5	1,2	-4,0
36	Nam Định	1,0	0,6	1,4	9,4	10,6	8,2	-8,3	-10,1	-6,7
37	Ninh Bình	2,4	1,8	3,0	4,7	7,5	2,1	-2,3	-5,7	0,9
38	Thanh Hoá	0,7	0,7	0,7	7,9	8,5	7,2	-7,2	-7,8	-6,5
40	Nghệ An	1,4	1,5	1,3	7,6	8,1	7,0	-6,2	-6,7	-5,7
42	Hà Tĩnh	2,7	3,4	2,1	7,9	7,4	8,4	-5,2	-4,0	-6,3
44	Quảng Bình	2,7	2,7	2,6	5,4	5,6	5,2	-2,7	-2,9	-2,6
45	Quảng Trị	3,5	3,7	3,2	6,6	5,2	8,0	-3,2	-1,5	-4,8
46	Thừa Thiên Huế	6,0	4,1	7,9	3,9	3,2	4,5	2,1	0,9	3,4
48	Đà Nẵng	18,9	19,6	18,3	5,4	4,9	5,9	13,5	14,8	12,3
49	Quảng Nam	3,5	3,5	3,4	8,1	8,1	8,2	-4,7	-4,5	-4,8
51	Quảng Ngãi	2,5	2,8	2,1	5,5	6,2	4,8	-3,0	-3,3	-2,7
52	Bình Định	2,3	2,2	2,4	7,0	8,9	5,3	-4,7	-6,6	-2,9
54	Phú Yên	2,3	3,0	1,7	5,2	5,0	5,5	-2,9	-2,0	-3,9
56	Khánh Hoà	0,7	0,7	0,6	2,7	1,8	3,5	-2,0	-1,1	-2,9
58	Ninh Thuận	2,0	2,8	1,3	3,8	3,7	3,9	-1,7	-0,9	-2,6
60	Bình Thuận	0,6	0,2	0,9	5,9	4,6	7,2	-5,4	-4,4	-6,3
62	Kon Tum	1,4	1,2	1,6	5,8	5,5	6,2	-4,4	-4,4	-4,5
64	Gia Lai	0,5	0,3	0,7	5,9	6,4	5,4	-5,4	-6,1	-4,7
66	Đắk Lắk	1,2	1,1	1,3	6,9	6,1	7,7	-5,7	-5,0	-6,4
67	Đắk Nông	4,6	3,4	5,9	8,1	10,0	6,2	-3,5	-6,7	-0,2
68	Lâm Đồng	2,1	1,8	2,3	2,0	0,6	3,4	0,1	1,3	-1,1

Phụ lục 11 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	2,0	1,7	2,2	4,2	6,5	1,9	-2,2	-4,8	0,4
72	Tây Ninh	7,4	7,8	6,9	3,6	2,3	4,9	3,7	5,4	2,0
74	Bình Dương	35,6	39,4	31,8	4,9	4,9	4,8	30,8	34,5	27,0
75	Đồng Nai	9,5	10,6	8,4	8,8	7,4	10,3	0,6	3,2	-1,9
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	4,9	4,4	5,3	3,9	6,2	1,7	0,9	-1,8	3,6
79	TP. Hồ Chí Minh	25,4	26,0	24,9	3,6	3,8	3,4	21,8	22,1	21,5
80	Long An	8,7	8,7	8,7	6,5	4,0	9,1	2,1	4,7	-0,4
82	Tiền Giang	3,7	3,2	4,2	8,7	8,3	9,1	-5,0	-5,2	-4,9
83	Bến Tre	3,0	3,1	2,9	8,4	5,2	11,4	-5,4	-2,1	-8,5
84	Trà Vinh	1,6	0,9	2,3	12,8	18,8	7,3	-11,2	-17,8	-5,0
86	Vĩnh Long	3,1	3,2	3,0	10,3	13,0	7,7	-7,2	-9,7	-4,7
87	Đồng Tháp	1,8	2,1	1,5	25,5	29,4	21,6	-23,7	-27,3	-20,1
89	An Giang	2,9	2,4	3,5	25,8	25,5	26,1	-22,9	-23,1	-22,6
91	Kiên Giang	1,5	1,3	1,6	16,9	19,0	14,7	-15,4	-17,7	-13,0
92	Cần Thơ	12,5	10,0	14,9	13,4	13,5	13,2	-0,9	-3,5	1,7
93	Hậu Giang	1,1	0,7	1,5	18,8	16,5	21,2	-17,7	-15,8	-19,7
94	Sóc Trăng	0,9	0,6	1,2	21,8	21,7	21,9	-20,9	-21,1	-20,7
95	Bạc Liêu	0,3	0,1	0,5	17,9	17,2	18,6	-17,6	-17,1	-18,1
96	Cà Mau	0,8	0,8	0,9	20,2	17,4	23,1	-19,4	-16,6	-22,2

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 217 cuốn khổ 20,5 × 29 cm tại Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt.
Địa chỉ: Số 4, ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2948-2022/CXBIPH/06-19/TK do CXBIPH cấp ngày 23/8/2022.
- QĐXB số 159/QĐ-NXBTK ngày 18/10/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2263-7